

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

NGÔ TRUNG HẢI

**CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG
TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA
KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VIỆT NAM
(LẤY HÀ NỘI LÀM VÍ DỤ NGHIÊN CỨU)**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC**

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

NGÔ TRUNG HẢI

**CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG
TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA
KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VIỆT NAM
(LẤY HÀ NỘI LÀM VÍ DỤ NGHIÊN CỨU)**

CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC

MÃ SỐ: 62.58.01.02

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

- 1. PGS.TS. NGUYỄN QUỐC THÔNG**
- 2. GS.TS. LÊ HỒNG KẾ**

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và tài liệu nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực. Các đề xuất mới của luận án chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả luận án

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được luận án này trong một thời gian dài đầy thử thách, lời đầu tiên, tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất của mình đối với những người thầy đáng kính đã tận tâm dạy bảo trong công việc thường ngày và hướng dẫn luận án: PGS.TS. Nguyễn Quốc Thông và GS.TS. Lê Hồng Kế.

Có được bản luận án này, tôi rất biết ơn những người thầy, người anh, các bạn đồng nghiệp tại Viện quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia (VIUP) - nơi tôi đã gắn bó và cống hiến sự nghiệp khoa học mình trong suốt hơn 37 năm, đã luôn ủng hộ và giúp đỡ tôi hoàn thành nghiên cứu. Trong quá trình làm nghề và nghiên cứu luận án này, tôi luôn nhận được sự động viên, đóng góp nhiều ý kiến, ý tưởng tâm huyết và sự ủng hộ hướng đi đề tài của nghiên cứu sinh từ các Thầy trong nước và nước ngoài, đặc biệt tiếp thu kiến thức từ các giáo sư, giảng viên trong trường Đại học tổng hợp Erasmus và Viện nghiên cứu Đô thị và Nhà ở (IHS – Hà Lan).

Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn chân thành và kính trọng nhất tới Lãnh đạo và các cơ quan chức năng của Bộ Xây dựng và Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho phép và tạo cơ hội cho tôi vừa làm tốt công tác chuyên môn vừa nghiên cứu này. Trân trọng cảm ơn Ban lãnh đạo Viện Kiến trúc Quốc gia và các cán bộ trong Trung tâm đào tạo hợp tác quốc tế đã luôn nhiệt tình hỗ trợ, tạo điều kiện cho tôi hoàn thành luận án này.

Cuối cùng, tôi xin dành tình cảm riêng của mình cho gia đình, bạn bè, đã giúp đỡ, động viên và chia sẻ với tôi những thách thức trong những năm tháng qua.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả luận án

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	vii
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	viii
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Các phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Những đóng góp mới của luận án.....	5
6. Một số khái niệm.....	6
7. Giới thiệu bố cục của luận án.....	11
8. Cấu trúc nghiên cứu luận án.....	12
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG.....	13
1.1 Khái quát về cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong lịch sử đô thị thế giới.....	13
1.1.1 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị cổ đại.....	13
1.1.1.1 Cấu trúc không gian đô thị Ai Cập cổ đại.....	14
1.1.1.2 Cấu trúc không gian đô thị khu vực Tây Á cổ đại.....	15
1.1.1.3 Cấu trúc không gian đô thị Hi Lạp và La Mã cổ đại.....	17
1.1.2 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị trung đại.....	19
1.1.3 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị cận đại.....	20
1.1.4 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị thuộc địa.....	20
1.1.5 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị hiện đại.....	21
1.1.5.1 Cấu trúc không gian đô thị không tưởng.....	22
1.1.5.2 Cấu trúc không gian đô thị lý tưởng.....	22
1.1.5.3 Cấu trúc không gian đô thị hiện thực.....	23

1.1.5.4 Cấu trúc không gian đô thị hiện đại.....	25
1.2 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị Việt Nam.....	31
1.2.1 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị cổ đại.....	31
1.2.2 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị phong kiến.....	31
1.2.3 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị hiện đại.....	35
1.2.3.1 Cấu trúc không gian đô thị Hà Nội.....	35
1.2.3.2 Cấu trúc không gian đô thị thành phố Hồ Chí Minh	39
1.3 Đặc điểm phân vùng hệ thống đô thị Việt Nam hiện nay.....	41
1.3.1 Bối cảnh kinh tế - xã hội	41
1.3.2 Phân vùng hệ thống đô thị.....	41
1.3.2.1 Tiêu chí về lãnh thổ:	42
1.3.2.2 Tiêu chí về sinh thái:.....	42
1.3.2.3 Tiêu chí về hình thái kinh tế:.....	43
1.4. Những công trình khoa học liên quan.....	43
1.4.1 Nước ngoài	43
1.4.2 Trong nước	44
1.5 Kết luận chương I.....	46
1.5.1 Chuyển hóa không gian và tính thích ứng của cấu trúc không gian đô thị ..	46
1.5.2 Xác định các vấn đề cần nghiên cứu trong luận án	46
CHƯƠNG II: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHUYỂN HÓA KHÔNG GIAN VÀ	
CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG Ở VIỆT NAM.....	48
2.1 Lý luận về cấu trúc, chuyển hóa không gian và tính thích ứng của cấu	
trúc không gian đô thị	48
2.1.1 Lý luận về cấu trúc đô thị.....	48
2.1.1.1 Quan hệ chức năng – hình thức đô thị	48
2.1.1.2 Sức hút, tính trung tâm đô thị.....	49
2.1.1.3 Cấu trúc đô thị tầng bậc và phi tầng bậc.....	49
2.1.1.4 Cấu trúc không gian đô thị	50
2.1.2. Lý luận về chuyển hóa không gian đô thị	51
2.1.2.1 Biện chứng và quy luật phát triển đô thị.....	51

2.1.2.2 Chuyển hóa luận trong kiến trúc và đô thị	52
2.1.2.3 Chuyển hóa không gian đô thị.....	53
2.1.3 Những yếu tố ảnh hưởng tới tính thích ứng của cấu trúc không gian đô thị.....	54
2.1.3.1 Yếu tố tự nhiên:	54
2.1.3.2 Yếu tố chính trị:.....	54
2.1.3.3 Yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường:.....	54
2.1.3.4 Yếu tố Khoa học công nghệ	55
2.1.3.5 Yếu tố văn hóa, lịch sử.....	55
2.1.3.6 Các yếu tố khác:.....	55
2.2 Đô thị hóa và xu hướng phát triển đô thị	56
2.2.1 Quy luật đô thị hóa	56
2.2.2 Tác động của đô thị hóa đối với cấu trúc không gian đô thị:.....	56
2.2.3 Dự báo các xu hướng đô thị hóa.....	57
2.2.3.1 Tại Châu Âu	57
2.2.3.2 Tại Châu Á	58
2.2.4 Xu hướng phát triển đô thị	60
2.2.4.1 Đô thị phát triển bền vững.....	60
2.2.4.2 Đô thị sinh thái và kinh tế	60
2.2.4.3 Đô thị Thông minh.....	62
2.3 Quy luật chuyển hóa không gian đô thị.....	62
2.3.1 Hệ thống tiêu chí đánh giá	63
2.3.2 Quá trình chuyển hóa không gian đô thị Hà Nội	67
2.3.3 Quá trình chuyển hóa không gian đô thị Hồ Chí Minh	73
2.4 Nhận định về tính thích ứng của cấu trúc không gian đô thị trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị ở Việt Nam hiện nay	90
2.5 Kinh nghiệm quốc tế trong tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng.....	91
2.5.1 Trường hợp Rotterdam, Hà Lan.....	91
2.5.2 Trường hợp Singapore	95

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM VÀ BÀN LUẬN.....	97
3.1 Quan điểm tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam	97
3.2 Đề xuất nguyên tắc tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam	99
3.3 Đề xuất cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam	101
3.3.1 Bản chất của cấu trúc không gian đô thị thích ứng	101
3.3.2 Cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam	102
3.4 Đề xuất các giải pháp tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam	104
3.4.1 Quy mô dân số.....	104
3.4.2 Tính năng động về không gian với nguyên tắc cấu trúc không gian linh hoạt	107
3.4.3 Phân bố hợp lí và hỗn hợp về chức năng:.....	107
3.4.4 Hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng chuyển đổi	108
3.4.5 Yếu tố cân bằng động về môi trường	110
3.4.6 Đảm bảo khả năng chuyển hóa không gian liên tục.....	110
3.4.7 Mô hình quản lý thích ứng.....	111
3.4.8 Các yếu tố liên quan đến cấu trúc KGĐT thích ứng và biến số dư Delta .	113
3.5 Áp dụng cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quy hoạch xây dựng đô thị Hà Nội.....	116
3.5.1 Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội	116
3.5.2 Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quy hoạch đô thị Hòa Lạc	126
3.6. Đề xuất một số giải pháp đổi mới mô hình quản lý quy hoạch đô thị Hà Nội theo hướng thích ứng.....	143
3.6.1 Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến quản lý phát triển đô thị.....	143
3.6.2 Đổi mới hoạt động của bộ máy chính quyền	143
3.6.3 Ưu tiên phát triển một số lĩnh vực trọng tâm:.....	144

3.7. Bàn luận kết quả nghiên cứu.....	145
3.7.1 Nghiên cứu về quá trình đô thị hóa để khẳng định một số quy luật biện chứng liên quan đến cấu trúc không gian đô thị thích ứng.	145
3.7.2 Tính thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị ở Việt Nam	146
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ.....	xii
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	xiv

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐT	Đô thị
ĐTH	Đô thị hóa
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GIS	Geographic Information System
GNP	Tổng sản phẩm quốc gia
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTXH	Hạ tầng xã hội
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KGĐT	Không gian đô thị
KPC	Khu phố cổ
KTXH	Kinh tế xã hội
QH	Quy hoạch
QHC	Quy hoạch chung
QHĐT	Quy hoạch đô thị
QHCT	Quy hoạch chi tiết
PTBV	Phát triển bền vững
SDD	Sử dụng đất
TCN	Trước Công nguyên
TK	Thế kỷ
TKĐT	Thiết kế đô thị
TOD	Transit Oriented Development
TP	Thành phố
VQHQG	Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn Quốc gia
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
WB	Ngân hàng Thế giới World Bank

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 Bảng khái quát về cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong lịch sử đô thị thế giới.....	30
Bảng 1.2 Bảng khái quát về cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong lịch sử đô thị Việt Nam.....	40
Bảng 2.1 Bảng tiêu chí đánh giá mức độ biến đổi của cấu trúc đô thị	63
Bảng 2.2 Ma trận chuyên hóa cấu trúc không gian đô thị Hà Nội	76
Bảng 2.3 Ma trận chuyên hóa cấu trúc không gian đô thị Hội An	84
Bảng 3.1 Quy định quản lý đô thị vệ tinh Hòa Lạc theo đồ án QHC Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn 2050	136
Bảng 3.2 Bảng đánh giá mức độ biến đổi cấu trúc không gian đô thị Hòa Lạc ..	140

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 0. 1 Tỷ lệ dân số hóa đô thị trên cơ sở GNP	7
Hình 0. 2 Sơ đồ nghiên cứu cấu trúc luận án.....	12
Hình 1. 1 Đền thờ Abu Simbel	14
Hình 1. 2 Quần thể Kim tự tháp Giza.....	14
Hình 1. 3 Vết tích đô thị cổ đại Thebes, Ai Cập.....	15
Hình 1. 4 Thành phố Babylon cổ đại	16
Hình 1. 5 Sơ đồ mặt bằng khu trung tâm Athenes, Hi Lạp	17
Hình 1. 6 Bản đồ thành phố La Mã cổ đại.....	18
Hình 1. 7 Ảnh chụp vệ tinh di tích thành phố La Mã cổ đại	18
Hình 1. 8 Mặt bằng thành phố trung đại Aachen, Đức	19
Hình 1. 9 Cung điện Versailles, Paris theo phong cách Baroque	20
Hình 1. 10 Bản đồ thành phố Malaca năm 1641	21
Hình 1. 11 Ý tưởng thành phố New Harmony của Robert Owen	22
Hình 1. 12 Bố cục hình dạng quảng trường thời kỳ Trung đại [129; mục 2.1-1]	23
Hình 1. 13 Mô hình thành phố vườn của Howard	24
Hình 1.14 Mô hình thành phố công nghiệp của Tony Granier.....	24
Hình 1. 15 Mô hình lý thuyết định cư của K.Doxiadis	25
Hình 1. 16 Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị lan tỏa [30]	26
Hình 1. 17 Cấu trúc không gian đô thị Bangkok, Thái Lan [30].....	26
Hình 1. 18 Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị vệ tinh [97, tr 97].....	26
Hình 1. 19 Mô hình đô thị vệ tinh vùng Ill-de-France năm 2013.....	27
Hình 1. 20 Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị tuyến tính [30]	27
Hình 1. 21 Mô hình vật thể không gian đô thị tuyến tính [95].....	28
Hình 1. 22 Cấu trúc KGĐT tập trung.....	28
Hình 1. 23 Mô hình vật thể không gian đô thị nén [95].....	29
Hình 1. 24 Phương án QHC Hà Nội áp dụng mô hình cấu trúc KGĐT theo dạng mạng của tư vấn OMA và Arata Isozaki	29
Hình 1. 25 Đô thị Cổ Loa	31

Hình 1. 26 Bản đồ cổ Hà Nội năm 1831	32
Hình 1. 27 Bản đồ Hà Nội thời Hồng Đức năm 1490.....	32
Hình 1. 28 Công phố Hàng Thùng (cuối TK 19), ảnh hưởng kiến trúc công làng nông thôn	33
Hình 1. 29 Phố Hàng Tre (cuối TK 19) – khai thác đoạn phố ven sông làm nơi tập kết vật liệu.....	33
Hình 1. 30 Mặt tiền ngôi nhà cổ hình ống ở Hội An	34
Hình 1. 31 Thương cảng Hội An [68].....	34
Hình 1. 32 Quang cảnh thương thuyền và kiến trúc khu phố Nhật Bản - Trung Hoa ở Hội An - sự giao thoa hài hoà với Kiến trúc Việt [66]	34
Hình 1.33 Bản đồ Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1815.....	35
Hình 1. 34 Bản đồ Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1799.....	35
Hình 1. 36 Bản đồ Hà Nội 1888 [25].....	36
Hình 1. 35 Bản đồ Hà Nội 1898 [25].....	36
Hình 1. 37 Quy hoạch ban đầu tiểu khu Giảng Võ [15].....	36
Hình 1. 38 Khu tập thể cũ Kim Liên [15].....	36
Hình 1. 40 Bản đồ quy hoạch chung	37
Hình 1. 39 Bản đồ quy hoạch chung thủ đô Hà Nội giai đoạn 1955-1960 [28]...37	
Hình 1. 41 Bản đồ quy hoạch chung thủ đô Hà Nội năm 1981 [28]	37
Hình 1. 42 Bản đồ quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 [72]	38
Hình 1. 43 Phương án quy hoạch vùng Sài Gòn năm 1974 [13].....	39
Hình 2. 1 Sơ đồ minh họa tính trung tâm của đô thị [84]	49
Hình 2. 2 Cấu trúc tầng bậc và phi tầng bậc [74]	50
Hình 2. 3 Sơ đồ chuyển hóa luận đô thị: Nguyên lý dòng và nguồn chuyển hóa	51
Hình 2. 4 Tháp Nagakin Capsule.....	53
Hình 2. 5 Trung tâm báo chí và phát thanh đài truyền hình Shizuoka- Tokyo - Nhật Bản.....	53
Hình 2. 6 Mô hình cơ cấu và lao động của J. Fourastier [30]	56

Hình 2. 7 Quy mô dân số tại thành phố trung tâm, vùng ngoại ô và các vùng chức năng đô thị ở các giai đoạn phát triển khác nhau [127]	56
Hình 2.8 Hàn Quốc đô thị hóa và sự ảnh hưởng của hệ thống đô thị [88].....	59
Hình 2. 9 Sự phân bố các thành phố trên bán đảo Malaysia [124]	59
Hình 2.10 Mô hình Eco2: Tích hợp các lợi ích của các hệ thống tự nhiên trong cộng đồng [119, tr 79]	62
Hình 2. 11 Biến đổi không gian thành phố Hà Nội từ phong kiến đến thực dân .	67
Hình 2. 12 Biến đổi cấu trúc không gian trong khu phố cổ Hà Nội	67
Hình 2. 13 Biến đổi địa hình khu vực 36 phố phường [44]	68
Hình 2.14 Sự thay đổi cấu trúc mặt đứng nhà phố [44]	69
Hình 2.15 Sơ đồ giai đoạn phát triển nhà tại khu vực Bùi Thị Xuân	69
Hình 2. 16 Khu tập thể cũ Giảng Võ [15]	70
Hình 2. 17 Sự thay đổi cấu trúc khu tập thể Kim Liên [6, tr 287].....	70
Hình 2.18 Biến đổi cấu trúc không gian khu vực Nhà Hát Lớn qua các giai đoạn từ 1873 – 2015 [6, tr 166].....	71
Hình 2. 19 Các thời kì phát triển của khu phố Pháp giai đoạn 1830 – 1945 [70]	72
Hình 2.20 Bản đồ Sài Gòn năm 1882 [67]	73
Hình 2. 21 Sơ đồ nghiên cứu các hướng phát triển Sài Gòn [13].....	74
Hình 2. 22 Nhà cổ Sài Gòn cũ [34]	75
Hình 2.23 Mặt tiền nhà Sài Gòn cũ [34]	75
Hình 2. 24 Các giai đoạn phát triển Rotterdam	92
Hình 2. 25 Cảng Rotterdam – cảng lớn nhất thế giới	93
Hình 2. 26 Một góc thành phố Rotterdam - Hà Lan năm 1996.....	93
Hình 2.27 Khu hồ nghỉ ngơi và camping cạnh cảng Rotterdam	93
Hình 2. 28 Quy hoạch phát triển không gian nước tại Rotterdam đến 2035.....	94
Hình 2. 29 Dự án tái phát triển theo hướng thích ứng	95
Hình 2. 30 Các giai đoạn phát triển đô thị Singapore từ năm 1971 đến năm 2011	96
Hình 3. 1 Các thành phần cơ bản tham dự cấu trúc không gian đô thị thích ứng	103

Hình 3. 1 Các thành phần cơ bản tham dự cấu trúc không gian đô thị thích ứng	104
Hình 3. 2 So sánh dân số đô thị tại các thành phố có kích cỡ khác nhau [134] .	105
Hình 3. 3 Quy hoạch thủ đô Bangkok và vùng phụ cận năm 2013	117
Hình 3. 4 So sánh hình ảnh vệ tinh trục đường Sukhumvit, Bangkok, Thailand và trục đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội.....	117
Hình 3. 5 So sánh phương án khu đô thị Bắc Sông Hồng năm 1998 (đề xuất của tư vấn OMA) và Quy hoạch Thủ đô Hà Nội được duyệt năm 2011.....	119
Hình 3. 6 Biến đổi mặt tiền và không gian bên trong nhà khu vực phố cổ.....	120
Hình 3. 7 Hình ảnh Phố Tạ Hiện trước và sau khi cải tạo chỉnh trang	121
Hình 3. 8 So sánh giữa đề án quy hoạch và thực tế phát triển hiện nay	122
Hình 3. 9 So sánh đề án quy hoạch Hà Nội năm 1998 và 2011	123
Hình 3. 10 Sơ đồ vị trí dự án Casino Phú Quốc được thay đổi và phối cảnh minh họa công trình Casino	124
Hình 3.11 Vị trí đại học Việt Nhật trước đây là đại học Công nghệ	125
Hình 3.12 Vị trí khu công nghệ Hòa Lạc trong QHC Hà Nội.....	126
Hình 3. 13 Quy hoạch chung đô thị vệ tinh Hòa Lạc theo đề án QHC Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2050	128
Hình 3. 14 QHCXD chuỗi các đô thị Miếu Môn – Xuân Mai - Hòa Lạc	133
Hình 3.15 Quy hoạch đô thị “Quá độ”: dựa vào QHCXD đô thị vệ tinh Hòa Lạc trong đề án QHC Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và Tầm nhìn 2050	134
Hình 3. 16 Đề xuất mô hình quy hoạch đô thị thích ứng cho ĐTVT Hòa Lạc ..	135

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thế giới chứng kiến sự kiện đặc biệt khi dân số đô thị trên toàn cầu đã vượt qua ngưỡng 50% vào năm 2008. ĐTH có xu hướng chuyển dịch từ các nước phát triển đến các quốc gia đang phát triển. Tỷ lệ ĐTH ngày càng tăng và dao động từ 15% - 80% tùy thuộc vào điều kiện của từng nước. Thế kỉ 21 là kỉ nguyên đô thị.

Hiện nay, tính đến tháng 12 năm 2015 cả nước có 787 đô thị, trong đó có 02 đô thị đặc biệt, 15 đô thị loại I, 25 đô thị loại II, 42 đô thị loại III, 75 đô thị loại IV và 628 đô thị loại V, tỷ lệ ĐTH trung bình khoảng 33,9 %. So sánh với các nước trong khu vực ASEAN thì tỷ lệ ĐTH ở nước ta ở mức trung bình thấp. Theo dự báo của các nhà khoa học, tốc độ ĐTH ở nước ta diễn ra nhanh trong 10 đến 20 năm tới.

ĐTH phản ánh trong cấu trúc KGĐT và trong mối quan hệ hữu cơ với thể chế chính trị, đặc điểm kinh tế - xã hội và môi trường. Bởi vì đô thị ở mỗi quốc gia là tấm gương phản chiếu thời đại.

Hiện nay, đô thị Việt Nam đang trong quá trình phát triển nhanh hơn bao giờ hết trong lịch sử. Do đó xuất hiện nhiều hình thái KGĐT được xây dựng với cách tư duy quy hoạch khác nhau. Nhiều thành công, cũng không ít hạn chế. Kết quả là cho đến nay hình thái cấu trúc KGĐT Việt Nam còn thiếu tính thống nhất và đặc trưng. Vậy ***làm thế nào để thiết lập cấu trúc KGĐT Việt Nam thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội mới, vừa phát triển bền vững và vừa có bản sắc văn hóa?***

Ở nước ngoài, nghiên cứu về ĐTH, về cấu trúc KGĐT và về chuyển hóa KGĐT từ lâu đã thu hút nhiều người quan tâm. Đã có nhiều công trình khoa học được công bố, như: Về ĐTH có J. Fourastier, P. Claval,...với các công trình nghiên cứu cơ bản về đô thị hóa; Về cấu trúc KGĐT, có các công trình của C. Perry và C. Alexander về trật tự của cấu trúc đô thị; Về chuyển hóa KGĐT có các công trình: Nghiên cứu bản chất của chuyển hóa luận trong đô thị của P.

Bosselmann...; Nhận diện hình ảnh đô thị của K. Lynch, R. Trancik,...; Thiết kế đô thị của S. Muratori, M.P. Conzen, D. Mangin, Kim Quảng Quân,...

Ở nước ta, những năm gần đây đô thị có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh. Nhưng để phát triển bền vững và có bản sắc mới về văn hóa đô thị là vấn đề cấp thiết và khó, rất cần được nghiên cứu. Trong bối cảnh ấy, đã có một số công trình nghiên cứu về ĐTH hay về từng khía cạnh của cấu trúc và chuyển hóa KGĐT Việt Nam được công bố, như: Đàm Trung Phùng, Trương Quang Thao, Nguyễn Luận, Trần Trọng Hanh,... về đô thị hóa; Về cấu trúc đô thị có Phạm Hùng Cường, Nguyễn Quốc Thông,...; Về chuyển hóa KGĐT có Doãn Minh Khôi, Nguyễn Trung Dũng,...

Nhận thức được sự nghiệp phát triển đô thị và hệ thống đô thị ở nước ta là một quá trình phức tạp, cần có sự tham gia của nhiều người, nhiều ngành, trong đó có vai trò quan trọng của các nhà quy hoạch, kiến trúc sư, nghiên cứu sinh mong muốn được góp sức mình và mạnh dạn đặt vấn đề nghiên cứu về cấu trúc KGĐT có khả năng thích ứng với thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở nước ta, góp phần vào sự nghiệp phát triển đô thị ở nước ta bền vững và có bản sắc. Thật vậy, như một quy luật, đô thị trong quá trình phát triển luôn biến đổi để thích nghi. Do đó, nghiên cứu về ĐTH, hay cụ thể hơn là về quá trình chuyển hóa KGĐT để nắm được quy luật chuyển hóa và giá trị cũng như khả năng thích ứng của KGĐT trong quá trình phát triển là cần thiết. Trên cơ sở đó đề xuất các nguyên tắc thiết lập cấu trúc KGĐT thích ứng trong điều kiện Việt Nam.

Hy vọng kết quả nghiên cứu đề tài luận án: ***“Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị Việt Nam. (Lấy Hà Nội làm ví dụ nghiên cứu)”*** có thể góp phần trong sự nghiệp quy hoạch đô thị ở nước ta theo hướng bền vững và có bản sắc.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

a. Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất về phương diện lý thuyết cấu trúc KGĐT thích ứng với điều kiện tự nhiên, đặc điểm phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển hội nhập quốc tế.

b. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục tiêu nêu trên, những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể là:

- Khảo sát và đánh giá tính thích ứng của cấu trúc KGĐT qua quá trình phát triển đô thị trên thế giới và ở Việt Nam. Bởi vì sự hình thành cấu trúc KGĐT là một quá trình chuyển hóa liên tục để thích ứng các yếu tố tác động nội tại và ngoại sinh diễn ra trong suốt quá trình phát triển.
- Nghiên cứu quy luật chuyển hóa không gian và tính thích ứng của cấu trúc KGĐT qua một số đô thị Việt Nam tiêu biểu, làm cơ sở cho các đề xuất về cấu trúc KGĐT thích ứng trong điều kiện Việt Nam.
- Đề xuất các nguyên tắc thiết lập và cấu trúc KGĐT thích ứng với đặc điểm phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở Việt Nam theo hướng phát triển đô thị bền vững.
- Áp dụng các nguyên tắc thiết lập cấu trúc KGĐT thích ứng và gợi ý các chính sách quản lý đô thị thích hợp trong quy hoạch thành phố Hà Nội.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.

3.1 Đối tượng:

Đối tượng nghiên cứu là cấu trúc KGĐT thích ứng trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

Đô thị hoá là quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT, trong đó sự biến động về lực lượng sản xuất đóng vai trò quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với quá trình phát triển của đô thị và hệ thống đô thị của quốc gia.

Về biểu hiện hình thái trong quá trình chuyển hóa không gian, đô thị chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố phức tạp, đa dạng đan xen, có tính quy luật biện chứng, như: Thăng trầm – Hưng thịnh – Suy thoái hay Xây – Phá – Xây. Do đó, khả năng thích ứng của cấu trúc KGĐT là quan trọng đảm bảo sự phát triển đô thị bền vững và có bản sắc.

3.2 Phạm vi:

- Về không gian: Phạm vi nghiên cứu chủ yếu tập trung vào một số đô thị tiêu biểu, đó là: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Hội An.

Lựa chọn các đô thị trên dựa vào các yếu tố đặc trưng như: Hà Nội là đô thị có lịch sử lâu đời với hơn 1000 năm hình thành và phát triển trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, là Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trẻ, có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất cả nước. Hội An là đô thị cổ được UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới.

- **Về thời gian:** Luận án nghiên cứu và đề xuất mô hình cấu trúc KGĐT thích ứng với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa Việt Nam đến 2030.

4. Các phương pháp nghiên cứu

4.1 Phương pháp điều tra, khảo sát:

Đó là các công tác phỏng vấn, điều tra xã hội học, khảo sát thực địa 3 tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Hội An cũng như nghiên cứu tư liệu lịch sử có liên quan đến cấu trúc KGĐT trong quá trình phát triển đô thị trên thế giới.

Trong nghiên cứu có sự kết hợp phương pháp SWOT với phương pháp Ma trận để đánh giá các thành phần tạo nên cấu trúc KGĐT như: chức năng, sử dụng đất, khung giao thông, hình ảnh đô thị, chiều cao, mật độ xây dựng,... Phương pháp điều tra, khảo sát thu thập tài liệu, SWOT và ma trận được sử dụng chủ yếu trong chương 1.

4.2 Phương pháp phân tích hình thái không gian đô thị

Phương pháp phân tích hình thái KGĐT thuộc bộ môn khoa học về hình thái đô thị, dựa trên hệ thống bản đồ thu thập được có cùng tỷ lệ, kết hợp với các tư liệu liên quan cho phép nhận diện khách quan quá trình biến đổi của cấu trúc KGĐT Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Hội An.

Phương pháp phân tích hình thái KGĐT được kết hợp với các phương pháp: phân tích hệ thống, tổng hợp, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và lịch sử để nghiên cứu quá trình chuyển hóa KGĐT, đánh giá, phân loại, lập bảng thống kê và sơ đồ hóa quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT. Các phương pháp này được sử dụng trong chương 2 và 3.

4.3 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng trong thống kê, phân tích các thành phần cấu trúc KGĐT trong quá trình chuyển hóa để các định những yếu tố tương

đồng và khác biệt giữa các cấu trúc KGĐT khác nhau, trên cơ sở đó đề xuất các nguyên tắc thiết lập cấu trúc KGĐT thích ứng trong điều kiện Việt Nam.

4.4 Phương pháp tiếp cận hệ thống

Phương pháp tiếp cận hệ thống là phương pháp nghiên cứu cơ bản được sử dụng trong 3 chương, nhất là chương 3. Phương pháp này chủ dùng để phân tích, so sánh, đánh giá tổng hợp các thông tin, dữ liệu và kết luận của từng vấn đề nghiên cứu nhằm đề xuất những giải pháp cụ thể về nguyên tắc thiết lập cấu trúc và cấu trúc KGĐT thích ứng trong điều kiện Việt Nam.

- *Phân tích lý thuyết*: Phân tích các lý thuyết về quy hoạch đô thị theo các thời kì lịch sử, phát hiện và đánh giá sự thay đổi về mặt cấu trúc của một số đô thị dựa trên nguồn tài liệu tham khảo là sách, tạp chí khoa học, các đánh giá phân tích của chuyên gia trong lĩnh vực QHĐT.

- *Phương pháp tổng hợp*: xây dựng luận cứ trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết đã được thu thập và sắp xếp theo trình tự thời gian, làm tái hiện và giải thích quy luật phát triển đô thị, từ đó đưa ra một hệ thống lý thuyết mới có đầy đủ cơ sở khoa học cho đề tài nghiên cứu.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1 Làm rõ đặc điểm của cấu trúc KGĐT Việt Nam, một dạng mô hình dựa trên sự cộng sinh giữa mô hình ngoại nhập và mô hình Việt Nam, trong đó mối quan hệ đô thị - nông thôn có ý nghĩa quan trọng.

5.2 Đề xuất hệ thống các nguyên tắc đánh giá tính thích ứng của cấu trúc KGĐT Việt Nam.

5.3 Đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng trong điều kiện phát triển đô thị ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định: chuyển hóa cấu trúc KGĐT là quá trình tái cấu trúc tất yếu, diễn ra liên tục và luôn hướng tới sự thích ứng với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hóa cụ thể, đảm bảo sự phát triển đô thị bền vững và có bản sắc. Như vậy, có nhiều dạng cấu trúc KGĐT khác nhau, phù hợp với từng điều kiện địa phương cụ thể.

5.4 Áp dụng cấu trúc KGĐT thích ứng trong quy hoạch đô thị Hà Nội.

5.5 Đề xuất giải pháp quản lý thực hiện.

6. Một số khái niệm

6.1 Đô thị hóa

Đô thị hoá là quá trình hình thành đô thị trên cơ sở chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang đô thị.

Venkateswarlu, chính trị gia người Ấn Độ định nghĩa: ”Đô thị hóa là một hệ quả tự nhiên về sự thay đổi kinh tế xảy ra vì sự phát triển của đất nước. Với việc tăng thu nhập đầu người, làm tăng nhanh hàng hóa và thực phẩm, và tất nhiên, nhu cầu về các hoạt động phi nông nghiệp cũng tăng lên. Nhu cầu tăng lao động khu vực hoạt động phi nông nghiệp này kích thích quá trình đô thị hóa. Các chùm đô thị, đã trở thành khu vực kinh tế gồm các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ và cơ sở hạ tầng. Trong quá trình phát triển đó, các khu vực đô thị phụ thuộc vào quy mô và hình thái của chúng, sự đổi mới các vùng sâu, vùng xa thông qua các mối liên kết vùng và đô thị - nông thôn. Quá trình này và sự liên kết đó đã mở rộng các loại hình phát triển đô thị như phát triển các cực với những khoảng cách nhất định, các loại hình hành lang đô thị, và các khu vực đô thị - nông thôn liên hoàn [28; tr 21]

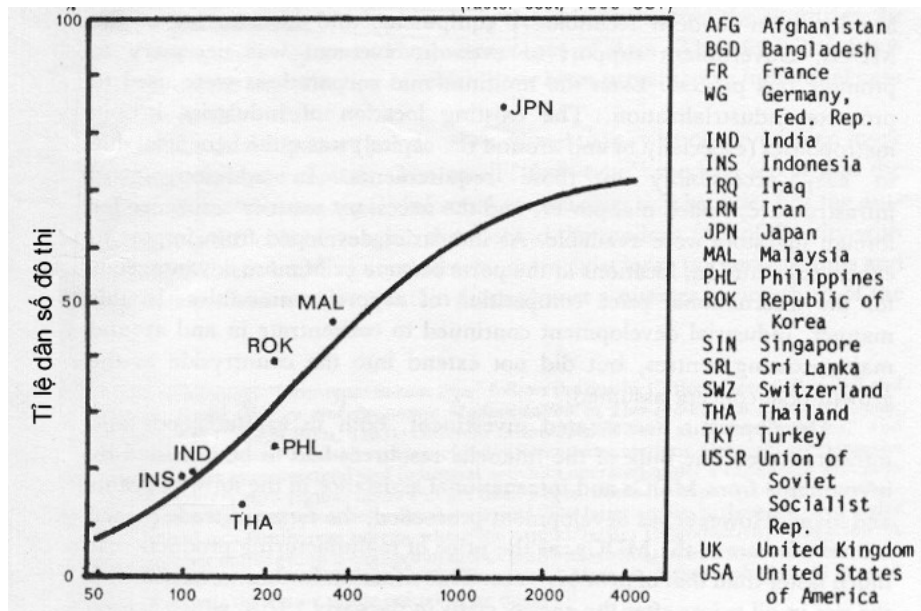
Như vậy, có thể nhận thấy quá trình ĐTH là quá trình phân bố lại cơ cấu lao động theo hướng ngày càng tăng lao động trong khu vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ... và hầu hết lực lượng lao động này đều từ khu vực đô thị. Với ý nghĩa trên, khái niệm đô thị hóa có thể được hiểu như sau

- Đô thị hóa là quá trình chuyển hóa từ dạng phân bố dân cư nông nghiệp phân tán sang dạng tổ chức các quần cư tập trung do các hoạt động phi nông nghiệp, với tỉ trọng ngày càng cao của số dân sống, sinh hoạt và làm việc trong khu vực đô thị.
- Đô thị hóa là việc xuất hiện ngày càng nhiều các loại đô thị mà trong đó, quy mô đô thị ngày càng lớn, kiến trúc và cơ sở hạ tầng đô thị ngày càng hiện đại, tính chất đô thị ngày càng đa dạng hơn... theo xu thế phát triển của xã hội

- Đô thị hóa gắn liền với những thay đổi trong thái độ ứng xử của con người trong quá trình chuyển hóa từ lối sống, nếp sống nông thôn sang lối sống, nếp sống đô thị.
- Ranh giới hành chính hệ thống đô thị luôn biến động trong quá trình đô thị hóa

Với Karl Marx, đô thị hoá như một quá trình biến đổi về chất, thay đổi phương thức sản xuất của con người trong xã hội văn minh. Trong xã hội tiền công nghiệp sự tách biệt giữa thành thị và nông thôn là biểu hiện của sự phân chia công việc. Thành thị là nơi của lao động trí tuệ đồng thời nó là sự tập trung, trong khi nông thôn là môi trường của lao động chân tay, của sự cách ly, phân tán. Vì thế đô thị hóa được xác định theo: Mật độ xây dựng tập trung, khu vực định cư của cư dân chủ yếu làm việc trong khu vực phi nông nghiệp có hạ tầng xã hội, kỹ thuật tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh.[2]

Mức độ đô thị hóa được đo bằng tỷ lệ phần trăm đô thị hóa đô thị hóa. Tỷ lệ này ở các quốc gia là khác nhau về thời gian và mức độ. (Hình 0.1)



Hình 0. 1 Tỷ lệ dân số hóa đô thị trên cơ sở GNP

Nguồn: [131, tr73]

Bên cạnh các khái niệm về đô thị hóa, còn có một số khái niệm “ngược lại”, như: “Phi đô thị hóa”: là hiện tượng giảm dân số tại các đô thị, chủ yếu tại các đô thị lớn ở các nước phát triển; “Đảo cực đô thị hóa”: là hiện tượng giảm sự tập trung dân cư vào các thành phố nhỏ và trung bình; “Đô thị hóa khác biệt”: là hiện tượng nhiều dòng dịch cư vào và ra khỏi trung tâm đô thị.

6.2 Phát triển cấu trúc bền vững.

Theo Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển (WCED) trong báo cáo “Tương lai của chúng ta” năm 1987: “Phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau” [116]. Phát triển bền vững được thể hiện ở cả 3 lĩnh vực: kinh tế - xã hội - môi trường và hạt nhân của nó chính là con người.

6.3 Đô thị sinh thái

Theo Ngân hàng thế giới: Đô thị sinh thái (Eco-City) là đô thị đảm bảo sự phát triển bền vững về môi trường và bền vững về kinh tế, nhằm nâng cao chất lượng sống cho người dân đô thị, tiến tới xây dựng một xã hội bền vững về văn hóa.

Theo tổ chức sinh thái đô thị, Australia: Đô thị sinh thái là đô thị phát triển đảm bảo sự cân bằng với thiên nhiên hay cụ thể hơn là sự định cư cho phép các cư dân sinh sống trong điều kiện chất lượng cuộc sống nhưng sử dụng tối thiểu các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Theo Richard Register: Đô thị sinh thái bền vững là các đô thị mật độ thấp, dàn trải, được chuyển đổi thành mạng lưới các khu dân cư đô thị mật độ cao hoặc trung bình có quy mô giới hạn được phân cách bởi các không gian xanh. Hầu hết mọi người sinh sống và làm việc trong phạm vi khoảng cách đi bộ và đi xe đạp.

6.4 Thành phố sinh thái và kinh tế

Theo Ngân hàng thế giới: Thành phố sinh thái và kinh tế (Eco2 City) được xây dựng dựa trên sự tổng hợp và tương hỗ lẫn nhau giữa phát triển kinh tế và bảo vệ sinh thái bền vững. Những đô thị phát triển thành công kết hợp giữa bảo tồn và phát triển chỉ ra rằng chúng ta có thể làm gia tăng giá trị các nguồn tài

nguyên cơ bản một cách hiệu quả (thu được cùng một giá trị từ nguồn tài nguyên ít hơn và được tái chế) trong khi có thể làm giảm thiểu ô nhiễm phát sinh. Bằng cách đó chúng ta có thể xây dựng đô thị một cách kinh tế, tiết kiệm nhất và để tăng cường chất lượng cuộc sống của người dân, tăng cường khả năng cạnh tranh kinh tế và tính phục hồi, đẩy mạnh khả năng tài chính, tạo lập một hệ thống bền vững. Đô thị sẽ đáng sống hơn, hấp dẫn thương mại, chi phí thấp và trở nên thịnh vượng [119].

6.5 Thành phố bền vững

Là thành phố được quy hoạch và thiết kế với sự cân nhắc thận trọng về tác động tương tác giữa môi trường và các hoạt động của đô thị nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường từ việc tiết kiệm năng lượng điện, nước ngọt và thực phẩm đến sự giảm lượng phát thải như nước thải, khí CO₂, ô nhiễm không khí... Thuật ngữ thành phố sinh thái/bền vững ra đời khoảng năm 1987.

Thực chất, thành phố bền vững trước hết cần phát triển một cách hài hòa, bền vững với vùng ngoại thành xung quanh và có khả năng tái tạo năng lượng trong đô thị, đặc biệt là sử dụng đất một cách hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khái niệm cũng cần mở rộng thêm đối với thành phố thịnh vượng, cấu trúc xã hội đô thị bền vững hướng về quản trị thành phố lành mạnh

6.6 Không gian đô thị

Không gian đô thị là vùng lãnh thổ, khu vực xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho cư dân đô thị để sống, làm việc, đi lại, nghỉ ngơi giải trí, giao tiếp. Không gian này bao gồm các khu vực xây dựng nhà ở, các công trình dịch vụ đô thị, các hệ thống giáo dục, thương mại, văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, các khu vực xây dựng nhà máy, công xưởng, văn phòng... Không gian đô thị chứa đựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện,... và không gian xanh thuộc ranh giới hành chính đô thị (hoặc không gian ảnh hưởng của các hoạt động đô thị) như công viên, mặt nước, rừng, đồi núi, đất nông nghiệp, cũng như các không gian khác phục vụ mọi hoạt động của cư dân đô thị.

Không gian đô thị có thể bao gồm không gian xây dựng (đặc) được nhận biết thông qua các hình ảnh các loại công trình (không phân biệt chức năng) +

các loại tuyến đường (không phân loại cấp đô thị hay ngoài đô thị, loại phương tiện vận tải) và không gian mở (rỗng) được biểu hiện qua không gian xanh và dự trữ chưa sử dụng trong đô thị.

6.7 Cấu trúc đô thị và cấu trúc không gian đô thị

Cấu trúc đô thị bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới giao thông đóng vai trò chủ yếu), các chức năng đô thị và dân cư được tổ chức theo quy tắc nhất định trong quan hệ với cấu trúc tự nhiên của khu vực xây dựng đô thị (Địa hình cảnh quan tự nhiên, núi đồi và hệ thống cây xanh, mặt nước,...). Có các dạng cấu trúc đô thị phổ biến như: Cấu trúc tầng bậc và phi tầng bậc... Nói chung, cấu trúc đô thị rộng hơn khái niệm cấu trúc không gian đô thị.

Cấu trúc không gian đô thị (KGĐT) bao gồm không gian đô thị và các hoạt động trong không gian đô thị đó. Xét về hình thái học đô thị, cấu trúc KGĐT là một tổ hợp có quy tắc các thành phần gồm: Mạng đường; Cách phân ô đất, lô đất; Công trình xây dựng (đặc); Không gian mở (rỗng), với vai trò quan trọng của không gian công cộng; Không gian tự nhiên. Cách tổ hợp các thành phần tạo ra các dạng cấu trúc KGĐT khác nhau.

6.8 Khái niệm thích ứng

Thích ứng là thay đổi cho phù hợp. Thích ứng là một điều chỉnh, phản ứng tích cực của cá thể trong môi trường và là điều kiện quan trọng để tồn tại, phát triển và thúc đẩy quá trình tiến hóa. Trong thế giới này, sinh vật nào biết thích ứng với hoàn cảnh xung quanh thì tồn tại, phát triển và ngược lại. Thích ứng diễn ra cả trong tự nhiên và hệ thống xã hội. Về lý thuyết mọi vật và con người đều có khả năng thích ứng.

6.9 Đô thị thích ứng

Đô thị thích ứng là đô thị có khả năng đáp ứng những biến đổi xuất hiện trong quá trình phát triển liên tục của đô thị. Gần đây nhiều tài liệu đề cập đến khả năng thích ứng của đô thị với từng khía cạnh, như: thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), thích ứng trong công nghệ kỹ thuật số, thích ứng về hệ thống giao

thông chuyển từ mô hình phương tiện cá nhân sang công cộng thân thiện với môi trường và đi bộ.

Thích ứng với hiện tượng BĐKH là một khái niệm rộng. “Thích ứng với BĐKH là một quá trình qua đó con người làm giảm những bất lợi của khí hậu đến sức khỏe và đời sống đồng thời khai thác những cơ hội thuận lợi mà môi trường đem lại” [55]

Khái niệm “Thích ứng” còn là một trong những mắt xích quan trọng trong quan điểm duy vật biện chứng. Khả năng thích ứng giữa các vật chất trong quá trình tồn tại là động cơ cho sự vận động liên tục. Khẳng định mối quan hệ qua lại giữa *Biến* và *Bất biến* mà sự thích ứng luôn ẩn náu trong quá trình vận động, Bêcon nhà triết học của thế kỉ 17-18 đã chỉ ra: “Chỉ có quy luật và trật tự của những biến đổi là bất biến và vĩnh hằng, còn các bản chất là biến đổi và không phải là bất biến”.

Hiện nay trong nhận thức và tư duy, khái niệm tương thích hoặc thích ứng được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong công nghệ thông tin. Các nhà công nghệ tin học luôn coi trọng ý tưởng thích ứng hay tương thích giữa các phần mềm, cấu hình nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng cao của người dùng. Tương tự đối với phát triển đô thị trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi thế giới ngày càng biến đổi mạnh, đặt ra những thách thức đối với vấn đề bảo vệ môi trường, câu hỏi thường trực là giải pháp nào để phát triển đô thị bền vững? Khó có một giải pháp hoàn toàn đáp ứng những yêu cầu của phát triển mà không phải trả giá nhất định. Chỉ có sự thích ứng trong mọi biến đổi của không gian, thời gian và môi trường tự nhiên và xã hội mới có thể giảm nhẹ những ảnh hưởng tiêu cực trong phát triển để hướng tới sự phát triển đô thị một cách bền vững.

7. Giới thiệu bố cục của luận án

Luận án gồm 3 phần được sơ đồ hóa trong hình 0.2

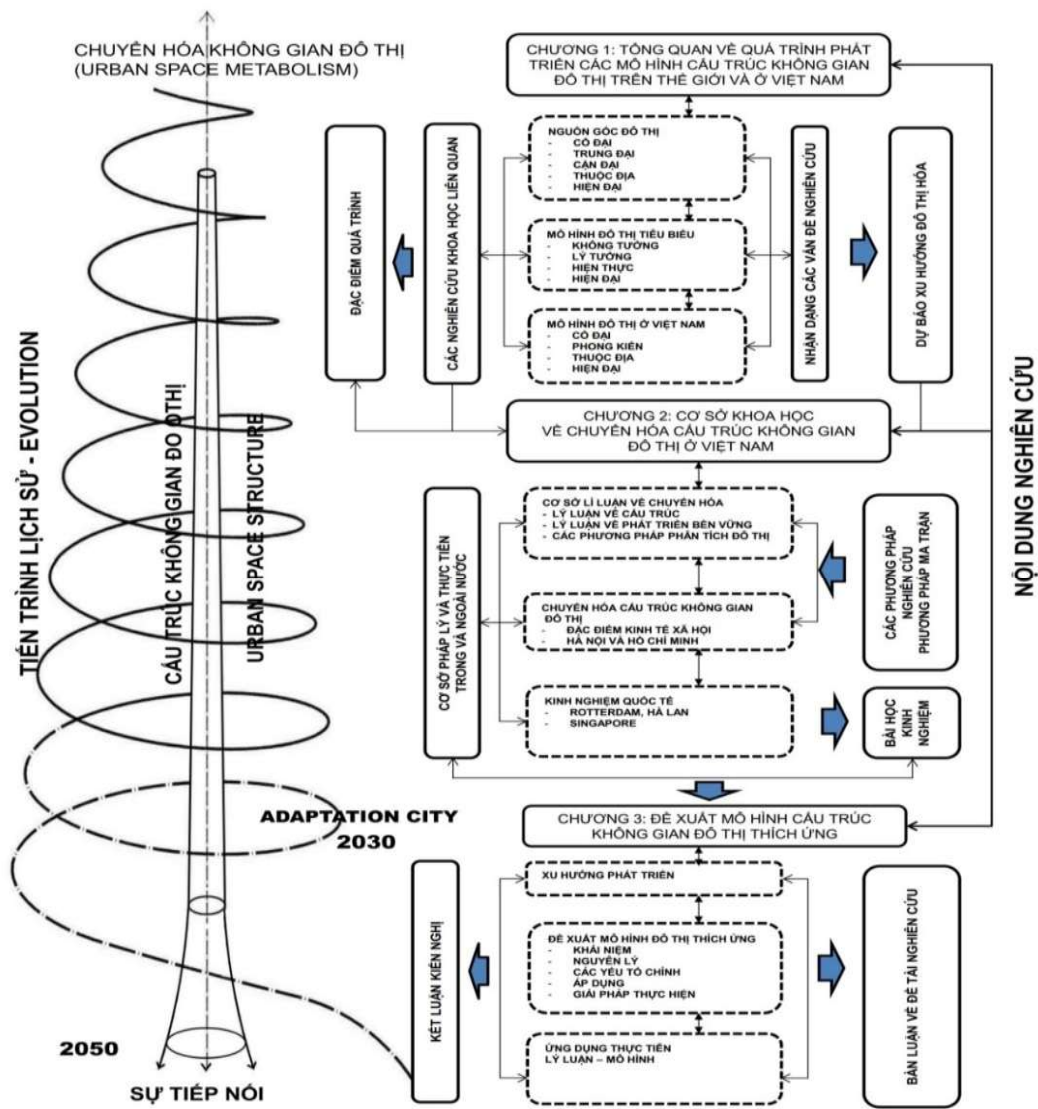
- Phần mở đầu: 12 trang
- Phần nội dung: gồm 3 chương
 - Chương I: Tổng quan về quá trình chuyển hóa cấu trúc không gian đô thị thích ứng

- Chương II: Cơ sở khoa học về chuyển hóa không gian và cấu trúc không gian đô thị thích ứng thích ứng ở Việt Nam

- Chương III: Đề xuất cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị Việt Nam và bàn luận.

- Phần Kết luận và Kiến nghị
- Tài liệu tham khảo
- Phần phụ lục: Danh mục các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

8. Cấu trúc nghiên cứu luận án



Hình 0. 3 Sơ đồ nghiên cứu cấu trúc luận án

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG

1.1 Khái quát về cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong lịch sử đô thị thế giới

Khoảng 5000 – 6000 năm trước, khi tách khỏi mô hình làng thuần nông, các yếu tố trao đổi buôn bán - tiền tệ, kết hợp sản xuất thủ trở thành yếu tố “*Tạo thị*” đầu tiên làm xuất hiện đô thị - hình thức tổ chức quần cư mới của xã hội chiếm hữu nô lệ. Quá trình hình thành và phát triển đô thị trên thế giới trải qua các thời kỳ Cổ đại, Trung đại, Cận đại và Hiện đại với những khác biệt nhất định tùy theo bối cảnh và địa lí của từng khu vực.

Đô thị là động lực chính thúc đẩy sự phát triển không ngừng của văn minh nhân loại, trong đó cấu trúc không gian đô thị (KGĐT) phản ánh, cũng như chịu sự chi phối rõ nét nhất, hay nói cách khác là luôn phát triển theo hướng thích ứng với đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và điều kiện môi trường thiên nhiên qua các thời kỳ lịch sử.

1.1.1 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị cổ đại

Cấu trúc KGĐT cổ đại phản ánh rõ sự thích ứng với đặc điểm của xã hội chiếm hữu nô lệ và tín ngưỡng đa thần. Đó là sự phân chia giai cấp trong tổ chức không gian quy hoạch và kiến trúc với những luật lệ xây dựng nghiêm ngặt để khẳng định vị trí xã hội của từng giai cấp tương ứng. Khu vực trung tâm với các công trình kiên cố, đồ sộ được xây dựng cẩn thận dành cho tầng lớp thống trị. Bên cạnh đó còn có khu vực đền thờ - một không gian tín ngưỡng được lập ra để duy trì nền tảng thống trị của tầng lớp chủ nô. Bên ngoài là các khu cư trú của nô lệ, quy mô nhỏ, phân tán được xây dựng tạm bợ.

Đa số các đô thị cổ đại nằm gần các dòng sông lớn, từ đó xuất hiện các nền văn minh, như: nền văn minh Ai Cập gắn với lưu vực sông Nile ở Đông Bắc Phi, nền văn minh cổ đại Babylon, Assyrie gắn với hai dòng sông Tigre (Tiger) và Euphrat (Eufrates). Vùng Châu Á có nền văn minh Nam Á cổ đại nằm ven sông

Hàng hay lưu vực sông Hoàng Hà - Dương Tử có nền văn minh Trung Quốc cổ đại [45].

1.1.1.1 Cấu trúc không gian đô thị Ai Cập cổ đại

Ai Cập cổ đại hình thành khoảng 3500 - 2000 năm TCN bên dòng sông Nin, gồm vùng Thượng Ai cập với đô thị trung tâm Thebes và vùng Hạ Ai cập có đô thị trung tâm là Memphis.

Tín ngưỡng đa thần giáo có vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội Ai Cập, bên cạnh đó là quan niệm có thế giới vĩnh hằng của linh hồn sau khi chết, trong khi sống là tạm thời. Vì thế, trong cấu trúc KGĐT Ai Cập cổ đại tồn tại 3 khu vực khác nhau : Khu đền thờ; Khu lăng mộ và Khu cư trú.

Khu vực dành cho các đền thờ: “*thành phố của thần thánh*“, nơi tập hợp quần thể đền đài có tường bao bọc, cổng chính mở về hướng sông Nin, tạo thành tổng thể độc lập khép kín trong thành phố. Bên trong khu vực này còn có các công trình hỗ trợ cho việc thờ cúng như nhà ở tăng lữ, nông nô, các kho chứa, xưởng thủ công và các phương tiện hỗ trợ xây dựng. (Hình 1.1)

Khu vực dành cho người chết: “*thành phố vĩnh hằng*” gồm các khu lăng mộ (của Pharaon, nhà giàu, quý tộc...) dạng Kim tự tháp. Cùng với các Trụ biểu và Tượng nhân sư, các lăng mộ có bố cục đối xứng chặt chẽ, vật liệu (đá) bền vững thể hiện sự vĩnh hằng, kích thước rất lớn mang tính hoành tráng nằm ngoài nhận thức của con người về tỉ lệ không gian như muốn thể hiện thông điệp về sự trường tồn. (Hình 1.2)



Hình 1. 1 Đền thờ Abu Simbel



Hình 1. 2 Quần thể Kim tự tháp Giza

(Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Abu_Simbel_temples) (Nguồn: <https://en.wikipedia.org/wiki/Giza>)

/Abu_Simbel_temples)

Khu vực cư trú của dân đô thị - “*thành phố dành cho người sống*”, nơi cư trú của tầng lớp chủ nô và nô lệ. Khu vực này chủ yếu được xây dựng bằng đất nung và đá, tùy theo quy mô của khu vực chủ nô và nô lệ mà kiến trúc đơn giản hay tinh xảo, cũng như bố cục chặt chẽ trong khu dành cho chủ nô khác với bố cục tự do trong các khu ở của nô lệ. (Hình 1.3)



Hình 1. 3 Vết tích đô thị cổ đại Thebes, Ai Cập

(Nguồn: <https://vi.wikipedia.org/wiki/Thebes>)

Yếu tố thần quyền và vương quyền luôn thể hiện trong cấu trúc KGĐT Ai Cập cổ đại. Đó là sự thích ứng với vai trò thống trị tuyệt đối của các Pharaon, tín ngưỡng đa thần và sự tin tưởng vào cõi vĩnh hằng được thể hiện trong bố cục KGĐT, ngôn ngữ kiến trúc có tỷ lệ lớn cũng như vật liệu kiên cố, tạo nên một đặc trưng của hình thái KGĐT Ai Cập cổ đại.

1.1.1.2 Cấu trúc không gian đô thị khu vực Tây Á cổ đại

Hình thành gần đồng thời với nền văn minh Ai Cập, nhưng do có vị trí địa lý trung tâm gần với Phương Đông nên đô thị Tây Á có tính đa dạng và đặc thù. Vì thế, trong cấu trúc KGĐT Tây Á có những thay đổi để thích ứng với nhu cầu phát triển mới. Cụ thể :

Thủ công nghiệp phát triển cùng với thương mại - *yếu tố tạo thị mới* làm xuất hiện thành phần dân di cư tự do, góp phần tạo nên khu vực trung tâm đô thị. Quan niệm về cuộc sống vĩnh hằng sau khi chết không còn phổ biến, trong khi tín ngưỡng từ đa thần chuyển sang đơn thần vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời

sống tâm linh của cư dân và được xây dựng tập trung thành trung tâm tín ngưỡng (Thần quyền). Các khu vực chức năng riêng biệt này có xu hướng tập trung tạo thành khu vực trung tâm của đô thị. Đây là kết quả của quá trình *Tiếp nhận và Thích ứng* những yếu tố bên ngoài để định hình cấu trúc đô thị, đem lại bản sắc riêng biệt

Ở khu vực Tây Á, các đô thị thường đóng vai trò trung tâm - nơi tập trung quyền lực thống trị và đầu mối sản xuất và dịch vụ, lưu thông hàng hoá. Hình ảnh của cấu trúc đô thị bắt đầu có sự khác biệt với cấu trúc làng nông nghiệp, đó là sự tách biệt dần khỏi thiên nhiên, không còn là “*thành phần thiên nhiên thu nhỏ*” [58, tr35]. Đô thị đã được thiết kế hoàn toàn khép kín, tương phản với không gian thiên nhiên xung quanh. Ngay cả hệ thống nông nghiệp xung quanh đô thị đã được con người can thiệp thông qua các kênh mương. Nếu ở đô thị Ai Cập cổ đại, công trình kiến trúc nổi bật là các lăng mộ, đền thờ thì trong các đô thị Tây Á lại là các cung điện của Vua, các dinh thự của quan lại và nhà giàu.

Tóm lại, vai trò của con người bắt đầu là chủ thể của các đô thị và giảm thiểu dần yếu tố thần linh huyền bí. Thành phố Babylon là một ví dụ tiêu biểu. Như vậy, có thể thấy, khác với ở Ai Cập cổ đại, cấu trúc KGĐT khu vực Tây Á thích ứng với nhu cầu của Thần quyền và Vương quyền, đặc biệt là nhu cầu kinh tế thương mại. Nói cách khác, hình ảnh đô thị gắn với nhu cầu đời sống của con người hơn. (Hình 1.4)



Hình 1. 4 Thành phố Babylon cổ đại
(Nguồn: <http://www.bible-history.com>)

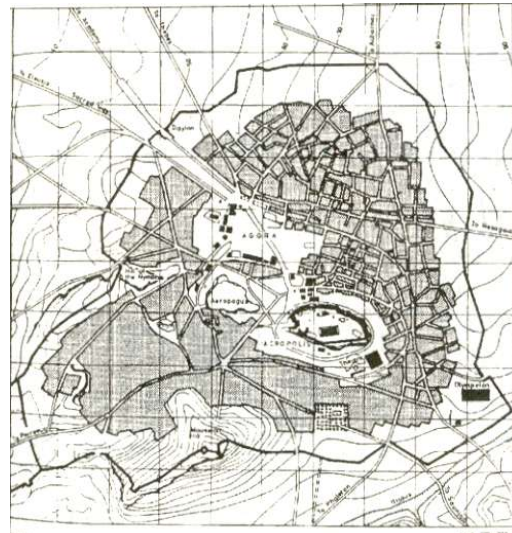
1.1.1.3 Cấu trúc không gian đô thị Hi Lạp và La Mã cổ đại

Nền văn minh Hi Lạp cổ đại phát triển rực rỡ từ khoảng 2000 năm TCN đến năm 133 TCN và là nền văn minh có ảnh hưởng quan trọng và mang tính quyết định đến sự phát triển của Châu Âu và thế giới.

Nền dân chủ chủ nô là đặc điểm tiên bộ đáng chú ý nhất của xã hội chiếm hữu nô lệ Hi Lạp, có ý nghĩa quyết định đến hình thái và cấu trúc KGĐT Hi Lạp theo hướng phục vụ nhu cầu đời sống cộng đồng. Đó là đô thị có quy mô dân số khoảng 1 vạn người cùng các thiết chế dân chủ mới, như: Hội đồng công dân, hoạt động thể thao, giải trí,... trong đó không gian sinh hoạt cộng đồng (Agora) – Quảng trường công cộng lần đầu tiên được hình thành. Trong đô thị, các công trình kiến trúc hài hoà với thiên nhiên và gắn với cuộc sống của cư dân, không còn cách biệt và đối lập tỉ lệ với con người.

Nghiên cứu về đô thị cổ Hi Lạp không thể không nhắc đến nguyên lí thiết kế đô thị đầu tiên của Hippodammus (thế kỉ V TCN). Đó là nguyên tắc thiết kế dựa trên cơ sở của ngôn ngữ hình học đều với mạng đường phố dạng ô bàn cờ.

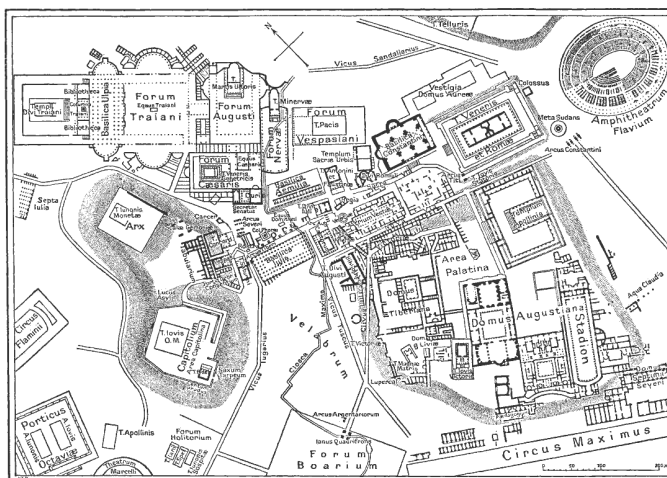
Nhìn chung trong cấu trúc KGĐT Hi Lạp thường có 4 khu chức năng cơ bản: Khu vực cư trú; Khu vực tôn giáo - tín ngưỡng; Khu vực sinh hoạt công cộng; Khu vực sản xuất thủ công nghiệp - nông nghiệp. Trong đó, hai thành phần đặc trưng nhất dễ nhận dạng là Akropolis - trung tâm tôn giáo tín ngưỡng và Agora - trung tâm công cộng.



Hình 1. 5 Sơ đồ mặt
bằng khu trung tâm
Athenes, Hi Lạp
thế kỉ V. TCN
[58; tr54]

Có thể nhận thấy cấu trúc KGĐT Hi Lạp thích ứng với các nhu cầu sinh hoạt dân cư của cộng đồng, kết hợp hài hòa với điều kiện tự nhiên và phù hợp với tỷ lệ người. Đây là thành công của nghệ thuật xây dựng đô thị Hi Lạp cổ đại – Đô thị vì con người, có ảnh hưởng sâu, rộng ở các khu vực khác trên thế giới. (Hình 1.6, 1.7)

Hình 1.6 Bản đồ thành phố
La Mã cổ đại
(Nguồn:
<https://Wikipedia.org>)



Hình 1.7 Ảnh chụp vệ
tinh di tích thành phố La
Mã cổ đại
(Nguồn: Google map 2016)



Trái lại, quá trình phát triển cấu trúc KGĐT La Mã cổ đại có những sự khác biệt. Sự khác biệt thể hiện qua quy mô kiến trúc và đô thị lớn hơn nhiều cùng mức độ cầu kỳ, xa hoa của các yếu tố trang trí. Tất cả thể hiện sức mạnh của đế quốc La Mã với sự phân chia giai cấp chủ nô – nô lệ sâu sắc, thể hiện quyền lực của chính quyền (vương quyền) và tôn giáo. Về kiến trúc và đô thị, người La Mã đã hoàn thiện nghệ thuật xây dựng cổ đại, thông qua những công trình xây

dựng và bộ sách “10 cuốn sách về kiến trúc” của Vitruvius (80-75 TCN-15TCN) còn lại đến ngày hôm nay.

1.1.2 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị trung đại

Trung đại (thế kỷ V- XV) là thời kì phát triển của chế độ phong kiến. Xung đột, chiến tranh và cát cứ với sự thống trị của Nhà thờ Cơ đốc giáo và các lãnh chúa là đặc điểm chung của giai đoạn đầu thời kỳ Trung đại ở Châu Âu (thế kỷ V-X). Thủ công và thương mại phát triển mạnh ở giai đoạn sau (thế kỷ X-XV). Tất cả phản ánh trong cấu trúc KGĐT.

Ở giai đoạn đầu là kiểu *đô thị - pháo đài*. Bên ngoài có thành bảo vệ. Bên trong là Nhà thờ, lâu đài của lãnh chúa và quảng trường chợ gắn với một vài tuyến phố nhà ở có cửa hàng. Phong cách kiến trúc Roman là chủ đạo. Ở giai đoạn sau, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, trong cấu trúc KGĐT, bên cạnh khu trung tâm chính trị và tôn giáo xuất hiện khu phố thị dân gian, gồm các *Phường* hỗn hợp chức năng Ở - Sản xuất thủ công - Buôn bán. Phong cách kiến trúc chủ đạo là Gothic.

Đô thị Trung đại phát triển dựa trên truyền thống xây dựng địa phương. Do đó có sự đa dạng trong cấu trúc KGĐT với đặc điểm nổi bật nhất ở sự phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc điểm văn hóa của từng địa phương. Điều đó tạo nên tính tự nhiên, vẻ đẹp không lặp lại của hình thái cấu trúc KGĐT – kết quả của kiến trúc dân gian. (Hình 1.8)



Hình 1. 8 Mặt bằng thành phố trung đại Aachen, Đức

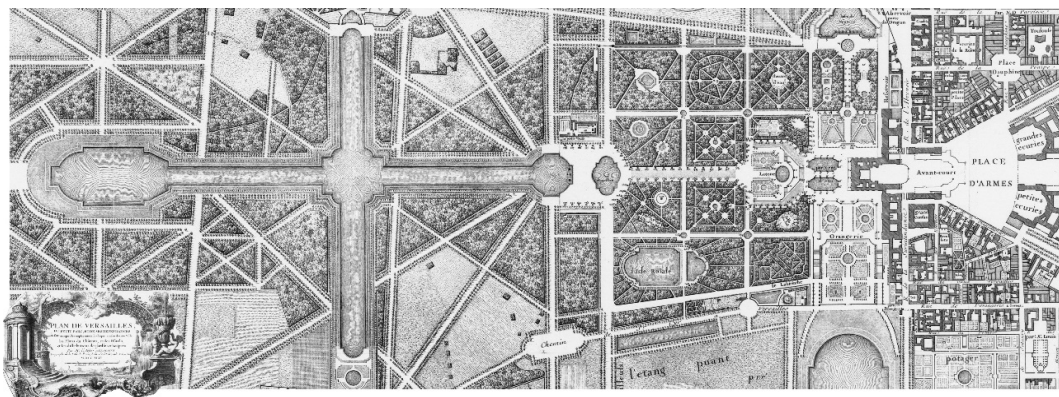
(Nguồn:

<https://citybuildingcrashcourse.wordpress.com>)

1.1.3 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị cận đại

Cận đại là thời kỳ của các đô thị tiền công nghiệp (thế kỷ XVI-XVIII). Nhiều vấn đề mới đặt ra đối với sự phát triển đô thị quy mô lớn, như: giao thông cơ giới, sản xuất công nghiệp tập trung, dịch cư từ nông thôn ra thành phố..., đòi hỏi những tư duy mới về cấu trúc KGĐT thích ứng. Đối với cấu trúc KGĐT Cận đại, đặc điểm phổ biến nhất là sự trở lại và hoàn thiện các nguyên tắc thiết kế đô thị cổ điển với phong cách kiến trúc Baroque.

Thời kỳ Cận đại ở Châu Âu bắt đầu từ các hoạt động cải tạo đô thị cho phù hợp với những điều kiện phát triển kinh tế xã hội mới, như: Cải tạo trung tâm thành phố Paris (Pháp), thành phố Viên (Áo), thành London (Anh) hay thành phố Saint Petersburg (Nga). Cùng thời gian, các đô thị mới được xây dựng theo kiểu châu Âu ở thuộc địa của Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha..., Thủ đô Washington (Mỹ) được xây dựng năm 1793 theo phong cách Baroque là ví dụ tiêu biểu. (Hình 1.9)



Hình 1. 9 Cung điện Versailles, Paris theo phong cách Baroque

(Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Gardens_of_Versailles)

1.1.4 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị thuộc địa

Truyền giáo và tìm kiếm tài nguyên, mở rộng lãnh thổ phục vụ nhu cầu phát triển của nhiều nước châu Âu đã mở đầu kỉ nguyên thực dân (từ thế kỷ 16) tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ. [2]

Thông thường, quá trình xây dựng đô thị ở thuộc địa diễn ra theo trình tự: Xây dựng các trại lính, mở thương điểm, xây dựng khu phố của người Âu và cuối cùng cải tạo thành phố bản xứ và mở rộng đô thị theo kiểu phương Tây. Cấu trúc

KGĐT vì thế có đặc điểm của sự kết hợp (cộng sinh) và chuyển hóa ở mức độ khác nhau giữa phương thức tổ chức KGĐT phương Tây với cách xây dựng đô thị của địa phương. [58]

Về cấu trúc KGĐT thuộc địa châu Á - Đông Nam Á, nhìn chung đều có đặc tính hỗn hợp hay lưỡng cực, bao gồm khu cư trú của người bản xứ và người Âu với hai phong cách kiến trúc đô thị khác nhau cùng tồn tại và phát triển. Khu vực của người bản xứ được xây dựng và tổ chức theo cách truyền thống, thường có mật độ cao, đường phố hẹp cùng với các công trình thấp tầng theo kiểu kiến trúc dân gian. Ngược lại, khu vực cư trú của người Âu được xây dựng theo nguyên tắc của đô thị châu Âu, phổ biến nhất là theo nguyên tắc phân vùng chức năng với mạng ô phố bàn cờ đều đặn, được trang bị hệ thống kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh. (Hình 1.10)



Hình 1. 10 Bản đồ thành phố Malaca năm 1641

(Nguồn:

<https://www.malaysia-trulyasia.com>)

1.1.5 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị hiện đại

Cuộc cách mạng công nghiệp ở phương Tây đã đẩy nhanh tốc độ phát triển đô thị và làm xuất hiện nhiều lý luận và giải pháp xây dựng đô thị mới, hiện đại. Đáng chú ý nhất là quy hoạch đô thị (Urbanismo) với tư cách là một khoa

học do Ildefonso Cerdá (Tây Ban Nha) đề xuất năm 1863 và được thế giới đón nhận. Tiếp theo là nhiều mô hình cấu trúc KGĐT mới từ không tưởng đến hiện thực ra đời và không ngừng được hoàn thiện.

1.1.5.1 Cấu trúc không gian đô thị không tưởng

Robert Owen (1771 – 1858) đề xuất mô hình dựa trên cơ sở tổ chức xã hội thành các tập đoàn nhỏ theo kiểu thôn xã mang tính chất độc lập cao. Ngoài lao động chân tay và trí óc, các hoạt động đời sống, sinh hoạt văn hoá giáo dục ... đều được tổ chức tập thể. Cấu trúc KGĐT là một hình vuông chứa khoảng 1.200 người. Nhà ở kiểu tập thể được xây dựng kín bốn cạnh, phía trong bố trí các công trình phục vụ công cộng như nhà trẻ, trường học, bệnh viện, hội trường, nhà ăn, thư viện, phòng hòa nhạc, sân chơi thể thao..., Bên ngoài là khoảng 400 – 600 ha đất nông nghiệp xen kẽ là các nhà máy, xưởng thủ công. (Hình 1.11)



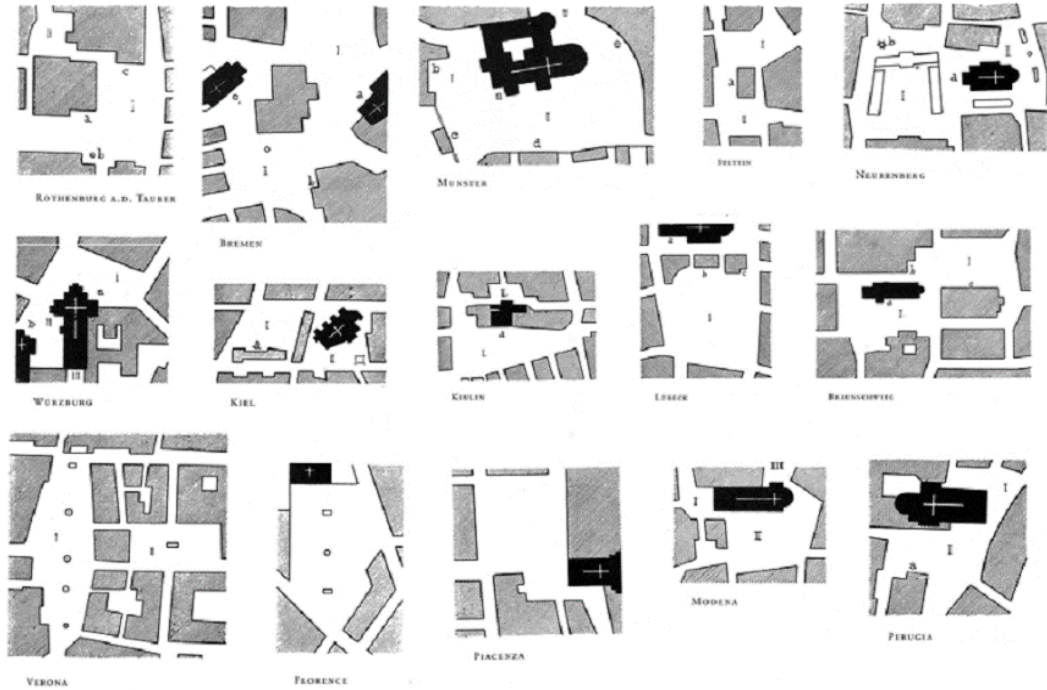
Hình 1. 11 Ý tưởng thành phố New Harmony của Robert Owen
(Nguồn: <https://en.wikipedia.org>)

1.1.5.2 Cấu trúc không gian đô thị lý tưởng

Trong cuốn sách "Nghệ thuật xây dựng đô thị" (1899), Camilo Sitte quan niệm cấu trúc KGĐT lý tưởng phải có sự hài hoà và linh hoạt như một cơ thể sống và phải là một tác phẩm nghệ thuật. Trong đó ông nhấn mạnh vai trò của

quảng trường với các điểm nhìn, tầm nhìn, đối tượng quan sát và hiệu quả nghệ thuật chỉ xuất hiện khi cảnh quan đô thị luôn luôn biến hoá, thay đổi. [126]

(Hình 1.12)



Hình 1. 12 Bố cục hình dạng quảng trường thời kỳ Trung đại [129; mục 2.1-1]

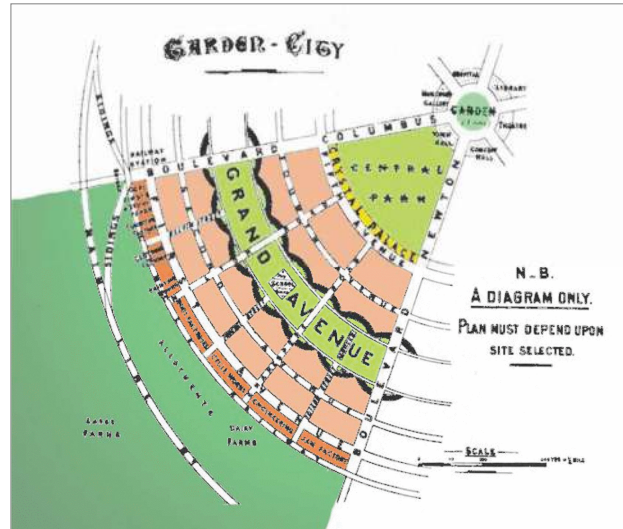
1.1.5.3 Cấu trúc không gian đô thị hiện thực

a. Thành phố vườn

Quá trình phát triển đô thị nhanh và thiếu tổ chức ở nước Anh thế kỷ XIX đã để lại hậu quả về môi trường. Để tạo môi trường cư trú trong lành tại các đô thị lớn và theo truyền thống ưa gần thiên nhiên của người Anh, Ebenezer Howard lần đầu tiên đề xuất lý thuyết Thành phố vườn (1898).

Thành phố - Vườn được xây dựng trên diện tích đất 400ha với 2000ha vòng ngoài là đất cây xanh và nông nghiệp. Trong cấu trúc KGĐT có các vòng tròn đồng tâm và được chia đều bằng các đại lộ, các dải cây xanh - vườn hoa và các dải nhà ở thấp tầng có vườn. Chính giữa là công viên trung tâm với các công trình công cộng. Ý tưởng Thành phố - Vườn được nhiều nước khai thác.

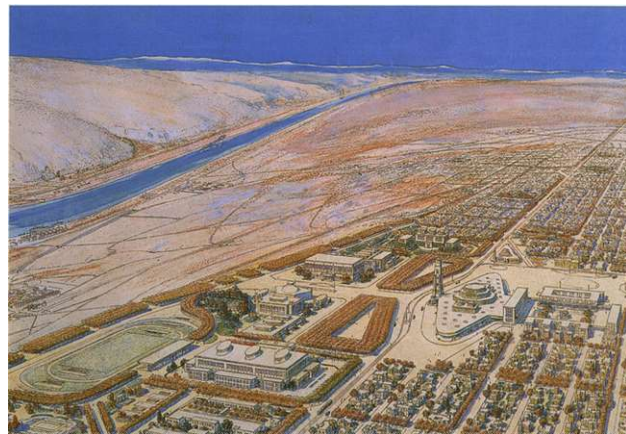
(Hình 1.13)



Hình 1. 13 Mô hình thành phố vườn của Howard
[94, tr 92]

b. Thành phố công nghiệp của Tony Granier

Cấu trúc KGDĐT công nghiệp có khả năng thích ứng với những đòi hỏi của thời đại công nghiệp hoá với việc tổ chức hợp lý các chức năng: ở, làm việc, nghỉ ngơi, văn hoá và giao thông. (Hình 1.14)



Hình 1.14 Mô hình thành phố công nghiệp của Tony Granier
(Nguồn: <http://architectureandurbanism.blogspot.com>)

Tony Granier thiết kế Thành phố công nghiệp cho 35000 dân. Một tuyến đường xe lửa có nhà ga chính phân cách thành phố mới với thành phố cũ. Phía Tây là khu văn hoá thể dục thể thao và các trường kỹ thuật và nghệ thuật. Phía Bắc đặt bệnh viện trung tâm. Trường học được bố trí trong các khu ở. Phía Nam, gần sông đặt khu công nghiệp. Thành phố trồng nhiều cây xanh tạo môi trường cư trú có chất lượng cao.

1.1.5.4 Cấu trúc không gian đô thị hiện đại

Thời kỳ hiện đại, do phải thích ứng với tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với sự xuất hiện nhiều chức năng đô thị mới theo hướng toàn cầu hóa cũng như phải thích ứng với những mặt tiêu cực của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, đảm bảo chất lượng môi trường cư trú và sự phát triển đô thị bền vững, có bản sắc, cấu trúc KĐT hiện đại có nhiều đặc điểm khác với thời kỳ trước. Đó là khả năng đáp ứng tính năng động của đô thị, khả năng chuyển đổi chức năng, không gian và hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường đô thị.

Dưới đây là một số cấu trúc KĐT tiêu biểu có khả năng thích ứng thời hiện đại:

a. Cấu trúc không gian đô thị của Doxiadis

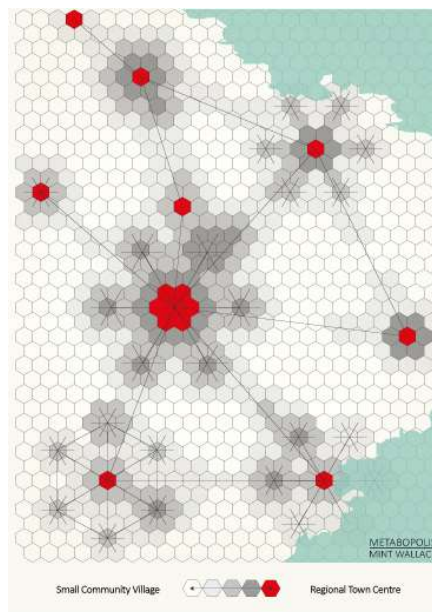
K.Doxiadis (người Hi Lạp) đề xuất mô hình cấu trúc hệ thống quần cư năng động (Dynamic Ekistics System). Các thành phần của cấu trúc KĐT là những đơn vị đô thị phát triển liên tục dựa trên trục giao thông chính của đô thị, cho phép phát triển hợp lý các đô thị lớn.

Hình 1. 15 Mô hình lý thuyết định cư của

K.Doxiadis

(Nguồn:

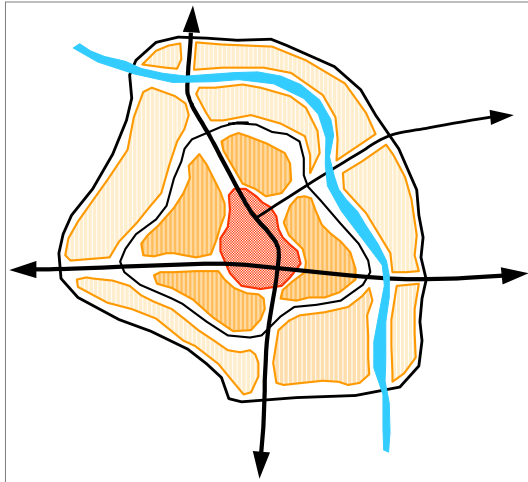
<http://cargocollective.com/Metabopolis>)



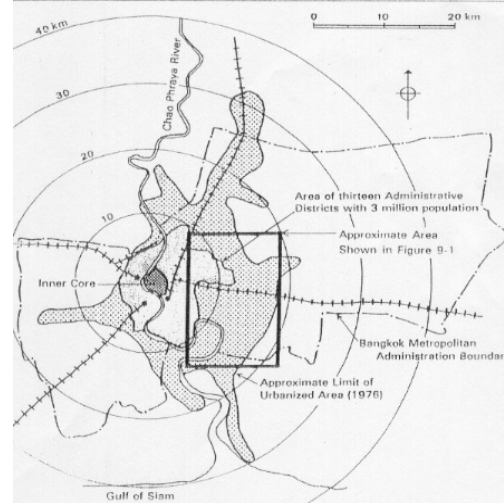
b. Cấu trúc không gian đô thị tập trung:

Cấu trúc KĐT tập trung là dạng khá phổ biến ở các nước đang phát triển, thể hiện sự phát triển tự do, theo kiểu lan tỏa, thiếu định hướng rõ ràng về quy hoạch và quản lý đô thị. Hình thái cấu trúc KĐT dựa trên các trục giao thông hướng tâm và vành đai. Thủ đô Bangkok, Thái Lan là một ví dụ hay ở Việt Nam là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Cấu trúc KĐT tập trung phát triển lan tỏa còn nhiều hạn chế, không thích ứng với các nhu cầu phát triển mới, năng động

của đô thị hiện đại đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết, như: Mật độ xây dựng cao, thiếu không gian xanh, không gian công cộng, ô nhiễm môi trường và tắc nghẽn giao thông. (Hình 1.16, 1.17)



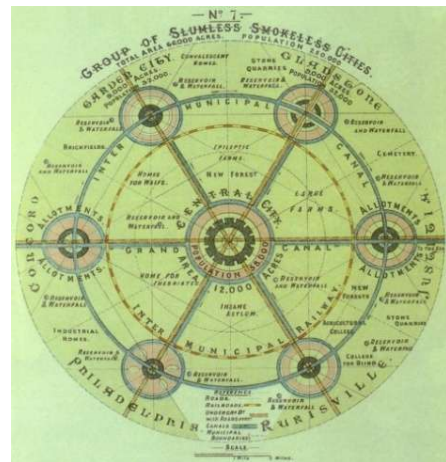
Hình 1. 16 Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị lan tỏa [30]



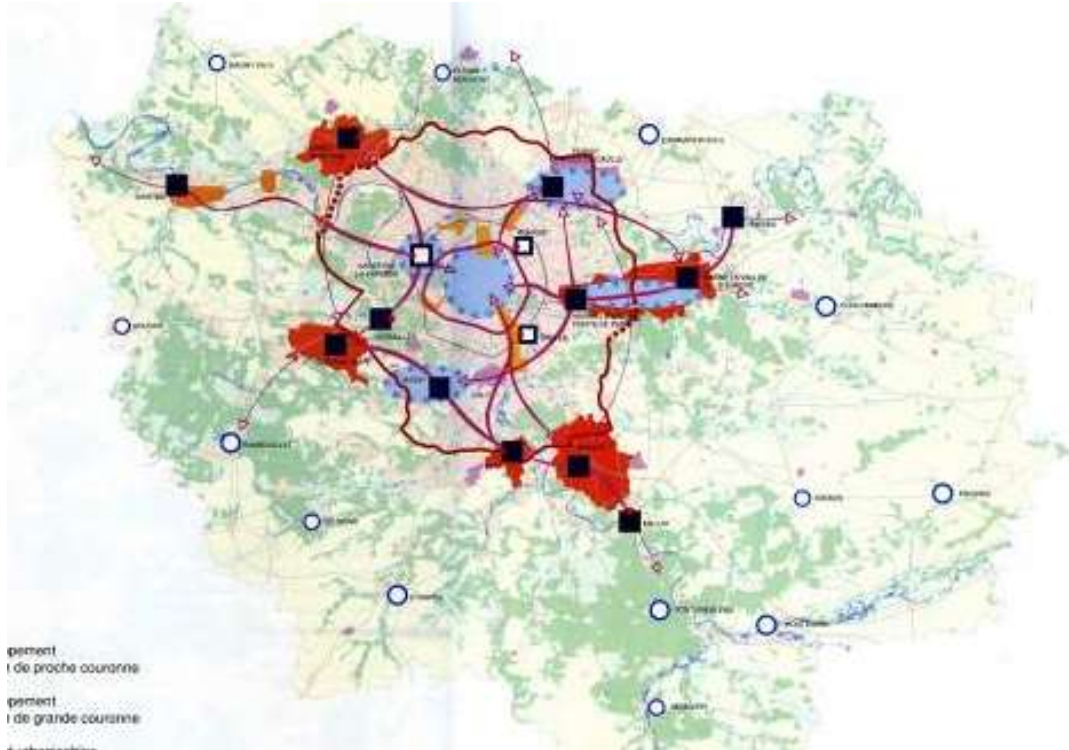
Hình 1. 17 Cấu trúc không gian đô thị Bangkok, Thái Lan [30]

c. Cấu trúc không gian đô thị vệ tinh:

Cấu trúc KGĐT vệ tinh do Ebenezer Howard đề xuất nhằm khắc phục sự phát triển tập trung quá mức của các đô thị lớn. (Hình 1.18). Trong cấu trúc KGĐT có các thành phần: Một thành phố mẹ ở trung tâm (58.000 dân) và sáu thành phố vệ tinh (mỗi thành phố có 32.000 dân). Lý thuyết của Ebenezer Howard đã được ứng dụng ở Anh và phổ biến sang nhiều nước trên thế giới.



Hình 1. 18 Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị vệ tinh [97, tr 97]

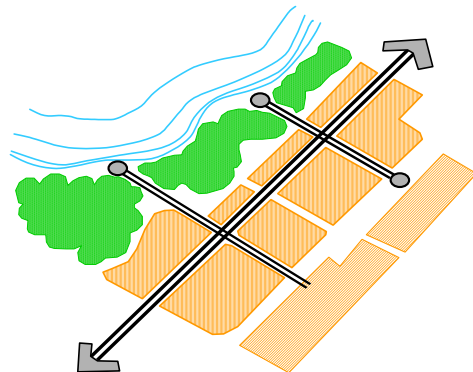


Hình 1. 19 Mô hình đô thị vệ tinh vùng Ill-de-France năm 2013

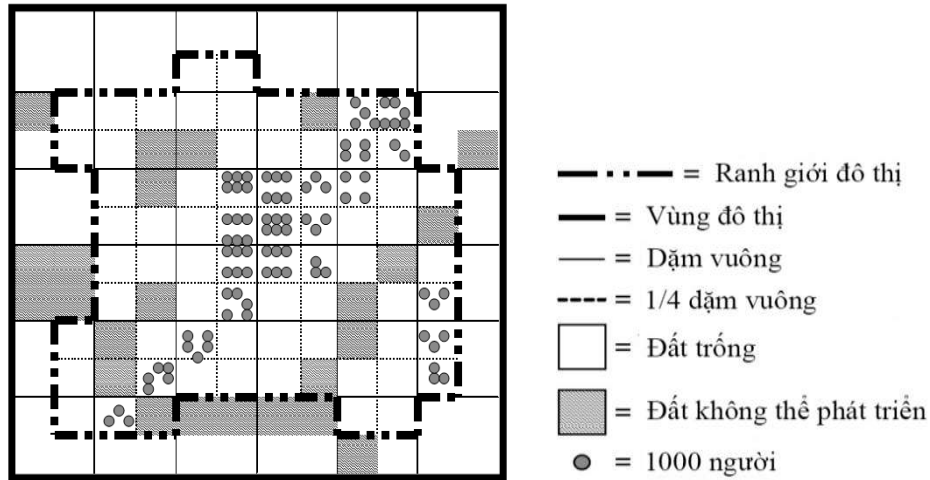
(Nguồn: Viện Quy hoạch vùng Ill-de-France, Paris)

d. Mô hình cấu trúc không gian đô thị tuyến tính:

Cấu trúc KGĐT tuyến tính hình thành dựa trên tuyến giao thông nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, đặc biệt là mở rộng đô thị theo những hướng nhất định. Có 2 dạng cấu trúc KGĐT tuyến tính cơ bản: Dạng tuyến gồm các đơn vị đô thị và dạng dải các công trình và cây xanh phát triển song song ở hai bên tuyến đường chính. Kích thước chiều rộng được khống chế dựa trên bán kính đi bộ từ trung tâm. Còn chiều dài không hạn chế. (Hình 1.21, 1.22)



Hình 1. 20 Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị tuyến tính [30]

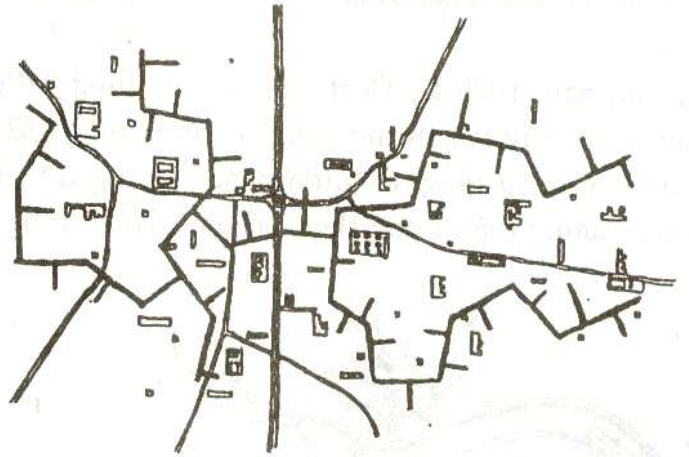


Hình 1. 21 Mô hình vật thể không gian đô thị tuyến tính [95]

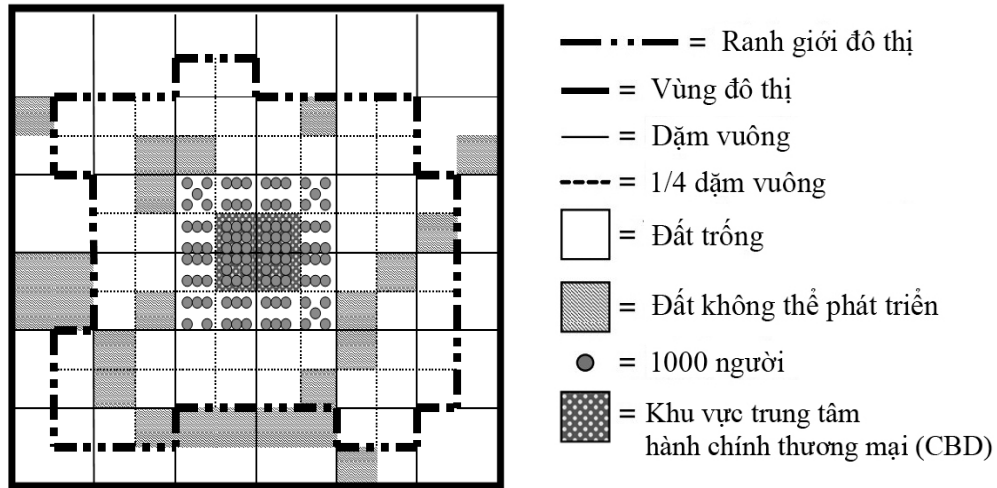
e. Cấu trúc không gian đô thị nén:

Cấu trúc KGĐT nén thích ứng với nhu cầu phát triển đô thị hiện đại, đòi hỏi mức độ tập trung cao các công trình theo hướng hỗn hợp chức năng ở trung tâm. Ban đầu, Alice và Peter Smithson đề xuất (1935) cấu trúc KGĐT theo dạng hình sao tập trung và phát triển rộng ra nhiều nhánh. (Hình 1.22)

Hình 1. 22 Cấu trúc KGĐT tập trung nhiều nhánh (Alice và Peter Smithson) [129, mục 3.4]



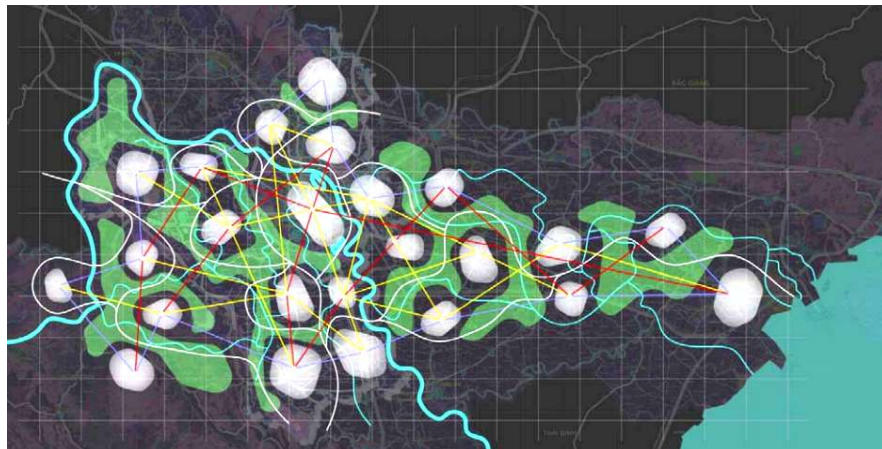
Gần đây, cấu trúc KGĐT nén dựa vào giao thông công cộng (dạng mô hình TOD) phát triển khá mạnh với đặc điểm sử dụng hỗn hợp đất đai một cách đa dạng (cư trú, làm việc, học hành, mua sắm và giải trí) (Hình 1.23)



Hình 1. 23 Mô hình vật thể không gian đô thị nén [95]

f. Cấu trúc không gian đô thị mở phát triển theo dạng mạng



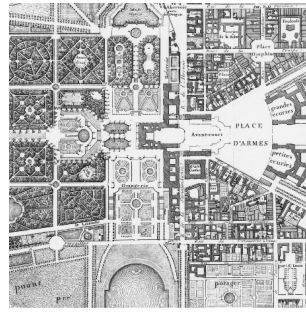


Đây là cấu trúc KGĐT thân thiện với môi trường, hướng tới sự phát triển cân bằng giữa đô thị và nông thôn theo dạng hợp nhất thể, có khả năng hạn chế những bất cập của quá trình đô thị hóa thiếu kiểm soát. Trong cấu trúc KGĐT dạng mạng có tính tầng bậc, tính kết nối nhiều trung tâm tạo nên một hệ thống thích ứng với những biến đổi của đô thị hiện đại. Đồng thời các yếu tố văn hóa truyền thống, cảnh quan tự nhiên được đặc biệt coi trọng. (Hình 1.24)



Hình 1. 24 Phương án QHC Hà Nội áp dụng mô hình cấu trúc KGĐT theo dạng mạng của tư vấn OMA và Arata Isozaki

(Nguồn: VQHQG 2008)

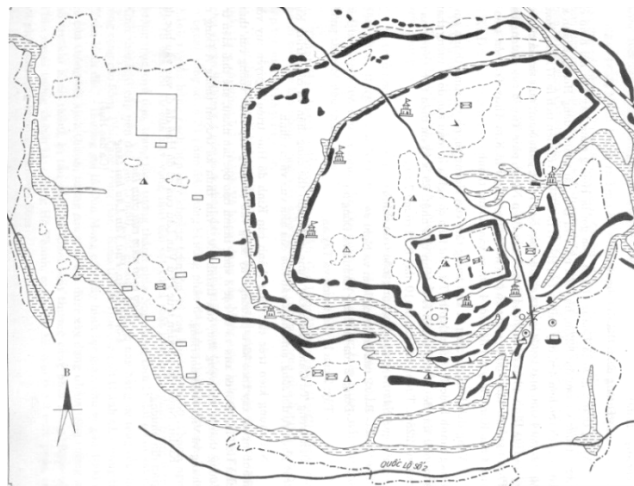
Bảng 1.1 Bảng khái quát về cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong lịch sử đô thị thế giới

		Cấu trúc không gian đô thị qua các thời kỳ				
		Cổ đại (3000 - 3500 năm TCN)	Trung đại (Thế kỷ X- XV)	Cận đại (Thế kỷ XVI - XVIII)	Thuộc địa (Thế kỷ 18 – giữa TK 19)	Hiện đại (Từ giữa thế kỷ 19)
Các đô thị tiêu biểu		 Sơ đồ mặt bằng khu Athenes, Hi Lạp thế kỉ V.TCN	 Thành phố Aachen, Đức thế kỉ 15	 Cung điện Versailles, Paris thế kỉ 17	 Thành phố Malaca, Malaysia năm 1641	 Thành phố công nghiệp của Tony Granier
Đặc điểm chung		Đô thị cổ đại phản ánh đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ và tín ngưỡng. Cấu trúc KGĐT thể hiện sự phân chia giai cấp trong xã hội thông qua xếp đặt chức năng và các hình thái kiến trúc với luật lệ xây dựng rõ ràng để khẳng định vị trí xã hội của từng đẳng cấp.	Đô thị thời kỳ trung đại được xây dựng theo kiểu đô thị - pháo đài, rải rác trong quang cảnh nông thôn. Phản ánh chế độ phong kiến với ưu thế của vương quyền và thần quyền.	Đô thị cận đại ở Châu Âu được cải tạo lại cho phù hợp với những điều kiện kinh tế xã hội mới với sự xuất hiện của kinh tế tiền công nghiệp.	Cấu trúc KGĐT Thuộc địa mang hình thái hỗn hợp (lưỡng cực), bao gồm các đô thị truyền thống bản xứ và đô thị mới được xây dựng theo các nguyên tắc quy hoạch của Châu Âu	Cuộc cách mạng công nghiệp ở phương Tây làm xuất hiện nhiều lý luận và giải pháp xây dựng đô thị mới, hiện đại. Đáng chú ý nhất là quy hoạch đô thị, một khoa học do Ildefonso Cerdá đề xuất năm 1863 được thế giới đón nhận. Tiếp theo là nhiều mô hình cấu trúc KGĐT mới từ không tưởng đến hiện thực ra đời và không ngừng được hoàn thiện
Các yếu tố tác động đến tính thích ứng của đô thị	Tự nhiên	■■■■■	■■■■■	■■■	■■■	■■■■■
	Tôn giáo – Chính trị	■■■■■■■	■■■■■■■	■■■■■	■■■■■	■■■■■
	Khoa học kỹ thuật	■	■	■■■■■	■■■■■	■■■■■■■
	Kinh tế xã hội	■	■	■■■■■	■■■■■	■■■■■■■
	Văn hóa nghệ thuật	■■■■■	■■■■■	■■■■■	■■■■■	■■■■■
		■ ■ ■ ■ ■ 2 4 6 8 10	■ ■ ■ ■ ■ 2 4 6 8 10	■ ■ ■ ■ ■ 2 4 6 8 10	■ ■ ■ ■ ■ 2 4 6 8 10	■ ■ ■ ■ ■ 2 4 6 8 10

1.2 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị Việt Nam

1.2.1 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị cổ đại

Cổ Loa là trường hợp còn lại duy nhất cho chúng ta nhận biết rõ nhất về một cấu trúc KGĐT thuần Việt thời cổ đại. Với ba vòng thành bằng đất dựa vào thế sông, nước cấu trúc KGĐT Cổ Loa thể hiện đặc điểm hình thái tự do không theo quy tắc hình học mà gắn với đặc điểm địa hình tự nhiên. (Hình 1.27)



Hình 1. 25 Đô thị Cổ Loa

[3, tr 31]

1.2.2 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị phong kiến

Sau 1000 năm Bắc thuộc, ảnh hưởng của Trung Hoa trong xây dựng đô thị là không tránh khỏi. Nhưng những yếu tố Việt vẫn hiện diện mà Hoa Lư, Thăng Long và Huế là những ví dụ tiêu biểu.

a. Hoa Lư:

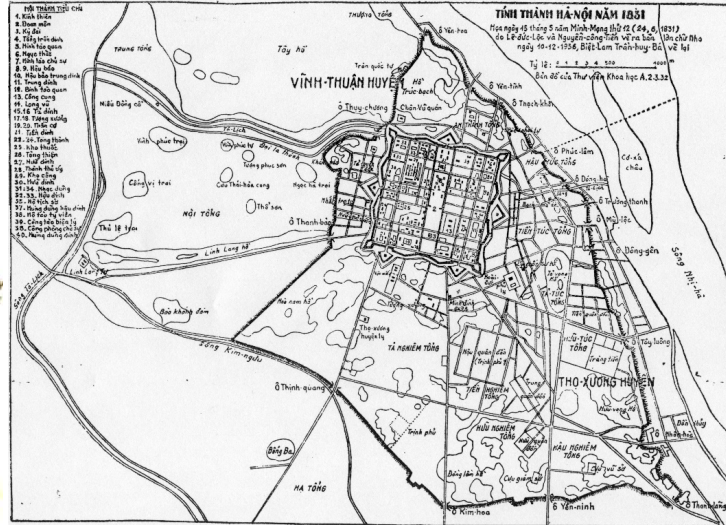
Hoa Lư là kinh đô của nước Đại Cồ Việt (Triều Đinh 968-979 và Tiền Lê 980-1009). Cấu trúc KGĐT rõ ràng có sự tiếp nối truyền thống bởi hệ thống vòng thành dựa hẳn vào điều kiện tự nhiên, núi, sông hiểm trở mà hình thành khác với cách xây thành của Trung Hoa.

b. Thăng Long:

Năm 1010, Lý Thái Tổ định đô ở Thăng Long để phát triển đất nước lâu dài. (Hình 1.28, 1.29)



Hình 1. 27 Bản đồ Hà Nội thời Hồng Đức năm 1490
(Nguồn: Trung tâm lưu trữ quốc gia I)



Hình 1. 26 Bản đồ cổ Hà Nội năm 1831
Năm Minh Mạng 12 (6/1831)
(Nguồn: Thư viện khoa học Trung ương)

Đặc điểm thích ứng của cấu trúc KGĐT Thăng Long là sự kết hợp nguyên tắc xây dựng Trung Hoa với truyền thống xây dựng của người Việt. Điều đó thể hiện cụ thể trong cấu trúc KGĐT Thăng Long – Hà Nội với các thành phần sau: [28]

- Hoàng thành - Khu hành chính, chính trị và quân sự:

Là khu vực tập trung toàn bộ bộ máy của chính quyền được xây dựng kiến cổ với 2 lớp thành, hào bao bọc: Lớp trong cùng là Cấm Thành – nơi ở và làm việc của Vua, lớp ngoài là Hoàng thành – nơi ở của gia đình nhà vua và nơi làm việc của các cơ quan bộ máy quyền lực phong kiến. Thành vuông vức, bố cục kiến trúc trong thành đăng đối theo trục Bắc – Nam chịu ảnh hưởng của Trung Hoa. Yếu tố Thành - Trung tâm điều hành Quốc gia được coi là “Đô” làm một thành tố của khái niệm Đô - Thị.

- La thành - Khu phố thị và khu cư trú nông nghiệp:

Khu phố thị là “Kẻ Chợ” xưa theo cách gọi dân gian, nay là khu “36 phố phường” gồm các phố chuyên doanh. Kiến trúc tiêu biểu là ngôi nhà ống kiểu

dân gian trên mạng đường tự do theo điều kiện địa hình. Tất cả làm nên nét độc đáo của khu phố Việt truyền thống.

Khu cư trú nông nghiệp trong thành cho thấy mối quan hệ khăng khít giữa đô thị và nông thôn, như một đặc điểm thích ứng của cấu trúc KGĐT Thăng Long – Hà Nội xưa. (Hình 1.30, 1.31)



Hình 1. 28 Công phố Hàng Thùng (cuối TK 19), ảnh hưởng kiến trúc công làng nông thôn



Hình 1. 29 Phố Hàng Tre (cuối TK 19) – khai thác đoạn phố ven sông làm nơi tập kết vật liệu

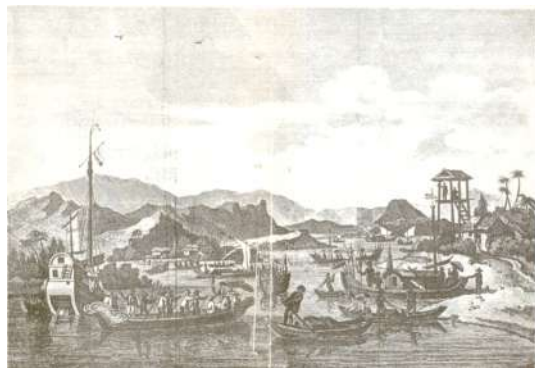
(Nguồn: Tư liệu hình ảnh do người Pháp thực hiện cuối TK 19 - NXB Thế giới)

Tóm lại, Hoàng thành, Cẩm thành được xây dựng kiên cố với bố cục vuông vức, bảo vệ bộ máy quân đội phong kiến. Trong khi La thành, vòng thành thứ 3 – kinh thành bao bọc khu thị dân, làng xóm và các công trình văn hóa, tôn giáo lại có hình thái tự nhiên dựa theo dòng sông Tô Lịch mà hình thành. Cấu trúc KGĐT Thăng Long – Hà Nội vì thế có đặc trưng, thể hiện ở sự kết hợp các hình thái KGĐT khác nhau và hài hòa, như một tổng thể hữu cơ không tách rời khỏi tự nhiên.

c. Hội An:

Thương cảng Hội An hưng thịnh vào thế kỉ XVII-XVIII, sang thế kỷ XIX chỉ còn là một đô thị vang bóng một thời. [31]

Cấu trúc KGĐT Hội An là kết quả giao thoa văn hoá Việt- Chăm-pa, kết hợp với văn hóa Hoa, Nhật trong việc thích ứng với yêu cầu kinh tế ngoại thương). Các di tích kiến trúc đô thị còn lại đến ngày nay cho thấy rõ điều đó. (Hình 1.32, 1.33, 1.34)



Hình 1. 31 Thương cảng Hội An [68]



Hình 1. 30 Mặt tiền ngôi nhà cổ hình
ông ở Hội An

(Nguồn: Ảnh tác giả)

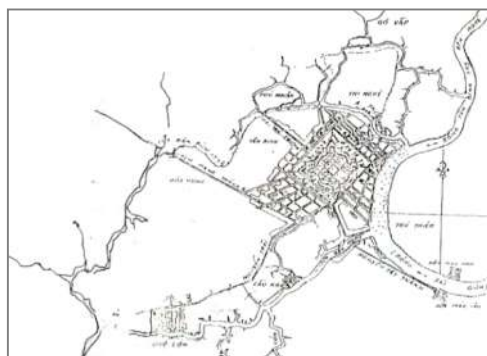


Hình 1. 32 Quang cảnh thương thuyền và kiến trúc khu phố Nhật Bản - Trung
Hoa ở Hội An - sự giao thoa hài hoà với Kiến trúc Việt [66]

d. Sài Gòn

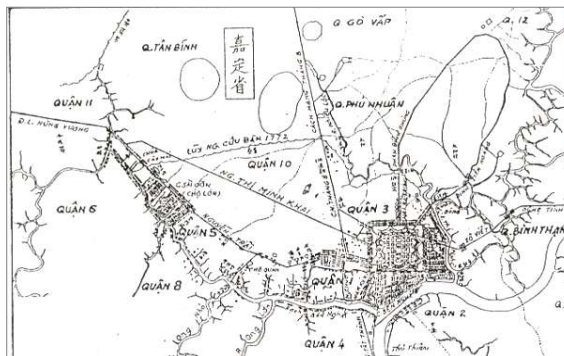
Hình thành dưới thời chúa Nguyễn, trải qua nhiều biến cố của lịch sử, Sài Gòn chính thức trở thành thành phố vào năm 1772 với tòa thành do Nguyễn Cửu Đàm cho xây dựng. (Hình 1.34, 1.35)

Từ năm 1801, yếu tố đô giảm đi và yếu tố thị vẫn tiếp tục phát triển mạnh. Tổng dân số trong vùng khoảng 18.000 người, phân thành 40 điểm dân cư xung quanh kinh thành. Gia Định thành - khu vực Sài Gòn trở thành trung tâm hành chính và thương mại. Khu vực Chợ Lớn phát triển thành khu phố thị phương Đông, nơi tập trung nhiều người Hoa. Sài Gòn đã có sức hút mạnh đối với khu vực đất mới phía Nam và vùng Đông Nam Á. (Hình 1.34, 1.35)



Hình 1.34 Bản đồ Sài Gòn - Chợ
Lớn năm 1799

(Nguồn: <http://virtual-saigon.net/Maps/Collection>)



Hình 1.33 Bản đồ Sài Gòn - Chợ Lớn năm
1815

(Nguồn: <http://virtual-saigon.net/Maps/Collection>)

1.2.3 Đặc điểm thích ứng của cấu trúc không gian đô thị hiện đại

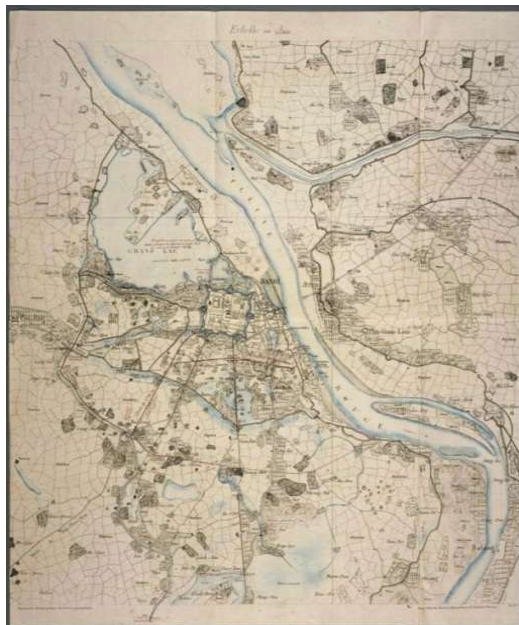
1.2.3.1 Cấu trúc không gian đô thị Hà Nội

a. Hà Nội thời kì Pháp thuộc (1884 – 1945)

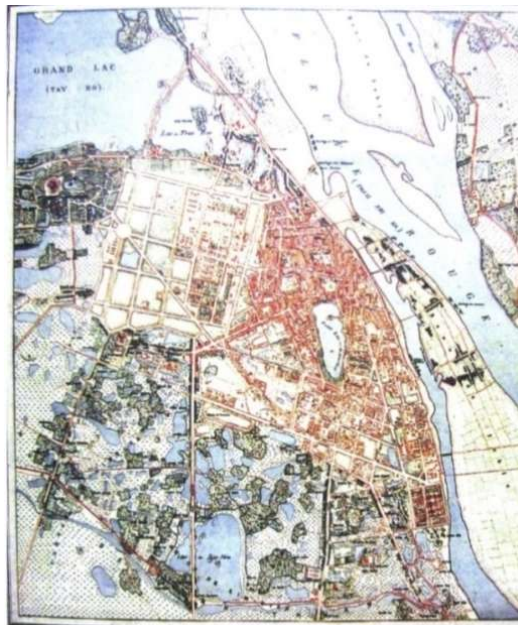
Cấu trúc KGĐT Hà Nội thời thuộc Pháp hình thành và phát triển theo hai giai đoạn: Giai đoạn đầu (1884 – 1920) với những công trình kiến trúc đầu tiên được xây dựng đặt nền móng cho một cấu trúc KGĐT Pháp ở Hà Nội. Giai đoạn sau (1920 -1945), cấu trúc KGĐT hoàn chỉnh theo nguyên lý phân vùng chức năng với hệ thống đường ô cò và các công trình kiến trúc kiểu Pháp.

Như vậy, trong cấu trúc KGĐT Hà Nội thời Pháp thuộc, bên cạnh khu 36 phố phường truyền thống có thêm các khu phố Pháp. Các thành phần của cấu trúc, tuy khác nhau về ngôn ngữ biểu hiện nhưng được quy hoạch hài hòa, tạo nên một vẻ đẹp mới của đô thị Hà Nội.

Tất cả thể hiện rõ trong các đề án quy hoạch của Ernest Hebrard (1924) và của Louis-Georges Pineau (1943) [25] (Hình 1.36, 1.37)



Hình 1. 35 Bản đồ Hà Nội 1888 [25]



Hình 1. 36 Bản đồ Hà Nội 1898 [25]

b. Hà Nội thời kì xây dựng xã hội chủ nghĩa (1954-1986)

Cấu trúc KGĐT Hà Nội thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa được thiết kế theo cấu trúc tầng bậc dựa trên đơn vị tiểu khu, chịu ảnh hưởng sâu sắc của nguyên lý quy hoạch của Liên Xô cũ. (Hình 1.37, 1.38)

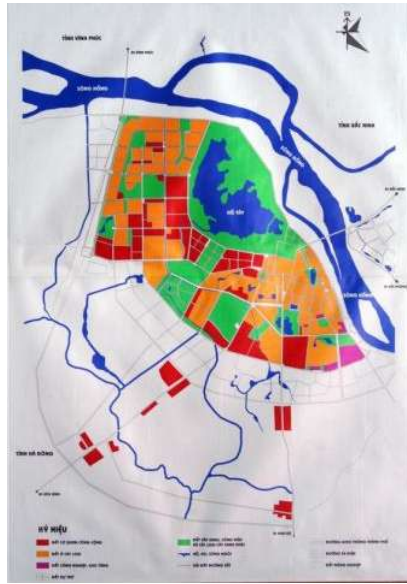


Hình 1. 37 Quy hoạch ban đầu tiểu khu Giảng Võ [15]

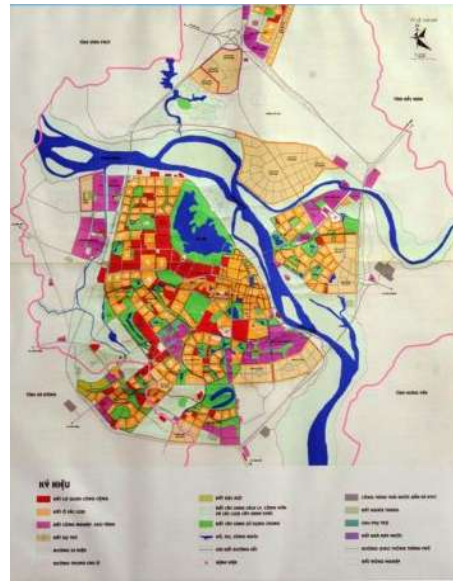


Hình 1. 38 Khu tập thể cũ Kim Liên [15]

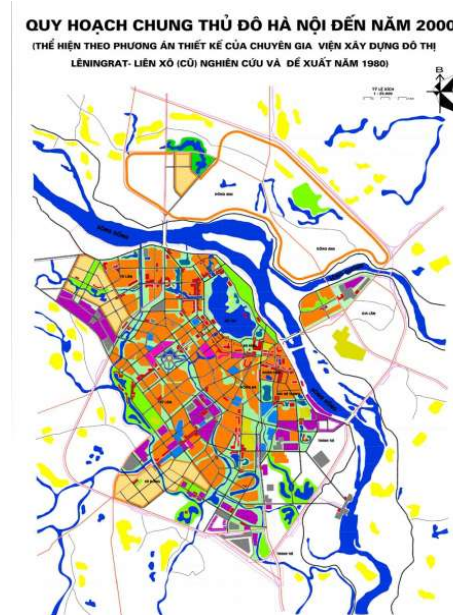
Trong cấu trúc KGDТ, bên cạnh khu phố cổ 36 phố phường và khu phố Pháp cũ xuất hiện những thành phần mới, là các khu nhà ở tập thể, công viên và khu công nghiệp tập trung. Đó là đặc điểm thích ứng của cấu trúc KGDТ Hà Nội phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế kế hoạch hóa do nhà nước kiểm soát và quản lý. (Hình 1.39, 1.40, 1.41)



Hình 1. 40 Bản đồ quy hoạch chung thủ đô Hà Nội giai đoạn 1955-1960 [28]



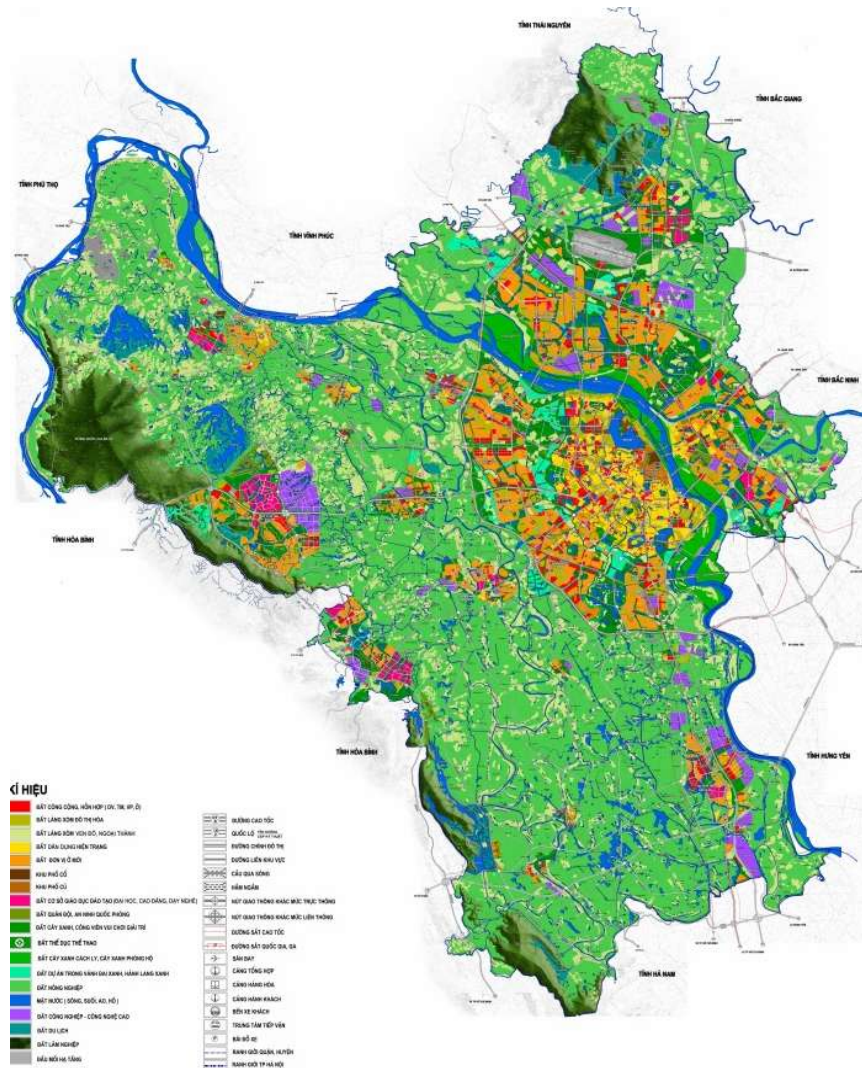
Hình 1. 39 Bản đồ quy hoạch chung thủ đô Hà Nội giai đoạn 1960-1964 [28]



Hình 1. 41 Bản đồ quy hoạch chung thủ đô Hà Nội năm 1981 [28]

c. Hà Nội thời kỳ Đổi mới (từ 1986)

Chính sách Đổi Mới với sự xuất hiện của nhiều thành phần kinh tế đã trở thành động lực thúc đẩy đô thị Hà Nội phát triển với tốc độ nhanh chưa từng có trong lịch sử. Nhiều khu đô thị, khu công nghiệp mới cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng quy mô lớn đang làm thay đổi đáng kể bộ mặt kiến trúc đô thị Hà Nội. Tất cả phản ánh trong cấu trúc KGDТ. Từ cấu trúc tập trung, hướng tâm, đơn cực, Hà Nội mở rộng hướng tới cấu trúc KGDТ đa tâm dạng mạng phức hợp đô thị - nông thôn với sự xuất hiện của các đô thị đối trọng, đô thị vệ tinh. (Hình 1.43)

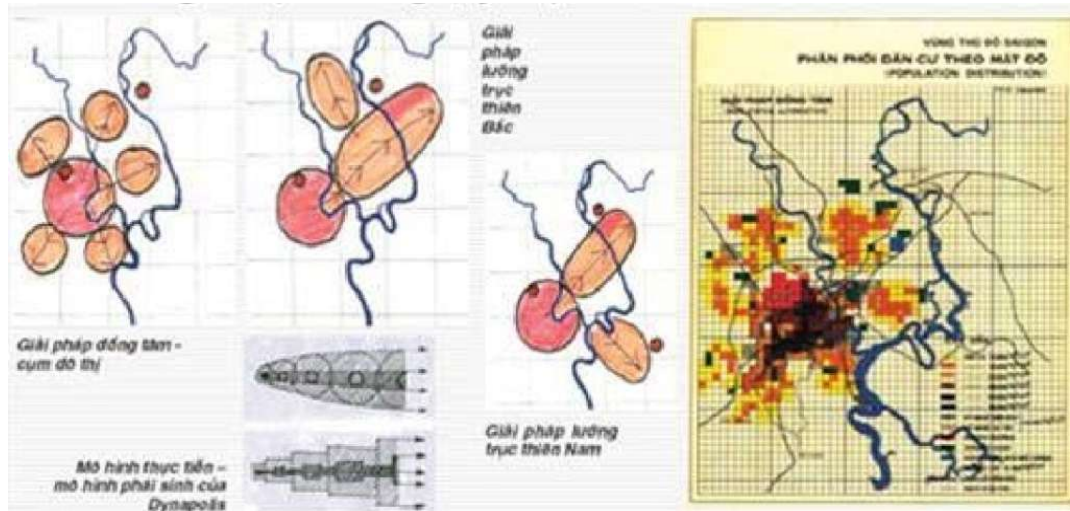


Hình 1. 42 Bản đồ quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 [72]

1.2.3.2 Cấu trúc không gian đô thị thành phố Hồ Chí Minh

Thời Pháp cấu trúc KGĐT Sài Gòn bao gồm cả Chợ Lớn do Coffyn đề xuất đầu tiên năm 1862 dựa trên mạng đường ô cờ ngay ngắn kiểu phương Tây (Sài Gòn) kết hợp với cách xây dựng tự nhiên dựa vào kênh, rạch kiểu phương Đông (Chợ Lớn). Chính sự kết hợp này tạo nên đặc trưng của cấu trúc KGĐT Sài Gòn suốt quá trình phát triển.

Những năm 1954-1975, do chiến tranh, Sài Gòn trở thành một đô thị lớn và cấu trúc KGĐT có những thay đổi để đáp ứng nhu cầu của số đông dân nhập cư tìm sự an toàn, của các cơ sở hậu cần phục vụ quân đội,...(Hình 1.44)



Hình 1. 43 Phương án quy hoạch vùng Sài Gòn năm 1974 [13]

Sau 1975, cấu trúc KGĐT Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh tiếp tục có nhiều thay đổi theo đòi hỏi của nền kinh tế kế hoạch hóa. Từ 1986, với chính sách Đổi mới, TP Hồ Chí Minh phát triển nhanh chóng. Trong cấu trúc KGĐT xuất hiện nhiều thành phần mới nhằm thích ứng với nhu cầu mới trong điều kiện kinh tế thị trường như: Hạ tầng đô thị (cảng Cái Mép Thị Vải, sân bay Long Thành, các tuyến metro,...), trung tâm dịch vụ toàn cầu (CBD Thủ Thiêm,...), khu đô thị mới,...

Bảng 1.2 Bảng khái quát về cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong lịch sử đô thị Việt Nam

		Cấu trúc không gian đô thị qua các thời kỳ					
		Cổ đại	Phong kiến (Thế kỷ X – XVIII)		Hiện đại (trường hợp Hà Nội) Từ thế kỷ 19		
			Thăng Long – Hà Nội	Sài Gòn – Gia Định	1884 - 1945	1954-1986	Sau năm 1986
Các đô thị tiêu biểu							
Đặc điểm chung		Cổ Loa là trường hợp còn lại duy nhất cho biết rõ nhất về cấu trúc KGĐT thuần Việt thời cổ đại, phát triển trong quan hệ hữu cơ với cảnh quan tự nhiên.	Cấu trúc KGĐT Thăng Long – Hà Nội có đặc trưng riêng, thể hiện ở sự kết hợp hài hòa các hình thái KGĐT khác nhau và hài hòa, như một tổng thể hữu cơ không tách rời khỏi tự nhiên.	Cấu trúc KGĐT Hội An là kết quả giao thoa văn hoá Việt-Champa, kết hợp với văn hóa Hoa, Nhật trong việc thích ứng với yêu cầu kinh tế ngoại thương). Các di tích kiến trúc đô thị còn lại đến ngày nay cho thấy rõ điều đó.	Cấu trúc không gian đô thị Hà Nội thời Pháp thuộc, ngoài những thành phần quen thuộc của một đô thị phong kiến truyền thống có thêm các khu phố Pháp.	Quy hoạch đô thị Hà Nội thời kì XHCN được kiểm soát và quản lý tập trung bởi Nhà nước. Không gian đô thị Hà Nội được thiết kế theo cấu trúc tầng bậc dựa trên đơn vị tiêu khu, chịu ảnh hưởng sâu sắc của nguyên tắc qui hoạch XHCN của Liên Xô cũ.	Cấu trúc KGĐT Hà Nội mở rộng đang hướng tới mô hình đa tâm dạng mạng phức hợp đô thị - nông thôn với sự xuất hiện của các đô thị đối trọng, đô thị vệ tinh.
Các yếu tố tác động đến tính thích ứng của đô thị	Tự nhiên						
	Chính trị						
	Khoa học kỹ thuật						
	Kinh tế xã hội						
	Văn hóa NT						
		2 4 6 8 10	2 4 6 8 10	2 4 6 8 10	2 4 6 8 10	2 4 6 8 10	2 4 6 8 10

1.3 Đặc điểm phân vùng hệ thống đô thị Việt Nam hiện nay

1.3.1 Bối cảnh kinh tế - xã hội

Việt Nam đang phát triển trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới theo hướng toàn cầu hóa. Nhiều vấn đề đặt ra đối với đô thị Việt Nam cần phải giải quyết:

- Xu hướng chuyển cho khu vực tư nhân tham gia thực hiện các dự án phát triển đô thị.

- Biến đổi khí hậu đòi hỏi các giải pháp quy hoạch đô thị có khả năng ứng phó hiệu quả.

- Xu hướng toàn cầu hóa là cơ hội và thách thức lớn đối với sự phát triển đô thị ở nước ta. Toàn cầu hóa tác động mạnh đến khu vực sản xuất và khu ở đô thị, từ tri thức, công nghệ, lao động, dòng vốn đến lối sống xã hội đô thị hiện đại. Mặt trái của toàn cầu hóa, là nguy cơ mất dần tính bản địa về văn hóa. Vì vậy, W. Lim đưa ra quan điểm *Toàn cầu thích ứng với địa phương* (GloCalization) [75, tr 53]. Tóm lại, toàn cầu hóa đặt ra 2 vấn đề cốt lõi là: Cạnh tranh đô thị và bản sắc văn hóa đô thị.

Cạnh tranh đô thị là phát huy mọi tiềm năng nguồn lực của đô thị để phát triển, và là sự phát triển bền vững. Nghĩa là sử dụng các nguồn lực một cách hợp lý thông qua một kế hoạch sử dụng đất hiệu quả và thể hiện qua việc sử dụng không gian theo đúng nhu cầu thực tế, bao gồm cả nhu cầu về sử dụng và thẩm mỹ.

Còn bản sắc lại được thể hiện trong cấu trúc KGĐT qua các yếu tố văn hóa lịch sử về khía cạnh vật thể và phi vật thể. Nếu kinh tế là một biến số liên tục theo quá trình thay đổi phương thức sản xuất, thì yếu tố văn hoá lại là “hàng số xã hội”. Đó là truyền thống văn hoá được lưu giữ qua các thế hệ như là “tinh thần của nơi chốn” và là bản sắc của đô thị.

1.3.2 Phân vùng hệ thống đô thị

Dựa vào 3 tiêu chí cơ bản: 1) Lãnh thổ, 2) Sinh thái và 3) Hình thái kinh tế có thể phân vùng hệ thống đô thị ở nước ta như:

1.3.2.1 Tiêu chí về lãnh thổ:

Có 2 loại vùng là: Vùng đô thị và Vùng chức năng đô thị.

Vùng đô thị có các trung tâm đô thị lớn, đóng vai trò hạt nhân của cả vùng.

Vùng chức năng đô thị được phân bố trên cơ sở 6 vùng kinh tế-xã hội: 1) Vùng trung du và miền núi phía Bắc, 2) Vùng đồng bằng Sông Hồng, 3) Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, 4) Vùng Tây Nguyên, 5) Vùng Đông Nam Bộ, 6) Vùng đồng bằng sông Cửu Long (theo quyết định số 445/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn 2050). Trong đó vùng đồng bằng và ven biển là nơi phát triển và có tỉ lệ đô thị hoá cao nhất với hình thái phân bố đô thị rất đa dạng, như:

a. Tập trung: các thành phố cảng biển thường tập trung xung quanh vùng cửa sông lớn, có mật độ dày đặc.

b. Tuyến tính: dọc theo trục dọc ven biển, nơi có dải đất ven biển khá hẹp như miền Trung.

c. Phân tán: giữa các vùng tập trung và tuyến tính còn có các đô thị nằm trong vùng đồng bằng, tạo nên sự kết nối quan trọng giữa các đô thị ven biển và các cực đô thị lớn, trung tâm như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

Những vùng còn lại là vùng miền núi, hiện chưa phát huy được tiềm năng. Các cửa khẩu quan trọng là những điểm đột phá về kinh tế, kéo theo sự hình thành các đô thị.

Về lâu dài, các dải đô thị ven biển - đồng bằng cần phải kết nối chặt chẽ với dải đô thị miền núi, lấy đó làm điểm tựa kinh tế để hướng ra thế giới bên ngoài, thu hút đầu tư và xuất khẩu. Giữ được thế phát triển hài hoà giữa các vùng đô thị sẽ đảm bảo cho sự bền vững của cả hệ thống.

1.3.2.2 Tiêu chí về sinh thái:

Tính đa dạng của các vùng sinh thái chủ yếu như hệ sinh thái ngập mặn ven biển, hệ sinh thái đồng bằng, hệ sinh thái rừng hay hệ sinh thái đầm phá... đã tạo nên những hệ sinh thái đô thị khác nhau. Các nhà quy hoạch Vùng đã phân

chia thành 3 vùng sinh thái đặc trưng: *Vùng sinh thái Đô thị*; *Vùng sinh thái Nông thôn*; *Vùng sinh thái Tự nhiên*. Mỗi vùng sinh thái lại bao gồm nhiều tiểu vùng sinh thái khác.

1.3.2.3 Tiêu chí về hình thái kinh tế:

Đây là các vùng phát triển kinh tế như:

a. Các vùng kinh tế trọng điểm: Miền Bắc, Trung và Nam.

b. Các vùng kinh tế chủ đạo: Như vùng đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là trồng lúa và nông nghiệp. Hoặc vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là cây công nghiệp và công nghiệp.

c. Các Vùng kinh tế tổng hợp: Khu tự do thương mại, cửa khẩu đặc khu kinh tế, hoặc một số loại mô hình khác.

Yếu tố kinh tế có vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của các vùng. Những hình thái kinh tế mới, phù hợp với môi trường kinh tế và chính trị, nhất là phát huy được hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu hoá - địa phương hoá sẽ tồn tại như những Vùng tổng hợp các yếu tố từ đô thị hoá, sinh thái và kinh tế.

1.4. Những công trình khoa học liên quan

1.4.1 Nước ngoài

Nghiên cứu về hình thái cấu trúc KGĐT thích ứng trên cơ sở chuyển hóa không gian đô thị có các tác giả nước ngoài tiêu biểu như:

- Saverio Muratori (Italia) từ những năm 1950 đã đưa ra quan điểm nghiên cứu hình thái học đô thị vị văn hóa – phát triển là liên tục. Nghĩa là cấu trúc KGĐT mới phát triển trên cơ sở khai thác những giá trị cấu trúc cũ.

- Conzen (Anh) xây dựng các cơ sở "Phân tích quy hoạch đô thị". Theo Conzen, hiểu các thành phần của cấu trúc KGĐT thông qua yếu tố lịch sử là chìa khóa để nhận dạng cấu trúc KGĐT.[85]

- D. Mangin và P. Panerai (Pháp), tác giả cuốn "Projet urbain" (Thiết kế đô thị) chú trọng mối quan hệ biện chứng giữa môi trường xây dựng với môi trường xã hội trong cấu trúc KGĐT. [107]

- Peter Bosselmann (Mỹ) trong cuốn "Urban Transformation: Understanding City Form and Design" (2008) nghiên cứu quá trình biến đổi đô thị dưới cách tiếp cận

Hình thái học và Thiết kế đô thị để trả lời các câu hỏi: Làm thế nào để những thành phố có thể biến đổi theo thời gian và tại sao một số thành phố trở nên tốt hơn còn số khác lại xấu đi? Thông qua phân tích quá trình biến đổi gần một thế kỷ của khu trung tâm thành phố Oakland, California, thành phố San Francisco, Bosselman để chỉ rõ làm thế nào để xác định những thông số dường như không thể đo đếm được như "Chất lượng cuộc sống" hay "Sức sống" của đô thị. [83]

1.4.2 Trong nước

Phạm Hùng Cường trong luận án tiến sĩ "*Chuyển đổi cấu trúc vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa*" năm 2001 [8], đã đề cập đến quá trình chuyển đổi không gian các làng xã ven đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng thành các đơn vị ở. Trên cơ sở phân tích quá trình chuyển hóa hình thái cấu trúc không gian của các khu vực làng xóm ven đô dưới tác động của đô thị hóa để xác định các quy luật và nguyên tắc của quá trình này, từ đó làm cơ sở đề xuất định hướng cho quá trình chuyển đổi các đơn vị ở nông thôn này thành đơn vị ở đô thị. Sau này, tác giả có đề xuất khái niệm đô thị "xốp" (porous urban), là đô thị mà các thành tố với các chức năng khác nhau có sự biến đổi và dung nạp ngay bên trong bản thân các thành tố và được đặt cạnh nhau trong mối tương tác mềm [9]. Khái niệm này đã chứng minh đô thị luôn "động" và cần thiết phải có quy hoạch theo cấu trúc thích ứng để phù hợp với sự thay đổi không ngừng của đô thị.

Doãn Minh Khôi, trong bài nghiên cứu "*Di tích như một hằng số trong quá trình biến đổi và chuyển hóa của không gian đô thị*" [26], đã nhận định rằng trong quá trình phát triển của xã hội, khi các giá trị vật chất tiệm cận sự thỏa mãn của con người thì các giá trị về văn hóa và tinh thần lại trở thành một giá trị không có giới hạn. Giá trị về văn hóa tinh thần là giá trị nền tảng và là động lực phát triển của mỗi dân tộc. Trong đô thị, các di sản kiến trúc là sự kết tinh của các giá trị văn hóa tinh thần, sẽ mãi là hằng số. Điều này buộc các nhà quy hoạch và quản lý phải lưu ý đến khi tổ chức KGĐT. Nhận định này của tác giả vừa gợi ý và vừa làm sáng tỏ cách tiếp cận hình thái học đô thị thông qua lý luận chuyển

hóa để xác định các yếu tố bất biến và khả biến trong quá trình phát triển để thích ứng của cấu trúc KGĐT.

Nguyễn Luận trong nghiên cứu "Quá trình đô thị hóa", cũng phân tích những biến đổi của đô thị trong quá trình đô thị hóa, trong đó nhấn mạnh cách tiếp cận từ góc độ xã hội học. Quá trình đô thị hoá theo cách tiếp cận xã hội học được nghiên cứu trên cơ sở hai dấu hiệu định lượng và định tính. Dấu hiệu định lượng được xác định bằng tỉ lệ dân cư đô thị trong tổng số dân. Dấu hiệu định tính được xác định bởi sự chuyển thể nhiều kiểu mẫu của đời sống xã hội.

Về mặt xã hội, đô thị hóa được hiểu là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của con người. Đô thị hóa không chỉ thay đổi sự phân bố dân cư và những yếu tố vật chất, mà còn làm chuyển hóa những khuôn mẫu của đời sống xã hội, phổ biến lối sống đô thị tới các vùng nông thôn, và toàn bộ xã hội. Quá trình đô thị hóa không chỉ diễn ra về mặt số lượng như tăng trưởng dân số, mở rộng lãnh thổ, tăng trưởng về sản xuất, mà còn thể hiện cả về mặt chất lượng, nâng cao tiêu chuẩn sống, làm phong phú hơn các khuôn mẫu văn hóa và nhu cầu.

Nguyễn Trung Dũng, trong luận văn tiến sĩ "Hanoi, Formes et Elements Constitutifs" (Hình thái và cấu trúc đô thị Hà Nội), Đại học Tổng hợp Aix-Marseille, 2009, đã phân tích quá trình chuyển hóa các thành phần của cấu trúc KGĐT Hà Nội qua các biến đổi về kinh tế - xã hội - chính trị và chính sách phát triển đô thị [92].

Những kết quả nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước nêu trên đã gợi mở cho luận án một cách tiếp cận mới trong việc xác định một trong các yếu tố đảm bảo cho việc phát triển bền vững của một đô thị. Đó chính là khả năng thích ứng của cấu trúc KGĐT với những nhu cầu phát triển đô thị, đảm bảo tạo dựng môi trường sống tốt cho các cư dân đô thị.

Tuy nhiên, các tác giả chủ yếu tập trung nghiên cứu quá trình chuyển hóa về không gian đô thị mà ít đề cập toàn diện các yếu tố tác động đến quá trình biến đổi của đô thị như: không gian, dân số, cơ cấu kinh tế, việc làm, điều kiện môi trường, chính trị, đặc điểm tự nhiên, lối sống của cư dân đô thị,... Qua đó có thể khẳng định: Nghiên cứu cấu trúc KGĐT thích ứng để nhận diện quy luật biến

đổi phức tạp của đô thị với các yếu tố "bất biến" và "khả biến" trong quá trình phát triển đô thị ở nước ta trên cơ sở vận dụng các lý thuyết chuyển hóa luận và chuyển hóa không gian đô thị là phù hợp.

1.5 Kết luận chương I

1.5.1 Chuyển hóa không gian và tính thích ứng của cấu trúc không gian đô thị

Nghiên cứu tổng quan về cấu trúc không gian đô thị theo hướng thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị như nêu ở trên, cho thấy:

- Chuyển hóa không gian đô thị là môi trường để cấu trúc KGĐT hình thành và không ngừng hoàn thiện để thích ứng với các yêu cầu phát triển mới của đô thị.

- Tính thích ứng của cấu trúc KGĐT như một điều kiện cơ bản, có tính quy luật, đảm bảo sự phát triển liên tục của đô thị (bởi tính động của đô thị) vừa đáp ứng các chức năng sử dụng mới vừa phát triển bản sắc văn hóa của đô thị. Vì thế, tính thích ứng của cấu trúc KGĐT trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị ở bất kỳ thời kỳ nào cũng luôn phụ thuộc vào các yếu tố chính, chi phối sự phát triển của thời đại, đó là: Yếu tố quyền lực chính trị (thông qua thể chế hành chính) hay tinh thần (thông qua tín ngưỡng, tôn giáo); Yếu tố tự nhiên (Địa hình, cảnh quan, khí hậu và môi trường); Yếu tố kinh tế - xã hội (thông qua các hoạt động sản xuất); Yếu tố tri thức khoa học và kỹ thuật (thông qua các giải pháp công nghệ)

1.5.2 Xác định các vấn đề cần nghiên cứu trong luận án

Trên cơ sở khảo sát các dạng cấu trúc KGĐT tiêu biểu trên thế giới và ở Việt Nam qua quá trình phát triển đô thị, có thể nhận thấy: Cấu trúc KGĐT vừa phản ánh và vừa chịu sự chi phối của các yếu tố chính trị và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tri thức khoa học, kỹ thuật của mỗi quốc gia. Đồng thời cấu trúc KGĐT phát triển liên tục để đáp ứng các yêu cầu mới và là kết quả của quá trình tiếp biến văn hóa ngày càng sâu và rộng.

Song đây là vấn đề lớn và khó, trong phạm vi luận án, chỉ tập trung vào những vấn đề sau đây:

- Xây dựng cơ sở lý luận về cấu trúc KGĐT thích ứng thông qua nghiên cứu quá trình chuyển hóa KGĐT Việt Nam.
- Đề xuất cấu trúc, các nguyên tắc và giải pháp tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng trong điều kiện Việt Nam.
- Tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng trong quy hoạch đô thị Hà Nội và Hòa Lạc
- Kiến nghị các giải pháp quản lý thực hiện theo hướng thích ứng.

CHƯƠNG II

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHUYỂN HÓA KHÔNG GIAN VÀ CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG Ở VIỆT NAM

2.1 Lý luận về cấu trúc, chuyển hóa không gian và tính thích ứng của cấu trúc không gian đô thị

2.1.1 Lý luận về cấu trúc đô thị

2.1.1.1 Quan hệ chức năng – hình thức đô thị

Cặp phạm trù nội dung và hình thức đô thị có mối quan hệ hữu cơ, nhân quả tạo nên một cấu trúc đô thị toàn vẹn.

a. Chức năng Đô thị

Theo Hiến chương kiến trúc hiện đại (1933), đô thị có các chức năng chính là: Ở, Làm việc, Giải trí và Đi lại. Các chức năng này được cụ thể hóa thành: Khu vực định cư (có nhiều dạng khác nhau); Khu vực sản xuất (công xưởng, văn phòng); Khu vực trung tâm công cộng (hành chính, thương mại, dịch vụ, quảng trường...); Khu vực nghỉ ngơi, giải trí (công viên, vườn hoa, hoạt động thể thao,...); Hạ tầng kỹ thuật; Không gian nông nghiệp, kho tàng và dự trữ phát triển.

b. Hình thức Đô thị

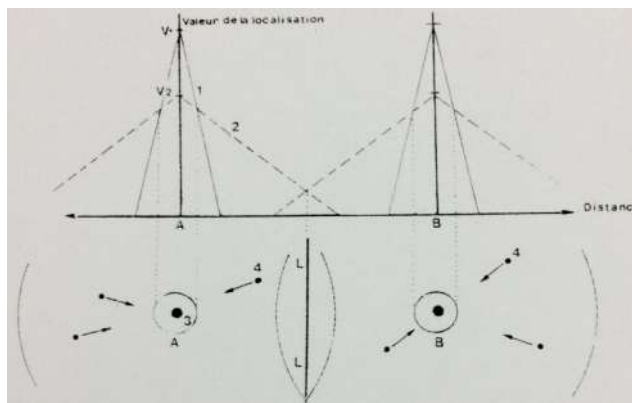
Hình thức đô thị là không gian vật thể của đô thị được hình thành nhằm đáp ứng các yêu cầu về chức năng sử dụng. Đó là hình ảnh đô thị mà con người nhìn thấy và cảm nhận được trong quá trình sử dụng các không gian chức năng của đô thị.

Có nhiều lý luận về hình ảnh đô thị. Chẳng hạn Kevin Lynch khái quát nhận diện hình ảnh đô thị qua 5 yếu tố chính là: 1) Tuyến, 2) Diện, 3) Đường viên, 4) Giao điểm, 5) Điểm nhấn [106]. Trong khi Christopher Alexander lại nêu lên 15 thuộc tính cơ bản, là: 1) Tỷ lệ, 2) Khu trung tâm, 3) Đường biên, 4) Nhịp điệu, 5) Không gian tích cực, 6) Hình khối, 7) Đối xứng, 8) Liên kết, 9) Thứ bậc, 10) Tương phản, 11) Độ thô ráp, 12) Âm thanh, 13) Khoảng trống, 14) Đơn giản, 15) Hợp khối.[78]

Như vậy có thể nói cấu trúc đô thị là sự kết hợp giữa chức năng và hình thức đô thị. Trên cơ sở đó có nhiều lý luận về cấu trúc đô thị như: Cấu trúc tầng bậc, cấu trúc phi tầng bậc, cấu trúc không gian đô thị...

2.1.1.2 Sức hút, tính trung tâm đô thị

Sức hút hay tính trung tâm do sự hấp dẫn của chức năng đô thị có ảnh hưởng mạnh đến cấu trúc KGĐT. Ví dụ một đô thị có chức năng Du lịch thì sức hút, theo đó là tính trung tâm được tạo ra bởi các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, không gian nghỉ ngơi kết hợp với cảnh quan tự nhiên đặc sắc. (Hình 2.1)



A, B: Vị trí trung tâm

V1: Giải trí, dịch vụ

V2: Ảnh hưởng xung quanh

3: Tập trung dịch vụ

4: Vùng ảnh hưởng đô thị

L-L: Giới hạn vùng ảnh hưởng

Hình 2. 1 Sơ đồ minh họa tính trung tâm của đô thị [84]

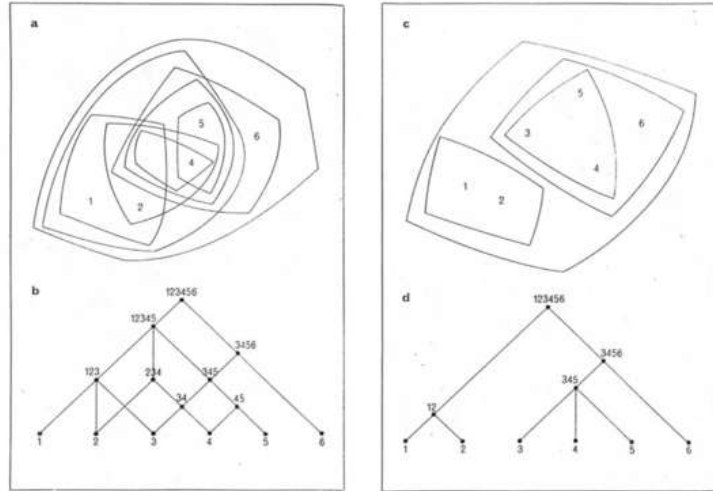
2.1.1.3 Cấu trúc đô thị tầng bậc và phi tầng bậc

Tuy nhiên trong thực tế, đô thị phát triển không phải lúc nào cũng tuân theo trật tự của cấu trúc tầng bậc và cấu trúc phi tầng bậc xuất hiện. Nguyên nhân chính là do đô thị luôn năng động và mô hình hỗn hợp đa chức năng phù hợp hơn với nhu cầu cuộc sống của cư dân đô thị, cũng như những hạn chế của địa hình tự nhiên hay nhân tạo trong đô thị (lý thuyết ngưỡng).

Cấu trúc tầng bậc và phi tầng bậc là sản phẩm quan trọng nhất của chủ nghĩa công năng trong kiến trúc và quy hoạch đô thị hiện đại nửa đầu thế kỷ 20 có giá trị đặc biệt quan trọng trong quản lý đô thị. Còn về không gian vẫn có những hạn chế nhất định.

Cấu trúc đô thị tầng bậc dựa trên các đơn vị ở được sắp đặt theo trật tự tương ứng với các cấp trung tâm công cộng theo các cấp từ nhóm nhà (nhỏ nhất) đến tiểu khu, khu nhà ở và thành phố (lớn nhất) (Hình 2.2)

Hình 2. 2 Cấu trúc tầng bậc và phi tầng bậc [74]



2.1.1.4 Cấu trúc không gian đô thị

Theo Kim Quảng Quân, cấu trúc KGĐT là tổ hợp của môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và môi trường hoạt động. [50]

Tiếp cận từ phương diện hình thái học đô thị thì cấu trúc KGĐT là sự kết hợp có nguyên tắc các thành phần như: 1) Tự nhiên (địa hình, cảnh quan), 2) Mạng đường (tuyến phố), 3) Phân lô (thửa đất), 4) Công trình (phần đặc), 5) Không gian công cộng (phần rỗng). [107]

Giữa các thành phần có mối quan hệ hữu cơ để tạo nên cấu trúc KGĐT. Mặt khác, trong quá trình phát triển, tốc độ biến đổi của các thành phần là khác nhau, khẳng định tính *bất biến* và *biến* trong cấu trúc KGĐT. Đồng thời cách kết hợp các thành phần khác nhau tạo nên các dạng cấu trúc KHĐT khác nhau. Đây là những vấn đề cần được nghiên cứu để nhận biết được quy luật, giá trị và khả năng thích ứng với nhu cầu thời đại của cấu trúc KGĐT trong chuyển hóa KGĐT.

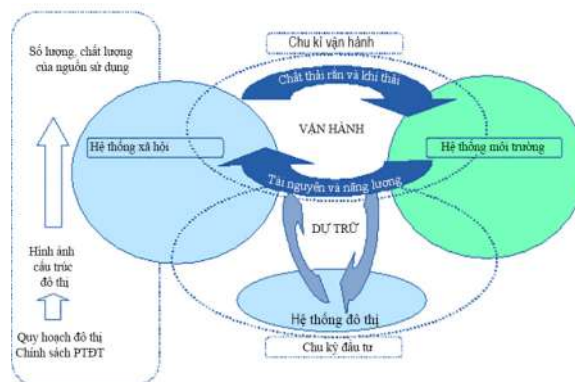
2.1.2. Lý luận về chuyển hóa không gian đô thị

Lý luận chuyển hóa phát triển dựa vào phép biện chứng duy vật khi xét mối quan hệ cũng như sự thay đổi giữa **Lượng** và **Chất trong quá trình phát triển của sự vật**.

Trong quá trình chuyển hóa còn có những yếu tố tác động khác như: **Độ** là mối liên hệ giữa lượng và chất của sự vật, trong đó sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác; **Điểm Nút** chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật hay **Bước nhảy** chỉ sự chuyển hóa về Chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên. Đây là sự kết thúc một giai đoạn của sự vật và là điểm khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới trong suốt quá trình vận động và phát triển liên tục.

2.1.2.1 Biện chứng và quy luật phát triển đô thị

Phép biện chứng giải thích quá trình sự vật vận động do các yếu tố khách quan (Lượng) và chủ quan (Chất) tương tác lẫn nhau để phát triển mang tính tất yếu khách quan nhưng đồng thời lại chịu ảnh hưởng của quy luật xã hội. Trong thế giới, các sự vật và hiện tượng cũng như các bộ phận của chúng không tồn tại một cách tĩnh tại, bất biến mà luôn vận động, chuyển hóa lẫn nhau, sự vật mới ra đời thay thế cho sự vật cũ. Nói đến biện chứng tức là nói đến quá trình vận động tiến lên từ thấp tới cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật và hiện tượng. Và thường có khuynh hướng phát triển diễn ra theo đường “xoáy ốc”.



Hình 2. 3 Sơ đồ chuyển hóa luận đô thị: Nguyên lý dòng và nguồn chuyển hóa

(Nguồn: http://www.sume.at/urban_metabolism)

Quy luật phát triển đô thị dưới con mắt biện chứng cũng được hiểu là quá trình tiến hóa đô thị, phụ thuộc vào quy luật khách quan và quy luật xã hội, cũng như tư duy thời đại. Quy luật phát triển đô thị còn tùy thuộc vào đặc điểm riêng của từng đô thị theo từng thời kì lịch sử khác nhau, mang tính độc lập. Nhưng khi thế giới càng mở rộng mối liên hệ kinh tế xã hội ở mức độ toàn cầu, các đô thị còn chịu tác động ảnh hưởng của các quy luật kinh tế và xu hướng phát triển từ bên ngoài tạo ra những thay đổi, có thể đột biến, mà không tuân thủ quy luật thông thường trước đây. Mô hình thành phố toàn cầu (Global city) là một ví dụ. (Hình 2.3)

2.1.2.2 Chuyển hóa luận trong kiến trúc và đô thị

Chuyển hóa luận (Metabolism) có nguồn gốc từ sinh học. Chuyển hóa luận trong kiến trúc chủ trương kiến trúc phát triển không ngừng theo các yêu cầu mới của xã hội. Kiến trúc, vì thế có khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường và sự thay đổi. Đó là tính “động” và tính “luôn thay đổi để thích ứng” của kiến trúc.

Từ cách nhìn nhận như trên, chuyển hóa luận trở thành một cuộc cách mạng trong kiến trúc ở Nhật Bản với quan niệm trong kiến trúc tồn tại hai bộ phận: **khả biến** và **bất biến**. Bộ phận bất biến chính là các giá trị “tinh thần” của công trình như biểu tượng, nội hàm tôn giáo, sở thích, thẩm mỹ... là những cái chỉ có thể nhận biết được bằng vốn sống và nhận thức văn hóa của mình. Vì vậy, hai yếu tố khả biến và bất biến chính là những yếu tố đã tạo cho kiến trúc chuyển hóa luận một sức sống mãnh liệt để vừa hấp thu được các giá trị quốc tế và hiện đại, lại vừa lưu giữ được đặc trưng của văn hóa truyền thống. Các công trình tiêu biểu là Tháp “Con nhộng” Nakagin do KTS. Kisho Kurokawa và Trung tâm Báo chí và Phát thanh Shizuoka do KTS. Kenzo Tange thiết kế. (Hình 2.4, 2.5). Những luận điểm của Kiến trúc chuyển hóa luận đã trở thành cơ sở lý luận cho quy hoạch đô thị theo chuyển hóa luận sau này.

Chuyển hóa luận trong đô thị đề cập đến nhiều khía cạnh trong đời sống của đô thị từ quá trình trao đổi chất, chuyển hóa sinh học, năng lượng và môi trường đến chuyển hóa không gian, kinh tế, xã hội... Gần đây vấn đề chất lượng môi trường được chú ý nhiều hơn. Tuy nhiên trong các nghiên cứu chuyển hóa đô thị vấn đề chuyển hóa không gian được chú trọng hơn so với các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường.



Hình 2. 4 Tháp Nagakin Capsule
Tokyo, Nhật Bản
Nguồn: *wikipedia.org*



Hình 2. 5 Trung tâm báo chí và phát
thanh đài truyền hình Shizuoka- Tokyo
Nguồn: *wikipedia.org*

2.1.2.3 Chuyển hóa không gian đô thị

Chuyển hóa KGĐT đề cập đến quá trình vận động, biến đổi không gian của đô thị dưới tác động của biến đổi về chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường. Chuyển hóa KGĐT thuộc bộ môn Hình thái học đô thị (Urban Morphology) được chú trọng nghiên cứu ở nước ngoài. Cho đến nay có 2 xu hướng chính: Trường phái Italy điển hình với các nghiên cứu của Saverio Muratori từ thập niên 1940 và những người khác trong những năm 60 thế kỷ 20 dựa trên các cấu trúc không gian đô thị lịch sử để phát triển mới.

Ở một số nước châu Âu, bắt đầu từ các nghiên cứu của S. Muratori, người Italia (1940) sau đó là những người Pháp (1960) dựa trên phân tích hình thái học cấu trúc KGĐT lịch sử để phát triển cấu trúc mới. Trong khi ở các nước Anh, Mỹ với các công trình nghiên cứu của Conzen, K. Lynch, R. Trancik..., cấu trúc KGĐT được nghiên cứu và phát triển dựa trên phân tích hình ảnh đô thị.

Dựa trên cơ sở lý luận về hình thái học đô thị, về cấu trúc KGĐT và hệ thống các phương pháp phân tích đô thị, nghiên cứu quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT là để nhận diện các quy luật phức tạp về không gian với nội hàm kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của đô thị, đồng thời xác định các hằng số bất

biến và các tham số khả biến, nhất là các giá trị của KGĐT được định hình trong quá trình chuyển hóa. Đây là một trong những cơ sở khoa học quan trọng để đề xuất cấu trúc KGĐT mới thích ứng với nhu cầu phát triển của đô thị.

2.1.3 Những yếu tố ảnh hưởng tới tính thích ứng của cấu trúc không gian đô thị

Trong quá trình chuyển hóa, như một quy luật, cấu trúc KGĐT, để phát triển luôn hướng tới sự thích ứng với các yếu tố chi phối như:

2.1.3.1 Yếu tố tự nhiên:

Những yếu tố tự nhiên (khí hậu, địa hình, cảnh quan, môi trường...) có vai trò quyết định trong việc hình thành nên diện mạo của cấu trúc KGĐT. Trong đó, cách can thiệp và khai thác điều kiện tự nhiên để tạo lập cấu trúc theo hướng cân bằng sinh thái là điều kiện quan trọng nhất. Hiện nay, trước hiện tượng biến đổi khí hậu, vấn đề này thu hút sự quan tâm đặc biệt trên quy mô toàn cầu.

Sự thích ứng của cấu trúc KGĐT với điều kiện tự nhiên thể hiện chủ yếu trong việc lựa chọn đất xây dựng sao cho phù hợp với các chức năng và đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị.

Tuy nhiên, sự thay đổi của các điều kiện tự nhiên, môi trường có thể làm biến đổi cấu trúc KGĐT, dẫn đến sự hưng thịnh cũng như suy tàn của đô thị.

2.1.3.2 Yếu tố chính trị:

Thế chế chính trị và hành chính ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của cấu trúc KGĐT. Yếu tố chính trị được cụ thể hóa bằng đường lối, chính sách và chiến lược quản lý thông qua hệ thống luật pháp điều tiết các hoạt động của đô thị. Và cấu trúc KGĐT phản ánh rõ nét nhất các yếu tố chính trị. Thật thế, lịch sử đô thị Việt Nam đã cho thấy: yếu tố "Đô" quyết định yếu tố "Thị".

2.1.3.3 Yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường:

Yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó yếu tố kinh tế là quan trọng nhất – yếu tố tạo thị đối với sự hình thành cấu trúc KGĐT. Hình thái đô thị là bức tranh phản ánh hình thái kinh tế - xã hội của đô thị. Sự thay đổi của hình thái kinh tế - xã hội chắc chắn sẽ dẫn đến các thay đổi về hình thái cấu trúc KGĐT. Đúng

thế, phát triển đô thị Việt Nam là một ví dụ: Cấu trúc KGĐT thích ứng với đòi hỏi của nền kinh tế kế hoạch hóa là khác hẳn với nền kinh tế thị trường từ 1986.

2.1.3.4 Yếu tố Khoa học công nghệ

Khoa học công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển đô thị. Công nghệ làm thay đổi căn bản hình thức sản xuất. Sản xuất lớn và tự động hóa ảnh hưởng trực tiếp đến việc phân bố lao động xã hội. Theo đó là những thay đổi trong cấu trúc KGĐT.

Gần đây “thành phố thông minh” đang trở thành xu thế phát triển của thời đại, là nơi công nghệ thông tin được ứng dụng trong mọi hoạt động của đô thị đem lại hiệu quả có tính cách mạng trong quản lý đô thị. Như vậy, thích ứng với khoa học và công nghệ hiện đại là điều kiện cần thiết trong tạo lập cấu trúc KGĐT hiện đại.

2.1.3.5 Yếu tố văn hóa, lịch sử

Mỗi đô thị phát triển trong những điều kiện tự nhiên và văn hóa khác nhau, trong đó yếu tố văn hóa lịch sử được đánh giá như là một hằng số, tác động lên quá trình phát triển lâu dài và liên tục của cấu trúc KGĐT.

Việt Nam ở vị trí là nơi giao thoa giữa các nền văn minh lớn của thế giới. Trong quá trình phát triển, đô thị Việt Nam chịu tác động của nhiều nền văn hóa nhưng vẫn tạo lập được bản sắc. Ngày nay, yếu tố văn hóa lịch sử vẫn chi phối sự phát triển của cấu trúc KGĐT hiện đại. Và quá trình chuyển hóa KGĐT Hà Nội là ví dụ tiêu biểu.

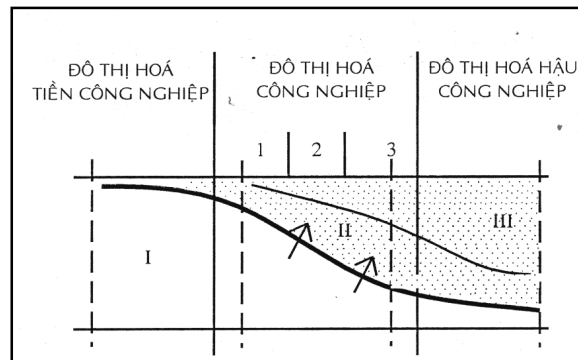
2.1.3.6 Các yếu tố khác:

Bên cạnh 05 yếu tố kinh điển chi phối chính việc tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng, còn có các yếu tố khác, mới xuất hiện trong thời kỳ hiện đại và mang tính toàn cầu, như: 1) Phát triển kinh tế và ảnh hưởng văn hóa trong xu thế Toàn cầu hóa, 2) Biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2.2 Đô thị hóa và xu hướng phát triển đô thị

2.2.1 Quy luật đô thị hóa

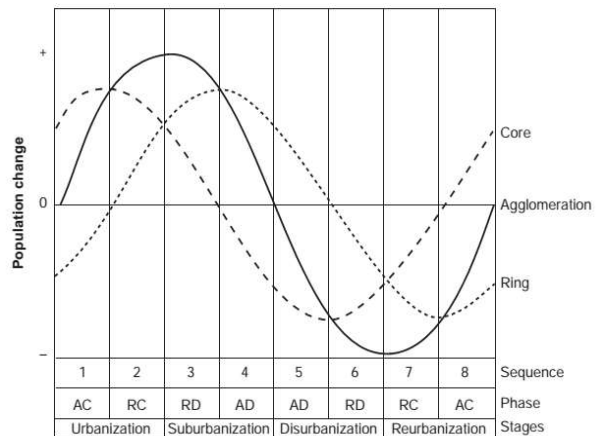
Đô thị hoá làm thay đổi cấu trúc không gian - kinh tế - dân cư của đô thị. Về cấu trúc không gian, đô thị hóa thể hiện qua các khu vực chức năng cụ thể. Nhận biết về cấu trúc kinh tế - dân cư trong quá trình đô thị hóa qua 3 giai đoạn: 1) Chuyển từ xã hội nông nghiệp sang công nghiệp; 2) Kinh tế công nghiệp; 3) Phát triển kinh tế dịch vụ. (Hình 2.6)



Hình 2. 6 Mô hình cơ cấu và lao động của J. Fourastier [30]

2.2.2 Tác động của đô thị hóa đối với cấu trúc không gian đô thị:

Đô thị hoá là sự phát triển tất yếu, thể hiện trong cấu trúc KGĐT qua các khu vực: Trung tâm - Vành đai - Vùng đô thị chức năng và theo 4 giai đoạn chủ yếu: 1) Đô thị hoá (urbanisation): tập trung phát triển khu vực trung tâm, 2) Ngoại ô hoá (suburbanisation): tập trung phát triển khu vực ngoại ô, 3) Suy thoái đô thị (desurbanisation): giảm dân cư khu vực trung tâm và các đô thị chức năng, 4) Tái đô thị hoá (re-urbanisation): dân cư tăng trở lại trong khu trung tâm và vùng đô thị chức năng. (Hình 2.7)



Hình 2. 7 Quy mô dân số tại thành phố trung tâm, vùng ngoại ô và các vùng chức năng đô thị ở các giai đoạn phát triển khác nhau [127]

Đô thị hoá làm biến đổi cấu trúc KGĐT, về cơ bản là do kỹ thuật, phương tiện giao thông và công nghệ thông tin. Trong giai đoạn đầu, quá trình đô thị hóa, khi đường sắt xuất hiện, kéo theo sự phát triển đô thị. Dần dần giao thông công cộng và cá nhân cùng với tiến bộ của công nghệ thông tin, đô thị phát triển rộng ra các vùng nông thôn với các cơ sở sản xuất và nhiều khu cư trú mới ở ngoại ô dành cho một số lượng lớn cư dân, đặc biệt là những người sở hữu phương tiện giao thông cá nhân.

Rõ ràng, sự phát triển giao thông nhất là các phương tiện giao thông cá nhân có tác động tích cực và cả tiêu cực đối với đô thị rất cần được nghiên cứu để tạo lập cấu trúc KGĐT thích hợp. Ở Việt Nam xu hướng này đang hình thành và để lại nhiều hậu quả tiêu cực như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường,... Nâng cấp hạ tầng và khuyến khích sử dụng giao thông công cộng, mở rộng phạm vi phục vụ ra các vùng ngoại ô, các đô thị phụ cận là những giải pháp nhằm giảm thiểu mức độ tập trung dân cư ở khu vực trung tâm và mở rộng ngoại ô đô thị.

2.2.3 Dự báo các xu hướng đô thị hóa

2.2.3.1 Tại Châu Âu

Châu Âu là vùng có tỉ lệ đô thị hoá cao và ổn định. Năm 1950 quá nửa là dân số ở đô thị, năm 1975 là 67%, năm 1995 là 73% và dự báo 2030 sẽ là 83% dân số ở đô thị. Trong khi tỉ lệ gia tăng dân số nông thôn là âm: năm 1950 - 1955 là -0,19%, 1990 - 1995 là -0,9%, 2025 - 2030 là -1,65%. [122]. Tuy nhiên, đô thị hóa ở châu Âu tiềm tàng những yếu tố bảo thủ. Đây là thách thức trong bối cảnh toàn cầu hoá với sự trỗi dậy của các thành phố toàn cầu ở Châu Mỹ và Châu Á.

Tổ chức lại các vùng lãnh thổ, liên vùng và phi biên giới đang diễn ra ở Châu Âu với hai xu hướng chính là: Chuyển sang mô hình xã hội tri thức cao và Châu Âu hợp nhất thể với các mục tiêu:[126]

- *Nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường đầu tư.*
- *Tăng cường mối quan hệ khăng khít giữa các thành phố ở Châu Âu với thuận lợi về vận chuyển hàng hoá và hợp tác.*
- *Tăng cường khả năng cạnh tranh giữa các thành phố Châu Âu.*

- Giảm nhẹ ảnh hưởng của chính quyền quốc gia và tăng cường ảnh hưởng của chính quyền Vùng.

Nhất thể hoá Châu Âu tạo khả năng: Giao lưu thuận lợi giữa các thành phố về chính trị, kĩ thuật và tài chính; Những quyết định liên quan đến hệ thống phát triển không gian và vùng lãnh thổ toàn châu Âu cũng như chính trị, tài chính không còn phụ thuộc vào chính sách của từng quốc gia; Tạo một thị trường sống động để có được cuộc sống thịnh vượng cho người dân.

Như vậy, những quy luật được đúc kết trong quá trình đô thị hoá ở châu Âu là bài học quý giá cho các quốc gia phát triển sau, trong đó có Việt Nam. Qua đó có thể thấy, quá trình đô thị hoá ở Việt Nam đang diễn ra theo đúng quy luật. Nhưng động thái trong từng giai đoạn có những điểm khác nhau.

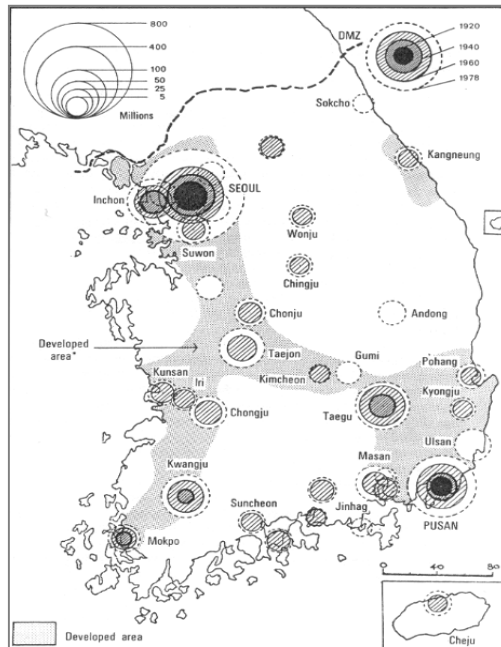
2.2.3.2 Tại Châu Á

Tổng dân số châu Á tăng khoảng 44% từ 1980 đến 2000, dân số đô thị tăng gần 100%. Dân số nông thôn cũng tăng mạnh từ 1.127 triệu năm 1950 đến 1.775 triệu năm 1980 và đến 2.145 triệu vào cuối thế kỷ 20. [88]

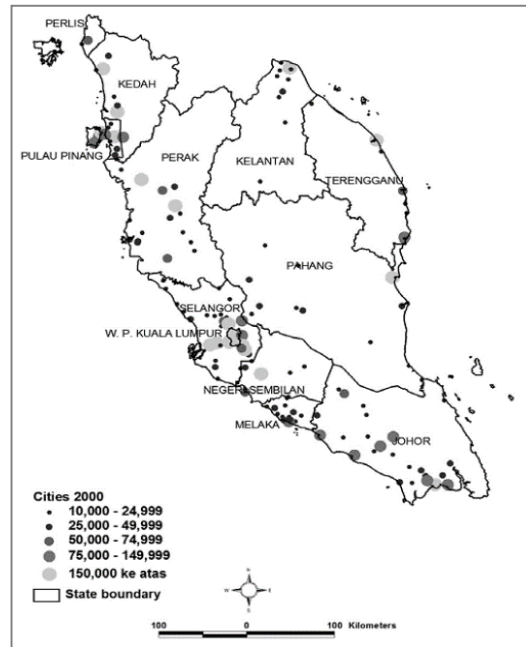
Tỷ lệ tăng trưởng của tổng dân số, của đô thị, nông thôn ở Đông Á và Đông Nam Á rất tương phản nhau. Vào năm 1950, tổng dân số ở các nước ở Nam Á gần bằng dân số các nước Đông Nam Á, nhưng do tốc độ tăng dân số lớn hơn ở Nam Á, đến năm 1980 sự khác biệt về dân số đã là khoảng 300 triệu và sự khác biệt này đã tăng lên 800 triệu vào năm 2000. Đáng chú ý là ở các nước Đông Á trong giai đoạn 1950-1980 dân số nông thôn tăng nhỏ hơn 1%/năm, nhưng ở các nước Nam Á là hơn 2%/năm. Dân số nông thôn của các nước Đông Á khó có thể tăng trong giai đoạn 1980-2000, nghĩa là phần lớn dân số tăng tự nhiên trong các nước này bị hút vào các đô thị. Ngược lại, dân số nông thôn của các nước Nam Á tăng khoảng 300 triệu trong giai đoạn 1980-2000 với tốc độ tăng khoảng 1,44%/năm. (Hình 2.8, 2.9)

Như vậy, các đô thị ở châu Á có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia. Nhiều đô thị, nhất là các đô thị lớn phát triển rất nhanh trong khoảng 30 năm qua, bởi sự xuất hiện của hợp tác quốc tế, tạo nên làn sóng di cư

từ nông thôn ra thành thị, trong khi các đô thị nhỏ khác tăng trưởng không đáng kể.



Hình 2.8 Hàn Quốc đô thị hóa và sự ảnh hưởng của hệ thống đô thị [88]



Hình 2. 9 Sự phân bố các thành phố trên bán đảo Malaysia [124]

Hệ thống đô thị châu Á cần tìm ra một con đường mới cho chính mình. Con đường này có thể dựa trên một hệ thống được phân bố đều đặn hơn các lực lượng sản xuất trong hệ thống đô thị, với mức tập trung dân số thấp hơn tại các đô thị lớn và cực lớn, với quan hệ cộng sinh giữa các khu vực đô thị và nông thôn trong một hệ thống tổ chức không gian liên tục và hợp lý.

Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam và các đô thị ở Châu Á hoặc Châu Âu đều có nhiều đặc điểm giống và khác nhau. Tuy nhiên, những kinh nghiệm rút ra từ quá trình đô thị hoá ở một số nước trên thế giới sẽ là bài học tham khảo tốt cho quá trình phát triển đô thị ở Châu Á và Việt Nam.

Quá trình đô thị hoá ở Châu Âu gắn chặt với quá trình công nghiệp hoá. Ngược lại ở Châu Á, nguyên nhân về quá trình chuyển dịch dân cư từ nông thôn ra các đô thị là một tác nhân chủ yếu của quá trình đô thị hoá.

2.2.4 Xu hướng phát triển đô thị

2.2.4.1 Đô thị phát triển bền vững

Nội hàm của Phát triển bền vững (PTBV) đã trở thành phổ biến. PTBV là quá trình phát triển ổn định kết hợp tăng trưởng trong 5 lĩnh vực: Chính sách, Kinh tế, Văn hoá, Xã hội và Môi trường. Trong mỗi lĩnh vực, các quốc gia có thể đặt ra các tiêu chuẩn, mức độ và mong muốn về bền vững khác nhau.

Năm 1992, tại Hội nghị Rio de Janeiro, Brazil và gần đây năm 2015, tại Hội nghị Paris 21, Việt Nam đã cam kết phát triển đất nước bền vững, trong đó nhấn mạnh quan điểm chỉ đạo trong phát triển đô thị như bố trí các đô thị lớn nhỏ, cơ sở hạ tầng, áp dụng tiến bộ khoa học với giữ gìn bản sắc dân tộc, huy động mọi nguồn vốn để cải tạo và xây dựng đô thị.

Chỉ số PTBV của Việt Nam bao gồm ba thành phần là Môi trường, Kinh tế, Môi trường Xã hội và Môi trường Tự nhiên với các tiêu chí cụ thể. Vấn đề PTBV ở Việt Nam thu hút sự quan tâm của mọi người, trong đó có xu hướng phát triển đô thị Xanh, đô thị sinh thái.

Đây là một hướng tiếp cận mới của thế giới bao gồm quá trình khai thác có hiệu quả về mặt tài nguyên, hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Mô hình đô thị Xanh trong bối cảnh tăng trưởng xanh có những tiêu chí cụ thể về hệ thống hạ tầng đô thị, cảnh quan đô thị và công trình kiến trúc.

2.2.4.2 Đô thị sinh thái và kinh tế

Thành phố sinh thái và kinh tế (Eco2city) là kết quả của sự tích hợp hai mô hình riêng biệt nhưng có chung mục tiêu khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý nhất trong xây dựng và vận hành đô thị, đảm bảo phát triển bền vững.

Theo Arish Dastur - trưởng nhóm Các thành phố Eco2, chuyên gia phát triển đô thị của Ngân hàng thế giới, có 5 đặc điểm lớn về thành phố Sinh thái và kinh tế, là:

1) *Sinh thái học là nguồn có thể tái sinh*: Không cần các nguồn lực bên ngoài, một hệ sinh thái học sẽ tự chuyển đổi, tái sử dụng các nhân tố nhằm cung

cấp nguyên vật liệu, năng lượng và các nguồn lực để duy trì các chức năng và sự phát triển.

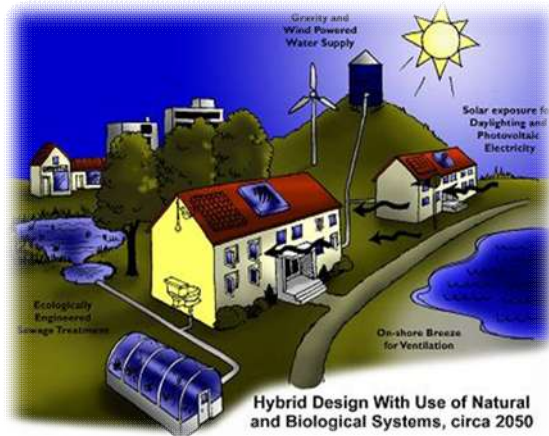
2) *Sinh thái học bao gồm các yếu tố đa chức năng*: Khía cạnh quan trọng của sinh thái học là mỗi yếu tố riêng biệt của hệ thống sinh thái đều có nhiều chức năng ở mỗi giai đoạn của chu kỳ, do vậy mang lại nhiều lợi ích trong cùng một thời điểm. Ví dụ ở Curitiba, Brazil, do phải đối mặt với lũ lụt, trong những năm 1950 - 1960, thông qua việc quy hoạch sử dụng đất và cách quản lý đô thị sáng tạo, thành phố đã đầu tư công viên, hồ điều hòa để kiểm soát nước với chi phí thấp hơn nhiều so với xây dựng các kênh thoát nước.

3) *Sinh thái học phát triển dựa trên tính đa dạng*: Sinh thái học bao gồm phạm vi rộng về tính đa dạng trong các hệ thống. Điều này góp phần làm tăng tính giàu có, sự tiến hóa không ngừng cũng như khả năng phục hồi sinh thái của hệ thống.

4) *Sinh thái học là tính thích nghi và linh hoạt*: Một khía cạnh khác về sinh thái học là có nhiều vòng phản hồi được xây dựng trong hệ thống, cho phép ứng phó với các thay đổi. Điều này giúp hệ sinh thái có khả năng thích nghi, linh hoạt trước các thay đổi. Thông qua việc sử dụng “Chiến lược quản lý thích ứng”, các thành phố có thể áp dụng nguyên lý sinh thái học trong khi lập kế hoạch, quản lý và phát triển.

5) *Sinh thái học hợp nhất đa tầng và quy mô*: Một trong những khía cạnh quan trọng của các hệ sinh thái là cách thức mà chúng hợp nhất vào các tầng và quy mô khác nhau của các hệ sinh thái phụ để hòa hợp với một hệ thống riêng biệt. Cách hợp nhất này diễn ra trong cả quá trình phát triển đô thị: 1) Phát triển ở tất cả các quy mô (khu vực, thành phố, quận), 2) Các chính sách và ngân sách cần để thực hiện, 3) Các hệ thống tự nhiên, nhân tạo cũng như các kế hoạch kinh tế - xã hội nên được tích hợp đồng bộ. (Hình 2.10)

Hình 2.10 Mô hình Eco2: Tích hợp các lợi ích của các hệ thống tự nhiên trong cộng đồng [119, tr 79]



2.2.4.3 Đô thị Thông minh

Đô thị thông minh (Smart city) dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, còn được gọi là Đô thị “tri thức”, Đô thị “số” hay Đô thị “mạng”. Đô thị thông minh có 3 đặc điểm quan trọng là:

- 1) Hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh trong điều hành hệ thống giao thông, hệ thống thu gom và tái sử dụng nước mưa, nước thải.
- 2) Hệ thống quản trị tích hợp.
- 3) Người sử dụng thông minh, có khả năng sử dụng công nghệ số để tương tác với các dịch vụ thông minh.

Hiện nay, nhiều thành phố trên thế giới áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị điều hành các hoạt động đô thị. Thành phố New York có những giải pháp của Công ty IBM để điều hành một số hoạt động giao thông tránh tắc nghẽn, thậm chí giúp chính quyền đối phó với tình trạng khẩn cấp. Hàn quốc xây dựng thành phố thông minh (U-city) giúp cư dân có thể sử dụng nhiều dịch vụ thông qua công nghệ thông tin và internet. Đồng thời, đang hình thành xu hướng kết hợp Đô thị sinh thái và kinh tế với Đô thị thông minh để tạo nên Đô thị Xanh, nơi thiên nhiên và văn hóa được tôn trọng tối đa và khai thác một cách thông minh, tiết kiệm nhất đảm bảo chất lượng môi trường sống tốt nhất cho người dân.

2.3 Quy luật chuyển hóa không gian đô thị

Như đã phân tích ở trên, có 5 yếu tố phổ biến tác động đến quá trình chuyển hóa KGĐT, gồm: Môi trường tự nhiên; Hành chính – chính trị; Kinh tế-

xã hội; Văn hóa – lịch sử, và Khoa học công nghệ. Đồng thời, sự biến đổi của từng thành phần trong mối quan hệ giữa chúng trong quá trình chuyển hóa cho phép nhận diện quy luật chuyển hóa và giá trị của KGĐT. Đây là cơ sở quan trọng cho những đề xuất về tạo dựng cấu trúc KGĐT thích ứng.

2.3.1 Hệ thống tiêu chí đánh giá

Để nhận biết rõ hơn quá trình chuyển hóa đô thị qua cấu trúc KGĐT luận án đã đề xuất các tiêu chí đánh giá khả năng biến đổi của 03 thành phần KGĐT chính, gồm: a) **Cấu trúc KGĐT**, b) **Hình ảnh đô thị**, c) **Chức năng đô thị**. Thông qua các tiêu chí này, cho phép nghiên cứu lượng hóa nhất định những yếu tố nào tác động vào các thành phần cấu thành tạo nên KGĐT qua quá trình lịch sử hình thành đô thị đó.

a. Cấu trúc KGĐT: Đánh giá sự biến đổi của cấu trúc KGĐT thông qua các thành phần chính của cấu trúc là: 1) Mạng lưới đường; 2) Sử dụng đất; 3) Công trình kiến trúc đô thị quan trọng.

b. Hình ảnh đô thị: Đánh giá sự biến đổi của hình ảnh đô thị thông qua các thành tố về: Tuyến, Nút quan trọng, Điểm nhấn, Khu vực, Ranh giới.

c. Chức năng đô thị: Đánh giá sự thay đổi về chức năng chính của đô thị. Mức độ biến đổi của mỗi thành phần cấu trúc đô thị được đánh giá trên thang điểm 10 và theo các tiêu chí đánh giá, được tổng hợp theo bảng sau, trong đó:

- Số dư (α): Dùng để đánh giá tác động của các yếu tố bổ sung
- α có giá trị từ 1 đến 10 điểm

Kết quả đánh giá: Đánh giá tác động tổng thể sự biến đổi của một đô thị được tính theo công thức: $P = Pct + Pha + Pcn + \alpha$. Trong đó:

- **P**: Tổng số điểm; **Pct**: Biến đổi cấu trúc đô thị; **Pha**: Biến đổi hình ảnh đô thị; **Pcn**: Biến đổi chức năng đô thị; **α** : Số dư (1-10)

Đánh giá tổng thể mức độ biến đổi của đô thị dựa trên các mức cho điểm sau:

Tổng điểm (P)	0-10	10-30	30-60	60-90	90-100
Mức độ biến đổi	Biến đổi không đáng kể	Biến đổi ít	Biến đổi đáng kể	Biến đổi mạnh	Biến đổi hoàn toàn

Bảng 2. 1 Bảng tiêu chí đánh giá mức độ biến đổi của cấu trúc đô thị

TT	Hệ thống tiêu chí	Thang điểm	Đánh giá tiêu chí				
			0	5	8	12	15
I	Cấu trúc đô thị	40	0	5	8	12	15
1.1	Khung giao thông	15	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi nhỏ về quy mô (cải tạo, chỉnh trang)	+ Thay đổi về cấu trúc	+ Thay đổi về cấu trúc; tính chất đường + Xuất hiện các loại đường giao thông mới: tàu điện, đường sắt, bus nhanh...	+ Biến đổi hoàn toàn, không lưu giữ được cấu trúc mạng ban đầu
1.2	Sử dụng đất	15	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi về quy mô SĐĐ	+ Thay đổi về quy mô và tính chất SĐĐ	+ Thay đổi về tính chất. Quy mô; xuất hiện các loại hình SĐĐ mới	+ Thay đổi hoàn toàn tính chất sử dụng
1.3	Công trình ĐT chính	10	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi về hình thái kiến trúc;	+ Thay đổi về hình thức, quy mô; số lượng CT không đổi	+ Thay đổi về quy mô, tính chất sử dụng, số lượng công trình	+ Không còn lưu giữ được hệ thống công trình chính ban đầu

II	Hình ảnh đô thị	30	0	2	4	5	6
2.1	Tuyến, trục	6	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi về hình dạng	+ Thay đổi về hình dạng, cấu trúc tuyến	+ Hình thành các trục, tuyến mới	+ Thay đổi hoàn toàn cấu trúc các tuyến ban đầu + Hình thành các tuyến, trục mới
2.2	Nút	6	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi các công trình xung quanh	+ Thay đổi cấu trúc các tuyến đường giao cắt	+ Thay đổi cấu trúc đường, các công trình và không gian xung quanh	+ Thay đổi hoàn toàn hoặc biến mất các nút ban đầu + Xuất hiện các nút quan trọng mới
2.3	Điểm nhấn	6	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi về chức năng sử dụng	+ Thay đổi về hình thái kiến trúc	+ Thay đổi về hình thức, cấu trúc và chức năng sử dụng	+ Không còn vai trò điểm nhấn trong đô thị
2.4	Khu vực	6	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi về hình thái kiến trúc	+ Thay đổi về chức năng	+ Thay đổi về cấu trúc, chức năng, tính chất	+ Biến đổi hoàn toàn cả về hình thái, chức năng, tính chất, cấu trúc
2.5	Ranh giới	6	+ Giữ nguyên trạng	+ Thay đổi về cảnh quan	+ Thay đổi về cấu trúc	+ Thay đổi về cảnh quan, cấu trúc và một phần giới hạn đường danh giới	+ Thay đổi hoàn toàn vị trí đường ranh giới cũ

III	Chức năng đô thị	30	0	5	8	12	15
3.1	Chức năng chính của đô thị	15	+ Giữ nguyên trạng	+ Giữ nguyên các chức năng chính, thay đổi về tỉ trọng ngành nghề	+ Xuất hiện nhiều chức năng mới quan trọng bên cạnh các chức năng cũ	+ Thay đổi vị trí các chức năng chính	+ Thay đổi chức năng mới hoàn toàn, không còn lưu giữ các chức năng cũ
3.2	Các khu vực chức năng đô thị chính	15	+ Giữ nguyên trạng	+ Có sự thay đổi về quy mô	+ Thay đổi về vị trí, quy mô các khu chức năng	+ Xuất hiện thêm các khu chức năng mới	+ Thay đổi hoàn toàn vị trí, quy mô, tính chất các khu chức năng cũ + Xuất hiện thêm các khu chức năng mới

2.3.2 Quá trình chuyển hóa không gian đô thị Hà Nội

Phân tích quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT Hà Nội qua các thời kỳ cho phép đúc kết được những quy luật chuyển hóa, qua đó là những bài học bổ ích trong việc thiết lập cấu trúc KGĐT thích ứng với các nhu cầu mới đương đại. (Hình 2.11) [28;33]

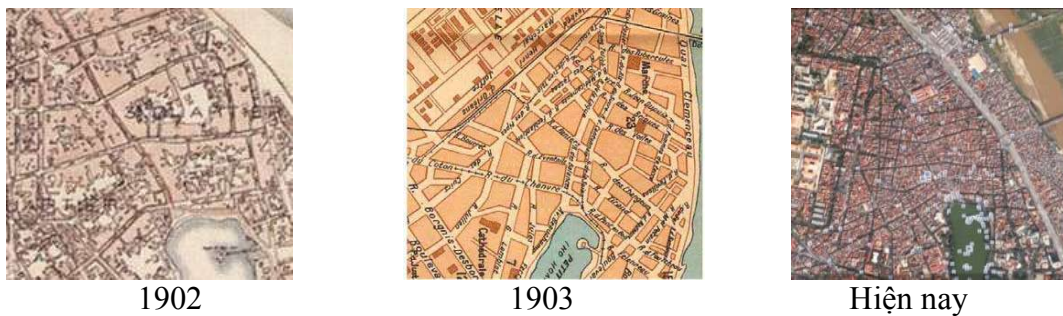
2.3.2.1. Thời kì phong kiến (1010 – 1802)

Hoàng thành và Khu phố cổ 36 phố phường (KPC) là 2 thành phần không gian cơ bản tạo nên Thăng Long xưa và cũng là nền móng cho việc hình thành nên KGĐT hiện đại của Hà Nội. Hoàng thành đại diện cho yếu tố "đô" với các đặc trưng về hành chính, quân sự, KPC lại đại diện cho yếu tố "thị", nơi sinh sống của thị dân.

KPC Hà Nội hôm nay còn lưu giữ nhiều hình thái làng xã - phường xóm qua quá trình phát triển, cho thấy rõ hai yếu khả biến và bất biến, cũng như khả năng thích ứng với nhu cầu mới của đô thị. (Hình 2.11, 2.12, 2.13)



Hình 2. 11 Biến đổi không gian thành phố Hà Nội từ phong kiến đến thực dân



Hình 2. 12 Biến đổi cấu trúc không gian trong khu phố cổ Hà Nội



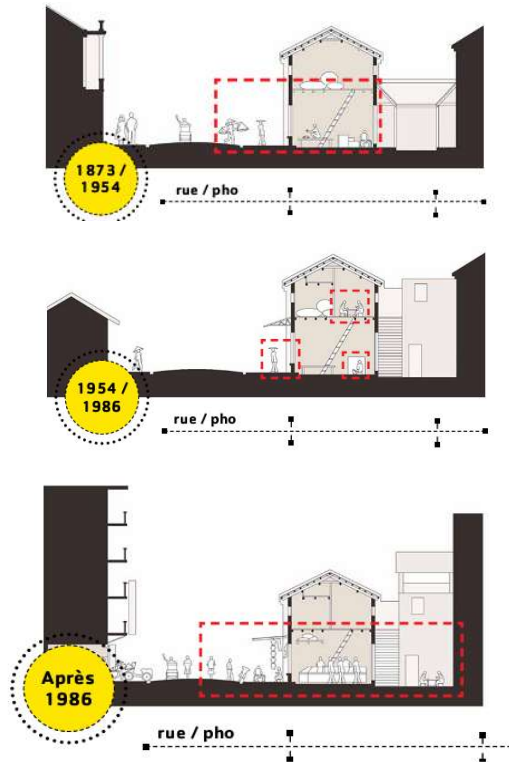
Hình 2. 13 Biến đổi địa hình khu vực 36 phố phường [44]

Chú thích: a: Sông Hồng. b: Hồ Hoàn Kiếm. c: Thành Hà Nội. 1: Khu bán nông thổ sản và vật liệu. 2: Khu bán đồ nhu yếu phẩm, hàng tinh xảo. 3: Khu gia công sản xuất nhỏ. 4: Hàng tươi sống (năm 2003, khu hàng này gồm cả hàng nông thổ sản)

2.3.2.2. Thời kỳ thuộc địa Pháp (1884-1954):

Sau khi bình định Hà Nội, người Pháp tiến hành những can thiệp mạnh mẽ để thay đổi căn bản cấu trúc KGĐT Hà Nội theo mô hình quy hoạch phương Tây. Đầu tiên là phá bỏ tường thành và hào nước của thành Hà Nội. Sau đó mở những con đường mới, cải tạo Hồ Hoàn Kiếm và sau đó xây dựng những công trình dân sự đầu tiên của khu phố Pháp và cải tạo chỉnh trang KPC.

Cấu trúc không gian KPC từ một cấu trúc khép kín, cộng sinh sang cấu trúc đô thị mở, dễ dàng kết nối khu vực này với các khu vực phát triển mới sau này. Cấu trúc không gian đô thị Hà Nội thời Pháp thuộc là sự cộng sinh hài hòa các hình thái kiến trúc đô thị khác nhau Việt Nam và Pháp trong đó yếu tố cảnh quan tự nhiên như hồ nước và cây xanh được thiết kế để liên kết các kiến trúc khác nhau thành một thể thống nhất. (Hình 2.14, 2.15)



Hình 2.14 Sự thay đổi cấu trúc mặt đứng nhà phố [44]



Hà Nội năm 1890: Chiến lược lần thứ nhất đã hình thành nên khu phố Pháp. Khu vực Bùi Thị Xuân lúc này chỉ là những cánh đồng, ao hồ.

Hà Nội năm 1922: Khu vực Bùi thị Xuân bắt đầu được hình thành nối tiếp khu phố Pháp theo chiến lược lần thứ Hai.

Hình 2.15 Sơ đồ giai đoạn phát triển nhà tại khu vực Bùi Thị Xuân từ trước năm 1930 đến năm 1954 [44]

2.3.2.3 Thời kỳ kinh tế tập trung (1954-1986):

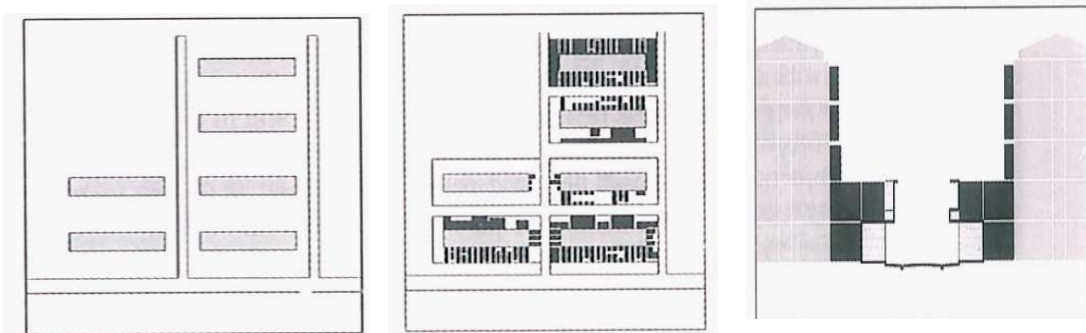
Một số khu tập thể đầu tiên kiểu XHCN được xây dựng như Nguyễn Công Trứ, Kim Liên, Trung Tự. Và sau này, đồ án quy hoạch Thủ đô được Viện Quy hoạch thành phố Leningrad thực hiện theo mô hình cấu trúc đô thị tầng bậc đã phản ánh mô hình đô thị theo nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. (Hình 2.16)



Hình 2. 16 Khu tập thể cũ Giảng Võ [15]

Trên thực tế, do thiếu diện tích ở, tình trạng xây dựng coi nói thiếu kiểm soát, làm biến đổi nghiêm trọng cấu trúc của các ngôi nhà tập thể cũng như những ngôi nhà phố - một quá trình biến đổi quan trọng. Mặt khác việc hạn chế kinh doanh cá thể cũng làm cho khu vực phố cổ mất đi sức sống thương mại vốn có trở thành những không gian ở đơn thuần. (Hình 2.17)

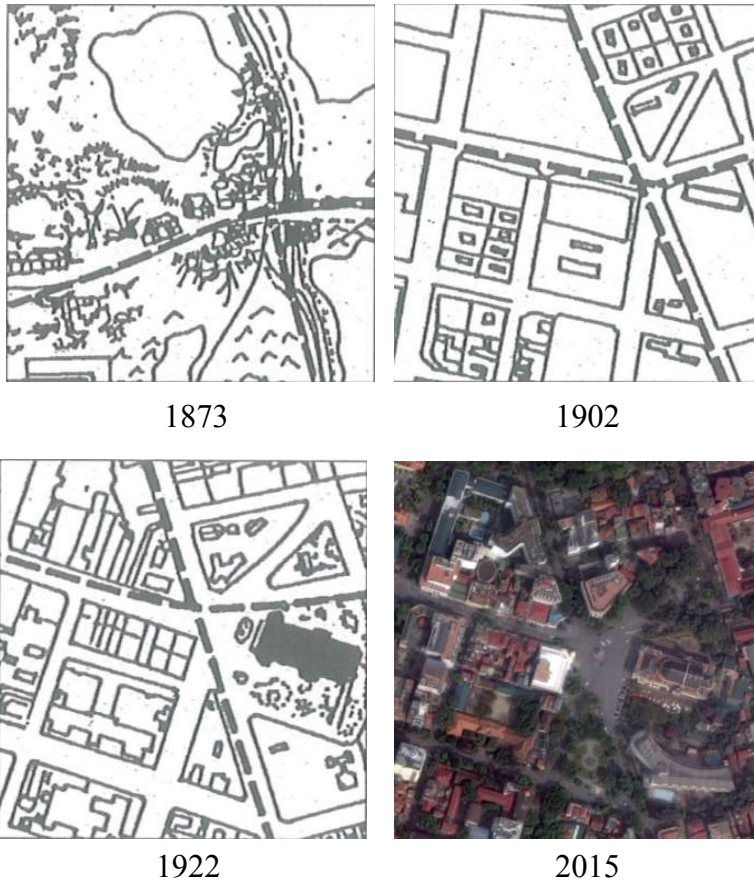
Trong thời kỳ này việc tăng mật độ dân cư cũng khiến cho hạ tầng khu vực này trở nên quá tải, các điều kiện về vệ sinh môi trường ở xuống cấp trầm trọng, tạo điều kiện hủy hoại các di tích kiến trúc nhà phố, công trình tôn giáo tín ngưỡng.



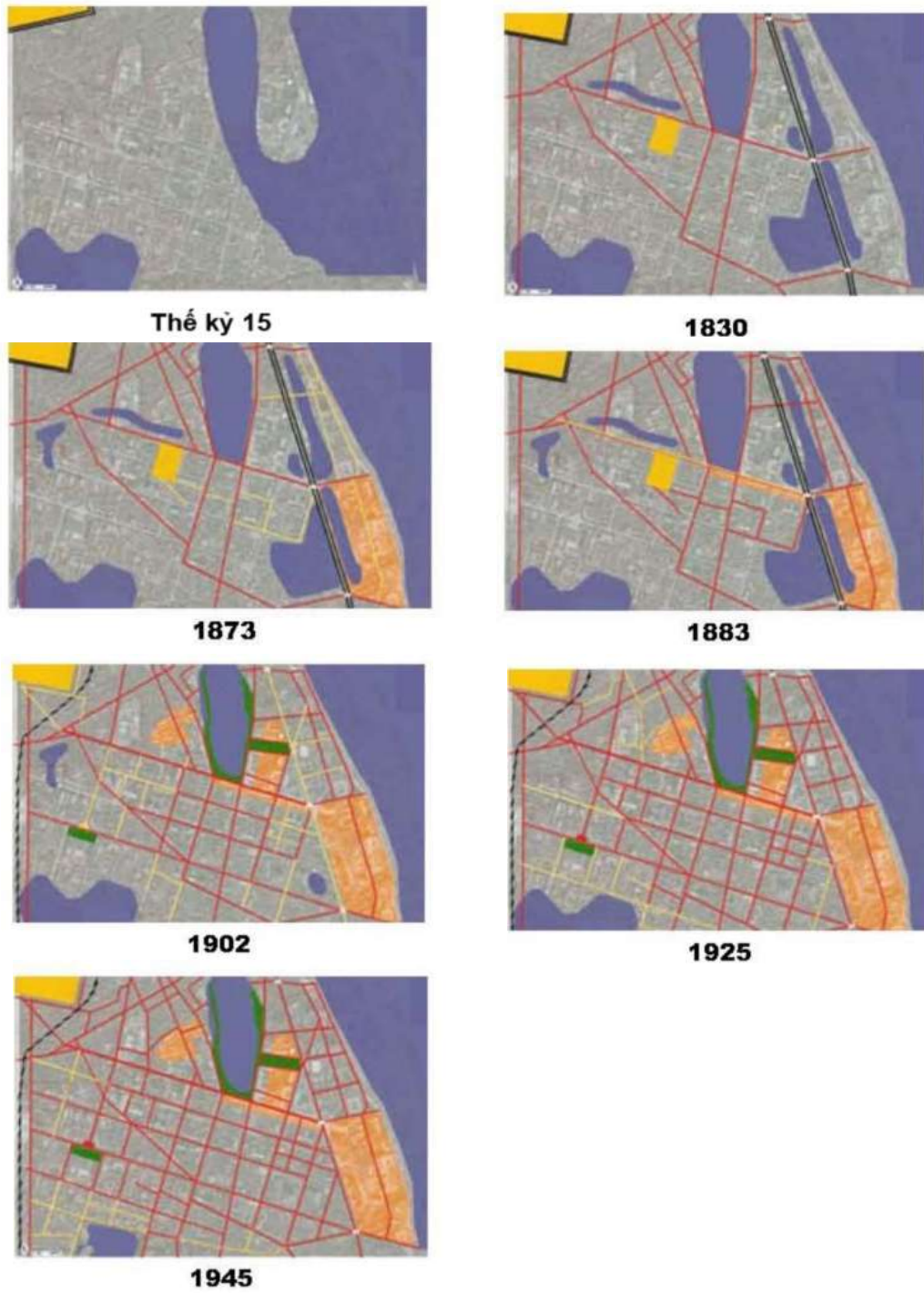
Hình 2. 17 Sự thay đổi cấu trúc khu tập thể Kim Liên [6, tr 287]

2.3.2.4 Thời kỳ *Đổi mới* (sau 1986):

Từ sau 1986, với chính sách mở cửa kinh tế, Hà Nội như được hồi sinh. Các hoạt động kinh tế tư nhân diễn ra mạnh mẽ kéo theo các hoạt động đầu tư xây dựng. Chính các hoạt động của kinh tế tư nhân đã giải phóng nguồn năng lượng tiềm tàng trong dân cư Khu phố cổ, dẫn đến một sự "Bùng nổ" về xây dựng. Các hoạt động xây dựng mới, cải tạo nhà ở, đầu tư xây dựng cửa hàng, cửa hiệu, khách sạn... trong những năm 1990-2000 đã làm biến đổi mạnh mẽ bộ mặt kiến trúc đô thị của Hà Nội. (Hình 2.18, 2.19)



Hình 2.18 Biến đổi cấu trúc không gian khu vực Nhà Hát Lớn qua các giai đoạn từ 1873 – 2015 [6, tr 166]



Hình 2. 19 Các thời kì phát triển của khu phố Pháp giai đoạn 1830 – 1945 [70]

2.3.3 Quá trình chuyển hóa không gian đô thị Hồ Chí Minh

Vào cuối thế kỷ 17 (năm 1668), chúa Nguyễn đã biến một vùng đất phía Nam miền mông thành một vùng trù phú và đưa miền đất ấy trở thành phần lãnh thổ không thể tách rời của nước Việt Nam thống nhất.

Năm 1790, Thành Gia Định được xây dựng tại Bến Nghé. Đô thị phát triển về phía Đông và Nam, về hướng sông Thị Nghè và sông Sài Gòn, hình thành thành phố phường dày đặc.

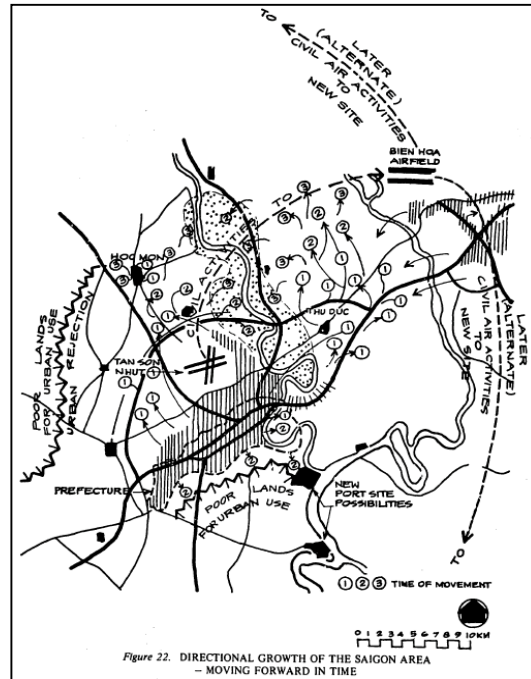
Năm 1862, bản quy hoạch tổng thể đầu tiên của thành phố được trung tá công binh Coffyn thiết kế trên diện tích 25km² với dân số 500.000 người. Theo phương án này thì Chợ Lớn sát nhập với Sài Gòn. Cấu trúc đô thị được chia theo dạng ô bàn cờ. Bản thiết kế nhanh chóng lạc hậu vào đầu thập niên 1900. Diện tích thành phố năm 1931 là 51 km², gấp đôi so với diện tích trong bản kế hoạch của Coffyn. (Hình 2.21, 2.22) [67;43]



Hình 2.20 Bản đồ Sài Gòn năm 1882 [67]

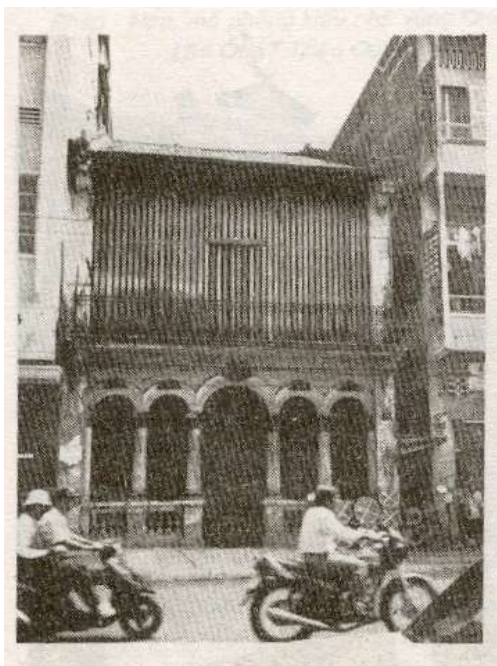
Vào đầu thập kỷ 60, nhóm tư vấn quy hoạch đô thị Dioxiadis Associates đề xuất phương án phát triển Sài Gòn tương lai với chủ trương mở rộng lõi trung tâm đô thị về hướng Bắc, kẹp theo xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa, giữa 2 dòng sông Sài Gòn và Đồng Nai. Sân bay quốc tế đặt ở Biên Hòa, cảng Sài Gòn tập trung ở giao điểm các sông Sài Gòn và Đồng Nai là khu vực Nhà Bè. Cho đến năm 1975, Sài Gòn là thành phố hành chính quân sự lớn nhất ở miền Nam và đã được ví như Hòn Ngọc Viễn Đông của Đông Nam Á. (Hình 2.22)

Hình 2. 21 Sơ đồ nghiên cứu các hướng phát triển Sài Gòn [13] của tư vấn Dioxiadis Associates



Sau khi đất nước thống nhất Sài Gòn – đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh. Đồ án quy hoạch đô thị được các nhà quy hoạch đô thị Việt Nam đề xuất nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của một thành phố đông dân nhất Việt Nam (trên 10 triệu dân vào năm 2020). Sự thay đổi không gian Khu trung tâm đã phản ánh tốc độ phát triển nhanh về kinh tế xã hội của thành phố. Thành phố Hồ Chí Minh đã lựa chọn phát triển mạnh xuống phía Nam Nhà Bè và bán đảo Thủ Thiêm cùng với phát triển một phần vùng Cần Giờ kết hợp với bảo vệ vùng sinh quyển thế giới. Lúc này, thành phố đã đóng vai trò Đô thị hạt nhân trong Vùng thành phố lớn (Metropolitan) với sân bay quốc tế Long Thành (Đồng Nai) và chia sẻ các chức năng đô thị sang các tỉnh thành phố xung quanh nhằm tránh hiện tượng thành phố cực lớn phát triển dạng lan tỏa (sprawl).

Quá trình chuyển hóa cấu trúc không gian đô thị hình thành một sắc thái riêng cho thành phố Hồ Chí Minh qua 300 năm, từ Quy thành và Phụng thành thời kỳ Gia Long và Minh Mạng, kết hợp giữa kỹ thuật phương Tây và triết lý cổ truyền phương Đông. Kiến trúc đô thị Sài Gòn về cấu trúc tổng thể chủ yếu được hình thành trong thời kỳ Pháp thuộc thể hiện rõ sự cộng sinh văn hóa Pháp và Việt Nam. (Hình 2.23; 2.24)



Hình 2.23 Mặt tiền nhà Sài Gòn cũ [34]



Hình 2. 22 Nhà cổ Sài Gòn cũ [34]

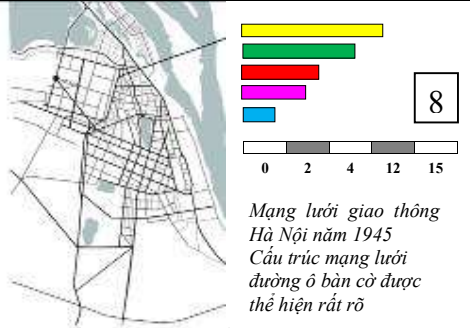
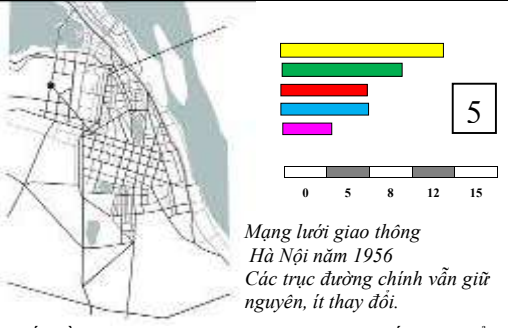
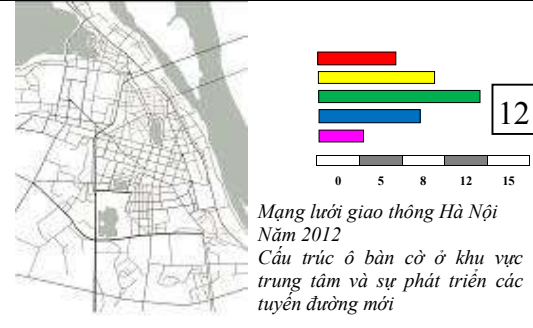
Quá trình ảnh hưởng văn hóa Phương Tây đi qua các giai đoạn:


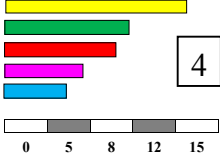

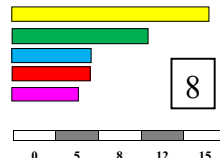

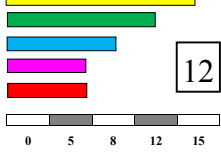

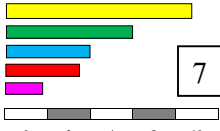



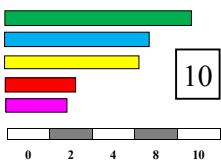

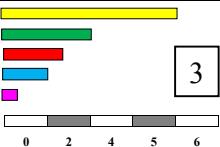

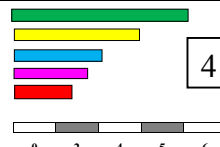

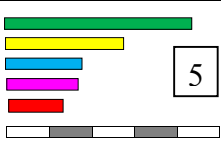
- Đầu đầu, chối bỏ hoàn toàn là thái độ không phổ biến của dân tộc Việt vốn sống giữa nhiều dòng giao lưu văn hoá.


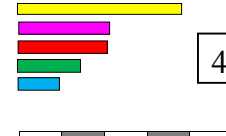


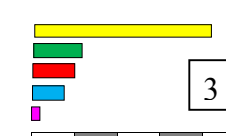




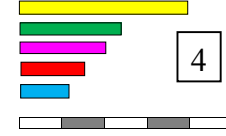

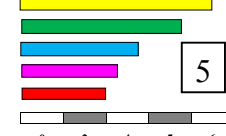
- Chấp nhận vô điều kiện sự áp đặt văn hoá. Trước hết về quy hoạch đô thị, năm 1859 người Pháp đã xúc tiến quy hoạch xây dựng hàng loạt ô phố bàn cờ, tạo nên những đại lộ thương mại và hành chính sầm uất, có hạ tầng và cây xanh, in đậm dấu ấn tổ chức đô thị Pháp, là bước khởi đầu của ảnh hưởng văn hoá và lối sống phương Tây, tạo nên sự đa dạng của kiến trúc Việt Nam và phản ánh nhiều điều về lịch sử phát triển đất nước với sự giao lưu với văn hoá phương Tây.


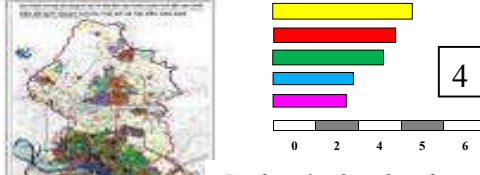
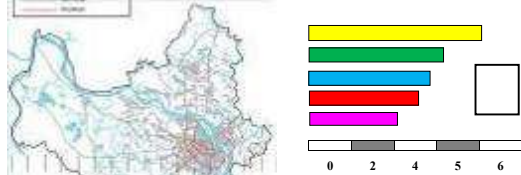
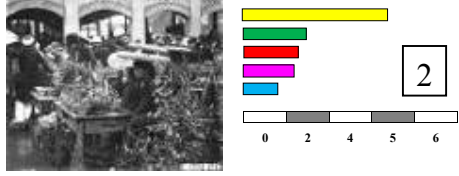


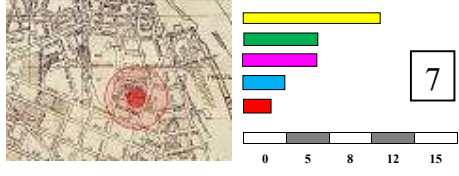
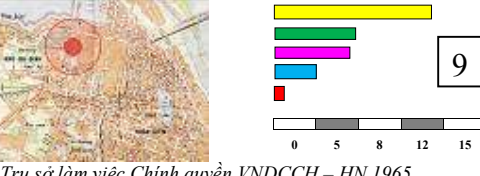
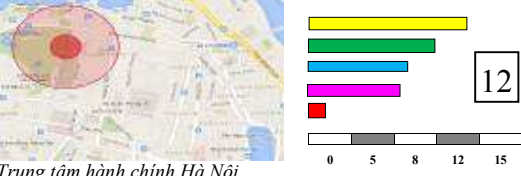
- Hội nhập có chọn lọc là hướng đi của các kiến trúc sư Pháp hoặc Việt ý thức được mối quan hệ giữa kiến trúc với môi trường tự nhiên và văn hóa bản địa, tạo nên một số công trình độc đáo.

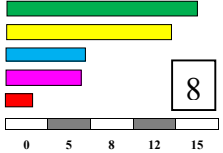


Bảng 2.2 Bảng ma trận quá trình chuyển hóa cấu trúc không gian đô thị Hà Nội



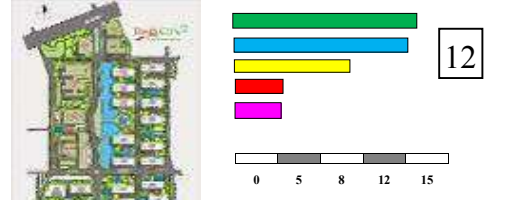
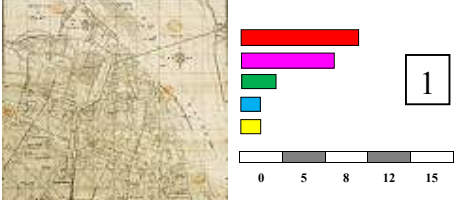
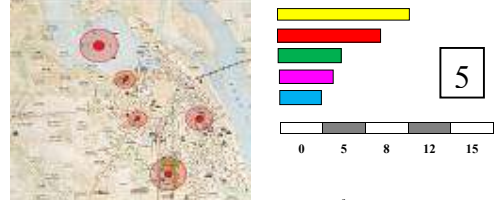
Các yếu tố tác động		TN	CT	KTXH	KHCN	VHLS	TN	CT	KTXH	KHCN	VHLS	TN	CT	KTXH	KHCN	VHLS
Thời gian		1945 - 1954					1954 - 1986					1986 - Nay				
Các tiêu chí đánh giá		1945 - 1954					1954 - 1986					1986 - Nay				
I. Cấu trúc đô thị	Giao thông	 <p>Mạng lưới giao thông Hà Nội năm 1945 Cấu trúc mạng lưới đường ô bàn cờ được thể hiện rất rõ</p>					 <p>Mạng lưới giao thông Hà Nội năm 1956 Các trục đường chính vẫn giữ nguyên, ít thay đổi.</p>					 <p>Mạng lưới giao thông Hà Nội Năm 2012 Cấu trúc ô bàn cờ ở khu vực trung tâm và sự phát triển các tuyến đường mới</p>				
		<p>Khi triển khai phát triển đô thị Hà Nội, người Pháp đã dựa theo những con đường liên thôn liên xã đã có mở rộng, chỉnh tuyến theo tiêu chuẩn đường phố châu Âu.</p> <p>Giao thông được phát triển dựa trên những yêu cầu về lợi ích và ý đồ chiến lược của chính quyền Pháp.</p>					<p>Bắt đầu từ những năm 1980 trước xu thế phát triển đô thị và gia tăng phương tiện, nhiều đường phố Hà Nội được làm thêm.</p>					<p>Nhiều tuyến đường được phát triển, mở rộng và xây dựng mới, các tuyến đường vành đai và đường trên cao được xây dựng để phục vụ cho nhu cầu lưu đi lại, vận tải góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.</p>				


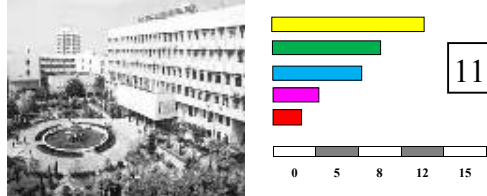
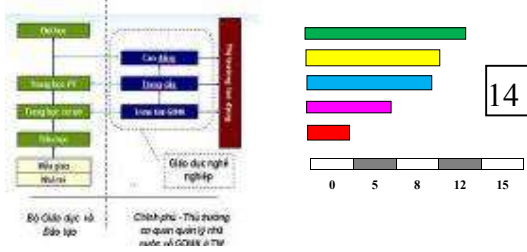
	<p><i>Sử dụng đất</i></p>	  <p><i>Bản đồ Hà Nội Năm 1949</i></p> <p>Tháng 12 năm 1946, chiến tranh Đông Dương bùng nổ, thành phố Hà Nội nằm trong vùng kiểm soát của người Pháp. Đất đai phần lớn là các không gian nông nghiệp, quân sự, hành chính và các khu vực dân cư xen kẽ.</p>	  <p><i>Bản đồ Hà Nội Năm 1955</i></p> <p>Chiến tranh Việt Nam (1955–1975) là giai đoạn thứ hai và là giai đoạn khốc liệt nhất của Chiến tranh Đông Dương (1945–1979). Cuộc chiến này chính thức kết thúc với sự kiện 30 tháng 4, 1975. Hà Nội bắt đầu thời kì xây dựng, các loại đất chủ yếu vẫn là đất nông nghiệp, hành chính và quân sự. Đất ở và đất sản xuất bắt đầu phát triển và mở rộng.</p>	  <p><i>Bản đồ Hà Nội Năm 2013</i></p> <p>Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 kì đầu: Đến năm 2015, tổng diện tích đất tp Hà Nội là 332.889 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 168.791ha, đất phi nông nghiệp (gồm 11 loại đất) chiếm 159.419 ha.</p>
	<p><i>Công trình kiến trúc</i></p>	  <p><i>Ga Hà Nội - xây dựng từ năm 1902</i></p> <p>Ngoài các kiến trúc truyền thống, nổi bật trong giai đoạn này là các công trình kiến trúc mang phong cách châu Âu theo hướng thích nghi với môi trường sở tại, tạo nên một phong cách ngày nay được gọi là kiến trúc thuộc địa. Kiến trúc Pháp này được xem như một di sản của Hà Nội.</p>	  <p><i>Ga Hà Nội bị Mỹ ném bom phá hủy nặng nề năm 1972</i></p> <p>Nhiều công trình kiến trúc Pháp và kiến trúc truyền thống có giá trị bị phá hủy. Vào những năm 1960 và 1970, hàng loạt các khu nhà tập thể theo kiểu lắp ghép xuất hiện phá vỡ những đặc trưng kiến trúc vốn có.</p>	  <p><i>Ga Hà Nội hiện tại</i></p> <p>Trong thời kì phát triển và hội nhập, các công trình kiến trúc được xây dựng hiện đại, áp dụng nhiều công nghệ tiên bộ. Các khách sạn, cao ốc văn phòng mọc lên, những khu đô thị mới cũng dần xuất hiện. Tuy vậy, các khu đô thị mới này cũng gặp nhiều vấn đề, như công năng không hợp lý, thiếu quy hoạch đồng bộ, không đủ không gian công cộng.</p>
<p>II. Hình ảnh đô thị</p>	<p><i>Tuyến phố Tràng Tiền</i></p>	  <p><i>Không gian khu vực thời kỳ Pháp thuộc</i></p>	  <p><i>Trục Tràng Tiền thời kỳ bao cấp có sự thay đổi do sự thay đổi của yếu tố kinh tế xã hội</i></p>	  <p><i>Không gian khu vực hiện nay được chăm sóc, bảo tồn hiệu quả là điểm nhấn đô thị.</i></p>

<p><i>Điểm nhấn Công trình Hồ Gươm</i></p>	  <p>3</p> <p><i>Không gian khu vực Hồ Gươm điểm nhấn TP Hà Nội 1954 còn hoang sơ</i></p>	  <p>4</p> <p><i>Hồ Gươm những năm 1980 thanh bình vắng vẻ</i></p>	  <p>6</p> <p><i>Không gian khu vực hiện nay được chăm sóc, bảo tồn hiệu quả là điểm nhấn đô thị</i></p>
<p><i>Khu vực khu Văn Miếu – Hồ Văn</i></p>	  <p>3</p> <p><i>Quy hoạch khu Văn Miếu – Hồ Văn năm 1941 được hình thành do yếu tố chính trị</i></p>	  <p>4</p> <p><i>Quy hoạch khu Văn Miếu – Hồ Văn, thời kỳ này có sự thay đổi về quy mô, về cảnh quan không thay đổi so với ban đầu, do yếu tố VHLS, chính trị</i></p>	  <p>5</p> <p><i>Quy hoạch khu Văn Miếu – Hồ Văn năm thay đổi so với ban đầu, do sự phát triển VHXX, kinh tế, chính trị</i></p>
<p><i>Nút Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục</i></p>	  <p>3</p> <p><i>Hình ảnh QT Đông kinh nghĩa thực thời kỳ Pháp thuộc được hình thành do yếu tố chính trị</i></p>	  <p>4</p> <p><i>Hình ảnh QT Đông kinh nghĩa thực thời kỳ bao cấp không có sự thay đổi nhiều so với trước</i></p>	  <p>5</p> <p><i>Hình ảnh QT Đông kinh nghĩa thực hiện nay kang trang, đẹp hơn xưa, do sự phát triển mạnh kinh tế chính trị, VHXX của TP Hà Nội</i></p>

	<p><i>Ranh giới quy hoạch TP Hà Nội</i></p>	 <p>Ranh giới Quy hoạch TP Hà Nội trong giai đoạn này có quy mô nhỏ tập trung phát triển tại khu vực phố cổ phía nam Hồ Tây, quy mô: 15200ha</p>	 <p>Ranh giới Quy hoạch TP Hà Nội năm 1986, tại giai đoạn này ranh giới TP Hà Nội đã được mở rộng với quy mô: 13.500ha do yếu tố</p>	 <p>Ranh giới Quy hoạch TP Hà Nội năm 2008, tại giai đoạn này ranh giới TP Hà Nội đã được mở rộng với quy mô: 332.888ha do có sự thay đổi từ yếu tố chính trị, kinh tế xã hội</p>
	<p><i>Phong tục tập quán- Đi chợ sắm Tết</i></p>	 <p>Đi chợ Tết mua hoa là những kỷ ức của người Hà Nội được lưu truyền</p>	 <p>Xếp hàng mua đồ tết là nếp sống của người dân Hà Nội của những năm bao cấp chịu nhiều ảnh hưởng từ yếu tố chính trị</p>	 <p>Ngày nay việc đi chợ tết dễ dàng và các sản phẩm phong phú và đa dạng do sự phát triển mạnh về kinh tế, chính trị, VHXH của Thủ đô Hà Nội</p>
<p>III. Chức năng đô thị</p>	<p><i>Hành chính</i></p>	 <p>Trụ sở Chính Phủ lâm thời VNDCCH - Hà Nội 1946 Trung tâm hành chính Hà Nội thời kỳ sau Cách Mạng Tháng Tám tập trung ở khu vực phố Ngô Quyền, tòa nhà Bắc Bộ Phủ. Các cơ quan phục vụ Chính Phủ lâm thời được đặt tại khu vực đường Hùng Vương, tòa nhà Phủ Chủ tịch.</p>	 <p>Trụ sở làm việc Chính quyền VNDCCH - HN 1965 Trung tâm hành chính Hà Nội sau Giải Phóng được đặt tại khu vực đường Hùng Vương, tòa nhà Phủ Chủ tịch</p>	 <p>Trung tâm hành chính Hà Nội Khu vực quận Ba Đình, trụ sở làm việc của Trung ương Đảng, Quốc Hội, Chủ tịch nước và Chính phủ.</p>

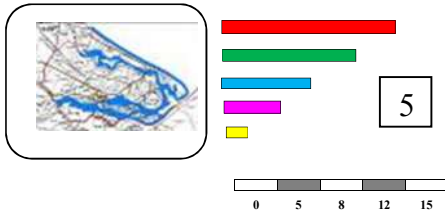
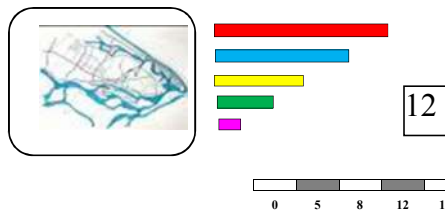
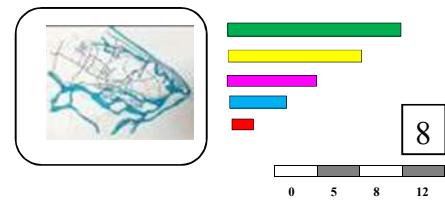
<p><i>Thương mại dịch vụ Khu Tràng Tiền</i></p>	  <p>Hình thức quần cư buôn bán phường hội tập trung phía Đông Bắc Hà Nội, khu thương nghiệp dịch vụ trên trục Tràng Tiền - Hàng Khay</p>	  <p>Thời kỳ nhà nước bao cấp, vẫn hoạt động theo hình thức quần cư buôn bán phường hội, đồng thời xuất hiện bách hóa, cửa hàng lương thực, phục vụ trong các tiểu khu nhà ở. Sỡ dĩ có sự xuất hiện này là do có sự thay đổi mạnh mẽ từ yếu tố kinh tế xã hội</p>	  <p>Phát triển thương mại dịch vụ, theo hướng kinh tế thị trường, là trung tâm tài chính, ngân hàng hàng đầu, xuất hiện các công trình siêu thị, trung tâm thương mại. Yếu tố kinh tế xã hội là nhân tố chính tạo nên sự thay đổi.</p>
<p><i>Ở Khu tập thể Trung tự</i></p>	  <p><i>Khu vực Trung Tự 1945</i> Thời kỳ Hà Nội chưa có quy hoạch tổng thể. Khu vực dân cư tập trung dọc các tuyến phố buôn bán hoặc quần cư làng xóm. Khu Trung Tự được hình thành từ yếu tố kinh tế xã hội</p>	  <p><i>Quy hoạch tập thể Trung Tự</i> Hình thức các khu tập thể cũ như Trung Tự, Nguyễn Công Trứ, Giảng Võ... đã phản ánh rất sát điều kiện KT thời kỳ này. Là giai đoạn phát triển từ đô thị tiêu dùng, đô thị thuộc địa sang đô thị XHCN. KTXH & chính trị là những yếu tố tạo nên sự thay đổi của đô thị.</p>	  <p><i>Quy hoạch khu tập thể Trung Tự</i> Xuất hiện mô hình khu đô thị mới, được đầu tư hàng loạt, văn minh, tiêu chuẩn cao: Ciputra, Times City, KĐT Tây Hồ Tây.... Khu chung cư Trung Tự cũng có sự thay đổi về quy mô, cảnh quan để đáp nhu cầu của người dân.</p>

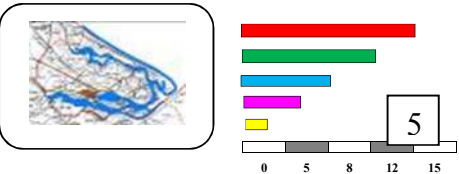
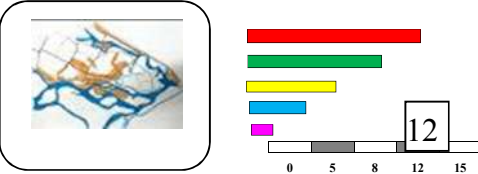
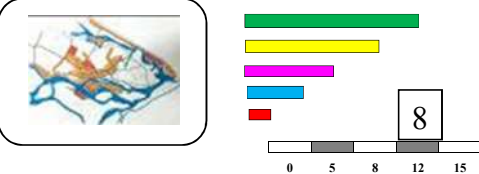
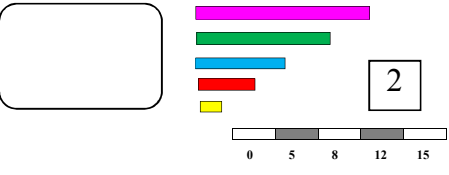
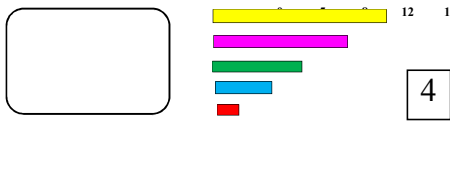
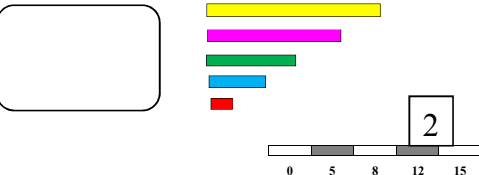
<p><i>Công nghiệp</i></p>	 <p>Sản xuất công nghiệp còn nhỏ lẻ, lạc hậu, nhà máy rải rác trong đô thị. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là các nhu yếu phẩm phục vụ cho tiêu dùng.</p>	 <p>Khu CN 8-3 thời kỳ</p> <p>Tạo dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật tối thiểu ban đầu, chủ yếu là các công trình công nghiệp do các nước XHCN giúp đỡ - ngành công nghiệp Quốc doanh, KCN đặt tại phía Đông Nam và phía Tây Bắc thủ đô.</p>	 <p>Quy hoạch các KCN, cụm CN ở ngoại thành, triển khai phát triển các làng nghề truyền thống. Các khu CN trong nội thành được chuyển đổi thành các khu chức năng khác hỗ trợ cho Hà Nội.</p>
	<p><i>Du lịch</i></p>	 <p><i>Bản đồ Hà Nội 1949</i></p> <p>Chức năng du lịch chưa phát triển</p>	 <p><i>Các điểm du lịch Hà Nội (HN 1962)</i></p> <p>Các địa điểm du lịch thời bao cấp như khu vực Tràng Tiền, Hồ Gươm, Khu vực Hồ Tây - Hồ Trúc Bạch,</p>

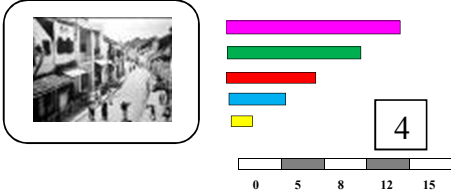

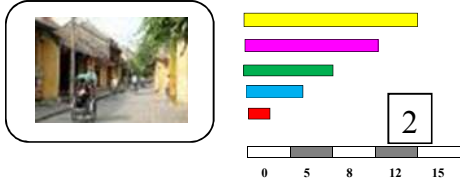
	<p style="text-align: center;"><i>Giáo dục</i></p>	 <p>Hệ thống giáo dục thời Pháp thuộc có ba bậc: tiểu học, trung học, và đại học. Chương trình học là chương trình của Pháp, với một chút sửa đổi nhỏ áp dụng cho các cơ sở giáo dục ở VN, tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính, tiếng Việt là ngôn ngữ phụ. Giáo dục phát triển theo xu hướng chính trị, văn hóa xã hội.</p>	 <p>Các công trình được xây dựng theo quy hoạch cụ thể. Hệ thống trường học được xây dựng từ trung ương đến địa phương. Đào tạo nhân lực theo yêu cầu của Đảng và Nhà. Thời kỳ này yếu tố chính trị và kinh tế xã hội ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của giáo dục nước nhà.</p>	 <p>Hệ thống các công trình giáo dục được quy hoạch cụ thể, được xây dựng, phân cấp đầy đủ, là trung tâm giáo dục của cả nước. Đào tạo nhân lực phù hợp với yếu tố văn hóa lịch sử, khoa học công nghệ, điều kiện tự nhiên và đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, chính trị</p>
Số dư		3	6	8
	Tổng điểm	62	100	135
	Kết luận	<p>Giai đoạn này mô hình triển đô thị đặc biệt được người Pháp quan tâm trong việc quy hoạch và xây dựng với mục đích khuyến khích tương ảnh hưởng của nước Pháp, mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở Viễn Đông và các nước lân cận. Ngoài việc quy hoạch và cải tạo các tuyến phố, các công trình rải đá mặt đường, lát vỉa hè, xây dựng hệ thống cống rất được chú trọng. Sự mâu thuẫn tồn tại ngay trong lòng đô thị lúc ấy, thể</p>	<p>Điều kiện tự nhiên và chính trị thay đổi. Đây là thời điểm phát triển đô thị theo quan điểm hoàn toàn khác giai đoạn thuộc địa, các khu tập thể - mô hình lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta đã bước đầu được hình thành và được liên tục kế thừa cho đến tận ngày nay; các khu công nghiệp tập trung với qui mô lớn hơn hẳn đã hình thành, hệ thống bệnh viện, trường đại học, công trình công cộng phát triển rất đáng kể... đáp ứng</p>	<p>Các giá trị văn hóa lịch sử, khoa học công nghệ, hành chính, chính trị của đô thị được phát triển. Trong giai đoạn này Hà Nội chuyển mình mạnh mẽ theo xu thế phát triển toàn cầu. Hà Nội vẫn đảm bảo với cấu trúc nguyên sơ với 36 phố phường, những khu dân cư mang đậm kiến trúc Pháp, nhiều quảng trường và công viên nhỏ với các con phố rợp bóng cây.</p> <p>Giai đoạn phát triển các cụm nhà ở theo mô hình “nhà nước và nhân dân cùng làm”</p>

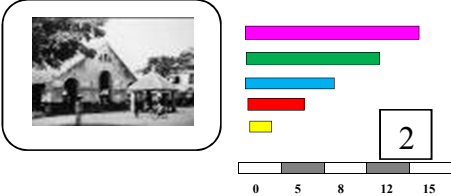


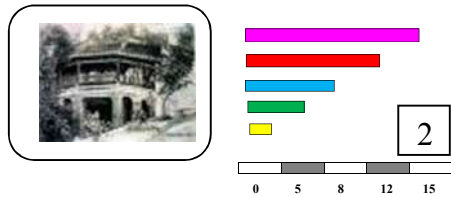

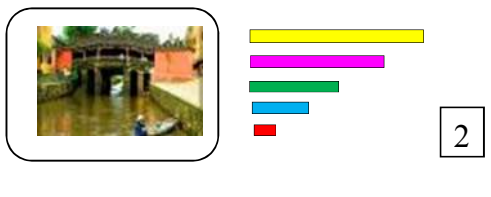
		<p>hiện ở cơ cấu chức năng không cân đối, tổ chức không gian thể hiện sự phân biệt, bất bình đẳng giữa các khu người Âu và người bản xứ – của người Pháp ở Hà Nội.</p> <p>Thành công và đóng góp trong việc chuyển đổi Thăng Long – Hà Nội sang một mô hình đô thị hoàn toàn mới, khởi đầu cho quá trình đô thị hóa sau này dưới bàn tay người Pháp là rất lớn. Việc qui hoạch đô thị, thiết kế các công trình kiến trúc đã để lại một quỹ di sản đô thị mới cho Hà Nội sau này.</p>	<p>nhu cầu ngày càng cao của người dân.</p> <p>Tuy nhiên, trong giai đoạn này, kinh tế còn nhiều khó khăn, nguồn lực cực kỳ hạn chế, kinh nghiệm quản lý đô thị - thực thi quy hoạch ít ỏi. Những việc đã làm được để quá trình đô thị hóa Thủ đô theo quy hoạch, có thể nói là rất đáng ghi nhận trong bối cảnh đương thời. Tuy có những hạn chế về mô hình phát triển: phân tán – dàn trải, cơ sở hạ tầng yếu kém...</p>	<p>những năm 1990, đến các khu đô thị mới cao tầng, hiện đại, những công trình đồ sộ - đa chức năng lần đầu xuất hiện ở Thủ đô... trong những năm 2000; hệ thống đường xá, hạ tầng đang từng ngày hoàn thiện...</p> <p>Quá trình chuyển hóa đô thị của Hà Nội đã thay đổi không ngừng trong hơn 60 năm qua. Quá trình này luôn song hành với việc bảo tồn các giá trị truyền thống ngàn năm tuổi của Hà Nội, phù hợp với sự phát triển toàn cầu, thích ứng BĐKH xứng với vị thế là thủ đô hiện đại của Việt Nam.</p>
--	--	--	--	--

Bảng 2.3 Bảng ma trận quá trình chuyển hóa cấu trúc không gian đô thị Hội An

Các yếu tố tác động		TN	CT	KT XH	KHC N	VHL S	TN	CT	KTX H	KHC N	VHL S	TN	CT	KTX H	KHC N	VHL S
Thời gian		Thế kỷ...					Đến năm 1990					1990- Nay				
Các tiêu chí đánh giá																
I. Cấu trúc đô thị	<i>Giao thông</i>															
		<p>Nằm gần cửa sông lớn nhất của Quảng Nam, thuận lợi cho các tàu thuyền ra vào Vịnh. Giao thông đường bộ chưa phát triển, chủ yếu dựa vào đường sông, biển. Thuyền bè từ phía bắc di chuyển từ cửa sông Hàn quan sông Cổ Cò đến Hội An. Do trình độ KHCN chưa phát triển, địa hình tự nhiên là yếu tố quyết định phương thức giao thông cũng như sự hình thành đô thị Hội An.</p>					<p>Điều kiện tự nhiên thay đổi và KHKT phát triển, giao thông thủy ngừng hoạt động, giao thông bộ phát triển mạnh, từng bước hình thành và phát triển khung giao thông đô thị và giao thông đối ngoại.</p>					<p>Được công nhận là khu di tích lịch sử cấp quốc gia năm 1985 và di sản văn hóa thế giới năm 1999, giao thông được đầu tư nâng cấp tại các khu vực hiện hữu và phát triển các khu vực lân cận nhằm cải tạo nâng cấp và mở rộng đô thị phục vụ nhu cầu du lịch</p>				

<p><i>Sử dụng đất</i></p>	 <p>Đô thị phát triển tập trung ở khu vực vịnh sông tạo thành thương cảng sầm uất. Ở kết hợp thương mại dịch vụ là chức năng sử dụng đất chính của ĐT</p>	 <p>Ngoài khu vực phố cổ, các làng nghề xung quanh đã đô thị hóa, ranh giới thị xã cũng xác định khu vực đất đô thị; đất đai xây dựng đô thị đã được mở rộng nhiều.</p>	 <p>Do sức hút phát triển du lịch, dân cư đông đúc hơn, nhu cầu dịch vụ du lịch phát triển mạnh. Các dự án khu đô thị mới ven khu vực phố cũ được đầu tư khiến đất đai xây dựng đô thị mở rộng.</p>
<p><i>Công trình kiến trúc</i></p>	 <p>Công trình kiến trúc cơ bản là nhà ở thấp tầng kết hợp thương mại dọc tuyến phố đông tây; Một số ít công trình công cộng tôn giáo, tín ngưỡng bố trí cuối các tuyến phố bắc -nam. Các công trình mang hình thức kiến trúc của người Hoa, là những cư dân đầu tiên của Hội An cổ.</p>	 <p>Sau thời kỳ hưng thịnh, phố cổ với cấu trúc công trình chính của người Hoa, tiếp theo hình thành khu phố nhà 2 tầng kiến trúc Pháp và sau này phát triển nhiều công trình công cộng ở phía tây, bên ngoài khu phố cổ Hội An.</p>	 <p>Các công trình kiến trúc cổ được đánh giá xếp hạng bảo tồn và được tu bổ; Hệ thống công trình hạ tầng xã hội được bổ sung xây mới, hoặc hoàn thiện nâng cấp đảm bảo nhu cầu xã hội. Hình thành hệ thống công trình nghi dưỡng phục vụ du lịch.</p>

<p>II. Hình ảnh đô thị</p>	<p><i>Tuyến</i></p>	 <p>Đường Trần Phú là tuyến phố cổ nhất, theo hướng Đông- tây, song song với bờ cảng sông Hội An. Về sau do sông được bồi đắp, đất đai được mở rộng nên hình thành hai tuyến phố mới sát sông. Hình ảnh các tuyến phố cổ nhỏ, kéo dài và không thẳng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội thời đó; các tuyến phố ngắn theo hướng bắc – nam phù hợp địa hình, cuối các tuyến phố này là các công trình hội quán nhìn thẳng ra sông, là đặc trưng của phố người Hoa.</p>	 <p>Hình thành tuyến phố Pháp vào thời kỳ pháp cai trị, nằm phía tây đường Nguyễn Thái Học. Tuyến phố có sự chuyển đổi hình thức kiến trúc phản ánh các thời kỳ phát triển một cách hài hòa.</p>	 <p>Các tuyến phố cũ được bảo tồn, tôn tạo giữ gìn không gian hình ảnh xưa. Các giá trị văn hóa lịch sử và quyết tâm chính trị là những yếu tố quyết định đến việc xây dựng và gìn giữ hình ảnh các tuyến phố. Tuy nhiên các hoạt động dịch vụ phục vụ du lịch làm thay đổi nhiều hình ảnh các tuyến phố</p>
---	---------------------	--	--	---

	<p><i>Nút</i></p>  <p>Khu vực Miếu Quan công có thể là một điểm nút trước đây của Hội An cổ, là điểm giao cắt của trục ngang Trần Phú và trục hướng ra sông. Hiện nay điểm nút này trở thành không gian quảng trường chợ trung tâm.</p>	 <p>Chợ trung tâm được xác định là điểm nút của đô thị Hội An. Điểm nút nằm ở nơi giao nhau của nhiều tuyến đường quan trọng. Hình ảnh công trình chợ tại điểm nút hòa hợp với không gian khu phố cổ</p>	 <p>Công trình điểm nút được cải tạo, chỉnh trang và giữ nguyên hình ảnh vốn hòa hợp với không gian khu vực</p>
<p><i>Điểm nhấn</i></p>	 <p>Chùa Cầu (Cầu Nhật Bản) được xây dựng từ cuối thế kỷ 16 là một công trình điểm nhấn rất có giá trị của Hội An. Chùa Cầu có chức năng giao thông quan trọng và thể hiện một quan niệm văn hóa tín ngưỡng, chùa là vật để chấn yểm nhằm đem lại sự bình yên.</p>	 <p>Bị quên lãng và xuống cấp nhưng vẫn là một điểm nhấn của Hội An</p>	 <p>Được bảo tồn, tôn tạo trở lại thành một trong những điểm nhấn quan trọng nhất của Hội An nhờ giá trị lịch sử nổi trội của công trình và nhờ các quyết định chính trị kịp thời.</p>

<p><i>Khu vực</i></p>	 <p>Hình ảnh Hội An cổ khá đồng nhất: phố nhỏ, ngõ nhỏ, nhà hẹp kéo dài và thấp tầng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và điều kiện tự nhiên của khu vực</p>	 <p>Ngoài khu vực phố cổ, Hội An phát triển thêm khu phố Pháp và khu phố mới với các đặc trưng riêng của từng thời kỳ</p>	 <p>Khu phố cổ vẫn được bảo tồn nguyên vẹn cấu trúc đặc trưng, khu vực mới mở là các dự án đô thị với cấu trúc mới đường rộng, ô phố bàn cờ phù hợp nhu cầu phát triển mới.</p>
<p><i>Ranh giới</i></p>	 <p>Thương cảng sầm uất phía Nam là hình ảnh ranh giới của đô thị cổ. Hình ảnh ranh giới được xác định do điều kiện tự nhiên và hoạt động kinh tế xã hội của đô thị hình thành.</p>	 <p>Ranh giới phía Nam mất vai trò là thương cảng nên cũng mất đi hình ảnh buôn bán sầm uất, chỉ còn là không gian mặt nước thông thường của đô thị trực thuộc tỉnh</p>	 <p>Được cải tạo, nâng cấp thành không gian du lịch hấp dẫn. Ranh giới phát triển đô thị phía bắc mang hình ảnh đô thị mới hiện đại, tuy nhiên vẫn hòa hợp với quy mô một đô thị nhỏ với cấu trúc cổ.</p>

III. Chức năng đô thị	<div style="border: 1px solid black; border-radius: 15px; padding: 5px; display: inline-block;"> <i>Thương mại dịch vụ</i> </div> <p style="text-align: right; border: 1px solid black; padding: 2px;">12</p>	<div style="border: 1px solid black; border-radius: 15px; padding: 5px; display: inline-block;"> <i>Hành chính, chính trị</i> </div> <p style="text-align: right; border: 1px solid black; padding: 2px;">12</p>	<div style="border: 1px solid black; border-radius: 15px; padding: 5px; display: inline-block;"> <i>Du lịch, dịch vụ</i> </div> <p style="text-align: right; border: 1px solid black; padding: 2px;">8</p>
	<p>Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho giao thông thủy, đô thị hình thành với chức năng chính là thương mại dịch vụ</p>	<p>Điều kiện tự nhiên thay đổi, Hội An không còn là thương cảng lớn nữa mà trở thành trung tâm hành chính chính trị của tỉnh Quảng Nam</p>	<p>Được công nhận là đô thị di sản văn hóa thế giới. Trở thành đô thị du lịch hấp dẫn trong và ngoài nước</p>

Chú thích

	Tự nhiên (TN)
	Chính trị (CT)
	Kinh tế xã hội (KTXH)
	Khoa học công nghệ (KHCN)
	Văn hóa lịch sử (VHLS)

2.4 Nhận định về tính thích ứng của cấu trúc không gian đô thị trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị ở Việt Nam hiện nay

Kết quả phân tích quá trình chuyển hóa KGĐT ở nước ta thông qua của hai TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cho thấy quy luật chuyển hóa KGĐT phổ biến là liên tục và hài hòa theo hướng cộng sinh có chọn lọc của các hình thái kiến trúc đô thị khác nhau, đồng thời hài hòa với điều kiện tự nhiên, nhằm thích ứng với các yêu cầu phát triển của đô thị cũng như tạo giá trị đặc trưng của cấu trúc KGĐT. Đó chính là tính thích ứng của cấu trúc KGĐT trong quá trình chuyển hóa theo quy luật.

Bên cạnh đó, trong thực tiễn những năm gần đây, trước nhu cầu phát triển nhanh theo yêu cầu của kinh tế thị trường, ở một số trường hợp cấu trúc KGĐT được hình thành không theo quy luật chuyển hóa phổ biến mà theo sự áp đặt. Giữa các thành phần của cấu trúc, cũng như với địa hình, cảnh quan tự nhiên không có sự liên kết, hài hòa. Hình thái cấu trúc KGĐT, vì thế thiếu tính thống nhất và đặc trưng. Đó là kết quả của quy hoạch và quản lý đô thị theo xu hướng kỹ trị và thương mại hóa, không theo quy luật khách quan và còn những hạn chế. Cụ thể về:

- Dự báo quy mô dân số và đất đai: Cách tính toán máy móc, thiếu linh hoạt, trong khi công tác khảo sát thực trạng lại sơ lược, thiếu phương pháp khoa học và quan điểm dự báo thường duy ý chí. Kết quả là dự báo về dân số và đất đai không chính xác, luôn vượt quá nhu cầu của thực tế phát triển đô thị, gây lãng phí nguồn lực xã hội và hiệu quả đầu tư.

- Khả năng dung nạp: Khả năng dung nạp là ngưỡng phát triển của mỗi khu vực xây dựng nhằm đảm bảo sự cân bằng với môi trường tự nhiên. Trong thực tế, do tư duy ý chí và đòi hỏi cấp bách của thị trường khả năng dung nạp của địa điểm xây dựng chưa được nghiên cứu, phân tích kỹ lưỡng, thậm chí nhiều khu vực mặt nước sông, hồ, cây xanh được dùng để xây dựng. Kết quả là chất lượng môi trường đô thị xuống cấp ngày càng nghiêm trọng.

- Tính năng động và khả năng chuyển đổi: Năng động là một thuộc tính tất yếu của đô thị hiện đại. Ở nước ta, phương thức quy hoạch chỉ huy, “từ trên

xuống” thiếu tính mềm dẻo, khó triển khai trong thực tế là một trong những nguyên nhân chính làm cho tính năng động đô thị khó phát triển theo đúng quy luật. Tương tự, với khả năng chuyển đổi chức năng của không gian cũng như của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thực tế ở nước ta, khả năng chuyển đổi hệ thống hạ tầng kỹ thuật là rất yếu, thường bị động, gây nhiều lãng phí.

- Chuyển hóa KGĐT: Chuyển hóa chức năng và KGĐT là quá trình liên tục. Sự xuất hiện nhiều chức năng và hình thức kiến trúc mới trong đô thị hiện hữu là tất yếu. Nhưng nếu các thành phần mới làm mất đi sự cân bằng, hài hòa với các thành phần hiện hữu là không phù hợp. Ví dụ ở Hà Nội: Khách sạn, nhà hàng nhiều tầng trong khu phố cổ, các tòa tháp văn phòng, trung tâm thương mại cao tầng trong khu phố cũ hay các khu nhà ở cao tầng trên vị trí của các nhà máy hoặc trên khu đất của các khu tập thể cũ,...

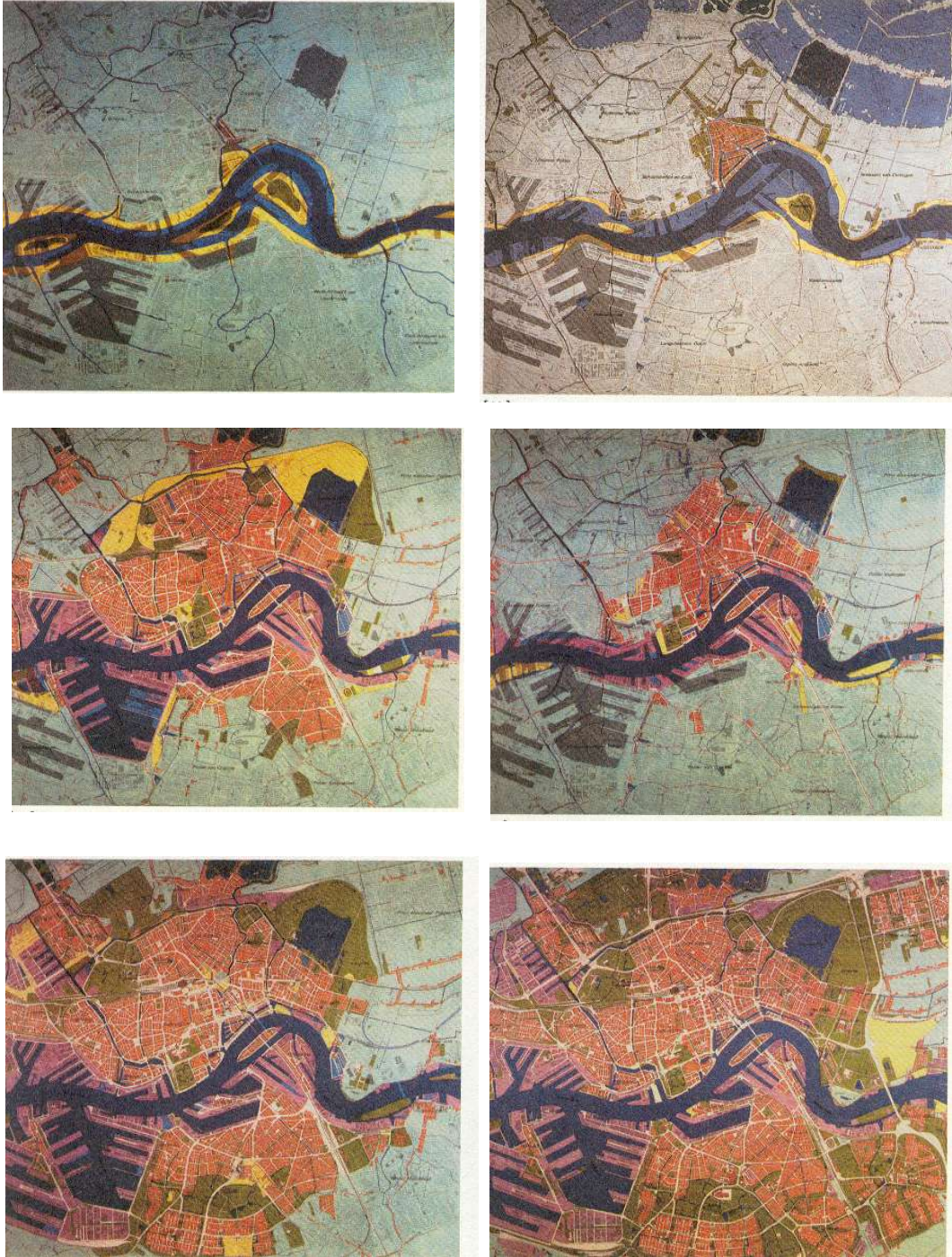
- Cấu trúc KGĐT: Do dự báo không sát với thực tiễn nên các khu vực xây dựng rải rác thiếu liên kết về không gian. Đồng thời, quy định về không gian trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu còn chưa tạo được đặc trưng về KGĐT và khó triển khai trong thực tế. Vì thế, nhìn chung, cấu trúc KGĐT chưa thống nhất và thiếu đặc trưng.

2.5 Kinh nghiệm quốc tế trong tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng

2.5.1 Trường hợp Rotterdam, Hà Lan

Rotterdam là một trong số các thành phố năng động, thích ứng tiêu biểu ở Châu Âu. Từ một thành phố bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, Rotterdam đã phát triển mạnh trở thành thành phố có cảng lớn. Khu vực cảng trước đây đã nhanh chóng được chuyển đổi thành các khu vực có chức năng đô thị như khách sạn, văn phòng, công viên du lịch gắn với thăm quan cảng,...

Phân tích các bản đồ Rotterdam ở các giai đoạn khác nhau cho thấy rõ quá trình mở rộng thành phố, bắt đầu từ sông Mass (như Hà Nội với sông Hồng). (Hình 2.24)



Hình 2. 24 Các giai đoạn phát triển Rotterdam
(Nguồn [96, tr 115])

Hình 2. 26 Một góc thành phố
Rotterdam - Hà Lan năm 1996
(Nguồn: [96, tr 120])



Hình 2. 25 Cảng Rotterdam – cảng lớn nhất
thế giới
(Nguồn: [96, tr 84])



Hình 2.27 Khu hồ nghỉ ngơi và
camping cạnh cảng Rotterdam
(Nguồn: Ảnh Ngô Trung Hải)

Lịch sử thành phố bắt đầu từ giữa thế kỉ thứ 8, khi một số cư dân định cư và đánh bắt cá tại vùng châu thổ sông Mass. Lụt lội nghiêm trọng đã buộc các cư dân này xây dựng đê dọc theo phía Bắc bờ sông để có đất sinh sống. Đập này mang tên Rotte và cũng chính là tên của thành phố sau này.

Thế kỉ XVI - XVII, thành phố phát triển mạnh nhờ hải thương và công nghiệp, dân số đã lên tới 17.000 người.

Những năm 30 của thế kỉ XX, Rotterdam trở thành một thành phố cảng hiện đại. Thành phố phát triển hai bên bờ sông Mass với quy hoạch phù hợp cho một điều kiện sống hiện đại hơn.

Tháng 5 năm 1940, Phát xít Đức đã phá hủy hầu hết các công trình ở Rotterdam. Năm 1949 khi chiến tranh chấm dứt, thành phố được xây dựng lại bắt đầu từ cảng. Tiếp tục ý tưởng về một thành phố hiện đại với cấu trúc phân vùng chức năng.

Vào thập kỉ 70 – 90 của thế kỉ XX, công cuộc cải tạo thành phố quy mô lớn đã được triển khai để Rotterdam trở thành thành phố cảng biển đa dạng và hấp dẫn tầm cỡ thế giới. Một trong những dự án được ưu tiên là dự án Kop van Zuid - cải tạo nhiều khu vực xung quanh trung tâm và cảng. Nhiều công trình mới ra đời như bảo tàng, Viện kiến trúc Hà Lan, cầu Erasmus, các công trình kiến trúc khác như khách sạn, nhà hàng và đặc biệt là khách sạn NewYork- nơi từng chứng kiến nhiều cuộc ra đi tìm Thế giới mới - Châu Mỹ. Trung tâm cũ được cải tạo lại với sự kết hợp các tuyến tàu điện ngầm nối liền hai bờ sông. (Hình 2.25, 2.26, 2.27)

Đặc điểm của Rotterdam là thành phố chịu tác động của hiện tượng nước biển dâng nên thích ứng với sự thay đổi của Nước bằng ý tưởng dành thêm các không gian cho Nước một cách linh hoạt đã trở thành hiện thực và là kinh nghiệm có giá trị. (Hình 2.28)

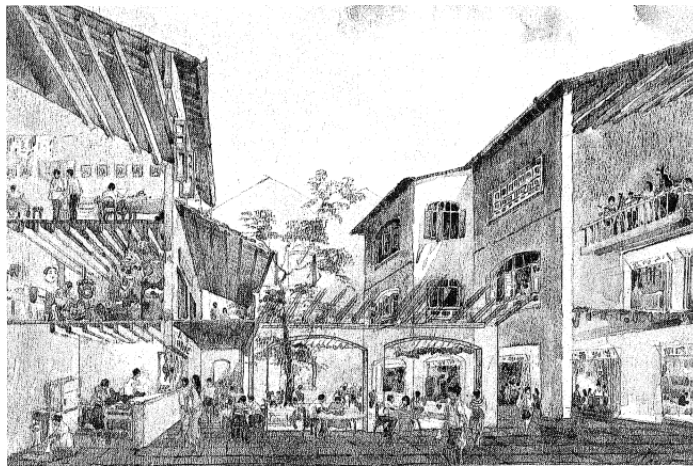
Hình 2. 28 Quy hoạch phát triển không gian nước tại Rotterdam đến 2035
(Nguồn: <http://www.rotterdam.nl/>)



2.5.2 Trường hợp Singapore

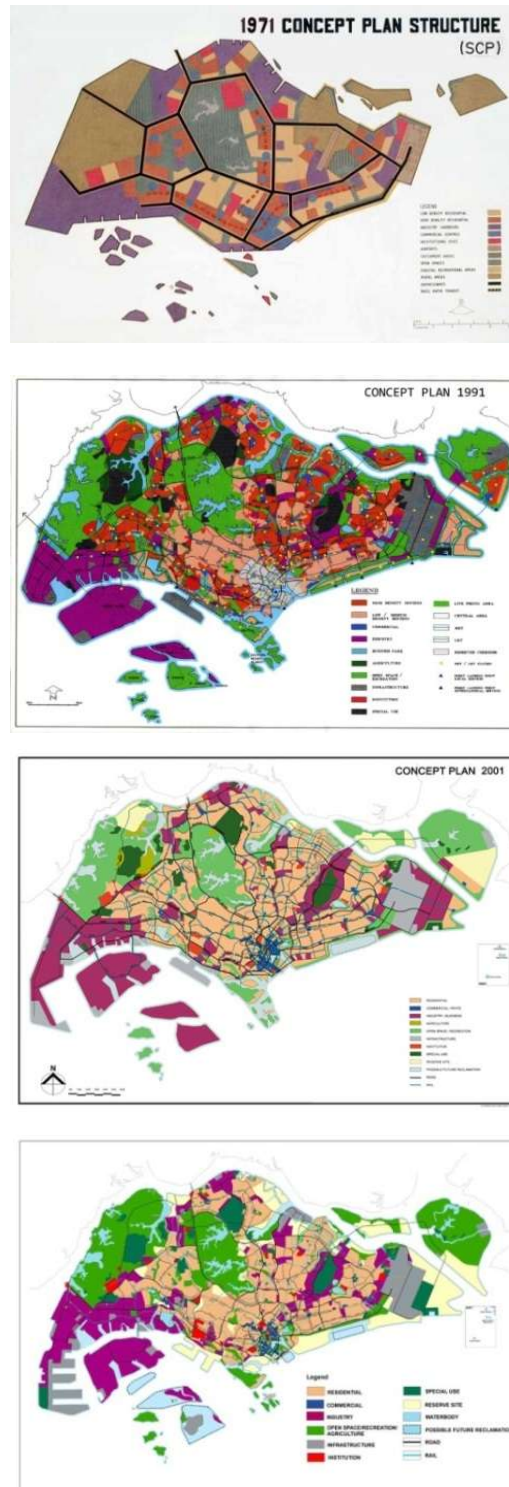
Quy hoạch chiến lược tập trung vào giao thông và sử dụng đất để định hướng phát triển của Singapore trong 40-50 năm tới đã được triển khai. Quy hoạch sẽ được điều chỉnh 10 năm 1 lần và đảm bảo có đủ đất để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế bền vững dài hạn và đảm bảo chất lượng môi trường sống tốt cho người dân Singapore. Bản quy hoạch này chịu nhiều ảnh hưởng của quy hoạch cấu trúc có nguồn gốc từ Anh quốc nhưng được áp dụng đơn giản hơn, chiến lược hơn nhằm đáp ứng những biến động trong quá trình phát triển một cách thận trọng một thành phố - Quốc đảo vốn có diện tích hơn 600km² (tương đương diện tích của đảo Phú Quốc (Việt Nam)). (Hình 2.30)

Chiến lược Nhà ở với tính sở hữu hơn 90% thuộc tư nhân và phát triển nhà ở cao tầng với mô hình Nhà ở Xã hội (do tập đoàn HDB xây dựng) đảm bảo đủ không gian xanh và chất lượng môi trường. Nhiều khu hỗn hợp chức năng mới cũng được xây dựng hết sức linh hoạt ví dụ như khu Marina là một ví dụ về tính thích ứng với nhu cầu mới của đô thị. Tuy vậy, bài học lớn mà Singapore rút ra khi hàng loạt công trình cổ bị phá hủy trong quá trình phát triển Khu trung tâm để Singapore đưa ra khái niệm bảo tồn và tái sử dụng thích ứng khi thực hiện dự án bảo tồn tiêu biểu là khu Boat Quay. (Hình 2.29)



Hình 2. 29 Dự án tái phát triển theo hướng thích ứng khu Boat Quay, Singapore

Nguồn: [75, tr 207]



Hình 2. 30 Các giai đoạn phát triển đô thị Singapore từ năm 1971 đến năm 2011
(Nguồn: Cơ quan tái thiết đô thị Singapore)

CHƯƠNG III

ĐỀ XUẤT CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM VÀ BÀN LUẬN

3.1 Quan điểm tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam

Đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế xã hội và đô thị trong 20-30 năm tiếp theo hướng về mô hình đô thị bền vững nói chung; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế, có khả năng quản trị tự chủ cao theo hướng mô hình chính quyền đô thị, liên kết bền vững với vùng xung quanh và các vùng khác trên thế giới, góp phần thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng XHCN và bảo vệ tổ quốc.

Để phát triển bền vững, đồng thời phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội ở nước ta trong giai đoạn chuyển tiếp nền kinh tế, cấu trúc không gian đô thị thích ứng mà luận án đề xuất phải dựa trên một số quan điểm chủ yếu như sau:

- Cấu trúc KGĐT cần phù hợp với các cơ sở khoa học về lý luận chuyển hóa cấu trúc không gian (đã nêu trong Chương 2), đáp ứng quy luật vận động kinh tế xã hội và thích ứng với những quy luật vận động của môi trường tự nhiên, biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển bền vững, đặc biệt lưu ý tới việc thích ứng với điều kiện Biến đổi khí hậu

- Cấu trúc KGĐT thích ứng là sự kế thừa có chọn lọc các mô hình đô thị hiện đại, phù hợp với bản sắc văn hóa đô thị Việt Nam và thân thiện với môi trường. Cấu trúc KGĐT phải thích ứng với điều kiện đặc điểm của mỗi địa phương và điều kiện hội nhập quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa – đó là bản chất của tính Toàn cầu gắn với bản sắc địa phương theo thuật ngữ tiếng Anh *Glocalization* kết hợp giữa thuật ngữ *Globalization* và *Localization* được xuất hiện vào những năm 80 của thế kỉ 20 (Roland Robertson, tạp chí Harvard Business Review, 1997)

- Cấu trúc KGĐT đáp ứng yêu cầu đô thị hóa nhanh trong 20-30 năm tới và cần phải phù hợp với quan điểm chủ yếu trong “*Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025*” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009. Cụ thể là:

1. Phát triển đô thị phải phù hợp với phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất cả nước, tập trung xây dựng cơ sở kinh tế - kỹ thuật vững chắc, tạo động lực phát triển cho từng đô thị.

2. Phát triển và phân bố hợp lý các đô thị lớn, trung bình và nhỏ trên địa bàn cả nước, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng lãnh thổ, kết hợp quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

3. Phát triển đô thị phải đi đôi với việc xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, tùy thuộc vào yêu cầu khai thác và sử dụng các khu vực trong đô thị tương ứng với quá trình phát triển của mỗi đô thị.

4. Sự hình thành và phát triển đô thị phải đảm bảo ổn định, bền vững và trường tồn trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, hạn chế tối đa việc sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích phát triển đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái, tổ chức hợp lý và khoa học các khu chức năng chủ yếu, đảm bảo các nhu cầu chỗ ở, đi lại, làm việc, nghỉ ngơi giải trí của cá nhân và xã hội.

5. Kết hợp cải tạo và xây dựng mới đô thị, coi trọng việc giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử và văn hoá, các công trình kiến trúc có giá trị, các danh lam thắng cảnh của đất nước, đồng thời phát triển nền kiến trúc hiện đại và đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần làm giàu thêm nền văn hoá kiến trúc truyền thống.

6. Đẩy mạnh việc nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ và các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật vào mục đích cải tạo và xây dựng đô thị hiện đại và phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước.

7. Phát triển đô thị phải kết hợp với bảo vệ an ninh quốc phòng và an toàn xã hội. Các đô thị ven biển, hải đảo, các cửa khẩu biên giới phải vừa là trung tâm kinh tế, dân cư vừa là căn cứ để bảo vệ tổ quốc.

8. Huy động mọi nguồn vốn để cải tạo và xây dựng đô thị nhưng phải coi trọng việc giữ gìn kỉ cương trật tự, tăng cường kiểm soát sự phát triển đô thị theo đúng quy hoạch và pháp luật.

9. Cấu trúc KGĐT có khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, cũng như biến đổi khí hậu.

Dựa trên cơ sở những quan điểm nghiên cứu của Luận án kết hợp với những quan điểm chung cho hệ thống đô thị Việt Nam trong những năm tới, Luận án sẽ phát triển lý thuyết Thích ứng với Cấu trúc KGĐT ở Việt Nam được làm rõ trong các nguyên tắc tạo lập không gian đô thị thích ứng trong phần tiếp theo.

3.2 Đề xuất nguyên tắc tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu ở chương 2 về quy luật chuyển hóa KGĐT và tính thích ứng của cấu trúc KGĐT trong quá trình chuyển hóa, luận án đề xuất 07 nguyên tắc tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng, bao gồm:

- **Quy mô dân số:**

Đây là nguyên tắc cơ bản đầu tiên, chi phối các hoạt động trong đô thị. Vì thế phương thức dự báo và tính toán dân số có ý nghĩa quan trọng để xây dựng các kịch bản về quy mô dân số khác nhau Trong đó đề cập đến tính dung nạp dư, do tính biến động của đô thị trong quá trình phát triển, dẫn đến việc khó dự báo chính xác. Đó đó trong dự báo, cần thiết phải tính đến biến số dư Delta.

- **Tính năng động về không gian với nguyên tắc cấu trúc không gian linh hoạt (mềm):**

Tương ứng với các kịch bản về quy mô dân số, là nguyên tắc tạo lập khung cấu trúc KGĐT theo hướng linh hoạt (còn gọi là cấu trúc mềm) để đáp ứng yêu cầu của những chức năng đô thị mới xuất hiện. Theo đó là tính năng động về KGĐT để thích ứng với chức năng mới trong quá trình phát triển đô thị. Tuy nhiên, việc lựa chọn các giải pháp tạo lập cấu trúc KGĐT trước mắt là quan trọng.

- **Phân bố hợp lý và hỗn hợp về chức năng:**

Quá trình chuyên hóa cấu trúc KGĐT cho thấy tầm quan trọng, tính hợp lý và hiệu quả của nguyên tắc phân bố hợp lý và gần đây là nguyên tắc hỗn hợp chức năng. Bên cạnh đó là nguyên tắc tạo lập các khả năng chuyển đổi chức năng trong cấu trúc KGĐT phù hợp với nhu cầu mới xuất hiện theo thời gian trong quá trình phát triển đô thị.

- **Hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng chuyển đổi:**

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật như bộ khung cơ bản góp phần tạo nên cấu trúc KGĐT. Nghĩa là đảm bảo cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng chuyển đổi để đáp ứng các nhu cầu phát triển của đô thị, từ nhu cầu tối thiểu trước mắt đến dự phòng cho nhu cầu cao trong tương lai. Như vậy tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng phải đáp ứng nguyên tắc này.

- **Yếu tố cân bằng động về môi trường:**

Tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng phải thỏa mãn yếu tố cân bằng động về môi trường. Trong quá trình phát triển của đô thị, các chức năng hoạt động biến đổi liên tục luôn đòi hỏi những can thiệp vào môi trường. Vì vậy yếu tố cân bằng động về môi trường cần thiết phải được thiết lập để đảm bảo sự phát triển đô thị bền vững và có bản sắc.

- **Đảm bảo khả năng chuyển hóa không gian liên tục:**

Chuyên hóa cấu trúc KGĐT là quá trình liên tục và phức hợp, trong đó có các thành phần tồn lưu, thay thế và phát triển để định hình bộ mặt (hay hình ảnh) đô thị có đặc trưng. Nói cách khác, trong quá trình phát triển, khi chức năng hoạt động thay đổi, tất yếu kéo theo sự thay đổi về hình thái không gian đô thị. Đó là quy luật phát triển của đô thị. Do đó tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng, chính là đảm bảo khả năng chuyển hóa không gian liên tục.

- **Mô hình quản lý thích ứng:**

Cấu trúc KGĐT thích ứng, tất yếu đòi hỏi mô hình quản lý đô thị thích ứng. Đó là sự cần thiết phải thay đổi các tiêu chuẩn và quy chuẩn theo hướng linh hoạt và phù hợp với xu thế và thực tiễn phát triển đô thị hiện nay. Trong đó có

các chỉ tiêu cứng, chỉ tiêu mềm và chỉ tiêu khuyến khích. Tương tự, trong quản lý phát triển đô thị cũng cần thiết có các quy định cứng (quy định khung), quy định mềm (quy định có thể thay đổi trong một số trường hợp) và quy định khuyến khích như một giải pháp về chính sách để đạt được mục tiêu phát triển đô thị.

3.3 Đề xuất cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam

3.3.1 Bản chất của cấu trúc không gian đô thị thích ứng

Cấu trúc không gian đô thị thích ứng là một dạng mô hình không gian đô thị mang tính lý thuyết và có khả năng biến đổi một cách thích ứng với sự thay đổi của sinh thái tự nhiên, bối cảnh kinh tế xã hội, nhu cầu của người dân đô thị, tùy theo đặc trưng của từng vùng đô thị khác nhau về văn hoá, khả năng đầu tư, trình độ quản lý và phù hợp với quá trình chuyển hóa bền vững trong quá trình đô thị hóa... Có thể định nghĩa cấu trúc không gian đô thị thích ứng như sau:

"Cấu trúc KGĐT thích ứng là một dạng cấu trúc mềm trong quá trình phát triển, dựa trên khả năng biến đổi tổng hợp các yếu tố tác động liên quan đến quá trình hình và thành phát triển không gian đô thị. Cấu trúc này được hình thành dựa trên một khung cấu trúc cứng, hiện hữu, ít thay đổi, như: hệ thống giao thông chính, khu vực bảo tồn, khu vực dân cư ổn định, các công trình quan trọng xây dựng kiên cố... kết hợp với dự báo về những biến đổi chủ yếu trong tương lai. Cấu trúc thích ứng có tính toán với ngưỡng dân cư đô thị, biến động chức năng và thoả mãn các yếu tố dự phòng (biến động trong tương lai không lường trước, có thể gọi là yếu tố dư Delta trong khi lập mô hình tính toán từ dân số, sử dụng đất, hệ thống giao thông và hạ tầng khác), cũng như thích ứng với các yếu tố khác như: văn hoá, thẩm mỹ, thể chế, biến đổi khí hậu, biến động kinh tế... nhằm hướng tới mô hình đô thị phát triển bền vững".

Những yếu tố này là sự phản ánh những đặc tính đô thị, được tạo nên trong quá trình lịch sử và khả năng biến đổi để tồn tại một cách chủ quan hay khách quan. Chính những tác động khách quan không lường trước đòi hỏi các nhà quy hoạch phải tư duy, tính toán linh hoạt. Điều quan trọng là, trong phát triển đô thị, các yếu tố biến đổi theo thời gian ngày càng nhiều hơn do quá trình phát triển văn minh, trong khi tính độc quyền và tính địa phương ngày càng ít

hơn. Như vậy, cấu trúc KGĐT thích ứng cần xác định tầm nhìn dài hạn và kiên trì thực hiện bằng những chiến lược ngắn hạn phù hợp với khả năng kinh tế từng giai đoạn.

3.3.2 Cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam

Như đã phân tích ở chương 2, cấu trúc KGĐT, xét về mặt hình thái học đô thị, bao gồm: Mạng đường (Hạ tầng kỹ thuật đô thị); Cách phân lô đất xây dựng; Kiến trúc công trình (Phần đặc); Không gian mở, không gian công cộng và cảnh quan tự nhiên (Phần rộng). Trong quá trình chuyển hóa, cấu trúc KGĐT vừa phản ánh và vừa bị chi phối bởi các yếu tố: Tự nhiên; Chính trị; Kinh tế- Xã hội; Văn hóa-lịch sử và Khoa học công nghệ. Và cách tổ chức các thành phần của cấu trúc hài hòa với cảnh quan tự nhiên, đáp ứng nhu cầu hoạt động của con người và phù hợp với đặc điểm văn hóa địa phương, cuối cùng tạo nên cấu trúc KGĐT có đặc trưng và đảm bảo sự phát triển bền vững của cấu trúc. Đó cũng chính là bản chất của cấu trúc KGĐT thích ứng.

Cấu trúc KGĐT thích ứng là kết quả nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển đô thị thế giới. Trên cơ sở đó khẳng định quy luật chuyển hóa cấu trúc KGĐT là: Chuyển hóa để thích ứng, dựa trên các yếu tố khả biến và bất biến là tất yếu, đồng thời là quá trình tái cấu trúc diễn ra liên tục và luôn hướng tới sự thích ứng với các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và đặc điểm văn hóa địa phương cụ thể, đảm bảo sự phát triển của đô thị bền vững và có bản sắc.

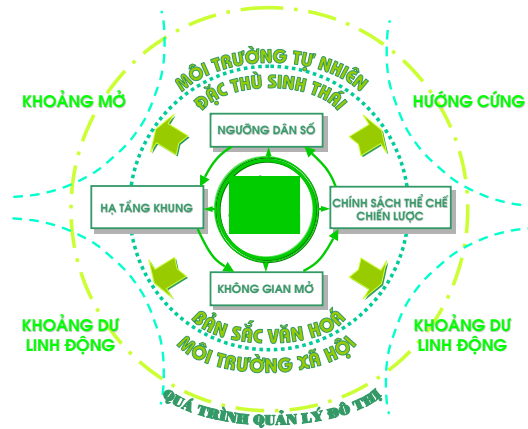
Đối với đô thị Việt Nam, đây là một dạng mô hình mới có đặc trưng riêng dựa trên sự cộng sinh có chọn lọc giữa mô hình cấu trúc KGĐT ngoại nhập với mô hình cấu trúc KGĐT Việt Nam truyền thống, trong đó mối quan hệ đô thị - nông thôn là thường trực và có ý nghĩa quan trọng.

Như vậy, trong cấu trúc KGĐT thích ứng, mối quan hệ hữu cơ giữa các thành phần của cấu trúc được giải quyết linh hoạt, để cấu trúc có khả năng thích ứng với các điều kiện cụ thể của địa phương. Trong đó tính linh hoạt thường thấy trong tổ chức cơ cấu sử dụng đất hỗn hợp (mixed use) để đáp ứng sự thay đổi trong quá trình đầu tư phát triển, nhưng lại ràng buộc bởi những chỉ tiêu về môi

trường và kiến trúc cho khu vực rất chặt chẽ. Đây là xu hướng phổ biến ở các nước phát triển. Những yếu tố *động* tham gia vào không gian linh hoạt, dễ dàng thay đổi khi nhu cầu đô thị thay đổi. Khả năng thích ứng trong không gian linh hoạt (không gian mềm) luôn thể hiện tính năng động của đô thị trong cơ chế thị trường, khi sản phẩm đô thị do thị trường điều tiết và bắt buộc về yêu cầu chất lượng. Do đó đòi hỏi các nhà quy hoạch phải tạo ra sự hấp dẫn của đồ án thiết kế đô thị nhằm lôi cuốn đầu tư, dân cư, khách du lịch...

Đương nhiên sẽ không có một mô hình cấu trúc KGĐT thích ứng chung cho các đô thị, bởi vì, trong nội hàm của thuật ngữ *thích ứng* đã có sự biến đổi. Mặt khác, chính tính Động - Mềm dẻo trong không gian đô thị làm tăng khả năng thích ứng của cấu trúc KGĐT. Vì thế khi thiết kế cấu trúc KGĐT thích ứng cần thiết có không gian dự trữ (về sử dụng đất cũng như chiều cao), và đó chính là biến số dư Delta, nhằm đáp ứng các mục đích không định trước.

Bên cạnh những yếu tố vật thể, cấu trúc KGĐT trong quá trình chuyển hóa còn phản ánh những giá trị văn hóa, xã hội. Bởi đô thị còn là một quá trình xã hội. Văn hoá đô thị luôn tiến triển để trở thành văn minh đô thị. Theo đó là sự biến đổi các giá trị thẩm mỹ cộng đồng trong quá trình sử dụng không gian đô thị. Chẳng hạn, trước đây, không gian thương mại chung của đô thị tập trung vào khu vực chợ. Nhưng khi trình độ sản xuất và nhu cầu mua bán thay đổi, chợ trở thành trung tâm thương mại cùng với thương mại điện tử phát triển, đảm bảo mọi nhu cầu mua bán của cư dân. Tất cả góp phần tạo nên các giá trị văn hóa, xã hội mới.



Hình 3. 2 Các thành phần cơ bản tham dự cấu trúc không gian đô thị thích ứng

Vì thế, không gian đô thị luôn phải chấp nhận sự thay đổi của xã hội để điều chỉnh. Đồng thời cần thiết phải nhận thức lại về đô thị hiện đại để lựa chọn cấu trúc KGDĐT thích ứng, đảm bảo sự phát triển bền vững và có bản sắc của đô thị, không chỉ cho thế hệ hiện tại mà còn cho tương lai.

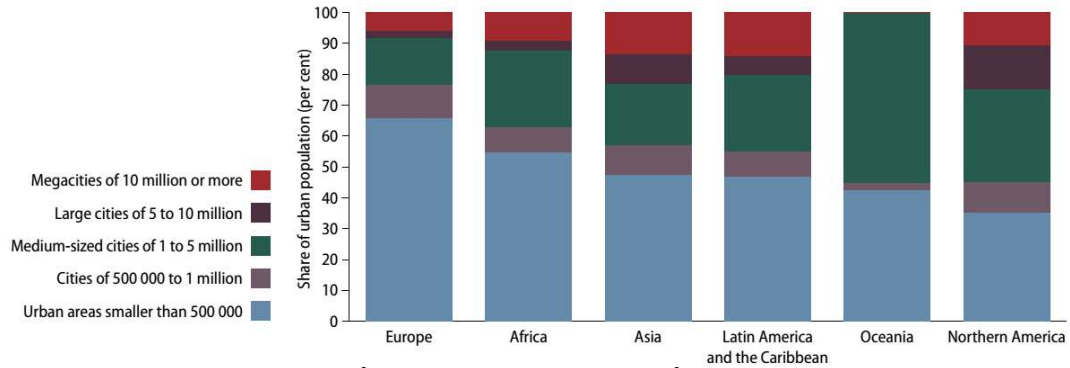
3.4 Đề xuất các giải pháp tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng ở Việt Nam

Đề xuất các giải pháp tạo lập cấu trúc KGDĐT thích ứng, chính là việc cụ thể hóa 7 nguyên tắc chính đã được đề xuất ở tiểu mục 3.1.2 chương 3. Đó là:

3.4.1 Quy mô dân số

Quy mô dân số và khả năng dung nạp của quỹ đất tương thích với thời gian sử dụng lâu dài. Trên thực tế, dự báo dân số là tương đối theo giả thiết chủ quan về tốc độ đô thị hóa tăng dần đều mà chưa tính đến các yếu tố biến động khách quan, bất ngờ như bùng nổ dân số khi xuất hiện những dự án quy mô lớn, thu hút nhiều lao động hay sự suy thoái môi trường, dẫn đến tốc độ dịch cư tăng mạnh hơn dự báo.

Hiện nay việc tính toán dân số tùy thuộc vào nhiều tỉ lệ tăng tự, tăng cơ học. Cứ theo thời gian hoạch định trong quy hoạch mà dân số sẽ tăng theo, trong khi đó quỹ đất đô thị có hạn, khả năng mở rộng cơ sở hạ tầng không phải lúc nào cũng có thể đáp ứng, trong khi bắt buộc phải hạn chế lấy đất nông nghiệp để phát triển đô thị.



Hình 3. 3 So sánh dân số đô thị tại các thành phố có kích cỡ khác nhau [134]

Vì thế, khi tính toán dân số đô thị trong tương lai thường vận dụng lý thuyết ngưỡng (threshold) và khả năng dung nạp dư. Trong Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam không có các đô thị cực lớn trên 10 triệu dân (megacity) mà ưu tiên phát triển các đô thị trung bình và nhỏ trong hệ thống chùm đô thị với các thành phố vệ tinh hay thành phố đối trọng. Đây là những giải pháp hạn chế xu thế phình to các đô thị lớn như TP Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Theo tài liệu của Ngân hàng Thế giới, những thành phố năng động đóng vai trò như động lực của sự phát triển đều có quy mô nhỏ và vừa. Trong thực tiễn, một số đô thị có nhiều biến động về kinh, xã hội, theo đó dân cư đô thị tăng đột ngột vượt quá sự tính toán, dẫn đến mất ổn định trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản trong đô thị. Ngược lại, có những đô thị lụi tàn hoặc kém phát triển, không thu hút đầu tư, gây lãng phí trong đầu tư cơ sở hạ tầng. Vì thế, việc dự báo dân cư dựa trên quan điểm thích ứng cần quan tâm đến hai yếu tố liên quan như:

3.4.1.1. Yếu tố ngưỡng:

Là yếu tố chỉ khả năng tối đa đảm bảo cho đô thị hoạt động trong trạng thái bền vững, cân đối giữa dân số đô thị và khả năng sử dụng đất hay nguồn lực

tự nhiên sẵn có tại địa phương. Khi có những dự báo dân số đã đạt đến ngưỡng, cần có những biện pháp dẫn dân, phát triển các đô thị vệ tinh hoặc Vùng đô thị. Tránh tiếp tục tăng đầu tư để giải quyết các khó khăn do dân số càng ngày càng lớn mà nên dùng các nguồn vốn đó phát triển các khu vực đô thị xung quanh, giảm sức ép tại khu vực trung tâm.

3.4.1.2. Khả năng dung nạp dư:

Quy mô đô thị tối ưu phụ thuộc vào điều kiện cụ thể và là *hàm số của khả năng dung nạp của môi trường, chức năng đô thị* (loại và cấp), cơ sở kinh tế, dân số, lao động, xã hội và đất đai và tương quan giữa lợi ích với chi phí quản lý đô thị. Mỗi vùng, địa điểm xây dựng có các “ngưỡng”: phát triển của từng thời kì hoặc giai đoạn lịch sử, đảm bảo sự cân bằng đô thị với môi trường [18]

Đây là một cách tính toán chủ động, linh hoạt để phù hợp với các kịch bản phát triển, tránh được cách tính toán cứng nhắc, thường gặp trong các đồ án quy hoạch hiện nay. Việc xác định một số dư tùy theo từng đô thị được tính toán trên cơ sở các điều kiện tự nhiên, xã hội hoặc các khả năng biến động thường xuất hiện, và số dư này là hoàn toàn khác nhau. Chính vì có số dư nên các nhà quản lý đô thị sẽ chủ động hơn khi có những biến động trong thực tế phát triển. Đối với từng đô thị, những số dư phần nào lượng hoá được bản sắc, đặc tính của đô thị đó trong quá trình chuyển hoá cũng như có thể cho biết mối quan hệ giữa truyền thống và phát triển hiện đại.

Tuy nhiên, quan trọng nhất là đề xuất các dự báo quy mô dân số cho các khu vực cụ thể chịu sự tác động của yếu tố đô thị hóa khác nhau, như: Khu vực đô thị mới với sự phát triển của cơ cấu dân nhập cư; Đối với khu vực làng xã nội đô và ven đô chịu tác động mạnh của quá trình đô thị hóa lại đối diện với vấn đề dịch cư; hay khu vực dân cư nội đô, vấn đề đặt ra trong tính toán số dư là dân cư vắng lai và người làm việc trong dịch vụ và du lịch;...

Thực tế không có công thức nào tính toán chính xác quy mô dân số các đô thị trong tương lai vì trong thực tế có nhiều biến số tham dự mà không thể đưa vào tính toán ngay từ đầu. Đô thị là một sản phẩm tổng hợp của khoa học đa ngành do con người tạo nên. Những hệ quả của quá trình chuyển hoá đô thị đã

chứng minh quá trình đô thị hoá phụ thuộc rất nhiều vào tổ chức xã hội của chính đô thị đó. Ngày nay, sự tham gia của người dân trong quá trình phát triển đô thị ngày càng có ý nghĩa quyết định, ngược lại với quyết định chủ quan của nhà lãnh đạo. Đó là quy hoạch tham gia (participatory planning) đang được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước phát triển.

3.4.2 Tính năng động về không gian với nguyên tắc cấu trúc không gian linh hoạt

Tính năng động của đô thị và khả năng chuyển đổi chức năng của không gian để đáp ứng xu thế phát triển của từng thời kì là thuộc tính cơ bản của cấu trúc KGĐT thích ứng, cho phép đáp ứng nhu cầu phát triển mà không phá vỡ khung cấu trúc chính. Như vậy sẽ đáp ứng các yêu cầu về phát triển và luôn biến đổi trong quan hệ hài hòa với điều kiện địa hình tự nhiên vốn ít thay đổi và dễ bị tổn thương. Bởi vì đô thị luôn vận động và theo quy luật biến - tạo để tồn tại phù hợp với thời đại. Sự sáng tạo của con người trong thiết kế đô thị là góp phần tạo ra những không gian đô thị mới. Nhưng nhiều khi trên thực tế quy hoạch chưa đáp ứng được và phải điều chỉnh. Vì thế phương pháp tư duy quy hoạch và quản lý đô thị cần được cập nhật tính năng động và linh hoạt. Nói cụ thể, là cần thiết đề xuất khung cấu trúc KGĐT (dựa trên khung giao thông) với các kịch bản đa dạng khác nhau, có khả năng thích nghi với các biến đổi xuất hiện trong quá trình phát triển không ngừng của đô thị.

3.4.3 Phân bố hợp lý và hỗn hợp về chức năng:

Phân bố hợp lý các khu chức năng đô thị chủ yếu không chỉ cho thế hệ hiện tại mà còn cho tương lai. Các khu chức năng được tính toán theo nhu cầu và xác định ngưỡng phát triển hợp lý. Tính toán chỉ tiêu hay chức năng sử dụng đất trong nguyên tắc này đóng vai trò quan trọng không chỉ trước mắt mà còn lâu dài vì chức năng sử dụng đất cũng sẽ chuyển đổi theo nhu cầu phát triển đô thị, ví dụ như từ đất dành cho các nhà máy trong nội đô dần chuyển thành đất xây dựng nhà ở hay công trình dịch vụ thương mại, công cộng khi các nhà máy này được di dời ra vùng ngoại ô, hoặc khi đô thị mở rộng ra khu vực ngoại ô và đất nông nghiệp sẽ chuyển thành đất phát triển đô thị, Nguyên tắc sử dụng đất hợp lý và

hỗn hợp sẽ tạo cho quy hoạch có thể thích ứng khi đô thị có nhu cầu chuyển đổi và mở rộng.

Việc xác định các nhu cầu biến đổi theo hướng nâng cao chất lượng môi trường sống là quan trọng. Không thể có dự báo nào, tính toán nào hoàn toàn chính xác sau 10-20 năm tiếp theo để xác định cứng nhắc chức năng sử dụng đất mà không tính đến những thay đổi có thể, phù hợp với định hướng chung của khu vực liên quan hoặc tầm nhìn lâu dài mà không ảnh hưởng xấu đến môi trường chung của đô thị. Việc tìm ra những vùng đất dự trữ, những khu vực có thể sử dụng hỗn hợp, những cụm công trình đa chức năng là yêu cầu cần thiết trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất. Theo đó cần tính toán hợp lý số dư Delta để đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn của đô thị. Tính toán hợp lý các khu vực chức năng đô thị không chỉ xác định các lô đất hợp lý mà còn xác định tính chất lô đất đó có khả năng chuyển đổi trong tương lai mà không ảnh hưởng tiêu cực đến các khu vực xung quanh, tránh cho nhiều thủ tục chuyển đổi chức năng sử dụng đất không cần thiết.

Trên thực tế, hiện nay xu hướng tạo lập cấu trúc KGĐT dựa trên nguyên tắc hỗn hợp chức năng là phổ biến. Có các dạng hỗn hợp chức năng thường gặp như: Nhà ở kết hợp dịch vụ, Nhà ở kết hợp dịch vụ và làm việc (sản xuất) hay các tổ hợp trung tâm dịch vụ thương mại (CBD),... Ưu điểm chính của mô hình hỗn hợp chức năng trong cấu trúc KGĐT là rút ngắn bán kính phục vụ, thuận tiện trong tiếp cận các dịch vụ, có cuộc sống đô thị nhộn nhịp cần thiết và tiết kiệm đất đai,...

3.4.4 Hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng chuyển đổi

Đó là khả năng có thể nâng công suất, thay thế thiết bị, hoặc dễ dàng mở rộng khả năng phục vụ trong tương lai của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đặc biệt là hệ giao thông với nhiều loại hình phương tiện giao thông cùng tồn tại theo xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Tùy theo sức chứa của không gian đô thị mà hệ thống hạ tầng có thể thay đổi linh hoạt khi sức chứa này tăng hoặc giảm trong tương lai. Một tuyến giao thông có thể đáp ứng cho giao thông cơ giới nhưng khi cần dành cho đi bộ khi phương tiện giao thông công

cộng phát triển hoàn chỉnh hoặc một tuyến đường có thể sử dụng làm tuyến thoát nước mưa trong trường hợp khẩn cấp như mưa lũ lớn hay nước biển, thủy triều dâng.

Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, chuẩn bị cho tương lai phát triển lâu dài đảm bảo tiện lợi cho người sử dụng dịch vụ hạ tầng, chắc chắn cơ sở hạ tầng cũng cần có cách nhìn chiến lược và linh hoạt hơn. Không thể tính toán với khả năng hiện tại, vì khi hạ tầng không phục vụ đủ khả năng dung nạp, đô thị sẽ nảy sinh những bất lợi và nguy hiểm cho cộng đồng dân cư. Bài toán về khả năng dung nạp sẽ giúp cho việc tính toán và xây dựng cơ sở hạ tầng đủ đáp ứng nhu cầu của đô thị trong thời gian dài. Áp dụng tư duy về cấu trúc KGĐT thích ứng, kết cấu hạ tầng cũng phải dựa trên những tính toán của các biến số liên quan, thêm vào số dư delta để có thể giải quyết những phát sinh trong tương lai. Những biến số đó được tính toán cho từng hạng mục như giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, v.v... rồi hợp nhất trong một tổng thể chiến lược lâu dài.

Không thể tính toán vì những nhu cầu trước mắt mà không tính đến khả năng phát triển trong tương lai. Chính sự lãng phí không đáng có trong việc xây dựng cứng các hệ thống hạ tầng khi phải mở rộng hoặc thay đổi khi thiết bị quá lạc hậu là do tính toán và chọn phương pháp xây dựng chưa phù hợp.

Ví dụ đơn giản như, khi xây dựng vỉa hè ở các đường phố ở Hà Lan, các nhà xây dựng hạ tầng lựa chọn nền cát và gạch xi măng đủ nặng để đặt và tự ổn định, không có xi măng. Khi có nhu cầu cải tạo mạng điện thoại, công ngầm hay đường cấp nước mới, việc tháo lắp vỉa hè và đào nền cát được thực hiện dễ dàng và gần như không phải chi phí cho việc phá dỡ. Việc xây dựng hệ thống đường, việc lựa chọn mặt cắt và cấp đường chưa đúng, dẫn đến trong tương lai muốn mở rộng phải trả giá rất đắt do đèn bù nhà ở hai bên đường. Bài học này ở các đô thị Việt Nam hay Bangkok mặc dù đã thấy, nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu. Tính linh hoạt và động trong hệ thống khung hạ tầng chuẩn sẽ đảm bảo cho việc mở rộng nối dài hoặc nâng cấp trong tương lai. Hơn nữa, một hệ thống có khả năng tương thích cao chắc chắn sẽ đem lại hiệu quả sử dụng và kinh tế hơn nhiều khi có những cải tạo, xây dựng trong tương lai.

Tóm lại, các giải pháp tạo sự thích ứng với nhu cầu trong tương lai của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị là tất yếu. Trong đó đối với giao thông phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu từ giao thông cá nhân sang giao thông công cộng (trên mặt đất và ngầm), cũng như đảm bảo sự kết nối trong khu vực và với bên ngoài,...

3.4.5 Yếu tố cân bằng động về môi trường

Đây là nguyên tắc được xem là quan trọng nhất để luôn đảm bảo tính ổn định của đô thị trong quá trình phát triển hướng tới sự duy trì hệ sinh thái đặc trưng của khu vực. Hơn nữa, việc tạo được yếu tố cân bằng động về môi trường còn góp phần nâng cao chất lượng môi trường đô thị bằng việc cải tạo phù hợp quy luật phát triển của hệ sinh thái thiên nhiên và nhân văn (văn hóa) của địa phương. Khai thác sử dụng tài nguyên luôn quan tâm đến việc tác động của nó trong tương lai không ảnh hưởng đến thế hệ sau. Cân bằng động – đảm bảo phát triển mà vẫn giữ cho hệ môi trường sinh thái đô thị bền vững, giúp cho các nhà quy hoạch đô thị chủ động hơn trong lúc giải quyết tính hợp lý các khu vực chức năng đô thị ít nhiều cũng làm thay đổi địa hình tự nhiên. Giải pháp thay thế, tái sử dụng thông qua quỹ phục hồi môi trường là một ví dụ về cân bằng động trong mô hình phát triển đô thị bền vững.

Nói cụ thể hơn, yếu tố cân bằng động về môi trường trong cấu trúc KGĐT thích ứng thể hiện thông qua mối quan hệ, tỷ lệ và sự phân bố hợp lý và cân bằng giữa không gian mở (phần mềm) và không gian xây dựng (phần cứng) trong quá trình chuyển hóa để phát triển liên tục. Trong đó không gian xây dựng có thể biến đổi nhanh, còn không gian mở, trái lại phải được bảo vệ để duy trì nguyên tắc cân bằng động về môi trường. Không gian mở luôn đi cùng với hệ thống không gian xanh (trên mặt đất và trên các tầng cao), nếu được chú ý quy hoạch và đầu tư trước không gian xây dựng thì hiệu quả về cân bằng động sẽ cao hơn. Đó là những vấn đề cần chú ý trong nghiên cứu, tạo dựng cấu trúc KGĐT thích ứng.

3.4.6 Đảm bảo khả năng chuyển hóa không gian liên tục

Tiến trình vận động và phát triển của đô thị cho thấy: Hình thái KGĐT biến đổi không ngừng theo thời gian để đáp ứng những chức năng mới xuất hiện.

Vì thế có thể khẳng định cấu trúc KGĐT luôn phát triển để thích ứng với những biến đổi trong tương lai, nhưng không làm mất đi đặc trưng của cấu trúc không gian đó. Nghĩa là trong quá trình chuyển hóa không gian, các thành phần của cấu trúc KGĐT biến đổi khác nhau làm xuất hiện các dạng chuyển hóa không gian khác nhau, như: có thành phần bị xóa bỏ, có thành phần thay thế, bổ sung làm mới và có thành phần tồn lưu, đòi hỏi phải bảo tồn. Như vậy, đảm bảo khả năng chuyển hóa không gian liên tục là một nguyên tắc tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng.

3.4.7 Mô hình quản lý thích ứng

Cấu trúc KGĐT phản ánh hình thái kinh tế xã hội của từng thời kì phát triển đồng thời cũng phản ánh trình độ và mô hình quản lý đô thị tương ứng. Cơ chế quản lý đô thị với những chính sách, luật lệ, khuyến khích hay áp đặt đều ảnh hưởng lớn đến việc tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng. Nhiều đô thị trên thế giới có quy chế tạo điều kiện để cho thành phố chủ động hơn trong quá trình phát triển, như đề xuất sáng kiến hay huy động nhiều nguồn lực khác nhau thay vì chỉ trông vào nguồn lực của ngân sách thành phố. Khi sử dụng nhiều nguồn lực phát triển khác nhau trong xã hội cũng đòi hỏi đô thị đó cần có cách thức quản lý khác hơn, năng động hơn đáp ứng được các nhu cầu mới. Một chính quyền đô thị năng động, có tầm nhìn xa, dự báo được những biến động về các nhu cầu của đô thị trong quá trình phát triển để đáp ứng sẽ thành công hơn một chính quyền đô thị bảo thủ trong quản lý đô thị. Đây là những yêu cầu mới đối với mô hình quản lý đô thị thích ứng. Đó là việc cần thiết phải thay đổi hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn theo hướng linh hoạt: Có chỉ tiêu cứng, chỉ tiêu mềm và chỉ tiêu khuyến khích. Tương tự trong quản lý phát triển đô thị cũng có các quy định khung (cứng), quy định có thể thay đổi (mềm) và quy định khuyến khích như những giải pháp về chính sách để đạt được mục tiêu phát triển đô thị.

Vấn đề quản lý và chính quyền đô thị trong mô hình thích ứng có vai trò quyết định vì sự phát triển đô thị luôn luôn dựa trên chính sách, thể chế quản lý và khuyến khích cũng như kiểm soát phát triển để có sự thích hợp với hoàn cảnh xã hội của từng thời kì khác nhau. Không thể đem mô hình quản lý lạc hậu để

quản lí một đô thị hiện đại với các cơ sở công nghiệp hiện đại, hệ thống hạ tầng tiên tiến. Đồng thời, như kinh nghiệm của các nước phát triển, vai trò của các nhà quản lí trong nhận thức về đô thị như thế nào đều thể hiện kết quả trong hình ảnh của đô thị. Sự đồng nhất hoá trên phạm vi toàn quốc các chính sách quản lí đô thị sẽ không phù hợp với thực tiễn phát triển của từng địa phương. Do vậy, các chính sách chỉ nên dừng lại ở các khung thể chế, không quy định quá chi tiết, có thể gây khó khăn khi các đô thị vận dụng trong hoàn cảnh địa phương mình. Tự do cạnh tranh lành mạnh giữa các đô thị sẽ đem lại sự đa dạng về bản sắc, đa dạng về văn hoá, lịch sử và tổ chức không gian. Dựa trên các tiêu chí bền vững là thước đo yếu tố thành công và thất bại trong công tác quản lí đô thị để có được cách ứng xử thích hợp trong mỗi hoàn cảnh, môi trường.

Theo một số nhà nghiên cứu về quản lí đô thị ở Châu Âu, việc quản lí thành công đô thị cần sử dụng tốt ba công cụ chính của công tác quản lí đô thị:

1) Chiến lược phát triển thành phố (City Development Strategies) dựa trên tầm nhìn lâu dài và những chiến lược ngắn hạn phù hợp với nguồn lực hạn chế và nhu cầu ưu tiên của đô thị. Lồng ghép chiến lược phát triển đa ngành trong các gói đầu tư sẽ phát huy giá trị gia tăng, hiệu quả của nguồn lực vốn hạn hẹp.

2) Tiếp thị thành phố (city marketing) là khái niệm chuyển đổi cách quản trị đô thị là đối tượng quản lý sang khái niệm Đô thị là hàng hóa cần có Thương hiệu và quản trị như mô hình các công ty kinh doanh.

3) Tài chính đô thị bền vững – có khả năng thanh khoản (city bankability) hướng về tự chủ và đa dạng nguồn vốn với sự hỗ trợ chính sách, cơ chế và các gói dự án hạ tầng Khung chiến lược đáp ứng nối kết Vùng/Quốc gia.

Những công cụ trên đem lại nhận thức đúng đắn cho việc lập chiến lược dài hạn làm nền tảng, như việc đưa đô thị vào hình ảnh của một đô thị có khả năng cạnh tranh trong hệ thống, làm cho vị thế của đô thị đó đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ hệ thống. Xu thế phi tập trung hoá, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính đô thị cũng là để dành quyền chủ động cho địa phương trong sử dụng ngân sách (cả thu và chi).

Tuỳ theo từng đô thị mà lựa chọn những vấn đề ưu tiên khác nhau để đưa ra quyết sách thích hợp cho đô thị. Một trong những tiêu chí đề ra là cấp chính quyền quản lý địa phương cần giải quyết tốt hai mối quan hệ chính trong đô thị: Đối với chính quyền trung ương và đối với khu vực tư nhân.

Thái độ hợp tác và cùng thực hiện cũng là tiêu chí quan trọng, thể hiện khả năng làm việc của chính quyền địa phương trong việc giải quyết tốt hai mối quan hệ trên. Thành phố là một thực thể phức tạp và năng động, không thể một nhóm người có thể quản lý tốt cả thành phố mà cần có phương thức quản lý dựa trên sự hợp tác để hành động. Mọi vấn đề của xã hội trong đô thị luôn luôn nảy sinh trong quá trình phát triển, đòi hỏi các nhà quản lý phải đổi mới. Đó là phương pháp quy hoạch tham gia (participatory planning), tạo được nhiều tiếng nói của người dân và các tổ chức cộng đồng khác nhau trong đô thị. Các chính sách quản lý đô thị không chỉ được đưa ra từ trên xuống (top – down) mà cần được trao đổi thông tin rộng rãi từ phía cộng đồng để thực hiện chiều thứ hai từ dưới lên (bottom – up), tìm ra được miền giao thoa giữa hai chiều nhằm thoả mãn được các nhu cầu của người dân, đồng thời quyền lực của chính quyền đô thị cũng được phát huy.

Nhiệm vụ chính của chính quyền địa phương là giải quyết tốt trách nhiệm của mình trong việc giải đáp câu hỏi đơn giản: Cái này ai phải trả? Tư nhân hay chính quyền? Nhiều khi khoảng hở giữa hai khu vực trách nhiệm - mỗi bên không giải quyết tốt phần trách nhiệm của mình sẽ dẫn đến hậu quả đô thị ngày một xuống cấp.

Mô hình Chính quyền Đô thị (bản chất là mô hình tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước cộng đồng) với vai trò của người đứng đầu và mô hình quản lý đô thị thích ứng có ý nghĩa quyết định đến quá trình phát triển đô thị bền vững và có đặc trưng.

3.4.8 Các yếu tố liên quan đến cấu trúc KGĐT thích ứng và biến số dư Delta

Hình thành cấu trúc KGĐT là quá trình động, phức tạp với sự tham gia của nhiều yếu tố. Vì thế, tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng (Ri^c) phải dựa trên kết

qua tính toán, dự báo các yếu tố tác động với những biến số dư nhất định. Đã có nhiều phương trình tập trung giải mối quan hệ giữa các yếu tố liên quan, như:

- ***Dân số và tiềm năng lao động:*** Πi^{n1}

Dân số được tính toán bao gồm dân số sống trong khu vực đô thị và có khả năng tham gia vào các hoạt động đô thị. Số dân đô thị về thực chất phải là những người làm việc trong khu vực phi nông nghiệp. Trong tính toán hiện nay, số dân đô thị vẫn dựa vào các kết quả điều tra tại chỗ, mặc dù hiện nay, trong đô thị Việt Nam vẫn có làng và cư dân nông nghiệp.

Tiềm năng lao động là số lượng dân trong độ tuổi lao động phi nông nghiệp và đồng thời là khả năng chuyển đổi nghề khi cơ cấu kinh tế chuyển dịch trong tương lai. Tiềm năng lao động của từng vùng đô thị khác nhau dựa trên điều kiện kinh tế xã hội riêng biệt của từng vùng, hay dựa trên các dự báo phát triển của các vùng lân cận có thể tác động đến đô thị đó.

- ***Tiềm năng về vị trí:*** Πi^r

Tiềm năng về vị trí được đánh giá bằng nhiều biến số như: độ hấp dẫn về đầu tư, vị trí địa lý, hệ thống hạ tầng cơ sở, môi trường, các chính sách quản lý, điều kiện về nhà ở, giá cả, thị trường, kể cả yếu tố ổn định chính trị. Vị trí còn có thể được nâng lên trở thành vị thế xã hội với giá trị thương hiệu của khu vực đô thị. Bên cạnh đó là vấn đề sử dụng đất đô thị. Trong dự báo, quỹ đất đô thị phải được tính toán với số dư nhất định trong sự cân bằng với các quỹ đất tự nhiên khác để đảm bảo chất lượng môi trường sống tốt nhất.

- ***Tiềm năng thị trường:*** Πi^m

Tiềm năng thị trường thể hiện qua những chỉ báo về: Thị trường, môi trường đầu tư, tài chính và nguồn nhân lực. Dự báo tiềm năng thị trường là nhằm phát huy mọi nguồn lực của đô thị trong điều kiện thị trường.

- ***Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị:*** Πi^l

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được xác định, có vai trò quan trọng thứ hai sau dân số và lao động, trong đánh giá phân loại đô thị ở nước ta hiện nay. Có thể trong tương lai, khi hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị ở nông thôn và đô thị đều

phát triển hoàn chỉnh thì tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật đô thị sẽ không như hiện nay trong phân loại đô thị ở nước ta. Tuy nhiên, dự báo phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị linh hoạt, phù hợp với quá trình phát triển nhiều biến động, không phải lúc nào cũng dự báo trước được về chức năng và không gian đô thị là vấn đề khó. Do đó, để góp phần tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng, cần thiết phải dự tính khả năng có thể chuyển đổi được một cách linh hoạt của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- **Khả năng ổn định kinh tế - xã hội:** $\Pi^{E/S}$

Ổn định kinh tế - xã hội đô thị là một trong những điều kiện cơ bản đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị. Nhưng đây là một biến số phức tạp do chính tính chất phức tạp của vấn đề kinh tế và xã hội đô thị. Khả năng ổn định kinh tế - xã hội, trước hết là từ sự ổn định chính trị của một đô thị và khả năng điều hành một cách hiệu quả của chính quyền đô thị. Các chỉ số về phát triển con người cũng cho thấy khả năng phát triển và ổn định của một xã hội đô thị văn minh.

- **Số dư Delta:** Δ

Tóm lại, mối quan hệ giữa các yếu tố có thể biểu diễn trong một phương trình với số dư Delta như sau:

$$Ri^C = f(\Pi^{p/l}; \Pi^{s}; \Pi^{m}; \Pi^{l}; \Pi^{E/S}) + \Delta i^c$$

Phương trình này là nền tảng cho việc nghiên cứu tính toán lí thuyết để đưa ra các mô hình cấu trúc KGĐT thích ứng đối với sự phát triển của các thành phố của từng địa phương khác nhau với số dư Delta khác nhau. Như vậy, có thể tập hợp các nhóm đô thị cùng mô hình phát triển dựa trên cơ sở có cùng số dư Delta. Và chính biên độ trải rộng của số dư này đảm bảo cho sự khác biệt, đặc trưng của các mô hình đô thị được tính toán. Phát triển theo hướng này, một số nhà kinh tế học đô thị trên thế giới đã cố gắng lí giải mối quan hệ giữa các yếu tố cơ bản trong các mô hình tính toán nhằm góp phần phát triển các nghiên cứu cơ bản trong đô thị học, như GS. TS Leo van Den Berg (Đại học tổng hợp Eramus,

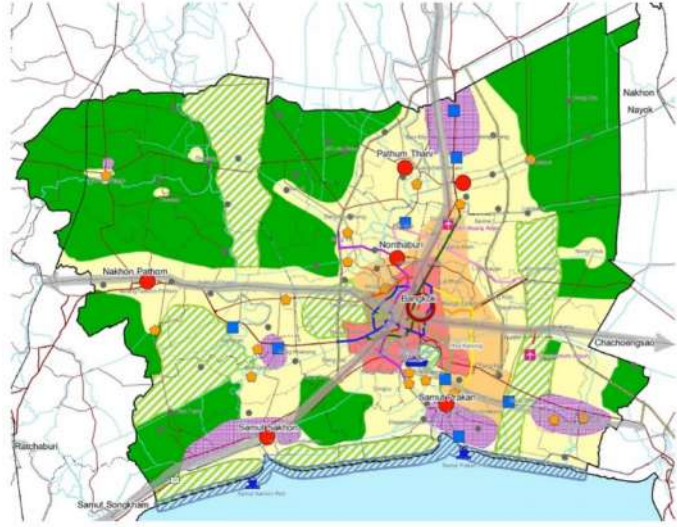
Rotterdams, Hà Lan với công thức như $Ri^C = f(\Pi_i^{p/l}; \Pi_i^s; \Pi_i^m; \Pi_i^l; \Pi_i^{E/S})$. Nghiên cứu sinh đã dựa trên công thức cơ bản của GS Leo.v.Berg và phát triển đưa thêm Biến số Delta (Δi^c) dư nhằm đưa tính thích ứng và dự trữ những yếu tố có khả năng thay đổi chưa tính được trong quá trình phát triển đô thị.

Phương trình này có thể được phát triển thêm các yếu tố khác liên quan đến những biến động kinh tế, hoặc biến đổi khí hậu và những yếu tố do những ý tưởng, khả năng quản lý đô thị đối với các đô thị khác nhau và trong từng thời điểm khác nhau.

3.5 Áp dụng cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quy hoạch xây dựng đô thị Hà Nội

3.5.1 Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội

Hà Nội phát triển theo kiểu dạng đô thị hướng tâm, nhiều nhánh và có biểu hiện của mô hình đô thị lan toả (Incremental city) như Bangkok, Thái Lan— mô hình phát triển từ lõi trung tâm mở rộng dần ra khu vực xung quanh, dựa trên một số trục chính từ trung tâm ra vùng ngoại thành. Xem bản đồ Hà Nội hiện nay, có thể nhận thấy, Hà Nội đã phát triển mở rộng từ hạt nhân lịch sử (Hoàng thành và các khu phố cổ, phố cũ) theo dạng hướng tâm như các thành phố Moscow hay Berlin. Nhưng, thực tế phát triển đô thị mang yếu tố tự phát với lối sống nông nghiệp của nhiều năm vừa qua đã chi phối và làm biến đổi cấu trúc KGĐT Hà Nội: Kiểu nhà chia lô và được xây dựng theo kiểu dân gian tùy vào khả năng thu nhập cũng như thẩm mỹ của cư dân là xu hướng tự phát, bám theo trục chính thành phố, trung tâm ra ngoại ô. Cách phát triển này tương tự như ở Bangkok một thời và đã được nhiều nhà nghiên cứu quy hoạch đô thị trên thế giới gọi là mô hình quy hoạch lan toả, thể hiện sự phát triển từ khu lõi đô thị lịch sử ra khu vực ven đô một cách tự nhiên. (Hình 3.3, 3.4)



Hình 3. 4 Quy hoạch thủ đô Bangkok và vùng phụ cận năm 2013

(Nguồn: Sở quy hoạch đô thị thành phố Bangkok)



Hình 3. 5 So sánh hình ảnh vệ tinh trực đường Sukhumvit, Bangkok, Thailand và trực đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội

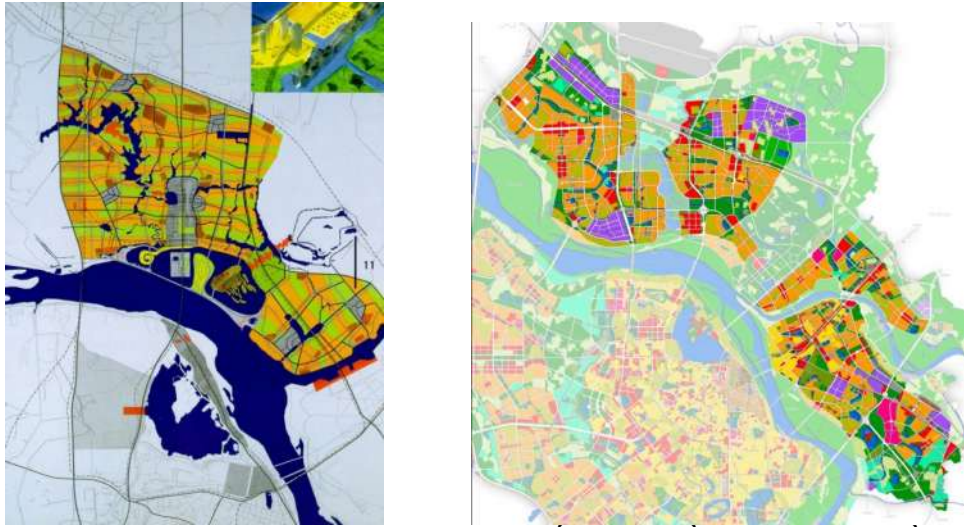
(Nguồn: Ảnh vệ tinh Google Image 2016)

Theo quy hoạch chung xây dựng (QHC) Thủ đô Hà Nội đến năm 2025 (phê duyệt năm 1998), thành phố cơ bản dựa trên diện tích hành chính trước đây (khoảng 921 km²) sẽ hoàn chỉnh từng bước theo cấu trúc KGĐT kiểu vành đai hướng tâm. Thành phố dự kiến phát triển chủ yếu theo hướng Bắc, Bắc sông Hồng gần với sân bay Nội bài, xoá dần những khu vực chưa hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng và dịch vụ đô thị qua quá trình phát triển tự phát. Nhưng trên thực tế, thiếu cầu bắc qua sông Hồng nên Hà Nội lại phát triển mạnh về phía Tây và Đông. Dẫn đến việc khu vực lõi nội đô lịch sử khoảng trên 200 km² bị quá tải với mật độ dân cư quá

lớn, gây ách tắc giao thông trong nội , đòi hỏi thành phố phải mở rộng ranh giới hành chính nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển Hà Nội trong tầm nhìn đến 2050 của Thủ đô một quốc gia trên 100 triệu dân trong tương lai.

Trong QHC Hà Nội, dạng cấu trúc KGĐT thích ứng đã được áp dụng phù hợp với những điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội của Thủ đô. Kết quả nghiên cứu quá trình chuyển hóa KGĐT Hà Nội đã được trình bày ở chương 2 cho thấy xu hướng chuyển hoá từ *Cấu trúc không gian đô thị cải tạo hỗn hợp* đến *cấu trúc không gian đô thị thích ứng* với môi trường thiên nhiên và những đòi hỏi về chất lượng dịch vụ đô thị ngày càng cao. Ý tưởng quy hoạch khu đô thị mới phía Bắc Sông Hồng là một ví dụ về phát triển không gian đô thị mới. Trong QHC năm 1998, khu vực này đã được quy hoạch thành khu vực trung tâm tài chính, thương mại, hội chợ triển lãm, trung tâm TDTT quốc gia, các khu giải trí, nghỉ dưỡng...khu nhà ở mới. Tất cả, dựa trên cầu Nhật Tân và đường cao tốc Nhật Tân - Nội Bài sẽ được xây dựng để tạo nên một dạng thành phố giao lưu, kết nối sân bay Nội Bài với khu nội đô lịch sử. Đây là khu vực mới, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đến Hà Nội với những dự án lớn có tầm vóc quốc gia. Trong cấu trúc KGĐT của khu vực này, tính thích ứng thể hiện ở sự sắp xếp linh hoạt , theo hướng mở - một dạng khung không gian để các nhà đầu tư có thể dễ dàng dựa vào mà đưa ra các ý tưởng phát triển phù hợp với mục đích kinh doanh của mình.

Bên cạnh các khu đô thị mới, hiện đại được dự kiến phát triển theo các hướng ngoại vi của Hà Nội vẫn tồn tại sự phát triển liên tục giữa không gian truyền thống (khu phố cổ 36 phố phường, hay khu phố Pháp cũ) với kiến trúc hiện đại trong các khu vực trung tâm lịch sử của Hà Nội. Những giá trị văn hoá lịch sử, kiến trúc của Khu phố Cổ và Khu phố Cũ cần được bảo tồn nhưng không bảo tàng hóa, nghĩa là bảo tồn thích ứng, bởi đây là những đô thị sống. Ở đó các giá trị di sản được bảo tồn và phát huy giá trị phù hợp với lối sống, nhu cầu hiện tại và khả năng tài chính của cộng đồng.



Hình 3. 6 So sánh phương án khu đô thị Bắc Sông Hồng năm 1998 (đề xuất của tư vấn OMA) và Quy hoạch Thủ đô Hà Nội được duyệt năm 2011

Nguồn: VQHQG

Hiện nay, việc xác định các khu vực bảo tồn cấp 1, cấp 2 và vùng đệm đã thể hiện tư tưởng bảo tồn thực tế hơn với những quy định tương đối rõ ràng về xác định các giá trị vật thể và phi vật thể của không gian kiến trúc đô thị khu phố Cổ và Cũ. Trong khu phố Cổ, việc tạo ra các tuyến đi bộ vào dịp cuối tuần, sức hấp dẫn của một Không gian văn hoá phố Cổ - một bảo tàng Sống về một khu phố truyền thống lịch sử duy nhất còn lại trong khu vực Đông Nam Á, đã thu hút rất nhiều khách du lịch quốc tế đến ở và cư dân Hà Nội đến vui chơi giải trí. Sự chuyển đổi chức năng từ một không gian thuần về ở kết hợp các tuyến phố buôn bán theo từng ngành hàng riêng biệt sang mô hình một khu phát triển hỗn hợp Ở + Du lịch + Ẩm thực + Buôn bán truyền thống và Văn hoá, đã tạo ra diện mạo kiến trúc mới, dần hình thành theo xu hướng kiến trúc đương đại kết hợp giữa sắp đặt không gian kiểu truyền thống (sân trong) và sử dụng các mô tip trang trí truyền thống.

Các khách sạn ở phố Cổ đã có nhiều bước tiến mới về thiết kế, tạo ra một số công trình hiện đại nhưng vẫn hài hoà với không gian phố Cổ. Việc áp dụng tỉ lệ kiến trúc nhỏ, phân vị hẹp và trang trí truyền thống trong các đường nét kiến trúc đã cho thấy sự ăn nhập của thể hệ kiến trúc mới với các không gian cũ

truyền thống. Nói cách khác, đó là sự thích ứng trong chuyển hóa không đô thị khi chức năng mới xuất hiện được 'cấy ghép' vào không gian cũ nhưng lại tạo được sức sống mới. (Hình 3.6)



Hình 3. 7 Biến đổi mặt tiền và không gian bên trong nhà khu vực phố cổ

(Nguồn: Ảnh Ngô Trung Hải 2016)

Nhiều ngôi nhà cổ được cho thuê làm cửa hàng bán đồ lưu niệm truyền thống, quán Bar, hàng ăn, cửa hàng thời trang,...và không gian đã thay đổi cho phù hợp với chức năng mới với phong cách kiến trúc tương ứng, dễ nhận biết trong khu phố. Việc tạo sự khác biệt hiện nay tuy phù hợp với mô hình kinh tế thị trường, nhưng do chưa có những quy định quản lý cụ thể, dễ phá vỡ đặc trưng của không gian khu phố cổ. Mức thu nhập ngày càng cao tại các không gian chuyển đổi đã chứng minh tính hợp lý và hiệu quả của quá trình chuyển đổi chức năng và không gian trong khu phố cổ. Qua đó khẳng định tính thích ứng là xu hướng tất yếu trong chuyển hóa cấu trúc KGĐT của khu phố cổ Hà Nội. Thích ứng không chỉ đối với kiến trúc, trang trí mà còn đòi hỏi việc thay đổi nhận thức cách quản lý không gian kiến trúc thích hợp để khuyến khích các xu hướng đúng và loại trừ những lệch lạc về việc thay đổi không gian cơ bản các khu vực này. Cách quản lý linh hoạt, mở dựa trên những nguyên tắc và các công cụ thích hợp sẽ đáp ứng được mô hình cấu trúc không gian quy hoạch và quản lý quy hoạch thích ứng.



Hình 3. 8 Hình ảnh Phố Tạ Hiện trước và sau khi cải tạo chỉnh trang

(Nguồn: <https://longvietarch.wordpress.com>)

Đối với các khu phố cổ, hình ảnh, phân tích và lượng hoá các yếu tố chuyển đổi trong chương II cũng cho thấy mô hình chuyển hoá không gian là tất yếu và luôn đi cùng với quá trình phát triển đô thị theo xu hướng bảo tồn thích ứng. (Hình 3.7)

Trong đồ án QHC Thủ đô Hà Nội (2011) đã xác định những yêu cầu cơ bản về quản lý theo quy hoạch. Đây là lần đầu tiên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồng bộ đồ án kèm theo quy định quản lý cụ thể cho từng khu vực nhằm đồng bộ hệ thống tài liệu phê duyệt để quản lý và làm cơ sở cho các quy hoạch tiếp theo như QHC Huyện, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết, và Thiết kế đô thị.

Trong thực tiễn triển khai quy hoạch, do nhiều nguyên nhân không dự báo được mà nhiều khi đồ án vừa được phê duyệt đã có những thay đổi về tổ chức không gian và sử dụng đất. Ví dụ như dự án Ciputra được Indonesia dự kiến đầu tư ở phía Tây Hồ Tây đã không triển khai được do khủng hoảng tài chính ở Châu Á,... Do đó trong tính toán, dự báo về quy hoạch, một mặt phải xác định những yếu tố có thể tác động, mặt khác phải lưu ý đến các yếu tố khó dự để dự phòng cho những thay đổi có thể sẽ diễn ra trên thực tế triển khai quy hoạch. Cụ thể là: Những khu vực trống nhưng trong tương lai có thể làm đầy và những khu vực có thể chuyển đổi chức năng và cả hình thức, quy mô,... (Hình 3.8)

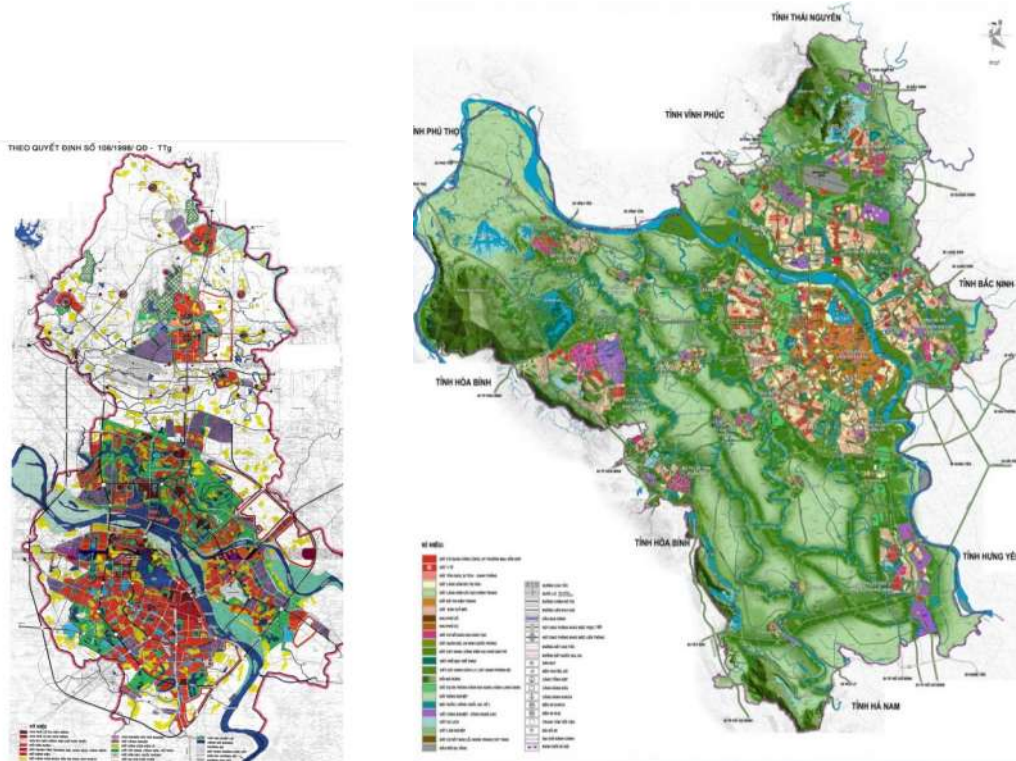


Hình 3. 9 So sánh giữa đồ án quy hoạch và thực tế phát triển hiện nay của khu đô thị Ciuputra Hà Nội

(Nguồn: www.cipuntrahanoi.com.vn)

Rõ ràng, trong quy hoạch cần có các khoảng không gian trống nhiều hơn - không gian *dur*, dành cho những thay đổi theo nhu cầu sử dụng của người dân đô thị trong tương lai. Như vậy sẽ hạn chế được những bất cập do phát triển tự phát thường gặp, như thiếu nhà ở, giao thông ách tắc, các cơ sở dịch vụ không hoàn chỉnh hoặc lại rơi vào nguy cơ thừa. Mối liên hệ giữa các khu vực: *ở + nghỉ ngơi, giải trí và khoảng dur + làm việc* sẽ đảm bảo một môi trường vừa trong sạch và bền vững. Trong đó giao thông thuận lợi là yếu tố trò quan trọng hàng đầu, cho phép giảm thời gian di chuyển trên hệ thống giao thông, đồng thời cùng với việc tích cực áp dụng công nghệ hiện đại trong phương thức sản xuất, thông tin sẽ giảm thiểu sự di chuyển không cần thiết trong các hoạt động và dịch vụ đô thị.

Cấu trúc KGĐT thích ứng có thể được áp dụng hiệu quả trong quy hoạch các khu vực khác nhau, như: Khu vực tái phát triển, khu vực bảo tồn và khu vực phát triển mới của thành phố Hà Nội. (Hình 3.9)



Hình 3. 10 So sánh đồ án quy hoạch Hà Nội năm 1998 và 2011

Nguồn: VQHQG

Quy hoạch xây dựng đô thị hiện nay đang trong giai đoạn quá độ, vẫn dựa vào phương thức Quy hoạch tĩnh – cứng, thiếu tính chiến lược và linh hoạt trong khi lập quy hoạch. Nhiều trường hợp khi đồ án vừa được phê duyệt đã có những đề xuất thay đổi chức năng, vị trí, chiều cao, mật độ xây dựng hay quy mô của nhiều dự án. Chính quyền phải điều chỉnh hoặc sử dụng một số công cụ khác để tháo gỡ tránh vi phạm Luật và các quy định cứng nhắc. Ví dụ như khu Casino trong quy hoạch chung Phú Quốc đã điều chỉnh lại vị trí và quy mô từ khu vực Đá Chồng phía Bắc đảo sang khu vực Bãi Dài cạnh khu vực Vinpearl Phú Quốc. (Hình 3.10)

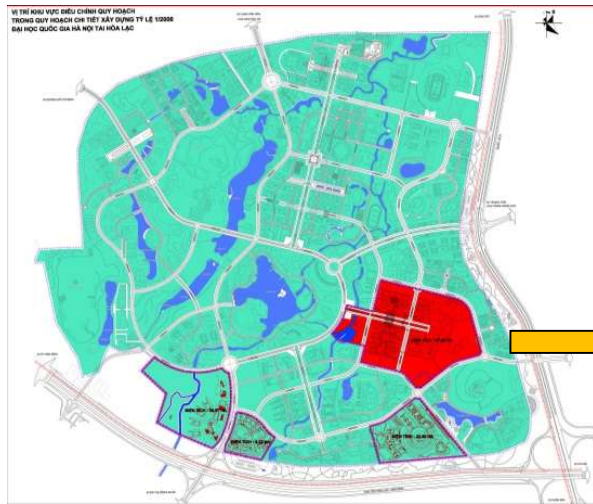


Hình 3. 11 Sơ đồ vị trí dự án Casino Phú Quốc được thay đổi và phối cảnh minh họa công trình Casino
(Nguồn: <http://www.phuquoc.tv>)

Về TKĐT, theo thông tư hướng dẫn, nhiều quy định không thể thực hiện được, do trong thực tế không thể chờ để có đủ TKĐT cho các khu vực trong đô thị để làm cơ sở mới được cấp phép, cũng như những quy định về tỉ lệ bản đồ không phù hợp với tỉ lệ nghiên cứu. Qua khảo sát và làm việc với nhiều cán bộ quản lý đô thị tại các tỉnh thành phố, đều nhận thấy nhiều quy định cứng nhắc không chỉ tạo ra những khó khăn trong quản lý thực tế tại các đô thị mà còn phần nào kìm hãm sự sáng tạo, khả năng thu hút đầu tư hoặc làm cho người dân sống trong khu vực chịu ảnh hưởng của quy hoạch/thiết kế đô thị tiến thoái lưỡng nan trong quá trình cải tạo và xây mới.

Trong thực tế, khi triển khai đồ án đã xuất hiện một số bất cập nhất định, như trường hợp khu công nghệ cao Hòa Lạc. Nhiều khu chức năng phải xin chuyển đổi cho phù hợp với mong muốn đầu tư. Và, ban quản lý đã phải cho điều chỉnh chức năng hoặc thay đổi một số cấu trúc đã định ra trước trong quy hoạch

chung sang những chức năng phù hợp hơn với thực tế và nhu cầu sử dụng hiện nay. Đối với khu đại học Quốc gia (ĐHQG) cũng gặp những bất cập tương tự khi xuất hiện Đại học Việt Nhật – mô hình chưa có trong quy hoạch khu này trước đây. Vì vậy, một phần của khu Đại học tự nhiên đã phải tách ra, dành một phần đất dự trữ trước đây cho đại học Việt Nhật. Hơn nữa, các kiến trúc sư thiết kế đại học Việt Nhật đã thay đổi một số tuyến giao thông và hình dáng các công trình thay đổi theo làm thay đổi hình ảnh kiến trúc đô thị của khu vực. (Hình 3.11)



Các đường nội bộ (thể hiện bằng nét đứt) được kiến trúc sư đề xuất bỏ đi trong quy hoạch chi tiết dự án, chỉ giữ lại các điểm khớp nối với giao thông tổng thể khu vực.

Hình 3.12 Vị trí đại học Việt Nhật trước đây là đại học Công nghệ

Như vậy, qua hai ví dụ nêu trên, với các dự án thành phần khi chủ đầu tư thực sự xuất hiện với yêu cầu mới đã làm thay đổi đồ án đã được phê duyệt. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu QHC đô thị vệ tinh Hòa Lạc, một số phương pháp linh hoạt mềm dẻo mới được đưa vào quy định quản lý kiến trúc cảnh quan, nhằm tạo điều kiện phát triển thích ứng với hoàn cảnh mới trong quá trình triển khai dự án.

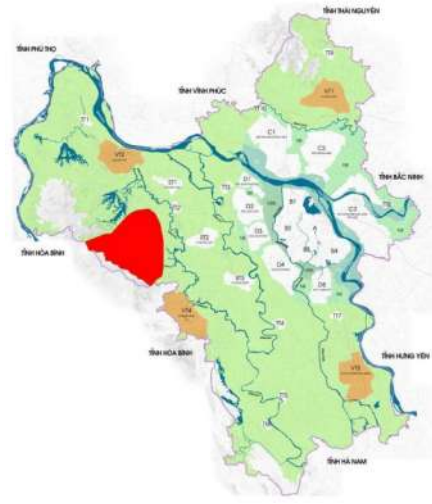
Nhưng theo luật quy hoạch xây dựng hiện nay, đồ án vẫn buộc phải tuân thủ các văn bản hướng dẫn và quy định các bước thực hiện đồ án cũng như lộ trình đầu tư, mô hình Ban quản lý khu đô thị mới do Nhà nước quy định. Chính vì vậy, có thể gọi quy hoạch này là quy hoạch đô thị (thời kì) quá độ để vừa đáp ứng nhu cầu đầu tư và hoàn cảnh pháp lý hiện nay.

3.5.2 Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quy hoạch đô thị Hòa Lạc

Lựa chọn Hòa Lạc, một đô thị vệ tinh mới hình thành với các khu chức năng đã được xác định, đồng thời không phụ thuộc nhiều vào thực trạng phát triển làm ví dụ để áp dụng cấu trúc KGĐT thích ứng cho phép hiểu rõ hơn tính hợp lý của mô hình đề xuất.

Đô thị vệ tinh Hòa Lạc được công nhận theo đồ án QHC Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn 2050. Trong quá trình

nghiên cứu, thiết kế quy hoạch, nghiên cứu sinh có điều kiện tham gia đồ án đã áp dụng các nguyên tắc tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng trong quá trình xây dựng cấu trúc KGĐT của Hòa Lạc. Dưới đây là một số nguyên tắc chính



Hình 3.13 Vị trí khu công nghệ Hòa Lạc trong QHC Hà Nội

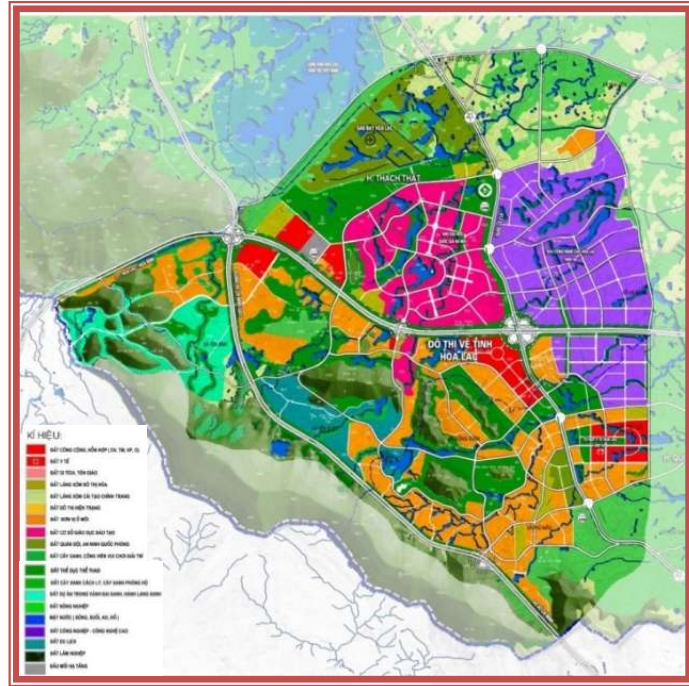
3.5.2.1 Định hướng quy hoạch phát triển không gian Đô thị Hòa Lạc

Đô thị vệ tinh Hòa Lạc được phát triển trên vùng đồi gò bán sơn địa rộng lớn và ổn định địa chất, kết nối thuận lợi với đô thị trung tâm qua đại lộ Thăng Long và các đô thị xung quanh qua quốc lộ 21, đường Hồ Chí Minh, tuyến cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình. Tại Hòa Lạc đã và đang triển khai các dự án lớn của quốc gia, như: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Đại học quốc gia Hà Nội; Làng văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam, khu du lịch Đồng Mô cùng với vùng du lịch Ba Vì - Viên Nam. Ngoài ra còn có các dự án hạ tầng xã hội khác như: Trung tâm y tế, Hành chính, Thương mại, dịch vụ và các dự án về đô thị mới đang được đầu tư xây dựng. Đây là những khu vực tập trung dân cư và có tiềm năng hấp dẫn khách du lịch.(Hình 3.12)

Giới hạn phát triển của đô thị Hòa Lạc được xác định là: Ở phía Bắc giới hạn đến trục Hồ Tây – Ba Vì; Phía Nam giới hạn đến đồi núi Viên Nam; Phía Đông giới hạn đến hành lang bảo vệ sông Tích; Phía Tây giới hạn đến đường Hồ Chí Minh và vùng bảo vệ rừng quốc gia Ba Vì và Viên Nam.

Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị Hòa Lạc dưới đây chỉ rõ các khu vực chức năng có ranh giới cụ thể và các thông số kèm theo nhằm làm cơ sở cho các QHPK các khu vực phát triển cụ thể như Đại học Quốc gia, khu công nghệ cao, khu đô thị mới, khu sân bay quân sự dự phòng – kết hợp taxi,... Các khu vực chức năng này hiện nay được quản lý thực hiện bằng những quy định quản lý không gian kiến trúc kèm theo quy chế kiểm soát phát triển trên cơ sở các hướng dẫn thực hiện theo quy trình xây dựng. (Hình 3.13)

Trong quá trình thực hiện các đồ án quy hoạch, có nhiều biến động như đã phân tích ở trên đòi hỏi các đồ án quy hoạch này luôn đứng trước yêu cầu điều chỉnh và thay đổi. Khu Đại học quốc gia trước đây dành cho Đại học quốc gia quản lý, chỉ xây dựng các trường thành viên của Đại học Quốc gia. Nhưng trong quá trình thực hiện đã xuất hiện thêm nhiều yêu cầu mới như có những trường đại học tầm cỡ quốc gia nhưng không trực thuộc cơ cấu trong Đại học quốc gia (ví dụ như Đại học Việt Nhật) có nguồn vốn, có nhu cầu đào tạo đã được Chính phủ đồng ý đưa vào khu đại học quốc gia. Như vậy, trong tương lai sẽ phải điều chỉnh lại nguyên tắc Khu đại học quốc gia này dành chủ yếu cho các Trường đại học trực thuộc Đại học Quốc gia (về mặt hành chính) và một số các Trường đại học cấp Quốc gia nhưng không thuộc cơ cấu Đại học quốc gia. Như vậy, mô hình không gian cũng đòi hỏi thay đổi do mô hình quản lý cũng thay đổi, không gian dự trữ phát triển hiện nay đang cơ cấu trong quy mô từng trường thành viên, nhưng thực tế phát triển lại đòi hỏi các quỹ đất dự trữ cần được sử dụng linh hoạt hơn khi xuất hiện các trường đại học cấp quốc gia có nhu cầu di dời từ trung tâm Hà Nội vào khu này. Các tuyến đường khung phục vụ các trường cũng sẽ thay đổi theo chức năng mới.



Hình 3. 14 Quy hoạch chung đô thị vệ tinh Hòa Lạc theo đồ án QHC Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2050
 Nguồn: VQHQG 2011

3.5.2.2. So sánh với các nguyên tắc tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng

- Quy mô và ngưỡng dân số:

Lý thuyết Ngưỡng và nhất là quan niệm về "Dấu chân sinh thái" (Ecological footprint) được đề cập gần đây tại Hoa Kỳ đã chỉ ra rằng mỗi một diện tích lãnh thổ chỉ có khả năng cung cấp thực phẩm, vật liệu, bề mặt xây dựng, khả năng hấp thụ CO₂ và đồng hóa chất thải nhất định cho con người. Khi khả năng này bị vượt qua thì khu vực lãnh thổ đó sẽ bị quá tải và không còn khả năng tái tạo các nguồn tài nguyên.

Như vậy, đối với đô thị và các khu vực đô thị tồn tại một ngưỡng quy mô dân số nhất định. Việc dự báo quy mô dân số trong quy hoạch dưới mức ngưỡng là cần thiết, cho phép tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị.

Theo định hướng của QHC thủ đô, quy mô dân số của đô thị Hòa Lạc đến 2030 là 0.6 triệu người, trong khi mức ngưỡng dân số không chế là 0.75 triệu người. Với ngưỡng dân số 0.75 triệu, thì mật độ dân số sẽ là 37,28 người/ha. Đây là ngưỡng mật độ dân số thấp để đảm bảo cho đô thị Hòa Lạc giữ được tính chất

cơ bản là một đô thị sinh thái trên cơ sở bảo tồn các vùng không gian tự nhiên (núi Ba Vì, hồ Đồng Mô...). Bên cạnh đó, mật độ thấp này cũng giúp cho Hòa Lạc có khả năng điều chỉnh quy mô để phù hợp với biến động đô thị hóa trong tương lai.

Cách tính toán quy mô dân số đô thị vệ tinh Hòa Lạc sẽ dựa trên tốc độ phát triển thực tế và dự báo. Nhưng trong quá trình phát triển sẽ có độ dung sai nhất định về quy mô dân số thực. Chẳng hạn, theo tính toán dự kiến đến 2030, Khu Đại học Quốc gia sẽ đạt quy mô gần 10 vạn sinh viên. Tuy vậy nếu tốc độ và khả năng xây dựng cơ sở vật chất do nguồn vốn quốc gia không đủ, chắc chắn dự kiến 10 vạn sinh viên sẽ không đạt được và hệ quả dân số đô thị vệ tinh Hòa Lạc dự kiến 60 vạn sẽ thay đổi. Do đó cần thiết dự báo linh hoạt về dân số phù hợp với thực tế phát triển của đô thị vệ tinh Hòa Lạc.

- Tính năng động của cấu trúc không gian đô thị:

Hòa Lạc được quy hoạch để trở thành một thành phố Khoa học-Giáo dục-Sinh thái là phù hợp với định hướng phát triển lâu dài của Hà Nội, trong đó lấy khoa học-công nghệ làm động lực phát triển bền vững. Đối với 03 khu vực chức năng chính là: Khu công nghệ cao - Khu đại học quốc gia - Khu đô thị sinh thái thì tùy từng giai đoạn, từng điều kiện phát triển cụ thể, trong tổ chức các thành phần của cấu trúc KGĐT thích ứng, các khu chức năng có thể phát triển ở những mức độ khác nhau. Nhưng cấu trúc KGĐT sẽ không có nhiều thay đổi lớn bởi chính tính linh hoạt của cấu trúc KGĐT thích ứng - một dạng cấu trúc mở được áp dụng với các không gian tự nhiên rộng lớn đóng vai trò là các khu vực dự trữ phát triển. Cấu trúc mở sẽ tạo điều kiện cho các khu vực dự án phát triển có được độ linh hoạt và đáp ứng được nhu cầu của chủ đầu tư mới, tính chất mới cũng như phù hợp với những thay đổi về cách tổ chức không gian của các nhà quy hoạch. Yếu tố linh hoạt và năng động rất cần trong quá trình thực hiện quy hoạch khi xuất hiện những thay đổi so với dự kiến quy hoạch ban đầu. Việc quy định mở trong quy hoạch sẽ tạo điều kiện cho các giai đoạn phát triển đô thị năng

động hơn, nhưng vẫn không phá vỡ tổng thể không gian hay tầm nhìn đã được đặt ra từ ban đầu.

- Phân bố hợp lý và khả năng chuyển đổi các khu vực chức năng:

Các chức năng chính của đô thị Hòa Lạc được xác định để không những có thể hỗ trợ và chia sẻ về chức năng đối với đô thị trung tâm Hà Nội mà còn có thể tương hỗ lẫn nhau để Hòa Lạc có thể phát triển cân đối như một đô thị độc lập, có khả năng phát triển ổn định và lâu dài. Với các mô hình đa chức năng như: khu công nghệ cao, khu làng đại học, làng văn hóa dân tộc, cho phép gắn kết và chuyển đổi giữa nhiều loại hình chức năng khác nhau như: nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, triển lãm, du lịch, dịch vụ... Các khu vực dự trữ tự nhiên có thể chuyển đổi thành các khu vực du lịch, nghỉ dưỡng, an dưỡng hoặc nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và công nghệ cao. Điều này đảm bảo tính linh hoạt trong giải pháp tổ chức cấu trúc KGĐT thích ứng, khi không bị lệ thuộc vào một chức năng chính nào. Quy mô các khu chức năng chính được tính toán với diện tích và tỉ lệ phù hợp đồng thời có dự trữ cho phát triển lâu dài trong tương lai.

Quỹ đất phát triển mới chưa bị khai thác nhiều (chủ yếu là các khu vực gò đồi) cộng thêm các khu vực dự trữ thiên nhiên cũng là những cơ sở thuận lợi để Hòa Lạc có thể chuyển đổi thành các khu chức năng đô thị theo hướng thích ứng và phù hợp với điều kiện thực tế cũng như các cơ hội phát triển mới trong tương lai đến 2030 và tầm nhìn đến 2050.

- Hệ thống hạ tầng có khả năng mở rộng theo nhu cầu phát triển đô thị

Hệ thống hạ tầng của Hòa Lạc được quy hoạch đồng bộ và hiện đại và có tầm nhìn xa với trục xương sống là Đại lộ Thăng Long có mặt cắt lớn đảm bảo cho nhiều làn xe di chuyển với tốc độ cao tại thời điểm hiện tại. Dải đất dự trữ giữa các làn xe cũng cho phép các phương tiện giao thông mới hiện đại được xây dựng trong tương lai như hệ thống tàu điện trên không, bus nhanh...hay là nơi triển khai các hệ thống hạ tầng khác như đường cấp nước, điện, viễn thông...

Cùng với đó trục đường quốc lộ 21 được mở rộng và hệ thống đường vành đai đô thị Hòa Lạc được đầu tư xây dựng trước sẽ tạo ra khung phát triển cho

toàn đô thị. Các hệ thống đường cơ sở sẽ được đầu tư xây dựng từng bước theo các giai đoạn phát triển.

- Cân bằng giữa phát triển đô thị và bảo vệ môi trường

Tổng diện tích tự nhiên của đô thị Hòa Lạc được xác định theo quy hoạch là 20.113 ha, trong đó đất xây dựng đô thị tối đa là 18.000 ha, còn lại hơn 2.000 ha là đất dự trữ thiên nhiên. Mô hình phát triển đô thị được định hướng là mô hình đô thị sinh thái mật độ thấp với chỉ tiêu 80-90m² đất dân dụng/người. Tập trung phát triển mật độ cao tại các khu vực giao cắt giao thông, để tiết kiệm quỹ đất. Những con số trên cho thấy đồ án quy hoạch đô thị Hòa Lạc dựa trên sự đảm bảo cân bằng giữa phát triển đô thị và bảo vệ các khu vực dự trữ thiên nhiên (Khu bảo tồn rừng quốc gia Ba Vì, rừng phòng hộ, hồ Đồng Mô, các khu vực đồi núi, hệ thống sông Tích, suối...).

Mặt khác, tính thích ứng còn được vận dụng trong việc bảo vệ và phát triển các khu vực tự nhiên theo mô hình đô thị sinh thái. Điều đó cho phép Hòa Lạc phát triển tốt các chức năng đô thị như du lịch sinh thái - văn hóa, nghỉ dưỡng, điều trị (khu sinh thái nghỉ dưỡng Đồng Mô, khu Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam...). Và đây chính là những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên bản sắc riêng của cấu trúc KGĐT đô thị Hòa Lạc.

- Mô hình quản lý:

Mô hình quản lý đô thị Hòa Lạc được tổ chức phù hợp theo các giai đoạn đầu tư xây dựng cũng như đặc thù về địa giới hành chính. Tại thời điểm hiện tại, khi Hòa Lạc đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm thì mô hình các Ban quản lý riêng rẽ cho từng dự án là phù hợp trong điều kiện cơ chế hiện nay. Tuy nhiên, khi đô thị đã được hình thành về cơ bản thì cần tiến tới một mô hình quản lý thống nhất để đảm bảo điều hành phát triển đô thị một cách đồng bộ theo đúng với định hướng quy hoạch chung đã đặt ra.

Mặt khác do địa giới theo quy hoạch của đô thị Hòa Lạc nằm trên địa giới hành chính của nhiều huyện ngoại thành, nên làm nảy sinh nhiều phức tạp khi phối hợp với các địa phương trong công tác triển khai quy hoạch. Tất yếu dẫn tới nhu cầu là về lâu dài cần phải có một mô hình quản lý đặc thù riêng cho Hòa Lạc theo hướng một đơn vị hành chính đô thị độc lập. Điều này là khả thi khi Mô

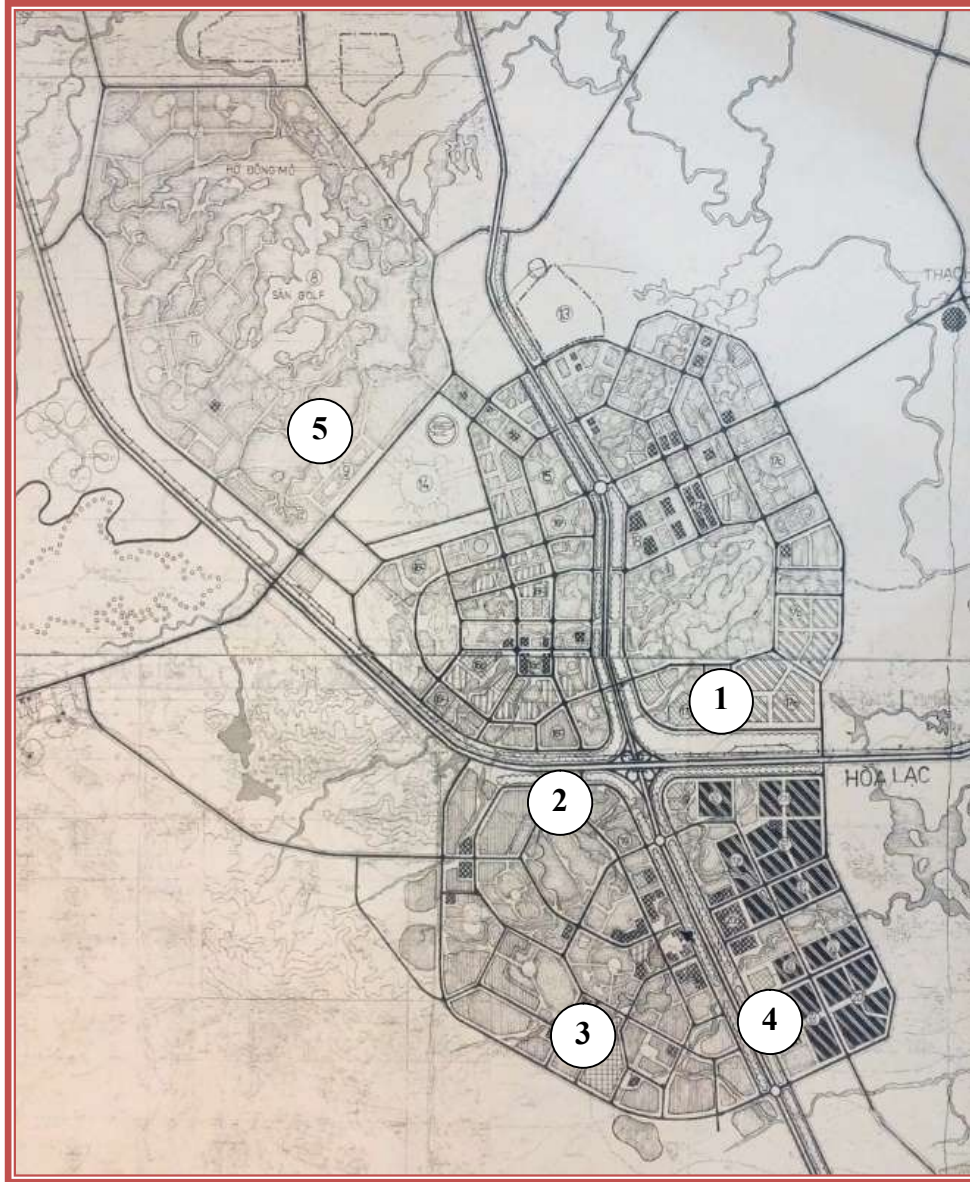
hình tổ chức chính quyền địa phương được cụ thể hóa trong thời gian tới theo Luật Thủ đô. Mô hình thành phố trong thành phố (City in City) trong khi luận án đang nghiên cứu đã được đề xuất, đặc biệt là kinh nghiệm từ quá trình sáp nhập mở rộng ranh giới hành chính Thủ đô Hà Nội từ năm 2004-2008. Đến năm 2013 trong Hiến pháp, Điều 110 của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã chính thức có mô hình *Thành phố trực thuộc trung ương chia thành Quận, huyện, thị xã, và đơn vị hành chính tương đương* và trong Luật tổ chức chính quyền địa phương đã làm rõ hơn khái niệm đơn vị hành chính tương đương trong Điều 2 Đơn vị hành chính, khoản 2: *Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, **thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương** (sau đây gọi chung là cấp huyện)*.

Chính quyền địa phương được thiết lập với những quyền hạn chủ yếu dành cho phát triển đô thị và quản lý đô thị, trong khi đầy đủ các chức năng khác, kể cả chức năng về an ninh, quân đội hay ngoại giao đều thuộc về các Huyện. Mô hình một Ban Quản lý Khu đô thị mới có thể đặt ra trong suốt quá trình xây dựng đô thị vệ tinh, nhưng Ban Quản lý này không nhất thiết phải có đầy đủ chức năng như một cấp chính quyền địa phương. Yếu tố Thích ứng đặt ra ở đây chính là lựa chọn một mô hình thích hợp trong việc quản lý, thu hút đầu tư trong một giai đoạn nhất định để phát triển đô thị vệ tinh một cách thành công nhất.

Như vậy, có thể thấy rõ: Quy hoạch đô thị Tỉnh tạo nên cấu trúc KGĐT Tỉnh theo phương thức quy hoạch từ trên xuống mà kết quả là đồ án: dựa Quy hoạch chung xây dựng chuỗi các đô thị Miếu Môn – Xuân Mai – Hòa Lạc – Sơn Tây, Tỉnh Hà Tây đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 372/TTg ngày 02/06/ 1997. Sau đó các kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn nhà nước, và nhiều bất cập nảy sinh.

Trái lại, Quy hoạch Đô thị Thích ứng khắc phục được những hạn chế của Quy hoạch đô thị Tỉnh, tạo nên cấu trúc KGĐT thích ứng, linh hoạt, dựa vào giả thiết Đô thị vệ tinh Hòa Lạc phát triển mạnh do 2 động lực là: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và Khu Đại học Quốc gia. Nhưng, trên thực tế 2 động lực này phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường, do đó nguồn vốn để đầu tư phát triển một

phần là ngân sách nhà nước, phần chủ yếu dựa vào nguồn vốn từ khu vực tư nhân hoặc vốn vay của tổ chức tiền tệ thế giới. (Hình 3.14, 3.15, 3.16)

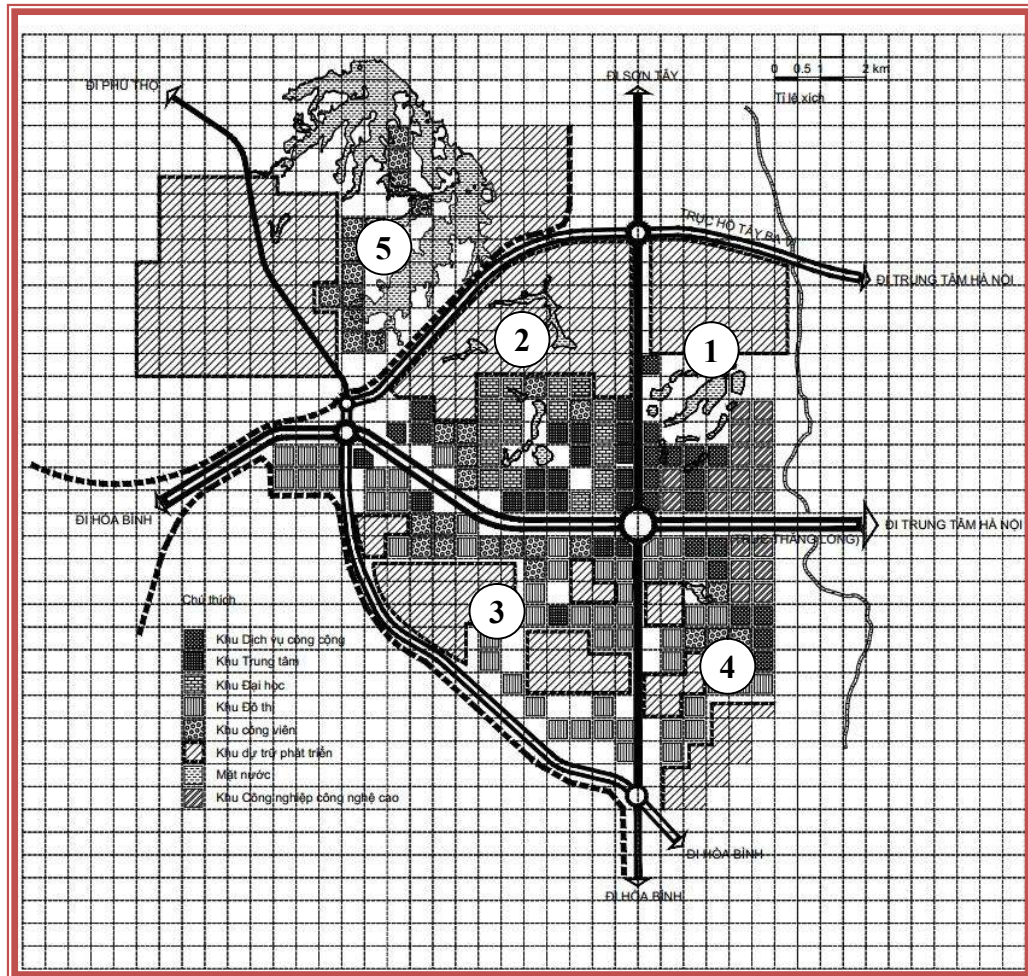


Chú thích: 1. Khu Công nghệ cao; 2. Khu Đại học quốc gia; 3. Khu Nhà ở cán bộ; 4. Khu công nghiệp Kỹ thuật cao; 5. Khu du lịch thể thao Hồ Đồng Mô

Hình 3. 15 QHCXD chuỗi các đô thị Miếu Môn – Xuân Mai - Hòa Lạc

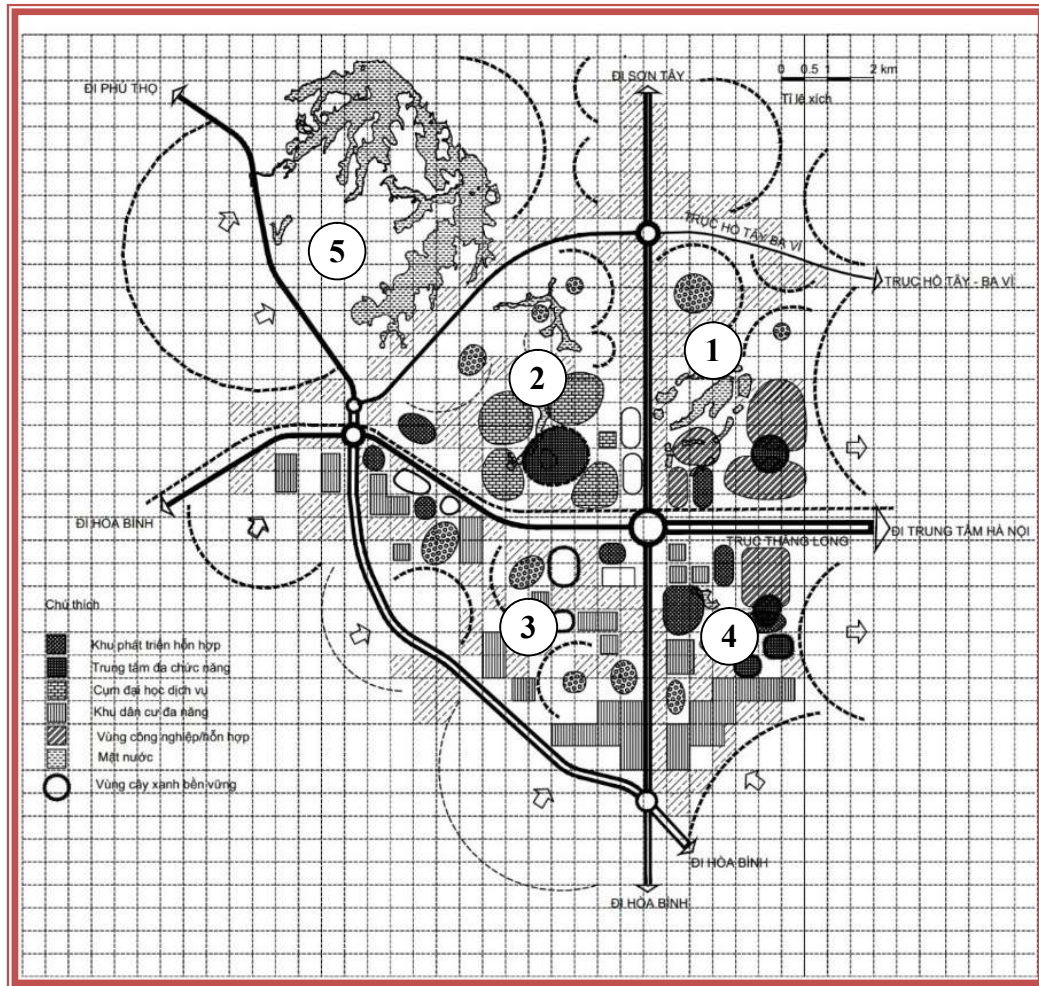
– Sơn Tây, Tỉnh Hà Tây năm 2002

(Nguồn: VQHQG 1992)



Chú thích: 1.Khu Công nghệ cao; 2.Khu Đại học quốc gia; 3.Khu Nhà ở cán bộ;
 4.Khu công nghiệp Kỹ thuật cao; 5. Khu du lịch thể thao Hồ Đồng Mô

Hình 3.16 Quy hoạch đô thị “Quá độ”: dựa vào QHCXD đô thị vệ tinh Hòa Lạc trong đồ án QHC Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và Tầm nhìn 2050



Chú thích: 1.Khu Công nghệ cao; 2.Khu Đại học quốc gia; 3.Khu Nhà ở cán bộ;
4.Khu công nghiệp Kỹ thuật cao; 5. Khu du lịch thể thao Hồ Đồng Mô

Hình 3. 17 Đề xuất mô hình quy hoạch đô thị thích ứng cho ĐTVT Hòa Lạc

Bảng 3. 1 Quy định quản lý đô thị vệ tinh Hòa Lạc theo đồ án QHC Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn 2050

Hạng mục	Quy định quản lý
Tính chất, chức năng	<ul style="list-style-type: none"> • Đô thị khoa học, công nghệ và đào tạo
Quy mô /mật độ	<ul style="list-style-type: none"> • Quy mô dân số năm 2030: khoảng 0,6 triệu người. • Quy mô dân số khống chế tối đa: 0,75 triệu người. • Đất tự nhiên: 20.113 ha. • Đất xây dựng đô thị tối đa: khoảng 18.000 ha.
Định hướng chính	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng Hòa Lạc thành một đô thị “thông minh”, là thành phố khoa học, nơi tập trung trí tuệ và công nghệ tiên tiến nhất của Việt Nam, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. • Đô thị Hòa Lạc còn là đô thị du lịch nghỉ dưỡng, trung tâm vùng phía Tây Hà Nội được xây dựng dựa trên cấu trúc địa hình tự nhiên, gắn kết với hệ thống Ba Vì- Đồng Mô và sông Tích, hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia như QL21, đường Hồ Chí Minh. • Xây dựng đô thị Hòa Lạc theo mô hình đô thị hiện đại, chất lượng cao, phát triển nhà cao tầng tại khu vực trung tâm và các khu vực đầu mối giao thông. • Hình thành 4 cụm không gian chức năng chuyên biệt (gồm khu Đại học quốc gia Hà Nội; khu công nghệ cao Hòa Lạc; Khu trung tâm y tế tập trung; Khu đô thị sinh thái) • Đô thị sinh thái, tiết kiệm năng lượng, phát triển gắn kết với địa hình đồi núi và hệ thống hồ nước hiện có của khu vực. • Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với quy mô 1600ha bao gồm các chức năng nghiên cứu, sản xuất công nghệ, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Hạng mục	Quy định quản lý
	<ul style="list-style-type: none"> • Khu Đại học quốc gia Hà Nội với quy mô 1000ha và hình thành cụm trường phân tán tại phía nam với quy mô 100 – 200 ha. • Trung tâm y tế tập trung với quy mô 200 ha bao gồm tổ hợp các chức năng chuyên sâu về y tế như khám chữa bệnh, điều dưỡng, nghiên cứu đào tạo y dược, sản xuất trang thiết bị y tế và các dịch vụ y tế đồng bộ khác. • Khu du lịch Đồng Mô bao gồm hồ cảnh quan Đồng Mô, làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, sân GOLF và công viên vui chơi giải trí. • Khu vực bao quanh hồ Đồng Mô cần được khoanh khu vực bảo vệ dự trữ phát triển vì mục đích công cộng, đáp ứng với vị thế đẹp của cảnh quan khu vực.
Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính	<ul style="list-style-type: none"> • Đất xây dựng dân dụng: 80 – 90 m²/người • Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam.
Tầng cao công trình	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển thấp tầng tại các khu du lịch, đô thị sinh thái và các khu vực cảnh quan cây xanh. • Phát triển công trình cao tầng tầng tại trung tâm của các khu vực chức năng., xung quanh các đầu mối giao thông lớn.
Mật độ xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng mật độ cao tại trung tâm các khu chức năng • Xây dựng mật độ thấp tại các khu vực ven hồ, ven các dòng chảy chính.
Hạ tầng xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển các khu ở mới đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. • Phát triển các loại hình nhà ở phù hợp với đặc điểm tự nhiên sinh thái tại khu vực. • Hệ thống hạ tầng xã hội cấp khu ở được quản lý phân bố, vị

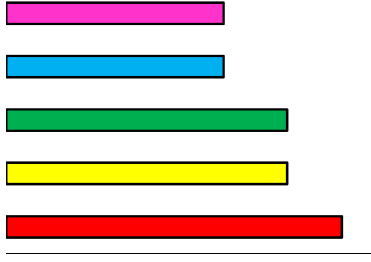
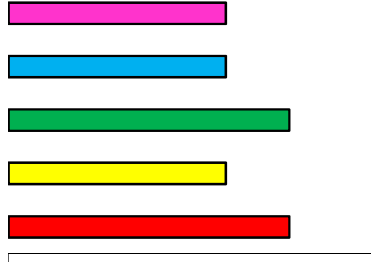
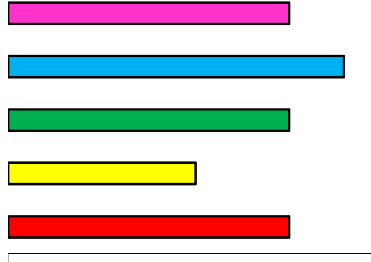
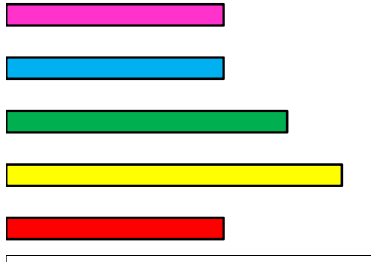
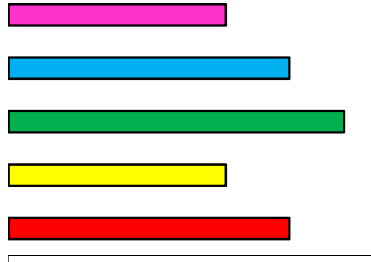
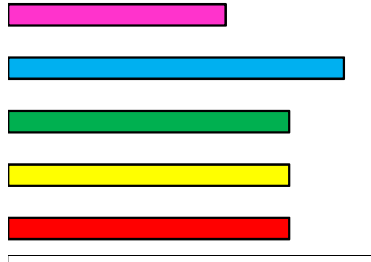
Hạng mục	Quy định quản lý
	<p>trí, quy mô, chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phát triển công viên công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc (1600ha) • Khu đại học tập trung với các ngành chính là đào tạo chất lượng cao và khoa học cơ bản. Quy mô dự kiến là 120.000 sinh viên với diện tích đất 1.100-1.200ha • Tổ hợp y tế chất lượng cao, quốc tế, đa chức năng (nghiên cứu, đào tạo ngành y, khám chữa bệnh, chức năng, sản xuất thiết bị chức năng và y dược) ở Hòa Lạc (200ha) • Phát triển các dự án vui chơi giải trí, du lịch sinh thái phục vụ nhân dân thủ đô và vùng phụ cận.
Hạ tầng kỹ thuật và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển đô thị gắn kết hợp lý với các tuyến giao thông đối ngoại: Đường cao tốc đại lộ Thăng Long– Hoà Bình, đường cao tốc Hồ Chí Minh, QL21. Tuyến đường sắt ngoại ô kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 5, Nam Hồ Tây - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc liên kết thành phố Hoà Lạc và các khu đô thị dọc theo đại lộ Thăng Long với trung tâm Hà Nội. • Mạng lưới đường đô thị liên kết thuận lợi với các khu chức năng: đại học quốc gia, khu công nghệ cao, khu du lịch làng văn hoá các dân tộc Việt Nam và khu đô thị Đồng Xuân; • Hạn chế san nền, đào đắp phá vỡ địa hình tự nhiên. Tổ chức mặt bằng trên các thềm cao độ khác nhau, xây dựng hệ thống taluy, tường chắn. • Hệ thống thoát nước mưa: riêng hoàn toàn. Hình thức tiêu chủ yếu: tự chảy. Hướng tiêu thoát: về phía sông Tích. Nạo vét, mở rộng các trục tiêu cấp 1: ngòi Ngang, ngòi Địa, ngòi Vài Cả, ngòi Nà Mương...

Hạng mục	Quy định quản lý
	<ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống điện trung hạ áp: trong ranh giới đô thị bắt buộc đi ngầm. Hệ thống trạm biến áp và lưới hạ thế có bán kính phục vụ không quá 300m. • Ưu tiên chiếu sáng công năng, không chiếu sáng dàn trải các khu chức năng chính như đại học, khoa học công nghệ. Chỉ chiếu sáng cảnh quan khu vực hành chính, thương mại dịch vụ của đô thị. • Nguồn cấp nước cho đô thị từ nhà máy nước sông Đà, xây dựng trạm bơm tăng áp tại chỗ đảm bảo áp lực nước, lưu lượng nước. • Hệ thống thoát nước thải: riêng hoàn toàn. Xử lý nước thải bán phân tán tại các trạm làm sạch nước thải riêng của từng lưu vực. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý: sông Tích. • Xử lý chất thải rắn tập trung tại các khu xử lý chất thải rắn: Xuân Sơn, Đồng Ké, Hữu Bằng và Tiến Sơn • Sử dụng nghĩa trang tập trung: Kỳ Sơn, Mai Dịch II, Vĩnh Hằng, Yên Kỳ II. • Kiểm soát nguy cơ ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn từ hoạt động phát triển đô thị, công nghiệp
Được phép, Khuyến khích	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển các dự án sinh thái và các dự án đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật cao, các dịch vụ cộng đồng, nhà ở chất lượng cao. • Áp dụng các công nghệ hiện đại, các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong xây dựng công trình kiến trúc và kết cấu hạ tầng tại khu vực. • Bảo vệ các sông hồ, mặt nước và các hành lang thoát lũ tại khu vực.
Được phép	<ul style="list-style-type: none"> • San gạt cục bộ phục vụ xây dựng công trình, nhưng không

Hạng mục	Quy định quản lý
có điều kiện	<p>ảnh hưởng tới cấu tạo nền, yêu cầu tiêu thoát nước và cảnh quan tại khu vực.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phát triển các công trình cao tầng phải theo những chỉ dẫn thiết kế đô thị cụ thể cho toàn khu vực. • Phát triển các khu biệt thự sinh thái rừng, đảm bảo mật độ thấp và các quy định khác bảo vệ rừng.
Không được phép	<ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện các dự án can thiệp lớn tới địa hình tự nhiên hiện có của khu vực. • Xâm phạm tới vùng bảo vệ cảnh quan rừng quốc gia Ba Vì, núi Viên Nam, hồ Đồng Mô. • Xâm phạm hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật và hành lang thoát lũ.
Quy định khác	<ul style="list-style-type: none"> • Các khu vực chức năng đặc thù như khu đại học tập trung, khu công nghệ cao và hành lang dọc đường Hồ Chí Minh cần có quy chế quản lý riêng

Bảng 3. 2 Bảng đánh giá mức độ biến đổi cấu trúc không gian đô thị Hòa Lạc

Các yếu tố Tác động	TN	CT	KT XH	KH CN	VH LS	TN	CT	KT XH	KH CN	VH LS	TN	CT	KT XH	KH CN	VH LS
	<div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;"> <p>Mô hình qui hoạch</p> <p>Mô hình Qui hoạch tỉnh</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Mô hình Qui hoạch quá độ</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>Mô hình Qui hoạch thích ứng</p> </div> </div>														
<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="writing-mode: vertical-rl; transform: rotate(180deg);"> <p>Các tiêu chí đánh giá</p> </div> <div style="flex-grow: 1;"></div> </div>															
I. Cấu trúc đô thị															

II. Hình ảnh đô thị	 <p>1 15</p>	 <p>1 15</p>	 <p>1 15</p>
II. Chức năng đô thị	 <p>1 15</p>	 <p>1 15</p>	 <p>1 15</p>
Tổng điểm Đánh giá	<p style="text-align: center;">63 Biến đổi đáng kể</p>	<p style="text-align: center;">45 Biến đổi ít</p>	<p style="text-align: center;">95 Biến đổi hoàn toàn Theo hướng thích ứng</p>

3.6. Đề xuất một số giải pháp đổi mới mô hình quản lý quy hoạch đô thị Hà Nội theo hướng thích ứng

Kết quả khảo sát thực trạng quy hoạch và phát triển đô thị Hà Nội ở chương 1 cũng như nghiên cứu các cơ sở khoa học, nhất là nghiên cứu quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT ở chương 2 đã khẳng định sự cần thiết phải xây dựng mô hình cấu trúc KGĐT thích ứng và khả năng áp dụng vào thực tiễn quy hoạch đô thị Hà Nội mà nội dung đầy đủ đã được trình bày ở phần đầu của chương 3.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi phương thức quy hoạch từ trên xuống vốn tạo nên cấu trúc KGĐT Tỉnh khó khả thi trong thực tiễn triển khai sang phương thức quy hoạch động với mô hình cấu trúc KGĐT thích ứng và để phát huy hiệu quả của công tác quy hoạch, cần thiết phải đổi mới mô hình quản lý quy hoạch đô thị Hà Nội theo hướng linh hoạt và thích ứng.

Nội dung chính về quản lý quy hoạch đô thị Hà Nội cần đổi mới là:

3.6.1 Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến quản lý phát triển đô thị

Cùng với hệ thống văn bản pháp quy chung của cả nước, Hà Nội đã có Luật thủ đô với nhiều cơ chế đặc thù về biện pháp bảo đảm thực hiện quy hoạch, quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, bảo tồn phát huy giá trị di sản phát triển, cơ sở vật chất cho giáo dục, đào tạo quản lý bảo vệ, môi trường, đất đai và quản lý dân số, hạ tầng kỹ thuật. Song vẫn rất cần cụ thể hoá các cơ chế đặc thù để thực hiện có hiệu quả.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, ban hành đồng bộ hệ thống quy hoạch và nâng cao chất lượng quy hoạch: Quy hoạch tổng thể KT-XH thành phố đến 2020, định hướng đến 2030, Quy hoạch chung XD thủ đô đến 2030 tầm nhìn đến 2050 đã được phê duyệt hơn 2 năm. Yêu cầu khối lượng quy hoạch cụ thể là rất lớn cần được cụ thể hoá sớm để có định hướng, bước đi đầu vững chắc cho cả Thành phố và các cấp ở địa phương.

3.6.2 Đổi mới hoạt động của bộ máy chính quyền

Đô thị Hà Nội được phát triển theo cấu trúc mô hình chùm đô thị, bên cạnh khu vực trung tâm thành phố còn có vùng nông thôn, nông nghiệp và nông dân chiếm tỷ trọng lớn. Các đô thị vệ tinh mang đầy đủ tính chất của một đô thị nhưng lại nằm trên địa bàn quản lý hành chính của các huyện ngoại thành. Do vậy mỗi địa phương đòi hỏi

phải có bộ máy chính quyền hoạt động thích hợp để có hiệu quả, phân biệt rõ giữa đô thị và nông thôn.

Mô hình chính quyền đô thị đang được nghiên cứu đổi mới và bước đầu thí điểm ở thành phố Hồ Chí Minh, song cũng đến lúc Hà Nội với vị thế là Thủ đô, là đô thị đặc biệt rất cần có nghiên cứu hệ thống chính quyền đô thị thích hợp từ đổi mới tổ chức bộ máy đến phân công phân cấp nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, cải cách hành chính và hiện đại hoá phương tiện quản lý...

3.6.3 Ưu tiên phát triển một số lĩnh vực trọng tâm:

Đảm bảo phát triển đồng bộ cả đô thị và nông thôn, chú trọng đến xây dựng nông thôn mới từ cơ cấu kinh tế, hiện đại hoá sản xuất, môi trường, cấu trúc lao động ở nông thôn, tổ chức môi trường sống thích hợp với từng loại điểm dân cư.

Quản lý dân cư: Để thực hiện định hướng về dân số theo quy hoạch chung là áp lực lớn cho Hà Nội song cũng cần nhận thức đây là giải pháp quan trọng để phát triển bền vững. Muốn vậy cần xem xét đến phân bố dân cư hợp lý cho từng địa phương nhất là các quận nội thành, các đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái. Trong đó vấn đề di dân nội địa, dân dân trong nội đô, di chuyển nguồn nhân lực, vấn đề già hoá dân cư Hà Nội, cấu trúc hộ gia đình, mô hình sống đặc thù của người thủ đô, và cả mối quan hệ các thành phần thường trú, tạm trú, khách vãng lai là những vấn đề cần được nghiên cứu để có giải pháp thích hợp.

Bảo tồn di sản hài hoà với phát triển mới và cải tạo các khu đô thị cũ: Đây là yêu cầu đã được Chính phủ có những định hướng cho phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020, và đổi mới trong quản lý đầu tư phát triển đô thị (Nghị định 11/2013/NĐ-CP) nay rất cần được cụ thể trong tổ chức thực hiện để gắn với thực tiễn Hà Nội.

Nghiên cứu mô hình quản lý phát triển cho các đô thị vệ tinh: Các đô thị vệ tinh của thủ đô đã được xác định rõ trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH thành phố và Quy hoạch chung xây dựng, tuy nhiên để các đô thị này được hình thành và phát triển một cách đồng bộ thì bên cạnh việc triển khai các quy hoạch liên quan thì cần sớm nghiên cứu Đề án: Đầu tư xây dựng và quản lý phát triển cho từng đô thị, để xây dựng các cơ chế và mô hình quản lý đầu tư xây dựng và quản lý hành chính, quản lý đô thị phù hợp ngay từ giai đoạn này.

3.7. Bàn luận kết quả nghiên cứu

3.7.1 Nghiên cứu về quá trình đô thị hóa để khẳng định một số quy luật biện chứng liên quan đến cấu trúc không gian đô thị thích ứng.

Nội dung chính được luận án đề cập đến trong chương 1 là mối quan hệ giữa quá trình phát triển đô thị trên thế giới và ở Việt Nam, đúng ra là quá trình đô thị hóa với các dạng cấu trúc KGĐT để hiểu bản chất của quá trình chuyển hóa KGĐT. Đây chính là tiền đề của việc nghiên cứu, lựa chọn cấu trúc KGĐT thích ứng với điều kiện của Việt Nam và cũng là một trong những mục tiêu của luận án.

Đô thị là sáng tạo vĩ đại của con người vì con người, nơi thai ngén, hình thành và phát triển văn minh của nhân loại. Điều đó đã được chứng minh qua quá trình lịch sử hình thành và phát triển đô thị trên thế giới.

Đô thị hóa, xét về bản chất đã xuất hiện cùng với quá trình lịch sử phát triển đô thị và được phản ánh qua các cấu trúc KGĐT tương ứng với mỗi thời kỳ phát triển. Nghĩa là cấu trúc KGĐT phản ánh quá trình đô thị hóa. Còn khái niệm đô thị hóa hiện đại đang được dùng phổ biến hiện nay được bắt đầu từ cách mạng công nghiệp vào thế kỷ 19, khi tốc độ phát triển đô thị nhanh đột biến so với lịch sử đô thị dài lâu trước đó.

Ngày nay, quá nửa dân số thế giới sống trong các đô thị đô thị. Vì thế có thể nói đô thị là nơi cư trú chính của con người. Nghiên cứu bản chất đô thị hóa để hiểu các quy luật và mức độ phát triển của đô thị cũng như mối quan hệ biện chứng giữa văn minh đô thị và tiến hóa đô thị, thể hiện thông qua chỉ báo là tỉ lệ đô thị hóa. Tỷ lệ đô thị hóa không chỉ ghi nhận số lượng dân cư đô thị tăng lên mà còn đòi hỏi chất lượng đô thị, chất lượng cuộc sống cao hơn, đồng thời đặt ra những thách thức cho các nhà quản lý ở mỗi quốc gia. Ngày nay, để đánh giá trình độ văn minh của một quốc gia dựa vào tỉ lệ đô thị hóa là căn bản nhưng không còn là duy nhất, mà còn được xác nhận bằng nhiều chỉ số khác.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa diễn ra theo quy luật là phổ biến, nhưng vẫn có hiện tượng đô thị hóa giả tạo (không theo quy luật). Việt Nam là nước đi sau có điều kiện học tập những kinh nghiệm của những nước đi trước để lựa chọn cấu trúc KGĐT thích ứng với điều kiện Việt Nam. Trong đó, xu hướng cộng sinh các yếu tố văn hóa đô thị ngoại nhập với yếu tố bản địa đã từng tồn tại trong quá khứ ở Việt Nam là bài học tích cực rất cần được khai thác. Luận án đã đưa ra nhiều dẫn chứng về các thời kì

phát triển đô thị của nhiều đô thị tiêu biểu từ Tây sang Đông và của Việt Nam để khẳng định quy luật chung của đô thị hóa là: Hình thái kinh tế xã hội được phản ánh qua Hình thái cấu trúc không gian đô thị và ngược lại, cũng như cấu trúc không gian đô thị, trong quá trình phát triển luôn thay đổi để thích ứng với quá trình chuyển hóa mô hình kinh tế xã hội.

Để kết thúc việc bàn luận về chủ đề đô thị hóa, nghiên cứu sinh cho rằng: Nghiên cứu để hiểu quy luật đô thị hóa là quan trọng và là điều kiện tiên quyết đối với việc nghiên cứu, đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng để phát triển hiệu quả đô thị Việt Nam theo hướng hiện đại và có bản sắc.

3.7.2 Tính thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị ở Việt Nam

Nếu nghiên cứu về đô thị hóa là điều kiện cần thì nghiên cứu về chuyển hóa không gian đô là điều kiện đủ đối với việc đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng trong bối cảnh và điều kiện cụ thể của Việt Nam hiện nay. Và đây là mục tiêu thứ hai của luận án.

Các lý luận về chuyển hóa không gian kiến trúc và quy hoạch được đề cập đến ở chương 2 đã chỉ ra 2 yếu tố cơ bản chi phối quá trình chuyển hóa là: Yếu tố khả biến và yếu tố bất biến, hiểu theo nghĩa tương đối. Chính 2 yếu tố này, xét về cơ sở lý luận và triết học, luôn tạo ra cho cấu trúc KGĐT một sức sống mãnh liệt để thích ứng với những biến đổi trong quá trình phát triển và tiếp nhận những ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài vào, trong đó có kiến trúc và quy hoạch mà không mất đi những giá trị gốc, cốt lõi bản địa.

Luận án cũng chỉ rõ bản chất và nội hàm của 2 yếu tố căn bản nêu trên đối với tính thích ứng của cấu trúc KGĐT trong quá trình phát triển, chuyển hóa. Đó là cấu trúc KGĐT vừa phản ánh, vừa bị chi phối bởi các điều kiện và yếu tố: 1) Tự nhiên, 2) Chính trị, 3) Kinh tế-xã hội, 4) Khoa học-Công nghệ, 5) Văn hóa-Lịch sử, 6) Biến đổi khí hậu, Toàn cầu hóa,... Đây cũng chính là hệ thống tiêu chí để đánh giá quá trình chuyển hóa hình thái cấu trúc KGĐT mà luận án đề xuất nhằm mục tiêu xây dựng cấu trúc KGĐT thích ứng.

Mặt khác, luận án cũng nêu lên quy luật chuyển hóa cấu trúc KGĐT, như một kết luận, thông qua nghiên cứu quá trình lịch sử phát triển đô thị thế giới và Việt Nam nói chung cũng như phân tích quá trình chuyển hóa không gian đô thị cụ thể của

trường hợp thành phố Hà Nội, Hội An và Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh. Đó là: Chuyển hóa không gian đô thị là quá trình liên tục, chính là để thích nghi với những biến đổi xuất hiện, khó dự báo trước trong quá trình phát triển. Đây là cơ sở để luận án đề xuất số dư Delta trong dự báo hay tính linh hoạt cần thiết khi nghiên cứu, đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng trước những yếu tố khả biến trong thực tiễn phát triển của đô thị.

Thực tế phát triển đô thị ở Việt Nam trong thời gian qua cho thấy: thường xuất hiện nhu cầu thay đổi trong đầu tư, thay đổi lối sống hay cách quản trị đô thị. Kết quả là cấu trúc KGĐT đã được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị không đáp ứng được nhu cầu của thực tế phát triển đô thị. Đó là trường hợp quy hoạch Thủ đô Hà Nội và nhiều thành phố khác do các tư vấn đến từ các nước XHCN anh em trước đây lập với cấu trúc KGĐT phản ánh mô hình kinh tế kế hoạch tập trung đã không phù hợp với những thay đổi xuất phát từ đòi hỏi của kinh tế thị trường hiện nay. Ngoài ra, để chứng minh cho những nhận định trên, luận án đã xác định cụ thể các yếu tố tác động, làm thay đổi các chức năng và không gian kiến trúc đô thị ở mức độ khác nhau trong quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT.

Vì vậy, trọng tâm của luận án khi nghiên cứu quá trình đô thị hóa chủ yếu tập trung vào chuyển hóa không gian đô thị Việt Nam. Và lý luận về chuyển hóa (chuyển hóa luận) trong kiến trúc và quy hoạch đô thị là lý luận cơ bản được chọn để nghiên cứu nhằm chứng minh tính thích ứng của cấu trúc KGĐT với những biến đổi về kinh tế và xã hội trong từng thời kì lịch sử như là một quy luật tất yếu, khách quan của quá trình chuyển hóa. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng, phù hợp với điều kiện phát triển của các đô thị Việt Nam trong thời kỳ quá độ, chuyển tiếp nền kinh tế trước mắt và trong tương lai lâu dài.

3.7.3 Cấu trúc không gian đô thị thích ứng và các nguyên tắc, giải pháp tạo lập cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị ở Việt Nam

Cấu trúc KGĐT thích ứng mà luận án đề xuất là dựa trên kết quả nghiên cứu đặc điểm thích ứng của cấu trúc KGĐT qua lịch sử phát triển đô thị trên thế giới và ở Việt Nam cũng như dựa trên kết quả nghiên cứu quá trình chuyển hóa hình thái cấu trúc KGĐT Việt Nam trong những năm gần đây.

Cấu trúc KGĐT thích ứng, như đã phân tích ở trên, vừa phản ánh vừa bị chi phối bởi các yếu tố: Môi trường tự nhiên; Hành chính - Chính trị; Kinh tế - xã hội; Khoa học – Công nghệ; Văn hóa – Lịch sử; Biến đổi khí hậu; Toàn cầu hóa. Đồng thời phải thỏa mãn 7 nguyên tắc, như: 1) Quy mô dân số, 2) Tính năng động về không gian với nguyên tắc cấu trúc linh hoạt (mềm), 3) Phân bố hợp lý và hỗn hợp chức năng. 4) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng chuyển đổi, 5) Yếu tố cân bằng động về môi trường, 6) Đảm bảo khả năng chuyên hóa không gian liên tục, 7) Mô hình quản lý thích ứng.

Trong phân tích các yếu tố và tiêu chí nêu trên, luận án chỉ rõ thuộc tính quan trọng nhất đối với mô hình cấu trúc KGĐT thích ứng, là tính linh hoạt và quan hệ biện chứng giữa yếu tố khả biến và bất biến trong quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT. Đó chính là khả năng dung nạp dư hay biến số dư Delta cần thiết trong tính toán, dự báo.

Cấu trúc KGĐT thích ứng, suy cho cùng phải là cấu trúc mở, linh hoạt, luôn có khả năng đáp ứng với những biến đổi của quá trình phát triển và có bản sắc. Trong đó, nếu yếu tố khả biến tạo bộ khung vật chất – hay hình thái của KGĐT thì yếu tố bất biến lại là một trong những yếu tố quan trọng, góp phần tạo nên giá trị tinh thần – hay bản sắc của KGĐT.

Những ví dụ áp dụng cấu trúc KGĐT thích ứng trong trường hợp quy hoạch tổng thể Hà Nội và đô thị vệ tinh Hòa Lạc thể hiện bước chuyển tiếp từ cách tiếp cận thiết kế quy hoạch đô thị tĩnh (theo kế hoạch từ trên xuống) sang quy hoạch đô thị động, linh hoạt theo hướng thích ứng. Đây là cơ sở khoa học quan trọng trong việc xây dựng phương pháp tiếp cận mới trong Quy hoạch đô thị với cấu trúc KGĐT thích ứng, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quy hoạch đô thị ở Việt Nam.

Qua việc áp dụng trong trường hợp Hà Nội và Hòa Lạc, cấu trúc KGĐT thích ứng có thể được tham khảo để áp dụng cho các đô thị khác ở Việt Nam với sự điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và đặc điểm của từng địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nghiên cứu về cấu trúc không gian đô thị theo hướng thích ứng với những biến động thường xuyên, liên tục về nhiều mặt của đô thị trong quá trình phát triển là vấn đề cần thiết, đặc biệt đối với sự phát triển nhanh của các đô thị Việt Nam trong giai đoạn hội nhập khu vực và quốc tế theo xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Nhưng đây thực sự là vấn đề khó. Khó bởi đô thị là một thực thể phức tạp, vừa là biểu hiện không gian, vừa là quá trình xã hội lại không ngừng biến đổi để tồn tại và phát triển.

Vì vậy, để có thể thể hoàn thành mục đích nghiên cứu là bước đầu tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng trong điều kiện phát triển đô thị ở Việt Nam, luận án chọn cách tiếp cận đa ngành và tập trung nghiên cứu hiện tượng đô thị hóa, đặc biệt là nghiên cứu lý luận chuyển hóa với các mô hình đô thị tiêu biểu để nắm được bản chất của quá trình chuyển hóa KGĐT hay còn gọi là quá trình Biến - Tạo như là một quy luật tất yếu trong phát triển đô thị. Ở đó, một trong những đặc tính của đô thị là năng động. Tính năng động, trước hết để đô thị luôn đáp ứng được xu thế phát triển kinh tế - xã hội của từng thời kì. Tính năng động đó được thể hiện qua chuyển hóa KGĐT trong quá trình đô thị hóa thông qua loại hình đô thị tiêu biểu luôn biến, tạo để đáp ứng nhu cầu phát triển mà không phá vỡ cấu trúc chính. Như vậy, có thể thấy tính năng động và thích ứng cùng những đặc tính khác của đô thị đòi hỏi tư duy mới về đô thị, và nhất là về tính linh hoạt để thích ứng của cấu trúc KGĐT hiện nay.

Luận án đã đúc kết thành những kết quả nghiên cứu chính như sau:

1. Tập hợp các cơ sở lý luận về cấu trúc KGĐT theo hướng thích ứng trong điều kiện phát triển đô thị ở Việt Nam.

Đây là kết quả khảo sát thực trạng, nghiên cứu về hiện tượng đô thị hóa và lý luận chuyển hóa với các dạng cấu trúc KGĐT tiêu biểu và phân tích quá trình chuyển hóa cấu trúc không gian các đô thị Việt Nam, cụ thể là trường hợp Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Hội An. Qua đó cho thấy trong phát triển đô thị, chuyển hóa để thích ứng là quy luật tất yếu, là quá trình tái cấu trúc hay quá trình biến - tạo diễn ra liên tục và luôn hướng tới sự thích ứng với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cụ thể, đảm bảo sự phát triển đô thị bền vững và có bản sắc.

2. Trên cơ sở nghiên cứu quá trình chuyển hóa cấu trúc KGĐT Việt Nam, luận án đã:

Xác định tính thích ứng của cấu trúc KGĐT Việt Nam đối với 6 yếu tố, như: 1) Yếu tố tự nhiên (Khí hậu, địa hình, cảnh quan, môi trường), 2) Yếu tố chính trị (Thể chế chính trị, hành chính), 3) Yếu tố kinh tế - xã hội – môi trường, 4) Yếu tố khoa học, công nghệ, 5) Yếu tố văn hóa – lịch sử, 6) Yếu tố biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa.

Và 7 nguyên tắc chính tạo lập cấu trúc không gian đô thị Thích ứng gồm: 1) Quy mô dân số, 2) Tính năng động về không gian với nguyên tắc cấu trúc linh hoạt (mềm), 3) Phân bố hợp lý và hỗn hợp chức năng. 4) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng chuyển đổi, 5) Yếu tố cân bằng động về môi trường, 6) Đảm bảo khả năng chuyển hóa không gian liên tục, 7) Mô hình quản lý thích ứng. Trong đó tính thích ứng của cấu trúc KGĐT trước những nhu cầu khó biết trước trong quá trình phát triển đô thị, phụ thuộc nhiều vào biến số dư Delta khi tính toán, dự báo, nhất là về dân số, lao động và đất đai.

3. Đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng và các giải pháp tạo lập cấu trúc KGĐT thích ứng ở Việt Nam theo hướng phát triển bền vững và có bản sắc trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Cấu trúc KGĐT thích ứng là một dạng mô hình lý thuyết, vừa phản ánh, vừa bị chi phối bởi 6 yếu tố tác động (Đã được nêu ở chương 2) và có khả năng đáp ứng linh hoạt trước những nhu cầu phát triển đô thị (dự báo được và không dự báo được) trong mối quan hệ hài hòa và cân bằng với điều kiện tự nhiên và đặc điểm về thể chế, kinh tế, văn hóa, xã hội của một địa phương cụ thể. Như vậy là, không có cấu trúc KGĐT thích ứng chung, mà có nhiều cấu trúc KGĐT thích ứng khác nhau phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương khác nhau.

Đối với sự phát triển đô thị ở nước ta, cấu trúc KGĐT thích ứng là một dạng mô hình cộng sinh có chọn lọc giữa mô hình ngoại nhập với mô hình Việt Nam, trong đó yếu tố văn hóa địa phương và mối quan hệ hữu cơ giữa đô thị và nông thôn có ý nghĩa quan trọng, góp phần tạo nên đặc trưng riêng của đô thị Việt Nam hiện đại.

4. Áp dụng cấu trúc KGĐT thích ứng trong quy hoạch đô thị Hà Nội và đô thị vệ tinh Hòa Lạc.

Thực tiễn phát triển đô thị hiện nay ở nước ta cho thấy nhiều nhu cầu đầu tư mới xuất hiện không được dự báo trước, dẫn đến việc phải điều chỉnh đồ án quy

hoạch. Trường hợp Hà Nội không phải là ngoại lệ. Việc áp dụng cấu trúc KGĐT thích ứng trong quy hoạch đô thị Hà Nội và đô thị vệ tinh Hòa Lạc là để kiểm chứng tính hiệu quả và khả thi của mô hình đề xuất.

Trong khuôn khổ một luận án, đề xuất cấu trúc KGĐT thích ứng mới là kết quả ban đầu, thể hiện những trăn trở, tích hợp kinh nghiệm thực tiễn và lý luận trong quá trình hành nghề gần 40 năm trong lĩnh vực quy hoạch gắn với sự phát triển đô thị Việt Nam theo tư tưởng hiện đại, bền vững và có đặc trưng văn hóa dân tộc. Và những đề xuất giải pháp tổ chức KGĐT theo hướng Thích ứng cho các đô thị ở Việt Nam ban đầu này sẽ làm nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm xây dựng mô hình đô thị Thích ứng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của hệ thống đô thị ở Việt Nam.

Luận án nghiên cứu cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị này sẽ mang ý nghĩa hết sức thực tiễn trong công tác quy hoạch đô thị và quản lý đô thị hiện nay, đóng góp thêm việc Đổi mới phương pháp Quy hoạch đô thị ở Việt Nam, thích ứng hơn nữa các phương pháp quy hoạch đô thị khác tiên tiến, hiệu quả khác trên thế giới trong dòng chảy đô thị hóa trong phạm vi toàn cầu.

2. Kiến nghị

Từ lý luận cho đến thực tiễn là một khoảng cách, nhưng nếu không bắt đầu từ những đề xuất ban đầu về Mô hình Đô thị Thích ứng khoảng cách này sẽ tiếp tục xa hơn. Vì vậy, Nghiên cứu sinh cũng đưa ra những kiến nghị vừa mang tính Kiến nghị khoa học và Kiến nghị tổ chức thực hiện nhằm tiếp tục đưa kết quả nghiên cứu và đề xuất trong luận án vào thực tiễn cuộc sống. Kiến nghị về:

1. Về nghiên cứu khoa học và đào tạo chuyên ngành quy hoạch đô thị:

- Đề cập về cấu trúc KGĐT thích ứng là một hướng nghiên cứu quan trọng, cả về lý luận và thực tiễn cần được khuyến khích và tập trung nghiên cứu.

- Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quy hoạch, đồng thời góp phần đảm bảo phát triển đô thị Việt Nam hiện đại và có bản sắc.

- Kết quả nghiên cứu có thể biên soạn lại cho phù hợp và nên được tham khảo trong công tác đào tạo chuyên ngành quy hoạch đô thị.

2. Về công tác quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị:

- Cùng với các đề tài nghiên cứu khác, nghiên cứu về chuyển hóa KGĐT Việt Nam hướng tới cấu trúc KGĐT thích ứng mà kết quả nghiên cứu góp thêm các cơ sở khoa học để đổi mới phương thức và quy trình thiết kế quy hoạch đô thị (nói gọn lại là công nghệ quy hoạch đô thị) theo hướng hiện đại quốc tế.

- Đề xuất các cơ quan Nhà nước như Bộ KHCN, Bộ Xây dựng và các cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức trong và ngoài nước như UN Habitat, JICA, KOICA,... sẽ tiếp tục hỗ trợ nghiên cứu khoa học cùng với sự nỗ lực của nhóm các nhà khoa học có cùng xu hướng cần tiếp tục hỗ trợ cho các nghiên cứu tiếp theo. Đặc biệt trong điều chỉnh và bổ sung các văn bản pháp quy có liên quan đến lĩnh vực quy hoạch đô thị ở nước ta, cụ thể như quy chuẩn quy hoạch đô thị tránh tình trạng ban hành các Quy chuẩn cứng nhắc, hạn chế phát triển thiếu tầm nhìn lâu dài như hiện nay.

- Các tổ chức tư vấn lập quy hoạch tại Việt Nam có thể ứng dụng tiêu chí, phương pháp thích ứng và tư duy và ví dụ để ứng dụng trong các đồ án quy hoạch từ cấp độ Vùng – Đô thị đến các thiết kế đô thị và các quy định quản lý phát triển. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo khi tính toán, dự báo trong thiết kế quy hoạch.

Luận án rất mong những kiến nghị trên sẽ được các cơ quan và tổ chức liên quan cùng hỗ trợ tiếp tục sử dụng một số đề xuất trong thực tế trong quá trình quy hoạch và quản lý đô thị ở Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

I. Các bài báo đã đăng trên tạp chí trong và nước ngoài

1. Cảng thị và sự chuyển dịch hình thái đô thị trong quá trình vận động phát triển - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 9 năm 2004, trang 14
2. Thiết kế đô thị kết nối và phát triển - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 23-24 năm 2006, trang 56-57
3. Khái niệm về cạnh tranh đô thị - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 23-24 năm 2006, trang 62-63
4. Quy hoạch thích ứng trong tiến trình đô thị hóa tại Việt Nam, một cách tiếp cận mới – *Tạp chí kiến trúc Trung Quốc*, tháng 9 năm 2006, trang 32-33
5. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Khu phố cũ trong không gian Hà Nội mở rộng - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 35-36 năm 2008, trang 46-47
6. Đô thị nước ứng phó với biến đổi khí hậu: cần một cách tiếp cận mới - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 46 năm 2010, trang 82-83
7. Đổi mới phương pháp quy hoạch đương đại - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 48 năm 2010, trang 88-89
8. Các phương pháp Quy hoạch đô thị kiểu mới - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 49 năm 2011, trang 82 - 83
9. Thành phố Hạ Long - đô thị sinh thái biển - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 64 năm 2013, trang 30-31
10. Nhận diện phương pháp tiếp cận xây dựng bộ luật khung, luật Quy hoạch - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 76 năm 2016, trang 47-48
11. Quá trình chuyển hóa không gian đô thị hướng tới mô hình cấu trúc không gian đô thị thích ứng - *Tạp chí Quy hoạch đô thị - Diễn đàn của Hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, số 76 năm 2016, trang 28-29

II. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

1. Tên đề tài: Đề tài NCKH cấp Nhà nước “*Phân bố dân cư trong quá trình đô thị hóa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời kì 2001 - 2020 (KC 00.01)*” Vai trò tham gia: thành viên nghiên cứu, đã nghiệm thu năm 2000, đạt loại Tốt
2. Tên đề tài: Đề tài nghị định thư Việt Nam – Vương quốc Bỉ “*Đô thị nước nhằm ứng phó biến đổi khí hậu*”. Vai trò tham gia: Chủ nhiệm đề tài, đã nghiệm thu năm 2010, đạt loại Tốt
3. Tên đề tài: Đề tài NCKH cấp Thành phố “*Nghiên cứu các cơ sở khoa học và thực tiễn của việc đổi mới quy trình quy hoạch xây dựng và quản lý phát triển Thủ đô Hà Nội*”. Vai trò tham gia: Chủ nhiệm đề tài, đã nghiệm thu năm 2012, đạt loại Tốt.

III. Các sổ tay hướng dẫn đã xuất bản

1. Sổ tay thiết kế đô thị trong quy hoạch xây dựng đô thị Việt Nam, Viện Kiến trúc quy hoạch đô thị và nông thôn, Chủ biên Ngô Trung Hải, Nhà Xuất bản khoa học kỹ thuật 2012.
2. Hướng dẫn lồng ghép ứng phó tác động biến đổi khí hậu trong quy hoạch đô thị tại Việt Nam, Chủ biên Ngô Trung Hải, Viện Kiến trúc quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2013.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Trần Hoài Anh (2015), *Kiến tạo không gian đô thị trong quá trình chuyển đổi: Các khu đô thị mới tại Hà Nội*, Khoa nghiên cứu đô thị, Đại học Malmö, Thụy Điển
2. Bassand, M. et all (2000), *Đô thị hoá - Khủng hoảng sinh thái và phát triển bền vững*, NXB Trẻ.
3. Nguyễn Thế Bá (2008), *Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị*, NXB Xây dựng
4. Bộ Xây dựng (2001), *Atlas bản đồ quy hoạch các đô thị và quy hoạch các khu công nghiệp*, Dự án cấp Bộ "Điều tra, biên soạn tập bản đồ quy hoạch tổng thể các đô thị Việt Nam thời kỳ 1996-2002", Hà Nội.
5. Bộ Xây dựng (1998), *Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020*, NXB Xây dựng.
6. Clément, P., Lancret, N. (2005), *Hà Nội chu kỳ của những đổi thay*, NXB khoa học kỹ thuật
7. Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng (1999), *Các triều đại Việt Nam*, NXB Thanh niên.
8. Phạm Hùng Cường (2001), *Chuyển đổi cấu trúc vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa*, Luận án tiến sĩ, Đại học xây dựng.
9. Phạm Hùng Cường (2011), *Đô thị Xốp*, Tạp chí Quy hoạch đô thị số 6 năm 2011, trang 46 – 50.
10. De Montbrial, T. & Jacquet, P. (2001), *Thế giới toàn cảnh Ramses 2001*, NXB Chính trị quốc gia.
11. Dự án VIE 98/007 của Bộ KHĐT và UNDP (1999), *Tiến trình hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam*.
12. Tôn Đại, Nguyễn Quốc Thông, Nguyễn Quang Minh, Đỗ Thu Vân (2015), *Lịch sử Kiến trúc Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
13. Nguyễn Đỗ Dũng (2012), *Quy hoạch Sài Gòn trước 1975 dưới ảnh hưởng của Hoa Kỳ*, truy cập ngày 20/3/2014 từ <http://dothivietnam.org/2012/03/20/qhtruoc75/>
14. Vũ Chí Đồng & Franck Auriac (1997), *Đô thị và tổ chức lãnh thổ Việt Nam*, De l'ambassade de France.
15. Nguyễn Phú Đức (2011), *Điều tiết quy hoạch xây dựng trên khu tập thể cũ ở Hà Nội*, trang 38-42, Tạp chí quy hoạch đô thị số 5 năm 2011.
16. Lưu Đức Hải (2009), *"Phát triển hệ thống đô thị Việt Nam và phương hướng phát triển để Hà Nội là thành phố sống tốt"*, Hội thảo quốc tế: Hà Nội, đô thị sống tốt
17. Ngô Trung Hải (2000), *Thiết kế đô thị và bộ lọc thời gian*, Tham luận Hội thảo
18. Trần Trọng Hanh (2015), *Quy hoạch Vùng*, NXBXây dựng Hà Nội.
19. Trần Trọng Hanh (2014), *Mô hình đô thị tương lai của Việt Nam*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam số 9 năm 2014, trang 12-13
20. Đỗ Hậu (2008), *Quy hoạch xây dựng đô thị với sự tham gia của cộng đồng*, NXB Xây dựng Hà Nội

21. Hiến chương Bắc Kinh (1999), *Kiến trúc của thế kỷ XXI*, Đại hội của hiệp hội kiến trúc sư quốc tế UIA lần thứ XX tại Bắc Kinh, Trung Quốc năm 1999
22. Thiệu Vĩ Hoa (1997), *Chu Dịch - Dự đoán học*, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin.
23. Đặng Thái Hoàng (1995), *Quy hoạch đô thị cổ đại và trung đại thế giới*, NXB Xây dựng.
24. Đặng Thái Hoàng (1997), *Lịch sử nghệ thuật quy hoạch đô thị*, NXB khoa học kỹ thuật.
25. Trần Hùng và Nguyễn Quốc Thông (1995), *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, mười thế kỉ đô thị hoá*, NXB Xây dựng.
26. Doãn Minh Khôi (2009), *Di tích như một hằng số trong sự biến đổi và chuyển hóa không gian đô thị*, truy cập ngày 20/7/2015 từ <https://mag.ashui.com/tuongtac/phanbien/1315-di-tich-nhu-mot-hang-so-trong-su-bien-doi-va-chuyen-hoa-khong-gian-do-thi.html>
27. Karl Marx và Friedrich Engels toàn tập (1995), *Tập 4*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia
28. Lê Hồng Kế, Thăng Long- Hà Nội (2010), *1000 năm đô thị hóa*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia
29. Lê Hồng Kế (2009), *Quy hoạch môi trường đô thị và phát triển đô thị bền vững*, Nhà xuất bản xây dựng
30. Lê Hồng Kế, Ngô Trung Hải (2004), *Phân bố dân cư trong quá trình đô thị hoá trên cơ sở dịch chuyển cơ cấu kinh tế thời kì 2000 - 2020*, đề tài NCKH cấp Nhà nước.
31. Kỷ yếu hội nghị khoa học về Đô thị cổ Hội An (1985) do Trung tâm quản lý bảo tồn di tích Hội An tổng hợp và phát hành.
32. Trương Vĩnh Ký (1997), *Tiểu giáo trình địa lí Nam Kỳ*, Nhà xuất bản Trẻ TP.HCM.
33. Lê Văn Lan (1989), *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện Sử học.
34. Vũ Tam Lang (1998), *Kiến trúc cổ Việt Nam*, NXB Xây dựng.
35. Nguyễn Đình Lê (1999), *Biến đổi cơ cấu giai cấp xã hội Miền Bắc thời kì 1954- 1975*, NXB Văn hoá thông tin.
36. Phan Huy Lê (1998), *Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam, Tìm về cội nguồn, Tập 1*, Nhà xuất bản Thế giới.
37. Lịch sử Phép biện chứng (1998), *Tập 2*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
38. Lịch sử Thủ đô Hà Nội (1960), *Nhà Xuất bản Sử học*.
39. Trịnh Duy Luân (2006), *Xã hội học đô thị*, NXB Khoa học xã hội.
40. Trịnh Duy Luân (2000), *Những yếu tố xã hội của sự phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Xã hội học, 3(71), trang 3-10
41. Ngân hàng thế giới (1999), *Bước vào thế kỉ 21*, NXB Chính trị quốc gia
42. Nhiều tác giả Trung Quốc (1998), *Dự báo thế kỉ 21*, NXB thông kê.
43. Nhiều tác giả (1998), *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hoá 300 năm Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ TP Hồ Chí Minh.
44. Nhiều tác giả (2006), *Tìm hiểu vấn đề nhà ở của Hà Nội: một kinh nghiệm liên văn hóa trong hợp tác đại học*, NXB Trường Đại học tổng hợp Laval, Quesbec.
45. Vũ Dương Ninh (1999), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nhà Xuất bản Giáo dục.

46. Cao Xuân Phổ và Trần Quốc Vượng (1978), *Đông Nam Á, một nền văn hoá cổ xưa và đa dạng*, Báo Nhân Dân số ra ngày 1/10/1978.
47. Trần Việt Phương (1999), *Toàn cầu hoá - quan điểm và thực tiễn*, NXB Thống kê.
48. Đàm Trung Phùng (1995), *Đô thị Việt Nam*, Nhà xuất bản Xây dựng
49. Nguyễn Phan Quang (1998), *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định*, NXB Trẻ TP Hồ Chí Minh.
50. Kim Quảng Quân (1999), *Thiết kế đô thị có minh họa*, Đặng Thái Hoàng dịch, NXB Xây dựng
51. Quyết định số 153/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ : QĐ ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)
52. Quyết định số 1659/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020
53. Said, Edwards W. (1998), *Đông phương học*, NXB Chính trị quốc gia.
54. Trần Cao Sơn (1999), *Bức tranh dân số thế giới và Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
55. Phan Văn Tân (2015), *Dự án nghiên cứu thủy tai do biến đổi khí hậu và xây dựng hệ thống thông tin nhiều bên tham gia nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương ở Bắc Trung Bộ*, Trường Đại học khoa học tự nhiên Hà Nội
56. Trương Quang Thao (1985), *Logic của sự phát triển thành phố cực lớn*, Báo cáo khoa học.
57. Lê Bá Thảo (1996), *Cơ sở khoa học của tổ chức lãnh thổ Việt Nam*, Đề tài NCKH độc lập và trọng điểm cấp nhà nước, Bộ Khoa học công nghệ.
58. Nguyễn Quốc Thông (2000), *Lịch sử xây dựng đô thị cổ đại và trung đại Phương Tây*, NXB Xây dựng.
59. Tài liệu hội nghị (1995), *Hội nghị đô thị toàn quốc lần II*, NXB Xây dựng.
60. Tài liệu dự án VIE 95/050 (1998), *Kế hoạch đầu tư đa ngành và các giải pháp thực hiện*, Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam.
61. Tài liệu dự án VIE 95/051 (1998), *Từ quy hoạch tổng thể đến quy hoạch chiến lược*, Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam
62. Tài liệu dự án VIE 95/051 (1999), *Quy hoạch chiến lược hợp nhất và kế hoạch đầu tư đa ngành*, Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam.
63. Tài liệu dự án VIE 94/006 (1995), *Báo cáo nghiên cứu chiến lược khu vực đô thị*, Dự án nâng cao năng lực quy hoạch và quản lý đô thị, UNDP
64. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam (2000), Nhà xuất bản Thế giới.
65. Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), Nhà xuất bản từ điển Bách khoa.
66. Tài liệu hội thảo (2000), *Vấn đề bản sắc dân tộc trong quy hoạch và kiến trúc công trình*, Viện Kiến trúc quy hoạch đô thị và nông thôn.
67. Tôn Nữ Quỳnh Trân (2011), *Viết thêm về quy hoạch Coffyn*, Tạp chí khoa học xã hội số 2/150 năm 2011, trang 16-23
68. Tạ Thị Hoàng Vân (2007), *Di tích kiến trúc Hội An trong tiến trình lịch sử*, Luận án tiến sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội.

69. Viện chiến lược phát triển (2001), *Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển Kinh tế- Xã hội Việt Nam và Tầm nhìn 2020*, NXB Chính trị quốc gia.
70. Viện đào tạo chuyên ngành Đô thị (IMV) (2009), *Nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị khu phố Pháp phía Nam quận Hoàn Kiếm – Hà Nội*, Thuyết minh tổng hợp
71. Viện nghiên cứu Hán nôm (1997), *Đại việt sử kí tiền biên*, NXB Khoa học xã hội.
72. Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quốc gia (2011), *Hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*.
73. Viện Quy hoạch đô thị - nông thôn (1999), *Atlas đô thị Việt Nam*, Bộ Xây dựng.
74. Viện Quy hoạch đô thị - nông thôn (1995), *Chiến lược phát triển đô thị quốc gia năm 2010, đề tài NCKH*.
75. William S.W.L. (2007), *Quy hoạch đô thị theo đạo lý Châu Á*, Lê Phục Quốc, Trần Khang dịch, Nhà xuất bản Xây dựng, trang 53, 207
76. World Bank (2011), *Báo cáo đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam*

Tài liệu nước ngoài

77. Alexander, C. (1965) A City is Not a Tree, *Architectural Forum*, Vol 122, No 1, April 1965, pp 58-62
78. Alexander, C. (2002), *The Nature of Order An Essay on the Art of Building and the Nature of the Universe: Book I - The Phenomenon of Life*, Berkeley, pp. 239-241, CA: The Center for Environmental Structure.
79. Amin, ATMN (2009). "Urbanization's Sustainability: What Urban Planning and a Decentralized Urban System Can Do," in *Proceedings: International Conference on Sustainable Urban Environmental Practices*, October 28-31, Chiang Mai, Thailand (Bangkok: UEM/AIT)
80. Approaches to sustainability (1998), UNDP.
81. Barron, W. & Steinbrecher, N. (1999), *Heading towards sustainability?* University of HongKong.
82. Below, P.J., Morrisey, G.L & Acomb, B. L. (1989), *The executive guide to strategic planning*, Jossey-Bass Publishers.
83. Bosselmann, P. (2008), *Urban transformation*, Island Press.
84. Claval, P (1982), *La logique des villes*, Litec, Paris
85. Conzen, M.R.G (1960), "Alnwick, Northumberland: A Study in Town Plan Analysis", *Institute of British Geographers*, Publication no.27, London
86. Conzen, Micheal P. (2004), *Thinking about urban form: Paper in Urban Morphology 1932-1998*, Peter Lang Publishing.
87. Costa, F.J. & Dutt, A. K. (1998), *Urbanization of earth*, Gebruder Borntraeger
88. Costa, F.J, Dutt A.K., Laurence J. C. Ma, Allen G. Noble (1989), *Urbanization in Asia: Spatial Dimensional and Policy Issues*, Honolulu, University of Hawaii Press
89. Davis, K (1969), *The Urbanization and the Human population*, Scientific American

90. Dovers, S.R. (1990), *Sustainability in Context: An Australia Perspective*, Env.Management.
91. Doxiadis,C.A.(1968), *Ekistics: An introduction to the Science of Human Settlements*,Oxford University Press, London.
92. Dung, Nguyen Trung (2009), *Hanoi, Formes et Elements Constitutifs*, PhD Thesis, Aix – Marseille Université.
93. Edelman, D., Hafkamt, W. & Cooper, S. (1996), *Urban environment*, Institute for Housing and Urban Development Studies (IHS) of Erasmus University Rotterdam
94. Friend, J. &Hickling, A. (1988), *Planning under pressure*, Pergamon Press.
95. Galster. G (2001), *Wrestling Sprawl to the Ground: Defining and Measuring an Elusive Concept*, Housing policy debate, Volume 12, Issue 4, Routledge
96. Graafland, A. (2001), *Cities in transition*, The authors/ 010 Publishers, Rotterdam.
97. Hall, P. (1990), *Cities of Tomorrow. An Intellectual History of Urban Planning and Design in the Twentieth Century*. New York, Basil Blackwell.
98. Harris, N. (1992), *Cities in the 1990s, the challenge for developing countries*, UCL press.
99. Haughton, G. & Hunter, C. (1994), *Sustainable cities*, Routledge
100. HonJo, M. (1981), *Urbanization and regional development*, Maruzen Asia.
101. HonJo, M. (1981), *Urbanization & Metropolitanisation*, Maruzen Asia.
102. How to prepare a metropolitan structure plan (1997), AusAID
103. Jenks, M. & Burgess, R. (2000), *Compact cities: sustainable urban for developing countries*, Spon press.
104. Le Hong Ke (1997), *Urban Environmental Management in Vietnam*,
105. Lo,Fu - Chen & Yeung,Yue - Man (1996), *Emerging world cities in Pacific Asia*, United National University Press.
106. Lynch, K. (1997), *The image of the city*, The MIT Press, 1997.
107. Mangin, D. & Panerai, P. (1999), *Projet Urbain*, Parentheses Editions
108. Mangin, D. (2004) *La ville franchisée: Formes et structures de la ville contemporaine*, Editions de la Villette.
109. Mumtaz, B.& Wegelin, E. (1996), *Guiding cities*,Institute for Housing and Urban Development Studies (IHS) of Erasmus University Rotterdam.
110. Newman, P & Thornley, A (1996), *Urban planning in Europe*,AIT library.
111. Ngo, Trung Hai (1996), *Improving the role of master plan in urban development of coastal cities of Vietnam - Master Thesis on Urban management course in Institute for Housing and Urban Development Studies (IHS) of Erasmus University Rotterdam*,The Netherlands.
112. Oryani, K. & Harris, B (1997), “*Review of Land use Models: Theory and Application*”, a Presentation of Sixth TRB Conference on the Application of Transportation Planning Methods, Michigan, USA.
113. Paddison, R. (2001), *Hand book of Urban studies*, SAGE Publication Ltd.

114. Pho Hien (1994), *The centre of international commerce in the XVIIth - XVIIIth centuries*, Thegioi Publishers
115. Roberts, B.& Kanaley, T (2006), *Urbanization and Sustainability in Asia, Case studies of good practice*, Asian Development Bank, pp.369-401
116. Ruano, M.& Gili, E.G. (1999), *Eco-urbanism*, Barcelona
117. Ruland, J. (1996), *The dynamics of metropolitan management in Southeast Asia*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
118. Showa Women's University (2000), *Ancient town of Hoian thrives today*, Institute of international culture Japan.
119. Suzuki, H., Dastur, A. et al (2010), *Eco2 Cities, Ecological Cities as Economic Cities*, The International Bank for Reconstruction and Development/The World, pp.79
120. UN-Habitat (2009), *Global Report on Human Settlement: Planning Sustainable Cities*, Earthscan, London
121. United National (1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our common future*, Chapter 2
122. Urbanization in Asia (1989), *University of Hawaii Press*.
123. Urbanization in Asia (1993), *United Nation*.
124. Usman Yaakob, Tarmiji Masron & Fujimaki Masami, *Ninety Years of Urbanization in Malaysia: A Geographical Investigation of Its Trends and Characteristics*, Journal of Ritsumeikan Social Sciences and Humanities Vol.4, pp.97-101.
125. Van den Berg, L., Klaassen, L.H. & Van der Meer, J. (1990), *Strategische City-Marketing*, Bedrijfskundige Signalementen, Academic Service, Schoonhoven.
126. Van den Berg, L., *The Future of the major European Cities*, The Urban Institute Press.
127. Van den Berg, L. et al (1982), *a study of Growth and Decline*, Pergamon Press.
128. Venkateswarlu, U. (1998), *Urbanisation in India: Problems and Prospects*, New Age International, New Delhi.
129. Watson, D., Plattus, A., Shibley, R., (2003), *Time-saver standards for urban design*, McGraw-Hill
130. White, R. and Whitney, J. (1992). "Cities and the Environment: An Overview." In *Richard Stren, Rodney White and Joseph Whitney (eds.)*, Sustainable Cities: Urbanization and rhea Environment in International Perspective. Boulder, Colorado: Westview Press.
131. World Bank (1972), *Urbanizatton: Sector working paper*, Washington DC, p.73
132. World Development Report (1980), United Nations publication
133. World urbanization prospects (1996), *The 1996 Revision*, United Nations publication.
134. World urbanization prospects (2014), *The 2014 Revision*, United Nations publication.